

## Danh sách tham luận Hội thảo khoa học

STT	Tên tham luận
1.	Đổi mới, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác truyền thông tại Bảo tàng Hồ Chí Minh hiện nay <p style="text-align: right;">TS. Vũ Mạnh Hà Giám đốc Bảo tàng Hồ Chí Minh</p>
2.	Ứng dụng công nghệ hiện đại trong hoạt động bảo tàng - Thực trạng và định hướng phát triển <p style="text-align: right;">Bảo tàng Lịch sử quốc gia</p>
3.	Đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế: Thách thức đối với các trường đại học và viện nghiên cứu thể thao Việt Nam <p style="text-align: right;">PGS.TS Vũ Việt Bảo Trường Đại học TDTT TP. Hồ Chí Minh</p>
4.	Đánh giá về thành tựu và đóng góp của Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo trong phát triển Du lịch <p style="text-align: right;">KS. Trần Thị Thùy Linh Vụ Kế hoạch, Tài chính - Tổng cục Du lịch</p>
5.	Ứng dụng Công nghệ thông tin lĩnh vực văn hóa, gia đình <p style="text-align: right;">Trung tâm Công nghệ thông tin</p>
6.	Đánh giá thuận lợi và khó khăn trong hoạt động xây dựng và áp dụng TCVN Du lịch mạo hiểm; Đánh giá nhu cầu và đề xuất danh mục TCVN từ nay đến 2030 <p style="text-align: right;">Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch</p>
7.	Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo - Nền tảng của du lịch thông minh ở Việt Nam hiện nay <p style="text-align: right;">PGS. TS. Dương Văn Sáu Trường Đại học Văn hóa Hà Nội</p>
8.	Đào tạo mỹ thuật trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và chiến lược phát triển công nghiệp văn hóa ở Việt Nam <p style="text-align: right;">PGS.TS. Nguyễn Nghĩa Phương Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam</p>
9.	Đổi mới sáng tạo trong khoa học thể thao từ góc nhìn Hàn Quốc và một vài gợi ý cho thể thao Việt Nam. ThS. NCS. Đào Văn Thâu Trường Đại học TDTT TP. Hồ Chí Minh

STT	Tên tham luận
10.	<p>Đánh giá hiệu quả hoạt động tăng cường tiềm lực nghiên cứu khoa học lĩnh vực di sản văn hóa</p> <p style="text-align: right;">ThS. KTS. Đặng Khánh Ngọc Q.Viện trưởng Viện Bảo tồn di tích</p>
11.	<p>Ứng dụng công nghệ trong hoạt động bảo tàng: Thực trạng, xu hướng và giải pháp</p> <p style="text-align: right;">TS. Nguyễn Anh Minh Giám đốc Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam</p>
12.	<p>Đánh giá thành tựu, đóng góp của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực bảo vệ di sản văn hóa</p> <p style="text-align: right;">TS. Tạ Quốc Khánh Viện Bảo tồn di tích</p>
13.	<p>Đánh giá về hội nhập quốc tế trong khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo của đơn vị trong lĩnh vực Du lịch</p> <p style="text-align: right;">Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch</p>
14.	<p>Đánh giá thuận lợi và khó khăn trong hoạt động xây dựng và áp dụng TCVN nhóm đối tượng du lịch và các dịch vụ liên quan</p> <p style="text-align: right;">Vụ Khách sạn, Tổng cục Du lịch</p>
15.	<p>Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong lĩnh vực thể dục thể thao</p> <p style="text-align: right;">TS. Ngô Thịnh Hường Phó Giám đốc Trung tâm Thông tin TDTT</p>
16.	<p>Định hướng ứng dụng công nghệ trong hoạt động lĩnh vực thể dục thể thao đến năm 2030</p> <p style="text-align: right;">PGS.TS. Nguyễn Danh Hoàng Việt Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thể dục thể thao</p>
17.	<p>Thuận lợi và khó khăn trong hoạt động xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam ngành thông tin thư viện</p> <p style="text-align: right;">Nguyễn Thị Ngọc Mai – Phạm Thị Phương Liên Khoa Thông tin, Thư viện – Trường Đại học Văn hóa Hà Nội</p>
18.	<p>Phát huy vai trò của khoa học, công nghệ trong phát triển văn hoá thời đại cách mạng công nghiệp 4.0</p> <p style="text-align: right;">PGS.TS Nguyễn Sỹ Toàn - TS.Lê Thị Khánh Ly Khoa Văn hoá học, trường Đại học Văn hoá Hà Nội</p>
19.	<p>Nghiên cứu khoa học góp phần quan trọng vào hoạt động giảng dạy cho nguồn nhân lực ngành di sản văn hóa</p> <p style="text-align: right;">ThS. Lưu Ngọc Thành</p>
20.	<p>Đánh giá về thành tựu và đóng góp của hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong phát triển văn hóa của Trường đại học văn hóa Hà Nội</p> <p style="text-align: right;">Viện Văn hóa - Trường Đại học Văn hóa Hà Nội</p>

STT	Tên tham luận
21.	<p>Hội nhập quốc tế và đổi mới sáng tạo trong đào tạo tại khoa du lịch – Trường Đại học Văn hóa Hà Nội</p> <p style="text-align: right;">ThS. Trần Nguyễn Việt Anh Khoa Du lịch – Trường Đại học Văn hóa Hà Nội</p>
22.	<p>Đóng góp của khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo đến phát triển văn hóa pháp luật</p> <p style="text-align: right;">TS. Ngô Ngọc Diễm Giảng viên Khoa Luật – Trường Đại học Văn hoá Hà Nội</p>
23.	<p>Đào tạo nguồn nhân lực cho hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực gia đình hiện nay.</p> <p style="text-align: right;">TS. Trần Thị Thu Nhung Trường Đại học Văn hóa Hà Nội</p>
24.	<p>Ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo nguồn nhân lực văn hoá nghệ thuật tiếp cận cách mạng công nghiệp lần thứ 4</p> <p style="text-align: right;">ThS. Nguyễn Khánh Ngọc Trường Đại học Văn hóa Hà Nội</p>

# ĐỔI MỚI, ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG CÔNG TÁC TRUYỀN THÔNG TẠI BẢO TÀNG HỒ CHÍ MINH HIỆN NAY

TS. Vũ Mạnh Hà\*

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh từng khẳng định: “Khoa học đã chinh phục không gian và thời gian. Chủ nghĩa xã hội cộng với khoa học, chắc chắn sẽ đưa loài người đến hạnh phúc vô tận”<sup>1</sup>, hiện nay khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin đã tạo ra một cuộc cách mạng làm thay đổi toàn bộ thế giới loài người. Trong lĩnh vực truyền thông nói chung, truyền thông Bảo tàng nói riêng công nghệ thông tin thực sự có vai trò to lớn đổi mới toàn bộ phương thức giao tiếp giữa bảo tàng và công chúng tham quan.

## 1. Ứng dụng công nghệ thông tin vào lĩnh vực truyền thông bảo tàng, xu hướng tất yếu của thời đại.

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang đi được những bước đầu tiên nhưng đã có tác động đến mọi lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, mở ra nhiều cơ hội phát triển cho Việt Nam vì cuộc cách mạng này không chỉ nhằm vào lĩnh vực công nghiệp, nhằm vào công nghệ số, dữ liệu số lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI) mà còn đem đến những thành tựu vượt bậc của công nghệ số tới mọi lĩnh vực, trong đó có hoạt động truyền thông bảo tàng.

Bảo tàng là một thiết chế văn hóa hoạt động trên nguyên tắc phi lợi nhuận, tuy nhiên thực tế bảo tàng cũng thuộc lĩnh vực dịch vụ, cung cấp các sản phẩm văn hóa phục vụ du khách tham quan vì vậy việc truyền thông, quảng bá hình ảnh của bảo tàng nhằm thu hút công chúng tham quan cũng là một nhu cầu tất yếu.

Bảo tàng được cấu thành từ rất nhiều khâu công tác như: nghiên cứu, sưu tầm, trưng bày, hướng dẫn công chúng tham quan, bảo quản tài liệu hiện vật, truyền thông, đối ngoại,... Trước kia, du khách thường biết đến bảo tàng thông qua các phương tiện truyền thông truyền thống như tivi, báo, đài, tờ rơi, tờ gấp, catalogue. Hiện nay, khi công nghệ trên toàn cầu phát triển, hình ảnh của bảo tàng được truyền tải đến công chúng theo những phương thức rất mới như qua website, mạng xã hội, kênh chia sẻ trực tuyến, các ứng dụng thông minh,...

Việc đầu tiên du khách đi du lịch đến các quốc gia, địa phương khác là tra cứu thông tin các địa điểm du lịch nổi tiếng, các bảo tàng, di tích tham quan,

---

\* Giám đốc Bảo tàng Hồ Chí Minh

<sup>1</sup> Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia-Sự thật, Hà Nội, 2011, tập 11, tr.354

tìm kiếm các thông tin liên quan đến hoạt động tham quan và chính sách phục vụ khách tham quan, các dịch vụ, tiện ích đi kèm, chất lượng phục vụ của bảo tàng, đánh giá chất lượng của những người đã từng đến tham quan. Tiếp đến là chi phí tham quan, mua vé, phương thức thanh toán, tìm kiếm các chỉ dẫn đường đi, mua sắm các sản phẩm lưu niệm. Trong mỗi khâu này, vai trò của các ứng dụng công nghệ đều phát huy tối đa tác dụng, như vậy dù muốn hay không công nghệ thông tin cũng len lỏi vào trong từng hoạt động cụ thể của bảo tàng đặc biệt trong lĩnh vực truyền thông bảo tàng.

Việc internet được phủ sóng toàn cầu và sự ra đời của mạng xã hội với những ứng dụng nổi tiếng như Facebook, Twiter, Instagram, Tiktok, Spotify... các trang chia sẻ trực tuyến như Youtube, Vimeo, Myspace, Archive... các ứng dụng OTT như Viber, Zalo, Wechat, Snapchat... các nền tảng hội họp trực tuyến như: Zoom, Google Meet, Microsoft Team,... các nền tảng thanh toán trực tuyến như: Amazonpay, Alipay, Wechat, Applepay, Paypal,... cho phép tương tác gần như tức thì, không có chậm trễ ngay cả khi ở nước ngoài.

Đối với các bảo tàng, đây chính là một cơ hội để chúng ta có thể hoàn toàn chủ động thực hiện việc truyền thông, quảng bá hình ảnh và giá trị của bảo tàng đến với công chúng thông qua website, qua mạng xã hội, qua các trang chia sẻ trực tuyến, các ứng dụng OTT, thực hiện các dịch vụ trực tuyến như xây dựng trưng bày ảo 3D, tổ chức Live Stream trực tuyến các sự kiện của Bảo tàng, xây dựng cổng thanh toán điện tử đối với các dịch vụ tiện ích của Bảo tàng, tổ chức các chương trình đào tạo, hội họp trực tuyến,... đăng tải những hình ảnh tốt đẹp về bảo tàng đến với công chúng tham quan, giới thiệu những giá trị văn hóa tốt đẹp mà bảo tàng đang lưu giữ, đồng thời cũng nhận lại những những thông tin phản hồi về chất lượng phục vụ khách tham quan, giá trị của các tác phẩm nghệ thuật, cách thức trưng bày đã phù hợp, chất lượng các sản phẩm lưu niệm, dịch vụ, từ đó bảo tàng sẽ có phương án cải thiện, sắp xếp, điều chỉnh cho phù hợp. Đây là biện pháp rất tốt để có thể tăng lượng khách tham quan, giảm tình trạng khách đến và không muốn quay lại với bảo tàng, tăng cường kết nối giữa những người làm du lịch và bảo tàng để tạo ra giá trị tốt nhất hướng đến công chúng.

## **2. Tác động của Đại dịch Covid-19 và sự gia tăng các hoạt động truyền thông số của các bảo tàng trên thế giới**

Trong thời điểm dịch bệnh vừa qua, lĩnh vực du lịch trong đó có các hoạt động của bảo tàng bị ảnh hưởng khá nghiêm trọng, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều thực hiện việc giãn cách xã hội vì vậy du khách không có cơ hội đi du lịch và đến tham quan trực tiếp các bảo tàng. Nhiều bảo tàng hàng đầu thế giới như Louver, Bảo tàng nghệ thuật Mỹ (The Met), Bảo tàng lịch sử tự nhiên Mỹ,

Bảo tàng Anh, Bảo tàng cung điện quốc gia Đài Loan, Bảo tàng quốc gia Trung quốc, Bảo tàng Van Gogh,... có những tháng đã phải đóng cửa hoàn toàn, lượng khách tham quan trực tiếp tụt giảm mạnh.

Tại Việt Nam tình hình cũng không khác biệt, trải qua 5 đợt dịch do ảnh hưởng của Covid-19 các bảo tàng và di tích cũng như các điểm tham quan khác đã phải ngừng hết các hoạt động đón tiếp khách tham quan, đặc biệt ảnh hưởng của đợt dịch bệnh lần thứ 4 đã làm hầu hết các bảo tàng phải đóng cửa từ tháng 5/2021 đến tháng 10/2021.

Từ khi dịch bệnh diễn ra đầu năm 2020 đến nay, Hội đồng Bảo tàng Quốc tế (ICOM) đã tiến hành 03 cuộc khảo sát vào tháng 5/2020, tháng 10/2020 và tháng 7/2021 để đánh giá tác động của Đại dịch Covid-19 đến hoạt động của các bảo tàng trên thế giới. Kết quả các cuộc khảo sát thể hiện cụ thể:

Ngay từ đợt dịch đầu tiên hầu như tất cả các bảo tàng trên thế giới đã bị đóng cửa vì đại dịch COVID-19 (94% bảo tàng được hỏi đã trả lời phải đóng cửa vì dịch bệnh) và đến nay hoạt động của các bảo tàng chưa thể diễn ra bình thường trở lại như trước<sup>2</sup>.

Trong thời gian bị phong tỏa, đóng cửa nhiều bảo tàng đã tăng cường các hoạt động kỹ thuật số, thực hiện việc truyền thông quảng bá di sản đến du khách thông qua các kênh trực tuyến của họ. Mặc dù gần một nửa số người được hỏi trả lời rằng bảo tàng của họ đã có sự hiện diện trên phương tiện truyền thông xã hội hoặc chia sẻ các bộ sưu tập của mình trực tuyến từ trước khi đóng cửa thì các hoạt động truyền thông kỹ thuật số được phân tích bởi cuộc khảo sát đã tăng ít nhất 15% các bảo tàng, và đặc biệt là các hoạt động truyền thông xã hội tăng hơn một nửa số bảo tàng tham gia.

Tuy nhiên, đội ngũ nhân viên chuyên trách về truyền thông và công nghệ thông tin của các bảo tàng vẫn chiếm số lượng ít, chỉ có 21,8% Bảo tàng được hỏi trả lời là có nhân viên chuyên trách về công nghệ làm việc toàn thời gian, trong đó có 56,8% các bảo tàng được hỏi có nhân viên công nghệ nhưng làm việc bán thời gian ngoài ra còn phải tham gia nhiều công việc khác của bảo tàng. Nguồn tài chính phục vụ cho hoạt động kỹ thuật số của bảo tàng hiện cũng chiếm tỷ trọng thấp khi có tới 19,7% các bảo tàng được hỏi đã trả lời chỉ dùng dưới 1% ngân sách cho hoạt động truyền thông và kỹ thuật số, có 29,4% nói rằng dùng từ 1% đến 5% ngân sách cho hoạt động này<sup>3</sup>.

---

<sup>2</sup><https://icom.museum/en/news/museums-museum-professionals-and-covid-19-survey-results/>

<sup>3</sup>[https://icom.museum/wp-content/uploads/2020/11/FINAL-EN\\_Follow-up-survey.pdf](https://icom.museum/wp-content/uploads/2020/11/FINAL-EN_Follow-up-survey.pdf)

Biểu đồ tỷ lệ số lượng nhân viên chuyên trách về truyền thông, kỹ thuật số và biểu đồ tỷ lệ phần trăm ngân sách được dùng cho hoạt động truyền thông và kỹ thuật số trong bảo tàng. Nguồn: ICOM

Khi được hỏi về các dịch vụ kỹ thuật số bảo tàng đang cung cấp nhiều bảo tàng đã gia tăng các hoạt động truyền thông và kỹ thuật số sau khi bảo tàng phải đóng cửa, đặc biệt các bản tin kỹ thuật số và hoạt động truyền thông xã hội chiếm tỷ trọng cao lần lượt 51% và 47%, trong đó truyền thông xã hội đã tăng lên sau khi bảo tàng phải đóng cửa, chiếm 41,9%.

Collection online   Online exhibitions   Live events   Learning programs   Membership   Tickets   Social media

Biểu đồ khảo sát các dịch vụ kỹ thuật số các bảo tàng đang cung cấp.  
Nguồn: ICOM

Các bảo tàng khi được hỏi sẽ có kế hoạch điều chỉnh như thế nào về chiến lược kỹ thuật số sau khi phải đóng cửa do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, 74,8% đã trả lời sẽ tăng ưu đãi cho kỹ thuật số, có 76,6% bảo tàng được hỏi trả lời sẽ suy nghĩ lại về chiến lược kỹ thuật số.

of staff   of budget   of staff   digital offer   digital strategy

Biểu đồ kế hoạch điều chỉnh chiến lược kỹ thuật số của các bảo tàng sau đóng cửa. Nguồn: ICOM

Có thể nói rằng trước khi dịch bệnh xảy ra thì cũng có một số bảo tàng trên thế giới đã ứng dụng công nghệ thông tin vào trong hoạt động truyền thông của mình như thiết lập các chương trình quảng bá trên website và các trang mạng xã hội của bảo tàng, tuy nhiên việc quảng bá đó cũng chưa được quá chú trọng và ưu tiên. Khi dịch bệnh xảy ra, các bảo tàng đã phải xem xét, nhìn nhận, điều chỉnh lại 1 cách toàn diện, tăng cường ứng dụng công nghệ để tổ chức truyền thông qua các kênh trực tuyến đặc biệt là qua website của các bảo tàng.

Việc khách không đến tham quan trực tiếp chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến nguồn thu của các bảo tàng, song bảo tàng cũng xem đây là cơ hội để truyền thông, quảng bá hơn nữa hình ảnh của bảo tàng đến với du khách thông qua các chuyến tham quan ảo, và tăng lượng tương tác đối với các kênh thông tin trực tuyến của bảo tàng, một ví dụ tiêu biểu: Theo tài liệu bà Nadia Refsi, phụ trách báo chí của Bảo tàng Louvre, ngày 26/05/2020, từ 40.000 khách truy cập trang web và các tài khoản mạng xã hội của Bảo tàng Louvre hàng ngày trong thời gian bình thường, con số này đã tăng lên hơn gấp 8 lần, thành trung bình 330.000 khách/ngày trong những tuần phong tỏa đầu tiên, ngày cao điểm nhất

có tới gần 400.000 khách truy cập. Một con số cao kỷ lục! Trong tháng 05, Bảo tàng Louvre vẫn đón tới 55.000 khách/ngày trên mạng internet.

So với cả năm 2019 thì tỉ lệ khách ngoại quốc nói chung và các nước nói tiếng Anh nói riêng, trong những tuần phong tỏa đều tăng mạnh. Trong giai đoạn đầu phong tỏa, có tới 90% khách tham quan Bảo tàng Louvre trên mạng là người không nói tiếng Pháp, còn tính trung bình cả giai đoạn từ 13/03/2020 đến 22/05/2020 thì tỉ lệ này là 77% nên Bảo tàng Louvre rất chú ý để giới thiệu, cập nhật các chương trình bằng cả tiếng Pháp và tiếng Anh<sup>4</sup>.

Đối với các bảo tàng ở Việt Nam việc áp dụng công nghệ thông tin vào hoạt động truyền thông của bảo tàng không còn mới, tuy nhiên những năm gần đây các bảo tàng mới có sự quan tâm đầy đủ và xây dựng chiến lược phát triển một cách bài bản. Các hoạt động đó thực sự tạo nên một bức tranh ứng dụng công nghệ số động trong hoạt động truyền thông của các bảo tàng tại Việt Nam và qua các hoạt động truyền thông trực tuyến đó du khách đã có thêm nhiều kiến thức bổ ích do các bảo tàng đem lại trong khi du khách phải ở nhà vì dịch bệnh.

### **3. Bảo tàng Hồ Chí Minh với việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác truyền thông hiện nay**

Có thể nói rằng không phải chỉ đến gần đây Bảo tàng Hồ Chí Minh mới thực hiện việc truyền thông, quảng bá hình ảnh Bảo tàng đến với công chúng. Công tác truyền thông (còn được hiểu là tuyên truyền, quảng bá) đã được tiến hành từ khi Bảo tàng ra đời, tuy nhiên việc truyền thông cũng mới chỉ được thực hiện thông qua cách thức truyền thống, qua báo, đài, tivi, tờ rơi, tờ gấp, catalogue, chưa có chiến lược dài hạn, thiếu sự chủ động, chuyên nghiệp, bài bản, thiếu hẳn việc tiếp nhận các tương tác, phản hồi, đánh giá chất lượng dịch vụ từ du khách tham quan.

Nhận thức được vai trò của truyền thông trong giai đoạn hiện nay, từ năm 2017 Bảo tàng đã tổ chức xây dựng phòng Truyền thông, nghiên cứu và xây dựng chiến lược truyền thông của Bảo tàng tầm nhìn đến 2030. Trên cơ sở thực tiễn yêu cầu cần ứng dụng triệt để công nghệ thông tin vào hoạt động truyền thông của bảo tàng, Bảo tàng Hồ Chí Minh đã từng bước triển khai thực hiện các phương án chiến lược để đi đúng, đi trúng, phù hợp, hiệu quả, thiết thực trong việc áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào đổi mới công tác truyền thông, các thay đổi đó cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, nâng cấp hạ tầng thông tin: Nhận thức được hạ tầng công nghệ thông tin chính là yếu tố then chốt, nền tảng cơ bản nhất cho những thay đổi và

---

<sup>4</sup><https://www.rfi.fr/vi/pháp/20200612-mùa-covid-19-bảo-tàng-louvre-paris-và-thành-công-ngoạn-mục>




ứng dụng công nghệ vào hoạt động công việc đặc biệt là công tác truyền thông tại Bảo tàng Hồ Chí Minh, trong những năm gần đây, Bảo tàng Hồ Chí Minh đã đẩy mạnh việc liên kết, thúc đẩy hợp tác với đối tác công nghệ lớn là Tập đoàn Viettel triển khai xây dựng hạ tầng mạng internet không dây phục vụ miễn phí khách tham quan tại Bảo tàng. Hệ thống đường truyền internet được thực hiện qua phương thức giao tiếp mạng không dây wifi hiện đại, đảm bảo dung lượng và tốc độ đường truyền luôn tốt nhất và ổn định nhất (cùng lúc có thể đáp ứng nhu cầu của 800 người sử dụng), đáp ứng được yêu cầu sử dụng internet của khách tham quan trong bảo tàng, hỗ trợ tối đa việc triển khai các ứng dụng do Bảo tàng xây dựng phục vụ nhu cầu tham quan của công chúng, thực hiện việc truyền thông nhận diện thương hiệu mỗi khi du khách sử dụng mạng wifi. Việc có được hạ tầng kỹ thuật hiện đại, ổn định cũng giúp Bảo tàng có thể tổ chức quảng bá, giới thiệu các trưng bày trực tuyến 3D, tổ chức Live Stream trực tiếp các sự kiện nổi bật. Bảo tàng kỳ vọng trong những năm tiếp theo hướng tới thực hiện việc kết nối trực tuyến giữa Bảo tàng Hồ Chí Minh Trung ương và các đơn vị thuộc hệ thống bảo tàng, di tích lưu niệm về Chủ tịch Hồ Chí Minh trên khắp cả nước, hợp tác, ký kết trực tuyến với các bảo tàng và đối tác ở nước ngoài.

*Thứ hai*, đào tạo đội ngũ cán bộ: Nhận thức vấn đề cán bộ là cái gốc của mọi công việc, muôn việc thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hay kém. Trong những năm gần đây Bảo tàng Hồ Chí Minh rất chú trọng đến việc tuyển dụng, đào tạo đội ngũ cán bộ về công nghệ thông tin, báo chí truyền thông, đặc biệt là đội ngũ cán bộ trẻ. Bảo tàng đã phối hợp với Trung tâm Công nghệ Thông tin của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội thường xuyên cử cán bộ tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn về công nghệ thông tin và báo chí, truyền thông do Trung tâm hoặc do Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Học viện Báo chí và Tuyên truyền tổ chức. Đến nay đội ngũ thực hiện công tác truyền thông của Bảo tàng thành thạo sử dụng các trang thiết bị ghi âm, ghi hình, chụp ảnh, các phần mềm thiết kế, đồ họa, xử lý ảnh, dựng phim. Ngoài ra Bảo tàng cũng phối hợp với các đơn vị đối tác thực hiện các dự án về công nghệ thông tin cho Bảo tàng cử cán bộ truyền thông trực tiếp tham gia từ đầu đến cuối vào dự án cũng với các công ty, sẵn sàng tiếp nhận và chuyển giao khi phía đối tác đã hoàn tất dự án.

*Thứ ba*, đổi mới cách thức giao tiếp với các đơn vị báo chí, truyền thông. Việc phối hợp thực hiện các chiến dịch truyền thông hiện nay của Bảo tàng được triệt để tận dụng công nghệ thông tin từ việc kết nối với các đơn vị báo chí truyền thông đến việc cung cấp thông tin, dữ liệu, kiểm tra, điều chỉnh các nội dung thông tin trên báo chí, truyền thông một cách nhanh chóng, hiệu quả.

Thông qua công nghệ Bảo tàng cũng thay đổi các tiếp cận công chúng tham quan theo hướng chủ động trong các sản phẩm truyền thông của Bảo tàng, qua website và các fanpage, các trang mạng xã hội, các website về du lịch Bảo tàng tổ chức sản xuất các bản tin, đăng tải hình ảnh, đồ họa trực quan infographic, xây dựng các video truyền thông quảng bá đến du khách tham quan, sẵn sàng đón nhận những phản hồi, nhận xét, đánh giá từ đó có những điều chỉnh phù hợp trong các khâu công tác của Bảo tàng.

*Thứ tư*, đổi mới, nâng cấp hoạt động của Trang thông tin điện tử (website) Bảo tàng Hồ Chí Minh theo hướng hiện đại, gọn nhẹ, đa tác vụ, tương thích với tất cả các thiết bị và các nền tảng như: máy tính, smartphone, máy tính bảng. Áp dụng mô hình “truyền thông hội tụ” trên Trang thông tin điện tử của Bảo tàng, chú ý tập trung hiển thị vào nội dung, nhanh chóng và dễ hiểu. Website và các fanpage trên mạng xã hội của Bảo tàng là biểu hiện cụ thể nhất bộ nhận diện thương hiệu Bảo tàng Hồ Chí Minh trên mạng internet thông qua giao diện, logo, màu sắc, font chữ.



Biểu đồ khảo sát số lượng người dùng website Bảo tàng Hồ Chí Minh trong tháng 5/2022. Nguồn: Google Analytics

Website tích hợp việc đăng ký tham quan trực tuyến giúp du khách chủ động đặt lịch và đăng ký thuyết minh trong quá trình tham quan; tích hợp Museum Shop online nhằm quảng bá thông tin, hình ảnh của Bảo tàng rộng rãi đến du khách trong và ngoài nước thông qua các sản phẩm lưu niệm mang đậm dấu ấn của Bảo tàng Hồ Chí Minh nói riêng và Việt Nam nói chung; tích hợp bảo tàng ảo 3D, xây dựng các bộ sưu tập trực tuyến, lưu trữ chi tiết toàn bộ không gian trưng bày, các hiện vật của bảo tàng, đảm bảo tính chân thực, độ chính xác cao. Bước đầu nghiên cứu và xây dựng cổng bán vé online giúp du khách có thể mua vé từ xa, chủ động trong việc sắp xếp thời gian tham quan.

*Thứ năm*, tận dụng các trang mạng xã hội để xây dựng các trang fanpage của Bảo tàng Hồ Chí Minh. Các trang mạng xã hội với thế mạnh công nghệ hiện đại, thông tin nhanh, sức lan tỏa lớn, khả năng lưu trữ, đăng tải và truy cập không giới hạn. Hiện nay hầu hết các mạng xã hội lớn, nổi tiếng Bảo tàng Hồ Chí Minh đều có tài khoản như: Facebook, Instagram, Twitter, Youtube, Tiktok, các fanpage giống như “cánh tay nối dài” của website Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bảo tàng cũng chủ động xây dựng hệ sinh thái truyền thông online của Bảo tàng xoay quanh lấy website làm trung tâm. Từ đó các tin tức, sự kiện, các hoạt động, nghiên cứu, chia sẻ đều nhanh chóng được lan tỏa đến toàn bộ các kênh của Bảo tàng. Tất cả website và các trang fanpage đều thực hiện thống nhất về

logo, giao diện, màu sắc, font chữ để tạo ra sự nhận diện thương hiệu trên toàn bộ các sản phẩm truyền thông của Bảo tàng.

*Thứ sáu*, ứng dụng công nghệ Live Stream vào việc tổ chức các hoạt động truyền thông trực tuyến, quảng bá các sự kiện đặc biệt là các trưng bày nổi bật của Bảo tàng, giúp hoạt động Bảo tàng đến gần hơn, nhanh hơn, cập nhật hơn tới công chúng. Tận dụng công nghệ để xây dựng bản tin số truyền hình (News), kênh phát thanh (podcast) của Bảo tàng Hồ Chí Minh. Với việc đầu tư các trang thiết bị hiện đại phục vụ việc ghi hình, ghi âm, sản xuất chương trình cộng với việc chủ động các kênh phát thông qua website và các trang mạng xã hội của Bảo tàng, Bảo tàng tiến tới hoàn toàn tự chủ trong việc truyền tải các thông tin về cuộc đời, sự nghiệp, tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh và các sự kiện, trưng bày của Bảo tàng đến với công chúng, đặc biệt là các công chúng trẻ tuổi, các công chúng ở nước ngoài, tuyên truyền, phát huy các giá trị di sản của Bác Hồ đồng thời đấu tranh, phê phán các luận điệu xuyên tạc, sai trái của các thế lực thù địch.

*Thứ bảy*, ứng dụng công nghệ vào việc khảo sát, điều tra đối tượng công chúng mục tiêu của Bảo tàng. Tận dụng công nghệ Big Data để xây dựng nội dung, tối ưu thời gian tổ chức truyền thông đến công chúng.



Biểu đồ tỷ lệ người xem video “Toàn văn Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh” trên fanpage Bảo tàng Hồ Chí Minh. Nguồn: Facebook

Hiện nay website và các fanpage của Bảo tàng Hồ Chí Minh trên các trang mạng xã hội đều được tích hợp các công cụ đo lường chính xác người truy cập, quốc gia, giới tính, độ tuổi, thời gian, thời lượng, thiết bị của du khách,... điều đó giúp Bảo tàng sẽ có cái nhìn thấu đáo xu hướng của công chúng, thời điểm nào truyền thông phù hợp nhất, đối tượng nào cần truyền thông nội dung gì, người truy cập thích đọc và xem những gì, vào thời gian nào, công chúng đến từ quốc gia nào truy cập nhiều nhất vào các trang thông tin của Bảo tàng.

*Thứ tám*, tận dụng công nghệ để xây dựng, phát triển các ứng dụng thông minh phục vụ khách tham quan của Bảo tàng Hồ Chí Minh như: Audio Guide, ứng dụng thuyết minh đa phương tiện, ứng dụng tham quan thực tế ảo,... trên các ứng dụng tích hợp công cụ truyền thông như logo, màu sắc, font chữ và các tiện ích như: bảng tin, thông báo, tiếp nhận hỗ trợ, phản hồi, giải đáp thắc mắc của Bảo tàng để gửi đến du khách mỗi khi có sự kiện hoặc thông tin cần quảng bá, câu hỏi cần trả lời của du khách tham quan.

Như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng căn dặn: “Khoa học phải từ sản xuất mà ra và phải trở lại phục vụ sản xuất, phục vụ quần chúng, nhằm nâng cao

năng suất lao động và không ngừng cải thiện đời sống của nhân dân, bảo đảm cho chủ nghĩa xã hội thắng lợi”<sup>5</sup>, đó chính là mục tiêu đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của Bảo tàng Hồ Chí Minh, ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác truyền thông trong giai đoạn hiện nay, việc đổi mới này cũng chính là việc Bảo tàng Hồ Chí Minh thích ứng, tiếp nhận và thu thái những giá trị từ cuộc cách mạng công nghệ lần thứ tư mang lại./.

---

<sup>5</sup> Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, tập 14, tr.97

# ***ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI TRONG HOẠT ĐỘNG BẢO TÀNG - THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN***

## **Bảo tàng Lịch sử quốc gia**

Trong thời đại ngày nay, cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật công nghệ, cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra hết sức mạnh mẽ và có tác động đến mọi mặt đời sống, xã hội, thúc đẩy sự phát triển toàn diện của nhiều lĩnh vực hoạt động, trong đó có lĩnh vực văn hóa, bảo tồn, bảo tàng. Hơn nữa xu thế toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế với sự phát triển bùng nổ của công nghệ đã đưa thế giới bước sang một thời đại phát triển mới, thời đại công nghệ 4.0 mà hoạt động của các bảo tàng ở nhiều quốc gia không đứng ngoài quỹ đạo phát triển ấy. Với vai trò là một thiết chế văn hóa đặc thù có mối liên hệ mật thiết đến đời sống xã hội, thúc đẩy sự phát triển tiên bộ của xã hội, các bảo tàng trong nước và quốc tế đã ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp đó vào thực tiễn hoạt động của mình, đổi mới, sáng tạo, chủ động kết nối bảo tàng với công chúng; thực hiện sứ mệnh là cầu nối tri thức, di sản. cung cấp cơ hội tham quan, trải nghiệm, thưởng ngoạn tri thức của đông đảo công chúng.

Để đáp ứng thực tiễn phát triển và nhu cầu thưởng lãm giá trị lịch sử văn hóa ngày càng cao của đông đảo công chúng trong xu thế phát triển của kỹ thuật công nghệ, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch COVID-19, Bảo tàng Lịch sử quốc gia (BTLSSQG) nói riêng cũng như các bảo tàng ở Việt Nam nói chung đã tích cực, kịp thời đổi mới phương thức hoạt động để không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả, trong đó tiêu biểu là hoạt động ứng dụng công nghệ trong giới thiệu trưng bày nhằm tăng cường khả năng kết nối, tương tác cũng như cung cấp thông tin về kho tư liệu, hiện vật, đồng thời đa dạng hóa các hoạt động để tạo ra những sản phẩm hấp dẫn, mang lại những trải nghiệm khác biệt, thu hút khách tham quan.

Tham luận này sẽ tập trung vào đánh giá tình hình ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại trong các hoạt động của các bảo tàng ở Việt Nam nói chung và Bảo tàng Lịch sử quốc gia nói riêng, nêu lên những kết quả, kinh nghiệm thành công, đồng thời phân tích nguyên nhân những tồn tại, khó khăn bất cập; đưa ra những định hướng, kiến nghị ứng dụng hiệu quả khoa học, công nghệ hiện đại nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động bảo tàng, góp phần thúc đẩy, đổi mới, phát triển hệ thống bảo tàng, di tích Việt Nam, đáp ứng những yêu cầu của tình hình mới.

### **1. Tình hình ứng dụng công nghệ trong các bảo tàng Việt Nam**

## **1.1. Chủ trương, chính sách về Ứng dụng công nghệ trong hoạt động bảo tàng**

Trước hết, có thể nói chưa bao giờ việc ứng dụng công nghệ hiện đại trong mọi hoạt động của đất nước được khuyến khích như hiện nay. Điều này được thể hiện qua các chủ trương, chính sách của Nhà nước đã được ban hành như: “Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011 - 2020” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012; qua chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về lĩnh vực di sản văn hóa như: “Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020” (Quyết định số 581/QĐ-TTg, ngày 6/5/2009); Cụ thể là: “Ứng dụng một cách hợp lý và có hiệu quả các thành tựu khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới trong trưng bày và bảo quản tài liệu, hiện vật bảo tàng; ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý và thông tin tư liệu bảo tàng; nối mạng các bảo tàng từ Trung ương đến địa phương. Chú trọng tính khoa học, tính hệ thống trong việc xây dựng “ngân hàng dữ liệu” về tài liệu, hiện vật bảo tàng. Phấn đấu 50 - 70% số tài liệu, hiện vật quý hiếm trong bảo tàng tỉnh, 70 - 100% tài liệu, hiện vật quý hiếm trong bảo tàng quốc gia được tin học hoá đến năm 2015 và năm 2020”. Quyết định 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”

Tiếp theo đó, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt “Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch giai đoạn 2013-2020, tầm nhìn 2030” với một số nội dung cụ thể cho hoạt động bảo tàng như:

- “Ứng dụng công nghệ thông tin và tự động hóa trong các lĩnh vực di sản văn hóa, nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm, thư viện;

- Ứng dụng công nghệ hệ thống GIS trong quản lý và khai thác thông tin về di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch;

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, ứng dụng công nghệ số hóa trong công tác bảo tồn di sản văn hóa”...

Với những chủ trương, chính sách này, việc ứng dụng công nghệ hiện đại vào hoạt động trưng bày của bảo tàng không chỉ là xu hướng phát triển chung mà còn là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của các bảo tàng ở Việt Nam hiện nay.

## **1.2. Tình hình ứng dụng công nghệ ở các bảo tàng Việt Nam**

Xu hướng hiện đại hóa các hoạt động bảo tàng thông qua ứng dụng công nghệ số là xu hướng tất yếu của các bảo tàng hiện đại. Hiện nay, một số bảo tàng ở Việt Nam đã chủ động ứng dụng các hình thức trưng bày mới và phương tiện, công nghệ trưng bày hiện đại để đổi mới hoạt động Bảo tàng như: công nghệ màn hình trong suốt Transparent LCD, tương tác không chạm (LeapMotion), 3D Mapping, Video Wall, Holofan... Việc ứng dụng công nghệ đó đã tạo ra những sản phẩm trưng bày mới lạ; những trải nghiệm, tương tác với di sản một cách sinh động, hấp dẫn cho đông đảo công chúng. Đầu tiên phải kể đến là ứng dụng công nghệ trong trưng bày ở Khu trưng bày Những khám phá khảo cổ học dưới lòng đất Nhà Quốc hội (Phòng trưng bày Khảo cổ học Hoàng thành Thăng Long) - thuộc Văn phòng Quốc hội được sự hỗ trợ, tư vấn, thiết kế của các chuyên gia Đức. Mặc dù chỉ là một phòng trưng bày về một lĩnh vực hẹp (khảo cổ) nhưng với một vài điểm ứng dụng công nghệ trưng bày như *công nghệ ảo 3D (phim 3D, tương tác)*... cũng đã tạo cho trưng bày sự hấp dẫn, thu hút công chúng.

*Tiếp đến là Bảo tàng Viettel, với việc sử dụng Công nghệ tương tác không chạm (LeapMotion) và Công nghệ màn hình trong suốt để tái hiện, giới thiệu không gian trưng bày. Công nghệ tương tác không chạm (LeapMotion) sử dụng thiết bị nhận dạng hoạt động của tay, qua đó có thể ứng dụng tương tác trực tiếp để tìm hiểu thông tin, hay tương tác với hiện vật đã được số hóa 3D một cách trực quan... Ứng dụng công nghệ cho phép trưng bày có nhiều cách tiếp cận gây ấn tượng với khách tham quan. Công nghệ màn hình trong suốt giúp khách tham quan tương tác đa chiều hơn để tìm hiểu chi tiết nội dung hiện vật. Màn hình là một công nghệ trưng bày tương đối mới, không chỉ gỡ bỏ khoảng cách giữa hiện vật và người xem mà còn giúp thể hiện sâu hơn về mặt thông tin hiện vật.*

Công nghệ 3D Mapping được ứng dụng tại một số sự kiện như Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Nhà hát Lớn Hà Nội. Ứng dụng 3D Mapping mang đến trải nghiệm ấn tượng trong một không gian cụ thể gắn liền với không gian văn hóa, lịch sử cũng là một cách tiếp cận mới thu hút người xem.

Nhìn chung, trong những năm gần đây, các bảo tàng đều nỗ lực đổi mới trưng bày (xây dựng mới hoặc đổi mới, nâng cấp), trong đó khá chú trọng ứng dụng công nghệ trong trưng bày để thu hút khách tham quan và đã đạt được những kết quả nhất định. Tuy nhiên, ở Việt Nam, đây vẫn còn là lĩnh vực mới nên trong quá trình thực hiện cũng còn gặp nhiều bất cập và chưa thực sự phát huy hết hiệu quả, đôi chỗ còn gây lãng phí trong đầu tư.

Hơn thế nữa, từ nhận thức, yêu cầu đến thực tiễn hoạt động còn một khoảng cách khá xa. Mặc dù thấy rõ vai trò, tầm quan trọng của việc ứng

dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại trong việc nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động bảo tàng, đặc biệt là hoạt động trưng bày và thu hút khách tham quan nhưng trên thực tế, ngoài một vài bảo tàng, khu trưng bày kể trên thì phần lớn các bảo tàng ở Việt Nam vẫn trong tình trạng trì trệ, lạc hậu: trùng lặp về nội dung, hiện vật trưng bày; hình thức và kỹ thuật trưng bày còn đơn điệu, tẻ nhạt, nặng nề với quá nhiều bản trích, số liệu thống kê tĩnh lặng, thiếu hấp dẫn, thậm chí nặng tính áp đặt nên khó thu hút công chúng, đặc biệt là công chúng trẻ tuổi, do đó lượng khách đến tham quan bảo tàng hoặc là vẫn thưa thớt, ảm đạm hoặc chất lượng giáo dục chưa đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

Việc áp dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật hiện đại trong các bảo tàng ở Việt Nam, còn quá lạc hậu so với khu vực và thế giới. Có thể nói, hầu hết các bảo tàng tỉnh, dù mới được xây dựng gần đây, nhưng cũng chỉ có số ít quan tâm tới đầu tư trong lĩnh vực này, với một tỉ lệ không đáng kể, chất lượng kỹ thuật công nghệ lỗi thời. Rất ít các bảo tàng cập nhật, ứng dụng công nghệ hiện đại trong quản lý, bảo quản hiện vật: chương trình số hóa, tư liệu hóa; các thiết bị chuyên dụng để đo, xử lý, bảo đảm môi trường an toàn cho hiện vật...

Trong trưng bày, một hoạt động quan trọng nhất, đặc trưng của bảo tàng (là ngôn ngữ, là sản phẩm riêng có và quan trọng nhất của bảo tàng, là phương thức chủ yếu để bảo tàng thực hiện chức năng xã hội của mình nhằm đưa hiện vật ra đối thoại với công chúng) thì việc đầu tư, ứng dụng công nghệ cũng còn nhiều nhiều bất cập. Chúng tôi chỉ đưa ra ba ví dụ, được các bảo tàng tỉnh áp dụng nhiều nhất hiện nay, đó là hệ thống chiếu sáng cho hiện vật, monitor chiếu phim hỗ trợ cho trưng bày và sử dụng ma- nơ-canh cho các cảnh tượng được tái tạo.

*Hệ thống chiếu sáng cho hiện vật:* Hầu hết các bảo tàng tỉnh ở Việt Nam đều sử dụng hệ thống chiếu sáng trưng bày bằng các công nghệ chiếu sáng truyền thống như bóng đèn chiếu rọi halogen sợi đốt, đèn huỳnh quang, đèn huỳnh quang compact. Hệ thống chiếu sáng này có tuổi thọ thấp, một mặt đang hỏng hóc xuống cấp, một mặt do công nghệ chiếu sáng cũ phát ánh sáng hồng ngoại nên đang làm ảnh hưởng đến chất lượng của các hiện vật, thậm chí làm phai màu, công vênh, phá hủy hiện vật. Trong khi đó, ở nước ngoài, các bảo tàng đều sử dụng công nghệ cao, không tốn điện, ít tỏa nhiệt, hạn chế tia cực tím với giá thành 200 - 300 USD một bóng. Ngoài ra, một số bảo tàng còn sử dụng nhiều loại bóng, nhiều hệ đèn với kích cỡ khác nhau để tương thích với từng loại hiện vật, từng không gian trưng bày, kể cả đèn cảm ứng cho giấy, vải.

*Hệ thống Monitor (chiếu phim):* Trên thế giới, các bảo tàng hiện đại hầu hết đều sử dụng công nghệ Chiếu phim hiện đại nhất (mapping, Bảo tàng ảo, Phim 3D, 4D...); không gian chiếu phim được đầu tư bài bản cả về cơ sở vật



chất và chất lượng của thiết bị... cung cấp cho người xem cơ hội thưởng lãm giá trị di sản văn hóa một cách tối ưu nhất. Tuy nhiên, ở Việt Nam, một số bảo tàng tỉnh, thành phố chưa đạt yêu cầu về cả về công nghệ và cách bố trí, sắp đặt không gian chiếu phim, nhiều bảo tàng chỉ vận hành được một thời gian ngắn, sau đó thiết bị cũ, lạc hậu, hư hỏng nhưng vẫn chưa đầu tư mới.

- *Sử dụng Ma- nơ- canh trong trưng bày*: Trên thế giới, Ma- nơ- canh được sử dụng hạn chế và dường như giờ đây được thay thế bằng lập thể, bằng công nghệ hình ảnh cảm ứng ở hầu hết các bảo tàng hiện đại. Nếu sử dụng, các ma nơ canh được tạo tác bằng chất dẻo và nghiên cứu, tái tạo chuẩn xác cả về yếu tố nhân học, giải phẫu học và đảm bảo thể hiện tốt nhất đặc trưng văn hóa tộc người của từng địa phương, đất nước cụ thể. Tuy nhiên, đây lại là vấn đề đáng lo ngại ở Việt Nam, nhiều bảo tàng sử dụng Ma nơ canh với công nghệ tạo tác cũ, chất liệu rẻ tiền, thiếu tính chân thực, sử dụng tương đối tràn lan mà chưa có sự nghiên cứu bài bản, khoa học; chưa thể hiện tốt được đặc trưng của từng nhóm tộc người, cư dân cụ thể... Tại các bảo tàng quốc gia và các bảo tàng tỉnh/ thành phố lớn, việc ứng dụng công nghệ đã phần nào được chủ động, sáng tạo nhưng do điều kiện kinh tế, cơ sở vật chất, nguồn đầu tư còn nhiều hạn chế nên hệ thống bảo tàng ở Việt Nam chưa thể hội nhập được với khu vực và thế giới. Hệ thống chiếu sáng, thiết bị nghe nhìn, thuyết minh tự động, màn hình cảm ứng, bảo tàng ảo 3D... đã được một số bảo tàng tiên phong tiếp cận, nghiên cứu, xây dựng và vận hành như: Bảo tàng Lịch sử quốc gia, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bảo tàng Mỹ thuật, Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam... Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Nghệ thuật Chăm Đà Nẵng với sự giúp đỡ và tài trợ của Cộng hòa Pháp, hệ thống chiếu sáng trong phòng trưng bày đã được cải thiện một phần nhưng đã quá cũ kỹ so với công nghệ hiện nay. Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, phần trưng bày Đông Nam Á mới khai trương cách đây hai năm có ngôn ngữ trưng bày khá hiện đại, nhưng tủ bục vẫn phải gia công trong nước, chiếu sáng chưa đạt tiêu chuẩn. Có thể thấy, mức độ đầu tư, ứng dụng công nghệ trong hoạt động bảo tàng vẫn chưa thực sự đồng bộ, còn mang tính chất thời điểm chưa xứng tầm, thiếu đồng bộ, toàn diện và chưa cập nhật được với công nghệ hiện đại nhất.

Trước xu thế toàn cầu hóa, quốc tế hóa, các bảo tàng ở Việt Nam đang trăn trở, nỗ lực tìm cách để bắt kịp với xu thế, trong đó việc ứng dụng kỹ thuật công nghệ hiện đại trong các hoạt động bảo tàng, đặc biệt là hoạt động trưng bày và giới thiệu trưng bày tới công chúng; từng bước đưa hệ thống bảo tàng Việt Nam hội nhập với tình hình mới và xu thế phát triển mạnh mẽ của kỹ nguyên công nghệ số như hiện nay.

## 2. Ứng dụng công nghệ qua các hoạt động chuyên môn tại BTLSQG

Để đáp ứng thực tiễn phát triển và nhu cầu thường lãm giá trị lịch sử, văn hóa ngày càng cao của đông đảo công chúng, trong những năm qua BTLSQG đã tích cực, kịp thời đổi mới phương thức giới thiệu những giá trị tài liệu, hiện vật đến với công chúng một cách hiệu quả, trong đó tiêu biểu là hoạt động ứng dụng công nghệ trong giới thiệu trưng bày, tăng khả năng kết nối, tương tác cũng như cung cấp thông tin về kho tư liệu, hiện vật, đồng thời đa dạng hóa các hoạt động để tạo ra những sản phẩm hấp dẫn, mang lại những trải nghiệm khác biệt, góp phần thu hút khách tham quan. Việc ứng dụng công nghệ được BTLSQG triển khai đồng bộ trên nhiều lĩnh vực hoạt động:

- **Quản lý hiện vật:** Đầu năm 2005, Bảo tàng đã đầu tư trang bị một trung tâm máy tính hiện đại với chức năng lưu trữ dữ liệu thông tin và hình ảnh kỹ thuật số. Đây là một trung tâm lưu trữ dữ liệu trong kho bao gồm một máy chủ có dung lượng lớn, 1 máy tính PC tốc độ cao đặc biệt có card chuẩn Digital Rapids phục vụ cho việc capture phim dữ liệu từ băng hình sang đĩa DVD chuẩn MPECG2. 02 máy copy đĩa: Pioneer Professional DVD và Composer Pro Primera DVD/CD. Ngoài ra có nhiều thiết bị ngoại vi kèm theo như máy ảnh kỹ thuật số chụp ảnh chất lượng cao, máy scan, máy in... Công tác nhập dữ liệu vào máy và số hóa các bộ được bảo tàng triển khai và thu được những kết quả khả quan. Nhận thức được tầm quan trọng của số hóa, BTLSQG đã và đang triển khai chương trình số hóa các sưu tập hiện vật gốc làm cơ sở, tiền đề cho việc tổ chức, thực hiện tốt đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả trưng bày. BTLSQG chủ động đầu tư các thiết bị công nghệ thông tin, các chương trình phần mềm để tạo nên một cơ sở dữ liệu (CSDL) kỹ thuật số nhằm phục vụ các hoạt động nghiệp vụ của bảo tàng.

Từ năm 2014, BTLSQG là bảo tàng tiên phong triển khai ứng dụng công nghệ số hóa 3D: số hóa 3D và xây dựng phần mềm hiển thị tương tác cho 14 Bảo vật quốc gia; số hóa và hoàn thiện sách điện tử 03 tập Nhật ký M. Colani...; xây dựng ngân hàng dữ liệu cho hệ thống hiện vật, bảo vật đang lưu giữ và trưng bày tại Bảo tàng, phục vụ tốt hơn cho công tác trưng bày, nghiên cứu, giáo dục, phục vụ công chúng.

- **Bảo quản hiện vật:** BTLSQG đã sử dụng nhiều thiết bị, công nghệ trong kiểm soát môi trường, các thiết bị cảm ứng nhiệt, độ ẩm, hệ thống camera giám sát hồng ngoại nhằm đảm bảo các điều kiện môi trường bảo quản hiện vật trong kho cũng như điều kiện an ninh, an toàn hiện vật.

- **Trưng bày:** BTLSQG chủ động nghiên cứu, tiếp cận và từng bước trang bị hệ thống tủ bục chuyên dụng, hiện đại, đảm bảo kiểm soát độ ẩm, an ninh, an

toàn cho hiện vật, ít ảnh hưởng đến tuổi thọ hiện vật trưng bày và hệ thống ánh sáng hiện đại với đèn led đủ tiêu chuẩn đảm bảo chiếu sáng hiệu quả.

Từ năm 2010 đến năm 2012, BTL SQG đã đầu tư hơn 20 tủ trưng bày hiện đại, đạt tiêu chuẩn quốc tế, có các tính năng bảo mật, an toàn, chiếu sáng sử dụng sợi quang cho hai phòng trưng bày chuyên đề và phòng trưng bày Văn hóa Óc Eo - Phù Nam. Việc đầu tư này đã đem lại hiệu quả thiết thực, làm phong phú và tăng tính hấp dẫn cho trưng bày của bảo tàng, được các nhà nghiên cứu và du khách trong và ngoài nước đánh giá cao. Đây cũng là lần đầu tiên, một trưng bày của bảo tàng được đầu tư với nguồn kinh phí tương đối thích hợp với quy mô, yêu cầu với các tủ trưng bày đảm bảo an toàn tuyệt đối, hệ thống chiếu sáng công nghệ cao sử dụng sợi quang, đóng mở bằng động cơ điện; Các hiện vật gỗ vốn nhạy cảm với môi trường nhiệt độ, độ ẩm được trưng bày trong các tủ kính có hệ thống điều hòa không khí, độ ẩm tuần hoàn hiện đại, đạt tiêu chuẩn quốc tế. Từ đó, những sưu tập hiện vật quý, có giá trị kinh tế lớn của bảo tàng lần lượt được giới thiệu trong nhiều trưng bày chuyên đề quan trọng, hấp dẫn, được công chúng ghi nhận, đánh giá cao và có hiệu ứng mạnh, tích cực trong xã hội như các: *Bảo vật hoàng cung, Rồng trên cổ vật, Cổ ngọc Việt Nam, Tượng gốm cổ Việt Nam, Trầu cau, Trang sức cổ Việt Nam, Văn hóa Đông Sơn - 90 năm phát hiện và nghiên cứu, Kim sách - báu vật triều Nguyễn, Di sản văn hóa biển Việt Nam, Di sản Phật giáo Việt Nam, Châu Á - những sắc màu văn hóa...* Đặc biệt, năm 2014, BTL SQG đã phối hợp với Bảo tàng Kyushu, Nhật Bản tổ chức thành công trưng bày chuyên đề *Văn hóa Nhật Bản*. Những phương tiện, thiết bị này đã được phía Nhật Bản đánh giá đạt tiêu chuẩn quốc tế, phù hợp để trưng bày, bảo quản những cổ vật quý hiếm, trong đó có những bảo vật quốc gia của Nhật Bản.

Năm 2019, Bảo tàng Lịch sử quốc gia đã phối hợp với Bảo tàng quốc gia Hermitage, Liên bang Nga tổ chức trưng bày "*Thanh âm từ miền quá khứ tươi đẹp - Bộ sưu tập sứ Nga của Bảo tàng Hermitage*" tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia. Đây là lần đầu tiên Bảo tàng Hermitage - bảo tàng hàng đầu thế giới phối hợp tổ chức một trưng bày tại Việt Nam, trưng bày cũng đã đưa vào sử dụng công nghệ multimedia: cài đặt video Omorfoi (múa trên nền nhạc), cài đặt chủ đề và sáng tạo âm thanh. Với không gian trưng bày được thiết kế hấp dẫn, trưng bày là sự hòa trộn các hình thức thẩm mỹ và chuyển động, tranh bích họa theo chủ đề, cảnh nhà hát, trang trí hoa văn theo nhịp điệu và các mô tip âm nhạc. Trên mỗi hiện vật gốm sứ, các vũ điệu và âm thanh tạo thành hình tượng nghệ thuật duy nhất, được phản ánh vô cùng sinh động. Trưng bày đã hết sức thu hút và tạo ấn tượng mạnh với khách tham quan.

Nhận thức rõ vai trò, tầm quan trọng của chiếu sáng đối với hiệu quả trưng bày cũng như an toàn, tuổi thọ của hiện vật. Bên cạnh việc đầu tư các tủ trưng bày đạt chuẩn, Bảo tàng đã cập nhật xu hướng hiện nay của các bảo tàng trên thế giới và đã sử dụng công nghệ đèn led thay thế cho hệ thống chiếu sáng cũ, lạc hậu ở cả hai khu trưng bày của Bảo tàng. Hệ thống chiếu sáng này đảm bảo nhu cầu sử dụng của từng khu vực theo tiêu chuẩn ít tỏa nhiệt, tiêu thụ điện năng thấp, không phát ra các tia tử ngoại UV gây hại cho hiện vật, có nhiệt độ màu phù hợp (ánh sáng vàng ấm), nguồn sáng mềm mại, không có tia tử ngoại làm hại tới hiện vật; đảm bảo yêu cầu về mỹ thuật, có thể chỉnh/thay đổi được độ chum/tỏa điểm rọi của đèn, có khả năng điều chỉnh độ sáng/tối (dimming).

- **Giới thiệu trưng bày:** BTLSQGlà một trong những bảo tàng tiên phong trong việc tiếp cận xu thế, ứng dụng công nghệ hiện đại của thế giới trong giới thiệu trưng bày bảo tàng tới công chúng (đặc biệt là đối tượng công chúng trẻ tuổi). Qua đó, Bảo tàng đang dần khẳng định và nâng cao vị thế, có những đóng góp quan trọng vào việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản của dân tộc, quảng bá lịch sử, văn hóa, đất nước, con người Việt Nam tới công chúng trong và ngoài nước. Có thể kể đến một số sản phẩm ứng dụng công nghệ được BTLSQG thực hiện để giới thiệu trưng bày như:

#### + Trưng bày tương tác ảo 3D

BTLSQG là bảo tàng đầu tiên ở Việt Nam ứng dụng công nghệ tương tác ảo 3D giới thiệu các trưng bày chuyên đề. Từ năm 2013 nhằm phát huy trưng bày lâu dài và rộng rãi tới công chúng sau khi trưng bày chuyên đề kết thúc, đồng thời cũng là một cách thức lưu trữ tư liệu sau trưng bày. Sau đó tiếp tục ứng dụng đối với hệ thống trưng bày thường trực. Khi xem trưng bày ảo, khách tham quan sẽ được tiếp cận chi tiết và đầy đủ thông tin hơn. Nội dung thông tin được giới thiệu với các cấp độ khác nhau để phục vụ nhu cầu đa dạng của công chúng, phù hợp với điều kiện thời gian, nhu cầu tra cứu thông tin từ khái quát đến trải nghiệm, khai thác tư liệu, tìm hiểu và nghiên cứu chuyên sâu.

Song song với việc xây dựng, hoàn thiện Bảo tàng điện tử tương tác 3D để giới thiệu hệ thống trưng bày, Bảo tàng Lịch sử quốc gia còn tổ chức nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tương tác ảo 3D trong việc xây dựng Không gian trải nghiệm, khám phá sáng tạo với 2 không gian đó là: không gian tương tác lịch sử và không gian trải nghiệm, khám phá (hiện nay đã hoàn thiện nội dung dự án và đưa vào hoạt động phục vụ công chúng).

#### + Tham quan bảo tàng trực tuyến (Tourday online)

Trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19, ý tưởng thực hiện tham quan bảo tàng trực tuyến miễn phí (Tourday online) cũng đã được hình thành nhằm đảm

bảo việc tiếp cận Bảo tàng của khách tham quan được duy trì. Đây là hình thức tham quan trưng bày bảo tàng online trên nền tảng ứng dụng Zoom, Team, Google Meeting. Nội dung và hình thức tour tham quan được tích hợp đa dạng: hướng dẫn viên trực tiếp sử dụng trung bày ảo 3D, các slide giới thiệu nội dung thông tin theo chủ đề, các trò chơi (mini games) và hỏi đáp, tương tác với hướng dẫn viên đã tạo nên sự phong phú, sinh động cho chương trình tour, thu hút rộng rãi khách tham quan không hoặc chưa có điều kiện đến tham quan trực tiếp Bảo tàng.

#### **+ Giờ học lịch sử và Câu lạc bộ Em yêu lịch sử online**

Đây là hoạt động giáo dục được thử nghiệm từ năm 2019, trước khi dịch COVID-19 bùng nổ và được phát triển mạnh mẽ, hiệu quả trong thời gian gian cách xã hội, thu hút đông đảo học sinh, trẻ em tham gia. Với hình thức này, cho dù ở đâu, các em học sinh chỉ cần trang bị máy tính hoặc điện thoại thông minh có kết nối internet và được cán bộ bảo tàng cấp mã là có thể tham gia lớp học.

Trên cơ sở các nội dung trưng bày, sưu tập hiện vật, cán bộ giáo dục Bảo tàng đã nghiên cứu, xây dựng nội dung chương trình học lịch sử online phù hợp với từng nhóm học sinh. Phương thức học online không chỉ tạo ra sân chơi vui học bổ ích cho các em học sinh, nâng cao chất lượng, hiệu quả học lịch sử của học sinh mà còn mở ra cơ hội tương tác với nhiều đối tượng khách tham quan, góp phần quan trọng trong việc quảng bá, giới thiệu các di sản văn hóa của dân tộc.

Hiện nay, hình thức kết hợp giữa online tour và chương trình giáo dục online với sự kết nối của giáo viên ở đầu cầu các trường học với cán bộ giáo dục ở đầu cầu BTLSQG, thậm chí là với các đầu cầu của các bảo tàng tỉnh đã tạo ra chương trình học lịch sử cho học sinh tại các trường trên cả nước. Đây là hình thức đưa bảo tàng, di sản trên cả nước đến với trường học một cách sinh động, hấp dẫn mà lại tiết kiệm, hiệu quả.

Việc ứng dụng công nghệ số tại BTLSQG cũng như các bảo tàng ở Việt Nam đã cung cấp cho công chúng một phương thức tiếp cận mới, thuận lợi, đa dạng phù hợp với kỷ nguyên công nghệ số hiện nay, góp phần từng bước hiện đại hóa các hoạt động bảo tàng. BTLSQG không còn là không gian riêng cho những nhà khoa học, những người nghiên cứu lịch sử hay những người đến tham quan theo chương trình tour, mà còn là nơi mà mọi đối tượng công chúng được trải nghiệm, học hỏi những kiến thức mới qua các hình thức chuyển tải khác nhau, trong đó, ứng dụng công nghệ số đóng vai trò ưu việt.

Như vậy, việc tiếp cận, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào hoạt động của BTLSQG cũng như các bảo tàng Việt Nam đã góp phần quan trọng

vào đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động, phục vụ công chúng không chỉ phù hợp với xu thế phát triển mà nó còn mang lại nhiều lợi ích, tiện ích thiết thực cho sự phát triển của mỗi bảo tàng.

Tuy nhiên, những kết quả trên còn rất khiêm tốn, chưa đáp ứng được yêu cầu, sự kỳ vọng và chưa tương xứng với vai trò, vị trí và tiềm năng của Bảo tàng Lịch sử quốc gia cũng như khối di sản đang lưu giữ tại các bảo tàng, di tích trên đất nước Việt Nam. Vì vậy, việc tiếp tục nâng cao nhận thức, tăng cường sự quan tâm, tập trung đầu tư nguồn lực xứng đáng cho việc ứng dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động, thu hút khách tham quan, vươn tới trình độ phát triển của các bảo tàng trong khu vực và thế giới, làm tiền đề cho sự đổi mới, phát triển hệ thống bảo tàng Việt Nam, đáp ứng những yêu cầu trong tình hình mới đang trở thành một đòi hỏi cấp thiết hơn bao giờ hết.

### **3. Một số định hướng, giải pháp**

Trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, ứng dụng công nghệ hiện đại trong hoạt động bảo tàng là xu hướng bắt buộc, nếu không các bảo tàng sẽ tụt hậu, bỏ lỡ một kênh quan trọng để chuyển tải thông điệp, tương tác, thu hút với công chúng, đặc biệt là công chúng trẻ tuổi của bảo tàng. Bảo tàng muốn vươn tới hiện đại, hội nhập và phục vụ công chúng hiệu quả thì việc tiếp cận, ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật hiện đại là vô cùng cần thiết. Cũng như phải có những **định hướng** đúng, **giải pháp** phù hợp và hiệu quả.

#### ***Định hướng:***

- Tiếp cận xu hướng bảo tàng học thế giới, nghiên cứu, ứng dụng các quan điểm bảo tàng học hiện đại vào quá trình nghiên cứu, xây dựng các chương trình, xây dựng nội dung phù hợp cho các ứng dụng công nghệ hiện đại.

- Tập trung nghiên cứu, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu số khoa học, đồng bộ tiến tới/làm tiền đề xây dựng “ngân hàng dữ liệu”, bảo tàng số, bảo tàng thông minh.

#### ***Giải pháp:***

- Nâng cao nhận thức và nhận thức đúng đắn cho tất cả các đơn vị, cá nhân, cấp có thẩm quyền liên quan về vai trò, xu thế tất yếu, sự phù hợp của ứng dụng công nghệ trong hoạt động bảo tàng.

- Tập trung đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, kỹ năng cho cán bộ thực hiện các công việc liên quan đến ứng dụng công nghệ trong hoạt động bảo tàng, đặc biệt là trong số hóa tài liệu, hiện vật, trưng bày và giới thiệu trưng bày. Đây là yếu tố then chốt trong việc vận hành, ứng dụng công nghệ tại các bảo tàng.

Thiếu trình độ kỹ thuật, hạn chế về năng lực chuyên môn sẽ khiến việc ứng dụng công nghệ không đảm bảo hiệu quả, khả thi.

- Chú trọng đầu tư tập trung, có trọng tâm: Đó không phải là sự đầu tư tràn lan mà trước hết cần tập trung vào những bảo tàng có tiềm năng về hiện vật, khách tham quan hoặc khả năng phát huy; có đội ngũ cán bộ đủ năng lực, cơ sở vật chất cơ bản đảm bảo phát huy hiệu quả tốt nhất khi ứng dụng công nghệ. Việc đầu tư này cần được chú trọng ở cả các bảo tàng đã, đang vận hành và hệ thống bảo tàng mới/chuẩn bị xây dựng.

- Đánh giá một cách đầy đủ, toàn diện, khách quan tình hình hoạt động của bảo tàng, khảo sát cân trọng nhu cầu của công chúng, yêu cầu của xã hội, thời đại, đảm bảo việc xây dựng các nội dung và ứng dụng các công nghệ hiện đại một cách hợp lý và hiệu quả.

Trên cơ sở đánh giá cụ thể thực tiễn, các bảo tàng cần thực hiện dự án đầu tư, ứng dụng công nghệ thành nhiều giai đoạn, nhiều thành phần và từng tiến độ thời gian phù hợp. Lựa chọn nội dung (nội dung trưng bày, chuyên đề), loại hình tài liệu, hiện vật (đánh giá, phân loại các loại hình tài liệu hiện vật theo mức độ quan trọng, giá trị, tính bảo mật, độ an toàn, bảo quản tài liệu, hiện vật...) phù hợp với nhu cầu, yêu cầu thực tiễn hoạt động cũng như trên cơ sở đánh giá nhu cầu của công chúng, nguồn lực (nhân lực, tài chính, điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng...) của Bảo tàng nhằm phát huy hiệu quả nhất, tiết kiệm, khả thi. Phương pháp thực hiện: triển khai thực hiện số hóa theo giai đoạn/nhóm tài liệu, hiện vật, rút kinh nghiệm, điều chỉnh cho phù hợp; không làm tràn lan, dàn trải, theo phong trào số hóa. Trong thực tiễn hiện nay, chúng ta chưa có kinh nghiệm về lĩnh vực này nên cần phải tính toán trong việc đầu tư số hóa/ứng dụng công nghệ, cần phải làm thí điểm, rút kinh nghiệm, hoàn thiện và nhân rộng.

- Để việc số hóa đảm bảo hiệu quả, trước hết cần tập trung nghiên cứu, tư liệu hóa, xây dựng sưu tập một cách khoa học (thực hiện các nhiệm vụ khoa học, đề tài... theo hướng phục vụ số hóa) chuẩn bị cơ sở dữ liệu cho việc số hóa.

- Nghiên cứu, xây dựng phương án/giải pháp lưu trữ, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu/tư liệu số hóa: Tăng cường chia sẻ, phối hợp/liên kết thực hiện (với các đơn vị công nghệ, lưu trữ dữ liệu...), xã hội hóa nhằm phát huy thế mạnh, nguồn lực của mỗi bên tham gia đảm bảo tính chuyên nghiệp, duy trì hoạt động hiệu quả, lâu dài.

- Xây dựng chiến lược quản lý dữ liệu tập trung phục vụ cho công tác quản lý hiện vật, bảo quản và đặc biệt phục vụ công tác nghiên cứu, trưng bày, giới thiệu được thuận tiện, sáng tạo hơn.

- Tiếp tục hiện đại hóa (ứng dụng công nghệ, số hóa, điện tử hóa) đồng bộ trong các hoạt động khác của bảo tàng như: nghiên cứu, khai quật khảo cổ học, quản lý, bảo quản tài liệu, hiện vật, trưng bày, giáo dục, truyền thông...

- Nghiên cứu, đầu tư thiết bị, kỹ thuật, công nghệ được đầu tư phù hợp, đồng bộ, dứt điểm, thời gian không kéo dài bởi công nghệ có đặc điểm là nhanh lỗi thời, lạc hậu, hiện đại ở thời điểm này nhưng lại không còn phù hợp ở thời điểm khác. Vì vậy, các bảo tàng cần nghiên cứu thật kỹ lưỡng và lựa chọn các thiết bị phù hợp nhất. Chú trọng khâu chuyển giao công nghệ nhằm đảm bảo duy trì, vận hành khai thác hiệu quả, khả thi.

- Về thu hút nguồn lực thực hiện: Ngoài nguồn đầu tư của nhà nước, cần tranh thủ nguồn tài trợ của nước ngoài, của các doanh nghiệp. Trong các bảo tàng ở Việt Nam, BTLSQG luôn có sự hợp tác và đầu tư trên nhiều lĩnh vực của những nguồn vốn nước ngoài, đầu thiết bị, công nghệ, kỹ thuật dành cho trưng bày chưa nhiều. Một số bảo tàng quốc gia, bảo tàng ở các thành phố lớn khác cũng hưởng từ nguồn tài trợ nước ngoài, nhưng còn quá ít, cần đẩy mạnh hơn trong tương lai bằng nhiều biện pháp chủ động, tích cực hơn. Nguồn đầu tư kinh phí cần phân bổ phù hợp đáp ứng yêu cầu cho cả phần xây dựng nội dung, ý tưởng và ứng dụng công nghệ để phát huy tối đa hiệu quả đầu tư vào thực tiễn hoạt động của các bảo tàng.



# **ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ: THÁCH THỨC ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÀ VIỆN NGHIÊN CỨU THỂ THAO VIỆT NAM**

**PGS.TS Vũ Việt Bảo**

Trường Đại học Thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh

Các trường đại học và viện nghiên cứu khoa học thể thao Việt Nam là nơi tạo ra tri thức, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng để phục vụ mục tiêu phát triển thể thao Việt Nam, phụng sự cộng đồng, góp phần nâng cao sức khỏe của người dân và đóng góp cho sự phát triển của xã hội. Với sứ mệnh đó và trước bối cảnh sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, sự vươn lên mạnh mẽ của các quốc gia trong khu vực, chỉ có con đường đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế mới không bị “bỏ lại phía sau”, bị đào thải khỏi quỹ đạo chung của giáo dục đại học. Đây là thách thức rất lớn đối với các trường đại học và viện nghiên cứu khoa học thể thao của Việt Nam.

Đổi mới sáng tạo gắn liền với khoa học công nghệ, nhưng công nghệ chỉ là một dạng của đổi mới. Đổi mới có thể được định nghĩa là việc giới thiệu một cái gì đó mới, một ý tưởng hoặc hành vi dưới dạng công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, cấu trúc, hệ thống hoặc quy trình. Khoa học công nghệ và tương lai của đổi mới sáng tạo, phải mang lại tri thức khoa học cho các mục đích thực tế, gắn với nhiệm vụ, sứ mệnh của các trường đại học, viện nghiên cứu thể thao, giúp giải quyết các vấn đề cụ thể, giúp rút ngắn khoảng cách về thành tích thể thao của Việt Nam với thế giới, giúp nâng cao các giá trị sinh học và xã hội để hướng tới cộng đồng người dân Việt Nam khỏe mạnh, nâng cao năng suất lao động và vì một Việt Nam hùng cường.

## **CÁC GIAI ĐOẠN CỦA QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI SÁNG TẠO**

Sự phát triển công nghệ tiên tiến trong thể thao đòi hỏi sự kết hợp kiến thức từ các lĩnh vực khác nhau và nỗ lực hợp tác hay còn được gọi là nghiên cứu liên ngành từ các chuyên gia, nhà khoa học thể thao, kỹ thuật, và y tế và khoa học vật liệu. Đây chính là nhu cầu hỗ trợ đa ngành và sự tương tác giữa các chuyên gia khác nhau liên quan đến việc giải quyết các vấn đề dựa trên mục tiêu và giải thuyết đặt ra. Quá trình đổi mới tuân theo các giai đoạn để tạo ra một đổi mới mới, chẳng hạn như một sản phẩm, dịch vụ hoặc quy trình mới để giải quyết một vấn đề hoặc áp dụng một đổi mới hiện có.

Nhận thức (Awareness). Nhận ra nhu cầu và xác định lỗ hổng về kiến thức hoặc hiệu suất hoạt động của nhà trường, viện nghiên cứu trong việc nâng cao chất lượng hoạt động. Một sai lầm tiềm ẩn trong giai đoạn này là xác định giải pháp trước khi xác định vấn đề hiệu suất hoạt động của chính nhà trường và viện nghiên cứu thể thao.

Sở thích và đam mê (và đánh giá) (Interests). Tiến hành nghiên cứu để phát triển cơ sở kiến thức và tạo ra hoặc áp dụng các giải pháp; xác định những đổi mới phù hợp (mối quan tâm so với mức độ ảnh hưởng).

Thử nghiệm (Trial). Giai đoạn dùng thử là khi người ta điều tra sản phẩm để có thể trả lời một số câu hỏi: Có lợi thế cạnh tranh tiềm năng khi sử dụng sản phẩm này để phát triển vận động viên hoặc hiệu suất của nhà trường, viện nghiên cứu hay cả hai không? Nó có thực tế không? Mối quan hệ chi phí: lợi ích có phải là mối quan hệ tích cực không? Nếu câu trả lời cho chuỗi câu hỏi này là tích cực, người ta có thể chuyển sang giai đoạn tiếp theo.

Áp dụng (Adoption). Đề xuất một số đổi mới để áp dụng; cung cấp lý do cho các quyết định.

Bốn giai đoạn của quá trình đổi mới đều quan trọng như nhau. Điều tối quan trọng là phải có một quy trình có hệ thống để đặt câu hỏi, so sánh các câu trả lời và đưa ra quyết định sáng suốt về việc cần làm tiếp theo để cải thiện điều kiện và hiệu suất hoạt động của nhà trường và viện nghiên cứu thể thao. Một thực tiễn tốt là có một hệ thống trong đó các bên liên quan chính (nghĩa là quan điểm hoạt động liên ngành) có thể đánh giá nhu cầu và mong muốn của cơ quan mình. Đối với cả mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, việc thiết lập một chiến lược để phân tích các xu hướng thể thao cũng như xu hướng công nghệ có thể là điều đáng giá đối với nhà trường và viện nghiên cứu.

## **ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG NGHIÊN CỨU THỂ THAO THÀNH TÍCH CAO**

Vai trò của các trường đại học, viện nghiên cứu khoa học thể thao không chỉ dừng lại ở mảng đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ để hỗ trợ nâng cao thành tích thể thao Việt Nam đang đặt ra như là một yêu cầu cấp thiết. Khi những vấn đề cơ bản về sinh học và chăm sóc sức khỏe đối với vận động viên thành tích cao có vai trò quan trọng ở giai đoạn đầu như sinh lý học, y học, sức mạnh và thể lực, chế độ dinh dưỡng đã phát triển trong khoảng thế kỷ qua, sau này có thêm vai trò của các nhà tâm lý học trong quá trình quản lý phục hồi chức năng, hoặc các chuyên gia dinh dưỡng chuyên sâu, sinh học phân tử hay phân tích chuyển động sinh cơ học đều đã kết hợp để cải thiện thành tích của vận động viên

Nhờ hiểu biết hiện tại về khoa học cơ bản, lý thuyết huấn luyện và hiểu biết sâu sắc về thành tích thể thao, rất khó để xác định chính xác một biện pháp cụ thể nào tốt nhất để giúp nâng cao thành tích thể thao. Ví dụ: khó có thể nói rằng việc phục hồi chức năng sau phẫu thuật sẽ tốt hơn nếu không bổ sung các biện pháp can thiệp dinh dưỡng để giảm viêm toàn thân hoặc chuyển động của cầu thủ và vị trí trên sân trong một trận đấu có thể được hiểu chính xác mà không có phản hồi video từ các nhà phân tích thành tích hoặc huấn luyện sức mạnh cơ bắp có thể được tối đa hóa mà không có sự hiểu biết khách quan về các đặc tính lực-vận tốc đạt được thông qua giám sát, chẩn đoán bằng cách sử dụng các công nghệ khoa học thể thao. Thay vào đó, khi người ta đánh giá thể thao và các thành phần khác nhau của nó, ngày càng thấy rõ rằng tác động qua lại giữa các thành phần kỹ thuật hoặc chiến thuật và thể chất hoặc sinh lý là cộng sinh trong đấu trường thi đấu. Các yếu tố quyết định thành tích đều ảnh hưởng bởi nhiệm vụ vận động một cách đồng bộ và do đó phải được xem xét một cách tổng thể. Các thành phần khác nhau được ưu tiên hơn những thành phần khác vào những thời điểm khác nhau trong một hoạt động thể thao (ví dụ: nổi bật với các hoạt động tốc độ cao trong các môn thể thao đối kháng, giảm viêm sau chấn thương hoặc thể hiện sự điều hòa sinh lý của nhịp thở khi bắn trong khi thi đấu các môn phối hợp hiện đại).

Đối với thi đấu thể thao hiện đại, cần phải nghiên cứu kỹ về các tiêu chuẩn trang thiết bị để đáp ứng yêu cầu an toàn và các yêu cầu của các liên đoàn, hiệp hội thể thao về mặt chuyên môn, đồng thời giải quyết những thách thức đương đại mà các giải thể thao, vận động viên và thương hiệu trang thiết bị phải đối mặt. Đó là phải kết hợp các kỹ sư, nhà thiết kế, nhà khoa học vật liệu và nhà chuyên môn lại với nhau để cung cấp các giải pháp sáng tạo và tạo quan hệ đối tác với các thương hiệu toàn cầu để thiết kế, mô phỏng, thử nghiệm, an toàn và sản xuất đồ thể thao. Hợp tác với các cơ quan quản lý để cải thiện thành tích vận động viên và tăng độ an toàn thông qua thiết kế và đặc điểm kỹ thuật của thiết bị, đồng thời duy trì tính toàn vẹn của môn thể thao.

## **PHÂN TÍCH HIỆU SUẤT TẬP LUYỆN VÀ THI ĐẤU HỖ TRỢ NÂNG CAO THÀNH TÍCH THỂ THAO**

Nhiều quốc gia phát triển đã tập trung triển khai ứng dụng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến hàng đầu và phát triển các nghiên cứu mới về khoa học và y học thể thao để giúp các vận động viên đạt được những cải thiện về thành tích. Phân tích hiệu suất là một chuyên ngành liên quan đến các quan sát có hệ thống để nâng cao hiệu suất và cải thiện việc ra quyết định, chủ yếu được thực hiện thông qua việc cung cấp phản hồi thống kê khách quan (Phân tích dữ liệu) và phản hồi trực quan (Phân tích video).

Các dự án công nghệ và kỹ thuật được thành lập theo nhóm để hỗ trợ các vận động viên bao gồm: các nhóm về khí động học cho các môn đạp xe và các môn trượt của thể thao mùa đông, xe lăn tùy chỉnh cho vận động viên paralympic và các đổi mới về thuyền, thiết kế mái chèo cho các môn thể thao dưới nước, hệ thống đo đạc và thời gian, xác nhận các can thiệp huấn luyện cụ thể và tư vấn huấn luyện cụ thể. Nhóm sinh cơ học hướng đến mục tiêu cải thiện thành tích và giảm chấn thương. Họ đánh giá các chuyển động và lực do vận động viên tạo ra. Sử dụng một loạt các công cụ để định lượng chuyển động, bao gồm máy ghi hình tốc độ cao, hệ thống chụp chuyển động 3D, cảm ứng lực, hệ thống đo lường quán tính, súng bắn tốc độ, điện cơ và hệ thống đo lường phân phối áp suất. Định lượng và hiểu được chuyển động có thể giúp chẩn đoán các vấn đề có thể hạn chế khả năng thể thao hoặc nguy cơ chấn thương lâu dài. Với sự tham khảo ý kiến chặt chẽ của vận động viên và huấn luyện viên, kỹ thuật chuyển động của môn thể thao và thiết bị tập luyện có thể được hiệu chỉnh để sửa đổi các kiểu chuyển động. Tác động này có thể có đối với thành tích của vận động viên là đáng kể.

Để đạt được thành công, lặp lại thành tích đỉnh cao, huấn luyện viên và vận động viên phải biết và hiểu những gì họ đã làm để thành công hay không thành công và đưa ra quyết định đúng đắn vào đúng thời điểm. Tuy nhiên nghiên cứu cho thấy rằng trung bình các vận động viên và huấn luyện viên chỉ có thể nhớ lại 30% hiệu suất một cách chính xác. Phân tích thành tích giúp giải quyết 70% còn lại bằng cách cung cấp các dữ kiện về những gì đã xảy ra, điều này làm cho nó trở thành một thành phần quan trọng để cải thiện vận động viên. Việc phân tích ở tất cả các giai đoạn của chu kỳ thực hiện bao gồm:

- Lập mô hình và đo lường yêu cầu thực tế về những gì cần để giành chiến thắng, định lượng những gì tốt nhất trên đấu trường thế giới sẽ như thế nào, hiệu suất của VĐV ở đâu, sau đó cung cấp lộ trình rõ ràng để cải thiện và cuối cùng là thành công.
- Hỗ trợ môi trường huấn luyện thông qua việc giám sát dữ liệu và video có mục tiêu được cung cấp phù hợp nhất cho huấn luyện viên và vận động viên.
- Cung cấp thông tin trước khi thi đấu thông qua hồ sơ khách quan của các vận động viên, cũng như điểm mạnh và điểm yếu của đối thủ và thông qua hỗ trợ quá trình phân tích dữ liệu khách quan nhờ AI.
- Mô hình phân tích thi đấu, báo cáo dữ liệu được hướng đến mục tiêu trong thời gian nhanh nhất để cung cấp lợi thế hiệu suất thi đấu ngay lập tức nhờ phân tích cơ sở dữ liệu lớn (big data).
- **Phát triển Hệ thống quản lý dữ liệu thành tích (Performance Data Management System - PDMS).** Hệ thống này cho biết tổng quan sức khỏe vận

động viên tích hợp sẵn cho phép người tập trên cơ sở cập nhật và báo cáo nhanh chóng và chính xác thông tin sức khỏe quan trọng nhất của môn thể thao của họ. Một tính năng PDMS khác được sử dụng rộng rãi là Ứng dụng giám sát AER (tính khả dụng, nỗ lực và phục hồi). Các vận động viên trực tiếp nhập thông tin AER hàng ngày qua điện thoại thông minh của họ để Huấn luyện viên và nhân viên hỗ trợ có thể quản lý linh hoạt các chương trình sức khỏe và thành tích tập luyện. Tính linh hoạt của PDMS và Ứng dụng AER cho phép EIS điều chỉnh thông tin và câu hỏi riêng cho từng vận động viên đỉnh cao.

## **THỂ THAO CỘNG ĐỒNG VÀ NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN**

Sức khỏe và hoạt động năng động, tích cực của người dân đem lại những giá trị to lớn về năng suất lao động và sự phát triển chung của nền kinh tế và xã hội. Nhiều tổ chức lao động và công nghiệp các nước phát triển kêu gọi chính phủ của họ cần chú trọng đến hoạt động thể chất của người lao động để thúc đẩy lực lượng lao động của quốc gia trở nên năng động hơn. Một nghiên cứu mới từ Deloitte từ Vương quốc Anh cho thấy nó có thể mang lại lợi ích cho nền kinh tế quốc gia này lên tới 17 tỷ bảng một năm. Theo báo cáo, việc không hoạt động thể chất khiến hệ thống chăm sóc sức khỏe của Vương quốc Anh tiêu tốn 3,5 tỷ bảng mỗi năm, trong đó 2,9 tỷ bảng do hệ thống y tế chi trả (NHS). Mất năng suất do thiếu hoạt động tích cực được định giá là 13,5 tỷ bảng Anh mỗi năm. Những phát hiện này chứng minh rằng hoạt động thể chất trong ngày làm việc là điều tối quan trọng để cải thiện sức khỏe, hạnh phúc, năng suất lao động và nói chung là nền kinh tế của mỗi quốc gia. Các phát hiện dựa trên báo cáo của UKactive, The Active Workforce, cho thấy 44,4% doanh nghiệp vừa và nhỏ không tạo cơ hội cho nhân viên hoạt động thể chất trong giờ làm việc và gần một phần ba (32,4%) không cảm thấy tổ chức của họ có sự hỗ trợ cần thiết. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm 99,9% các doanh nghiệp ở Vương quốc Anh, nhưng họ ít được tiếp cận hoặc cung cấp các cơ hội để hoạt động thể chất. Chính phủ Anh hướng đến cải thiện phúc lợi, tuổi thọ khỏe mạnh và năng suất lao động, và giảm bất bình đẳng về sức khỏe vào năm 2030 là những mục tiêu chính trong chương trình nghị sự 'Nâng cao trình độ' của mình.

Báo cáo này mang tính bước ngoặt, nhằm mục đích định lượng tác động kinh tế và xã hội đầy đủ của lĩnh vực hoạt động thể chất trên toàn thế giới theo từng quốc gia, để giúp các nhà hoạch định chính sách đưa ra quyết định tốt hơn và cải thiện sức khỏe và năng suất lao động của người dân trên toàn cầu.

Thể thao cộng đồng hướng đến thu thập dữ liệu lớn thông qua thiết bị di động thông minh của người dân trong quá trình hoạt động hàng ngày để đưa ra xu hướng vận động, quãng đường di chuyển đồng thời với thói quen tiêu thụ

hàng hóa thể dục thể thao. Các dự báo có được sẽ cung cấp cái nhìn tổng quan cho cơ quan hoạch định chính sách về thể thao, sức khỏe và các tổ chức kinh tế.

Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 đã từng bước được kiểm soát, các cơ quan, tổ chức thể thao cần đưa ra các giải pháp công nghệ cao để thu hút người hâm mộ trở lại địa điểm tập luyện, thi đấu. Các nhóm nghiên cứu đổi mới sáng tạo sẽ hợp tác chặt chẽ với các cơ quan, tổ chức thể thao để khám phá toàn bộ 'hành trình của người hâm mộ' - từ nhà đến địa điểm - chẳng hạn như việc người hâm mộ di chuyển đến và đi từ các sân vận động, cũng như giảm bớt sự đông đúc cả trong và ngoài các địa điểm đó. Tập trung vào: bán vé; xây dựng trước sự kiện; đi du lịch đến địa điểm; dăm cuối cùng và nhập cảnh; bên trong địa điểm; và khởi hành và hậu sự kiện cũng như đề ra các phương án quản lý rủi ro.

## **MỘT SỐ ĐỀ XUẤT ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VÀ VIỆN NGHIÊN CỨU THỂ THAO VIỆT NAM VÀ CƠ QUAN LÝ NHÀ NƯỚC**

### **1. Phát triển tiềm lực khoa học, công nghệ và nguồn nhân lực**

- Hình thành nhóm nghiên cứu mạnh từ nguồn nhân lực trong nước và thu hút nguồn chuyên gia nước ngoài, chuyên gia là người Việt Nam ở nước ngoài có trình độ cao.

- Đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn từ 6 tháng đến 1 năm cho cán bộ khoa học, giảng viên các trường đại học thể thao, viện khoa học thể thao tại các trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức khoa học công nghệ hàng đầu về khoa học thể thao ở Mỹ, Nhật, Hàn và một số nước Châu Âu. Quy mô đào tạo 10 người/năm để đến năm 2030 có đội ngũ tương đối mạnh về nghiên cứu và ứng dụng công nghệ khoảng 70 người thuộc các lĩnh vực chuyên sâu về AI, sinh lý, sinh hóa, sinh cơ, tâm lý, dinh dưỡng, phân tích dữ liệu, quản lý thể thao.

- Đào tạo sau đại học và sau tiến sĩ tại các nước phát triển ở Mỹ, Nhật, Hàn và một số nước Châu Âu thuộc lĩnh vực trọng điểm về công nghệ AI, phân tích dữ liệu, y sinh học thể thao, tâm lý thể thao.

- Đầu tư trang thiết bị, xây dựng các phòng Lab đạt chuẩn quốc tế để nghiên cứu, phát triển công nghệ, ứng dụng trực tiếp cho công tác phát hiện, tuyển chọn, đào tạo và duy trì thành tích thể thao cao.

- Dự toán kinh phí hàng năm cho công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực và đầu tư trang thiết bị, thiết lập các phòng Lab trọng điểm tại các trường đại học thể thao và viện nghiên cứu khoa học thể thao.

- Xây dựng hạ tầng cơ sở hệ thống thông tin quản lý thể dục thể thao, các phần mềm, ứng dụng di động phục vụ quá trình thu thập và phân tích dữ liệu.

- Thử nghiệm số xô thể thao, các cuộc thể thao với đa dạng hình thức và ứng dụng công nghệ di động để huy động nguồn lực cho sự phát triển thể thao, kinh tế và xã hội.

## **2. Đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế**

- Tìm kiếm các đối tác quốc tế uy tín để ký kết hợp tác, xây dựng các chương trình hợp tác cụ thể về khoa học, công nghệ thể thao, trường đại học, viện nghiên cứu thể thao hàng đầu châu lục và quốc tế để tranh thủ tiềm lực khoa học, công nghệ cao của họ.

- Duy trì các đối tác quốc tế truyền thống để phát triển khoa học, công nghệ, nguồn nhân lực thể thao chất lượng cao.

- Chủ động tham gia hợp tác nghiên cứu, tham gia hội thảo, diễn đàn, sự kiện quốc tế về khoa học, công nghệ thể thao, tham gia ký kết các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế trong lĩnh vực khoa học, công nghệ thể thao. Qua đó nắm bắt kịp thời xu hướng phát triển của thế giới, hội nhập sâu, rộng với thế giới và xác định được những mặt phù hợp để phát triển gắn với thực tiễn Việt Nam.

## **3. Định hướng nghiên cứu**

- Nghiên cứu thu thập dữ liệu lớn về các chỉ số y sinh học chức năng, tâm lý, các chỉ số sinh cơ kỹ, chiến thuật của vận động viên hàng đầu thế giới, để hình thành mô hình tham chiếu cho vận động viên Việt Nam.

- Nghiên cứu, xây dựng phần mềm, tiến hành kiểm tra lấy số liệu về nhân trắc, y sinh học và tâm lý để số hóa, hình thành cơ sở dữ liệu của vận động viên Việt Nam các môn thể thao từ đội năng khiếu, trẻ đến cấp đội tuyển quốc gia. Sử dụng AI để phân tích mô hình, dự đoán khả năng phát triển thành tích thể thao.

- Nghiên cứu hình thành ngân hàng thông tin về gen, tế bào gốc và sinh học phân tử của vận động viên cấp cao Việt Nam.

- Nghiên cứu ứng dụng các biện pháp hỗ trợ, bài tập vận động để nâng cao khả năng thích nghi và thích ứng của vận động viên trẻ và cấp cao Việt Nam phù hợp với xu thế thế giới nhằm mục đích đạt thành tích thể thao.

- Nghiên cứu ứng dụng các phác đồ can thiệp về dinh dưỡng, tâm lý và vật lý trị liệu để hồi phục sau vận động và thi đấu cho vận động viên, góp phần nâng cao thành tích và phòng tránh chấn thương.

- Nghiên cứu hình thành hệ thống phát hiện, tuyển chọn và đào tạo vận động viên tài năng thể thao và duy trì các chương trình đào tạo theo các giai đoạn và môn thể thao.

- Nghiên cứu hành vi người dân, người tập luyện thể thao thông qua các thiết bị thông minh di động và để thu thập dữ liệu qua các trang web, các ứng dụng mạng xã hội, các phần mềm để nắm bắt được thị hiếu hưởng thụ thể thao giải trí, xu hướng tiêu thụ sản phẩm thể thao, các dịch vụ thể thao và thói quen vận động.

- Nghiên cứu tư vấn chính sách phát triển thể thao cho mọi người, thể thao trường học, thể thao chuyên nghiệp và nhà nghề, thể thao thành tích cao.

### **Tài liệu tham khảo**

1. <https://us.humankinetics.com/blogs/excerpt/a-holistic-approach-to-sport-performance>
2. <https://us.humankinetics.com/blogs/excerpt/a-holistic-approach-to-sport-performance>
3. <https://sportsnation.org.uk/physical-activity-sector-holds-key-to-getting-uk-workforce-physically-active/>
4. <https://sgsa.org.uk/sports-technology-innovation-group/>
5. <https://sport-gsic.com/report-the-sports-industry-and-the-digital-transformation-5-years-ahead/>



## **Đánh giá về thành tựu và đóng góp của KH, CN và ĐMST trong phát triển Du lịch**

**KS. Trần Thị Thùy Linh**

**Chuyên viên Vụ Kế hoạch, Tài chính - Tổng cục Du lịch**

### **1. Thành tựu và đóng góp của Khoa học – Công nghệ trong phát triển du lịch:**

#### ***1.1. Thực trạng***

- Khoa học – Công nghệ (gọi chung là công nghệ) đang được áp dụng mạnh mẽ vào du lịch. Việc áp dụng công nghệ vào du lịch đã được Đảng, Chính phủ xem là việc quan trọng trong vấn đề phát triển du lịch nói riêng cũng như phục hồi kinh tế nói chung sau dịch bệnh Covid-19. Thông qua các Nghị quyết của Đảng, Chỉ thị của Thủ tướng đã hoạch định rõ việc áp dụng công nghệ vào du lịch luôn được ưu tiên hàng đầu.

- Việc áp dụng công nghệ trong du lịch đã được các địa phương triển khai từ trước khi xảy ra dịch bệnh cũng như triển khai nhằm mục đích quảng bá, phổ cập du lịch, tạo đầu mối quảng bá du lịch tới du khách. Có thể kể đến như việc Hà Nội triển khai hệ thống tài khoản quảng bá du lịch trên các mạng xã hội như Facebook, Youtube..... Hay như triển khai thực hiện tổng đài tư vấn thông tin, giải đáp du lịch để giúp du khách thuận tiện trong việc tiếp cận thông tin, các sản phẩm du lịch thông qua hình ảnh, clip giới thiệu đặc trưng về các điểm du lịch tại Hà Nội. Hay như Hải Phòng có sản phẩm “Food Tour” nhằm quảng bá địa điểm ẩm thực của địa phương... Đặc biệt từ hơn 10 năm trước, Đà Nẵng đã có sóng Wifi phủ toàn thành phố. Hiện tại cũng có nhiều địa phương đã và đang triển khai sóng Wifi miễn phí như Đà Lạt, Hải Phòng, Quảng Ninh..... đây là những bước đột phá trong việc định hướng phát triển du lịch cũng như phát triển kênh thông tin trực tiếp của du khách.

- Hiện nay, các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực du lịch (lữ hành, khách sạn, nghỉ dưỡng...) tuân thủ pháp luật cũng như có những thiếu sót trong việc kinh doanh du lịch đều được niêm yết công khai trên các công thông tin của cơ quan quản lý du lịch. Du khách có thể dễ dàng truy cập, tiếp cận xác minh thông tin cần thiết của các địa điểm du lịch, các công ty lữ hành, khách sạn. Nhờ đó mà thị trường du lịch trở nên lành mạnh, minh bạch. Các cơ sở kinh doanh, các công ty kinh doanh du lịch không đủ uy tín hoặc vi phạm dần dần bị triệt tiêu.

- Áp dụng công nghệ trong du lịch hiện nay đang được các công ty du lịch hàng đầu của Việt Nam thực hiện ở mức độ khá cao ví dụ như các công ty như Vietravel, Saigontourist, Thiên Minh Group, Hanoitourist, Benthanhtourist.... Sàn giao dịch du lịch trực tiếp đang là một kênh phát triển tốt tại Việt Nam. Sàn giao dịch du lịch (Tripi) cho phép đặt tour trọn gói (bao gồm khách sạn và vé máy bay). Ở Việt Nam hiện tại có khoảng 10 sàn giao dịch du lịch dạng này. Việc áp dụng, sử dụng sàn giao dịch cho phép doanh nghiệp du lịch tăng cao khả năng tiếp cận và thích ứng với du lịch thông minh (một xu hướng mới trong thời đại 5.0).

- Có thể nói, công nghệ đã giúp ngành du lịch dần thay đổi trong việc hoạt động cũng như phân phối các sản phẩm của ngành tới người tiêu dùng. Việc sử dụng công nghệ trong quá trình đặt chỗ đã cho phép người dùng và doanh nghiệp tiết kiệm được đáng kể thời gian trong việc xác định và đặt mua các sản phẩm du lịch là một ví dụ điển hình cho việc áp dụng công nghệ vào ngành du lịch.

- Khi việc ứng dụng công nghệ thông tin được triển khai mạnh mẽ, khách du lịch có thể duyệt qua Internet và xác định một loạt các đề nghị phong phú để đưa ra lựa chọn đi du lịch phù hợp với yêu cầu cá nhân của họ. Do đó, trọng tâm chuyển hướng sang các chuyên du lịch riêng lẻ và các gói năng động. Điều này sẽ cải thiện dịch vụ và cung cấp trải nghiệm du lịch liền mạch, trong khi nó sẽ cho phép các tổ chức du lịch nâng cao năng lực cạnh tranh trong môi trường phát triển hiện đại.

Có thể kể đến một số ứng dụng công nghệ được đánh giá thích hợp trong ngành du lịch như:

- Ứng dụng thực tế (AR): Giúp du khách truy cập và tìm kiếm địa điểm tham quan hoặc các nơi dịch vụ phục vụ du lịch như nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi mua sắm, ẩm thực địa phương... Hiện tại AR cho phép truy cập và tiếp nhận thông tin từ việc mô tả điểm đến, các dịch vụ du lịch, các thông tin hữu ích về dịch vụ bổ trợ như điểm phát sóng Wi-Fi, ATM, bãi đỗ xe, phương tiện giao thông, các tin tức địa phương và thời tiết. Hơn nữa, một số ứng dụng cung cấp cho người dùng mã hóa địa lý được tạo nội dung / phương tiện truyền thông xã hội, video và hình ảnh về một địa điểm.

- Công nghệ kết nối không dây trong phạm vi tầm gần (NFC): Ứng dụng này tạo ra một sự tương tác rất lớn giữa việc kinh doanh du lịch và nghiên cứu du lịch, là một trong những bước đột phá về công nghệ phục vụ trong lĩnh vực du lịch. Ngành khách sạn là một đối tượng để áp dụng công nghệ NFC hiệu quả như hệ thống đăng ký khách sạn tự động cung cấp cho khách du lịch thông tin

nhận đặt phòng, khóa kỹ thuật số thông qua ứng dụng NFC. Do đó, khi khách đến khách sạn, du khách không cần phải đợi trong đường nhận phòng và có thể tiến hành trực tiếp đến phòng được phân bổ và mở nó bằng thiết bị của riêng mình, hoặc du khách có thể dùng công nghệ này để điều khiển một số tính năng như điều chỉnh ánh sáng, máy sưởi, tivi, thanh toán tiền khách sạn tại quầy có hỗ trợ dịch vụ NFC được đặt tại sảnh lễ tân.

- Công cụ online PSA: Dùng để nối kết giữa người mua và người bán trên toàn cầu. Thông qua giao diện web hoặc web app trên mobile thì dữ liệu của họ sẽ được tương tác như một cuộc 2b2 meeting cho một giao dịch thương mại của ngành du lịch.

- Công cụ định vị iBeacons: Cho phép ứng dụng nắm bắt vị trí của du khách và phân phối nội dung siêu ngữ cảnh đến họ. Giao tiếp này được kích hoạt thông qua Bluetooth Low Energy (BLE) mà là một giao tiếp công nghệ được sử dụng để truyền dữ liệu qua khoảng cách ngắn. Các tương tác iBeacon khác nhau dựa trên vị trí của từng khách truy cập để thông tin về các sự kiện sắp diễn ra, tin tức và chương trình khuyến mãi có sẵn tại thời điểm du khách tham quan. Ngoài ra, sử dụng công cụ này để các nhà quản lý du lịch có thể kiểm soát được đám đông khi có các tình huống nguy hiểm xảy ra cho việc tìm kiếm du khách có thể bị kẹt trong các vụ hỏa hoạn, vách núi hoặc chìm tàu...

### ***1.2. Một số thách thức đặt ra khi áp dụng Khoa học – Công nghệ trong du lịch***

Mặc dù việc áp dụng Khoa học – Công nghệ đã và đang là xu thế tất yếu cũng như là công cụ hữu hiệu trong việc vận hành cũng như phát triển du lịch, tuy nhiên đi cùng với đó là sự chưa đồng nhất về yếu tố con người cũng như cơ sở vật chất nhằm đáp ứng với thời đại công nghệ:

- Việc áp dụng công nghệ vào du lịch đã tiết giảm được nhiều chi phí cho các doanh nghiệp du lịch, đồng thời với đó lượng nhân sự dành cho du lịch phải cắt giảm. Khi mà công nghệ đã thay thế cho con người thì việc cắt giảm là không thể tránh khỏi. Từ đó dẫn tới khối lượng lao động trong ngành du lịch bị đào thải rất lớn. Việc cắt giảm nhân sự của ngành đã tạo nên một trở ngại cho kinh tế xã hội. Những người lao động bị cắt giảm buộc phải tìm công việc khác phù hợp hơn. Việc chuyển dịch lao động vô tình tạo gánh nặng cho ngành khác cũng như kinh tế xã hội trong trường hợp ngành khác đã đủ nhân lực hoặc những người lao động cũ của ngành du lịch không thể thích nghi với ngành mới. Vấn đề đặt ra đối với nhân sự trong ngành du lịch đó là phải nâng cấp bản thân để tiếp xúc – thích nghi với việc áp dụng công nghệ. Thách thức lớn này không chỉ của riêng người làm du lịch mà cả các cơ quan hữu quan, doanh nghiệp liên

quan đến du lịch nhằm tạo một môi trường kinh doanh tốt cũng như đảm bảo được cho người lao động.

- Cơ sở vật chất hiện tại chưa đáp ứng hết hoặc đầy đủ yêu cầu của việc áp dụng công nghệ trong du lịch. Quay lại yếu tố ở đầu bài viết, như Đà Nẵng đã bỏ ra khoảng 2 triệu USD để phát triển wifi miễn phí trong toàn thành phố, không phải địa phương nào cũng có thể đầu tư số tiền như vậy. Hay như các nền tảng giao dịch, kết nối dành cho doanh nghiệp du lịch cũng như du khách cũng cần một chi phí nhất định để triển khai. Sau dịch bệnh Covid-19 doanh nghiệp mới hồi phục lại thì chi phí bỏ ra để đầu tư nền tảng này là một thách thức đối với doanh nghiệp. Thêm nữa, cơ sở vật chất tại mỗi địa phương tương đối khác nhau. Đơn cử như việc lắp đặt mạng wifi miễn phí, địa phương (doanh nghiệp) khó có thể phủ sóng mạng không dây tại những nơi rừng núi, sông hồ... tại những di tích thắng cảnh, những địa điểm du lịch mà tại đó địa hình hiểm trở, không phù hợp với thi công lắp đặt.

- “Thói quen tiêu dùng” của du khách cũng là một yếu tố được đánh giá là khó khăn trong việc áp dụng công nghệ vào du lịch. Du khách có thói quen đơn giản là mua vé đến địa điểm du lịch và thuê chỗ nghỉ tại đó, mặc dù chưa biết địa điểm du lịch đó sẽ như thế nào hoặc giá cả của chỗ nghỉ tại điểm du lịch sẽ như thế nào. Việc sử dụng công nghệ trong việc du lịch mới được thế hệ du khách trẻ sử dụng. Đây là thế hệ trẻ, việc với sử dụng công nghệ đã là một thói quen. Còn lại những du khách trung niên hoặc cao tuổi thì việc sử dụng công nghệ trong du lịch còn khá xa lạ. “Thói quen tiêu dùng” của lớp du khách này sẽ khó bỏ trong một sớm một chiều.

- Một yếu tố quan trọng trong việc sử dụng công nghệ trong ngành du lịch là sự “liên thông” dữ liệu giữa các bên tham gia trong ngành du lịch. Như chúng ta đã biết, dữ liệu là một yếu tố then chốt trong việc áp dụng công nghệ đối với mọi lĩnh vực nói chung cũng như du lịch nói riêng. Mọi công nghệ - thông tin đều cần có dữ liệu ban đầu, dữ liệu chính xác để đưa ra cách tiếp xúc, vận hành, khai thác để đạt được mục đích tốt nhất cho mọi lĩnh vực. Dữ liệu ở đây có thể là danh sách địa điểm du lịch, khách sạn đạt tiêu chuẩn được cơ quan có thẩm quyền phê chuẩn, các quán ăn ngon tại địa điểm du lịch.....hay dữ liệu của các công ty, các nhà điều hành tour du lịch...hay như dữ liệu của khách hàng. Ở mỗi địa phương, dữ liệu được lưu trữ cũng như đăng tải một cách khác nhau, không có sự đồng nhất. Có địa phương đăng tải thông tin về địa điểm du lịch qua các trang web của một công ty trực thuộc chuyên phát triển du lịch của mình, cũng có địa phương đăng tải qua website của Sở Du lịch... điều đó làm cho du khách khi cần khó có thể tiếp cận hoặc khó xác định nguồn thông tin

chính xác. Ngoài ra, việc mập mờ thông tin của cơ sở lưu trú, công ty lữ hành cũng tạo nên một vấn đề khó trong việc “liên thông” dữ liệu đối với du lịch.

## **2. Đề xuất định hướng 2030**

### ***2.1. Định hướng hoạt động khoa học công nghệ phát triển du lịch trong thời gian tới năm 2030***

Việc áp dụng khoa học công nghệ vào du lịch được định hướng rõ ràng thông qua các quyết định, chỉ thị của Chính phủ. Nhiệm vụ đặt ra cho ngành du lịch phải theo kịp và đáp ứng được thời đại công nghệ số. Đây là một thách thức không hề nhỏ cho những người quản lý ngành, các công ty du lịch nhằm hướng tới một môi trường công nghệ mới trong lĩnh vực du lịch hướng tới việc mang lại những lợi ích thiết thực cho du khách. Để làm được điều đó cần đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng mới, song song đó là việc kết hợp các công nghệ đã có sẵn nhằm đẩy mạnh thực hiện việc áp dụng công nghệ vào thực tế.

Các vấn đề cần được định hướng phát triển trong thời gian tới như sau:

- Nghiên cứu tiếp tục tìm hướng phát triển bền vững, tăng trưởng xanh trong du lịch gắn với xu hướng quản lý phát triển du lịch thông minh, ứng dụng công nghệ trong mô hình quản lý và kinh doanh du lịch, xác định các phân khúc mục tiêu phù hợp với các dòng du lịch (du lịch trải nghiệm, du lịch văn hóa - lịch sử, du lịch xanh...) đặc trưng của Việt Nam. Tìm hiểu thói quen, quy luật của khách du lịch và tiêu dùng sản phẩm du lịch, giảm thiểu và sử dụng hiệu quả tài nguyên (con người, vật chất...). Cần coi trọng việc áp dụng công nghệ phải thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên và hội nhập cùng quốc tế.

- Nghiên cứu công nghệ và có những đổi mới cần phải gắn với hệ sinh thái ngành nói riêng cũng như kinh tế xã hội nói chung. Nhằm mục đích thích ứng với sự thay đổi không ngừng của kinh tế - xã hội – đời sống trong thời gian tới. Đẩy mạnh nghiên cứu các công nghệ có khả năng ứng dụng, triển khai phù hợp với thực tế phục vụ cơ cấu ngành du lịch (đặc biệt sau dịch bệnh Covid-19).

- Đổi mới quy trình và thủ tục triển khai, thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học, tạo điều kiện cho các chuyên gia, những người nghiên cứu phát huy hết khả năng nghiên cứu sáng tạo, đổi mới công nghệ; tạo cơ chế - chính sách khuyến khích nhằm mục đích thu hút những người có khả năng nghiên cứu, phát triển ứng dụng, công nghệ tham gia vào lĩnh vực du lịch.

- Tạo một mạng lưới rộng khắp những người nghiên ứng, ứng dụng công nghệ vào du lịch rộng khắp. Những người nghiên cứu có kênh kết nối với nhau nhằm trao đổi thông tin, cùng nghiên cứu công nghệ áp dụng vào thực tế của

ngành du lịch. Tập trung tối đa chất xám trong việc phát triển ý tưởng trong nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ vào ngành du lịch.

- Từng bước xã hội hóa công tác nghiên cứu nhằm tạo ra hiệu quả cao hơn. Kêu gọi những nhà tài trợ trong việc nghiên cứu khoa học áp dụng vào du lịch. Cần gắn liền các ứng dụng công nghệ với nhu cầu thực tiễn của ngành. Đảm bảo tính hiệu quả trong quá trình triển khai công nghệ. Ngoài ra việc xã hội hóa việc nghiên cứu công nghệ sẽ góp phần thu hút người tài trong việc nghiên cứu.

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về nghiên cứu công nghệ trong du lịch, đảm bảo tính hệ thống và khả năng tiếp cận; tạo ra các ấn phẩm công nghệ chuyên ngành với các tiêu chuẩn được thế giới công nhận. Tăng cường hợp tác với quốc tế trong nghiên cứu. Cần tạo điều kiện cho việc trao đổi kinh nghiệm, trao đổi chuyên gia, chia sẻ học thuật trong lĩnh vực du lịch.

Giải pháp lĩnh vực du lịch sẽ tập trung vào những nhiệm vụ trọng tâm gồm có:

- Đẩy nhanh việc chuyển đổi số ngành du lịch; phát triển du lịch thông minh.

- Ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ hiện đại và nền tảng số trong công tác xúc tiến, quảng bá, xây dựng thương hiệu, phát triển thị trường, nâng cao tính chuyên nghiệp; quản lý khách du lịch và hoạt động du lịch, tài nguyên du lịch, kiểm soát, giám sát và cảnh báo ô nhiễm...

- Phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh; ứng dụng công nghệ số để kết nối nhằm hỗ trợ và tăng trải nghiệm cho khách du lịch; mở rộng năng lực cung cấp dịch vụ kết hợp giữa kênh thực và kênh số; sử dụng tối đa các giao dịch điện tử trong hoạt động du lịch.

- Giải pháp nhằm khai thác hiệu quả các giá trị di sản văn hóa, thiên nhiên, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, hệ thống các bảo tàng để phát triển du lịch.

- Xây dựng sản phẩm du lịch có chất lượng cao, đa dạng, có thương hiệu, mang đậm bản sắc văn hóa vùng miền hạn chế sự trùng lặp về sản phẩm du lịch gắn với việc ứng dụng mạnh mẽ công nghệ của CMCN 4.0; phát triển du lịch thông minh; tăng cường sản phẩm du lịch với hàm lượng khoa học cao; thúc đẩy tăng trưởng và phát triển du lịch dựa vào khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Ứng dụng công nghệ số, công nghệ xanh, sạch trong kinh doanh du lịch.

- Xây dựng và tổ chức triển khai Kế hoạch hành động phát triển kinh tế số và xã hội số trong lĩnh vực du lịch, mỗi doanh nghiệp du lịch là một doanh nghiệp ứng dụng công nghệ số; phát động và thu hút làn sóng doanh nghiệp công nghệ đầu tư phục vụ du lịch; phát triển các nền tảng số kết nối cung và cầu về du lịch.

- Xây dựng và tổ chức triển khai Nền tảng dữ liệu số du lịch trong đó cơ quan nhà nước đóng vai trò dẫn dắt, doanh nghiệp du lịch đóng vai trò nòng cốt và khách du lịch tham gia tích cực trong việc thu thập, chuẩn hóa, mở dữ liệu và cung cấp dữ liệu mở phục vụ hoạch định chính sách, lập kế hoạch kinh doanh, tối ưu hóa, cải thiện chất lượng dịch vụ và đưa ra các gói ưu đãi cho khách du lịch.

- Điều tra, đánh giá, phân loại và số hóa tài nguyên du lịch, cập nhật thường xuyên thông tin, dữ liệu số về khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở dịch vụ du lịch, thị trường du lịch Việt Nam.

- Xây dựng và tổ chức triển khai Nền tảng quản trị và kinh doanh du lịch, phục vụ chuyên đổi số cho các doanh nghiệp du lịch, kết nối doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ du lịch trong nước với các nhà phân phối, đại lý du lịch trực tuyến và các sàn giao dịch du lịch trực tuyến lớn, hỗ trợ doanh nghiệp du lịch kết nối, đổi mới sáng tạo trong hoạt động kinh doanh du lịch, tạo ra các gói du lịch hấp dẫn cho từng phân khúc khách du lịch.

- Phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh; ứng dụng công nghệ số để kết nối nhằm hỗ trợ và tăng trải nghiệm cho khách du lịch; mở rộng năng lực cung cấp dịch vụ kết hợp giữa kênh thực và kênh số; sử dụng tối đa các giao dịch điện tử trong hoạt động du lịch; ứng dụng công nghệ hiện đại vào phát triển các phần mềm, tiện ích thông minh hỗ trợ công tác quản lý và phục vụ khách du lịch.

# **Đánh giá thuận lợi và khó khăn trong hoạt động xây dựng và áp dụng TCVN Du lịch mạo hiểm; Đánh giá nhu cầu và đề xuất danh mục TCVN từ nay đến 2030**

## ***1. Tiêu chuẩn hoá trong lĩnh vực du lịch***

Tại Việt Nam, quá trình hội nhập quốc tế đang diễn ra sâu rộng trong mọi lĩnh vực, công cụ hỗ trợ cơ quan quản lý phát triển các quy định tốt nhất là dựa trên cơ sở các tiêu chuẩn quốc tế. Đây cũng là một trong những cách tiếp cận với khoa học công nghệ và áp dụng những phương pháp quản lý hiệu quả đối với các nước đang phát triển như Việt Nam. Trong hơn 50 năm qua, hoạt động tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ở nước ta đã có nhiều đóng góp tích cực cho công cuộc phát triển kinh tế-xã hội và cải thiện đời sống nhân dân. Hệ thống tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật đã và đang trở thành công cụ hữu hiệu góp phần đắc lực phục vụ yêu cầu quản lý kinh tế-xã hội của đất nước qua các thời kỳ và đưa hoạt động quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ nói chung đi vào nền nếp. Hoạt động quản lý nhà nước về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật cũng được đổi mới về nội dung và phương thức hoạt động nhằm theo kịp với các chuyển đổi mạnh mẽ trong quản lý kinh tế-xã hội của đất nước và đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

Theo định hướng của Chính phủ, hệ thống Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) được phát triển theo hướng ưu tiên hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài tiên tiến (ISO, IEC, ITU, AOAC, EN, ASTM, JIS, BS...). Tính đến nay, Bộ Khoa học và Công nghệ đã công bố hơn 13.000 tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) với tỷ lệ hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, khu vực là trên 60%, bao trùm hầu hết các lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội, giúp các doanh nghiệp chủ động tăng cường năng lực và chuẩn bị các giải pháp, chiến lược tốt nhất trong việc tuân thủ các quy tắc và quy định đáp ứng yêu cầu về phát triển kinh tế và hội nhập sâu rộng trong thương mại hóa toàn cầu [11]. Cho đến nay, có khoảng 1.380 tiêu chuẩn ISO được chấp nhận thành Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) [9].

Ngành du lịch Việt Nam thời gian qua đã có bước phát triển mạnh mẽ và đạt được nhiều thành tựu vượt bậc, đáng ghi nhận. Sự phát triển này được thể hiện thông qua các chỉ tiêu về lượng khách, tổng thu, tỷ trọng đóng góp trong GDP và việc làm, ngành Du lịch đã khẳng định được vai trò trong cơ cấu nền kinh tế của nước nhà, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế-xã hội. Trong năm 2015, lượng khách quốc tế đạt 7,9 triệu lượt và con số này đã tăng lên 18 triệu lượt vào năm 2019 với mức tăng trưởng bình quân 22,7%/năm;



lượng khách du lịch nội địa tăng 1,5 lần từ 57 triệu lượt năm 2015 lên 85 triệu lượt năm 2019, tăng trưởng bình quân 10,5% mỗi năm. Đóng góp trực tiếp của du lịch vào GDP có sự tăng trưởng rõ rệt, từ 6,33% năm 2015 đã tăng lên tới 9,2% năm 2019.[8] Kết quả của ngành Du lịch đã vượt xa chỉ tiêu dự báo của Quy hoạch đã được phê duyệt. Tuy nhiên từ cuối năm 2019 đến nay, đại dịch COVID-19 đã khiến ngành du lịch quốc tế cũng như trong nước hoàn toàn đóng băng, gây ra những tổn thất nặng nề. Đến thời điểm hiện tại, Việt Nam đã mở lại hoàn toàn hoạt động du lịch; các cơ quan quản lý nhà nước cam kết đồng hành, ủng hộ doanh nghiệp, địa phương trong tất cả hoạt động nhằm phục hồi và phát triển ngành du lịch, đưa du lịch Việt Nam trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Trong 6 tháng đầu năm 2022, du lịch Việt Nam đã có những khôi phục thần kỳ cho thấy nỗ lực cố gắng của toàn Ngành. Tổng số khách du lịch quốc tế đến Việt Nam đạt 413 nghìn lượt; khách du lịch nội địa đạt 60,8 triệu lượt (tăng 1,9 lần so với cùng kỳ năm 2021 và tăng 1,3 lần so với cùng kỳ năm 2019, thời điểm trước khi xảy ra dịch Covid-19). Chỉ tiêu về đón khách du lịch nội địa của năm 2022 đã được hoàn thành ngay trong 6 tháng đầu năm. Tổng thu từ khách du lịch đạt 265 nghìn tỷ đồng.

Một trong những công cụ hữu hiệu trong quản lý nhà nước về du lịch chính là áp dụng các tiêu chuẩn quốc gia vào trong các sản phẩm, hoạt động dịch vụ. Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 06/10/2017 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị khóa XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đã nêu nhiệm vụ tăng cường quản lý nhà nước về du lịch, trong đó có yêu cầu cụ thể “Rà soát, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia trong lĩnh vực du lịch theo hướng hội nhập khu vực và quốc tế”. Tiếp đó, một trong những giải pháp quan trọng được xác định trong “Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030” là “Nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về du lịch” đó chính là “Hoàn thiện hệ thống pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về du lịch”. Điều này thể hiện công tác xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trong ngành du lịch đang ngày được quan tâm, chú trọng.

Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, các tiêu chuẩn quốc gia trong ngành du lịch vẫn còn khá mới mẻ và hạn chế về mặt số lượng. Hiện mới có khoảng 17 tiêu chuẩn quốc gia về du lịch đã được công bố gồm tiêu chuẩn về khách sạn du lịch – xếp hạng; tiêu chuẩn về xếp hạng cơ sở lưu trú; tiêu chuẩn về hệ thống quản lý sự kiện du lịch bền vững; tiêu chuẩn về du lịch mạo hiểm; tiêu chuẩn về các bãi tắm; tiêu chuẩn về du lịch cộng đồng...

Xây dựng, ban hành các tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực du lịch đóng góp vào việc tiêu chuẩn hóa các dịch vụ/sản phẩm quốc gia theo những quy

định của quốc tế. Khách du lịch được hưởng lợi và bảo vệ khi sử dụng các sản phẩm/dịch vụ đảm bảo những quy định về tiêu chuẩn cần thiết về mặt chất lượng, đây cũng chính là một trong những mục đích chính của các bộ tiêu chuẩn hướng tới. Doanh nghiệp du lịch khi áp dụng các tiêu chuẩn quốc gia trong hoạt động kinh doanh sẽ đảm bảo được chất lượng dịch vụ đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế góp phần nâng cao vị thế của doanh nghiệp. Đồng thời, đây cũng là công cụ hỗ trợ đắc lực cho công tác quản lý Nhà nước ngành du lịch trong việc kiểm soát chất lượng các sản phẩm dịch vụ và sản phẩm du lịch nhất là trong bối cảnh hội nhập sâu, rộng của Việt Nam trên cộng đồng du lịch quốc tế và khu vực.

## ***2. Hoạt động xây dựng và ứng dụng TCVN Du lịch mạo hiểm***

### ***2.1. Giới thiệu TCVN Du lịch mạo hiểm***

Du lịch mạo hiểm có mặt tại Việt Nam từ những năm 1990 và bắt đầu khởi sắc từ khi Công ty Du lịch Việt Nam tại Hà Nội kết hợp với Công ty Raid Gauloises tổ chức cuộc đua Raid Gauloises 2002 tại 9 tỉnh miền núi phía Bắc. Với sự thành công của chương trình đã góp phần quảng bá du lịch Việt Nam ra thế giới, đồng thời đánh dấu mốc quan trọng trong việc phát triển loại hình du lịch này tại Việt Nam. Tiếp đó, hàng loạt công ty du lịch đã triển khai các chương trình du lịch mạo hiểm phục vụ du khách trong nước và quốc tế. Từ đó đến nay, du lịch mạo hiểm không ngừng phát triển và thu hút ngày càng nhiều du khách tham gia.

Tuy nhiên, tại Việt Nam du lịch mạo hiểm vẫn phát triển theo hướng tự phát, chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành hay quy định hướng dẫn quản lý hoạt động khai thác, kinh doanh du lịch mạo hiểm (hiện mới có một số thông tư, chỉ thị, nghị định quy định về việc tổ chức các hoạt động thể thao có liên quan trong du lịch mạo hiểm; chấn chỉnh công tác quản lý, khai thác du lịch mạo hiểm; bảo đảm an toàn cho du khách đối với những sản phẩm du lịch có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của du khách...). Do đó, tại các địa phương, các cơ quan quản lý du lịch còn bị động, thiếu các hướng dẫn, chỉ dẫn và cảnh báo an toàn cho du khách tại các khu vực nguy hiểm, dẫn đến việc một số du khách gặp tai nạn đáng tiếc tại Lâm Đồng, Lào Cai... thời gian qua.

Trước nhu cầu thực tiễn, đáp ứng yêu cầu trong công tác quản lý, hướng dẫn quản lý hoạt động khai thác, kinh doanh du lịch mạo hiểm tại Việt Nam, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Tổng cục Du lịch đã giao Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch thực hiện xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về: Du lịch mạo hiểm – Người hướng dẫn– Năng lực cá nhân; Du lịch mạo hiểm – Hệ thống quản lý an toàn – Yêu cầu (xây dựng trên cơ sở chấp nhận ISO 21101:2014); Du lịch mạo

hiểm – Thông tin cho những người tham gia (xây dựng trên cơ sở chấp nhận ISO 21103:2014). Tiêu chuẩn đưa ra các yêu cầu và hướng dẫn nhằm nâng cao hệ số an toàn, đáp ứng kỳ vọng về sự an toàn của những người tham gia, hỗ trợ các tổ chức và cá nhân tuân thủ các yêu cầu pháp lý khi thực hiện hoạt động du lịch mạo hiểm.

Các hoạt động chính để làm sở cứ xây dựng tiêu chuẩn về du lịch mạo hiểm gồm: 03 chuyến khảo sát, làm việc với cơ quan quản lý du lịch và doanh nghiệp du lịch mạo hiểm tại Lâm Đồng, Khánh Hòa, Quảng Bình, Lào Cai; Hội đồng chuyên gia kỹ thuật chuyên ngành; Điều tra xã hội học với các bên liên quan đến hoạt động du lịch mạo hiểm như khách du lịch (nội địa, quốc tế), cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, doanh nghiệp du lịch mạo hiểm; Báo cáo của các chuyên gia trong lĩnh vực du lịch, tiêu chuẩn; Xin ý kiến rộng rãi đến các bộ ngành có liên quan; Tổ chức Hội nghị chuyên đề tại Hà Nội và Lâm Đồng và tổ chức Áp dụng thử tại Quảng Bình, Khánh Hòa, Lâm Đồng.

Tiêu chuẩn quốc gia về du lịch mạo hiểm bao gồm 03 tiêu chuẩn:

1) *Du lịch mạo hiểm – Người hướng dẫn – Năng lực cá nhân* (TCVN 12593:2018 ISO/TR 21102:2013)

Năng lực của người hướng dẫn để tổ chức hoạt động du lịch mạo hiểm và chịu trách nhiệm cho những người tham gia là một yếu tố quan trọng để đảm bảo các hoạt động du lịch mạo hiểm được tổ chức một cách an toàn. Năng lực cá nhân của người hướng dẫn không chỉ là các kỹ năng mà còn bao gồm kiến thức và thái độ.

Các hoạt động du lịch mạo hiểm khác nhau (chèo thuyền, leo núi, đồ thám, và các hoạt động khác) yêu cầu phải có các dạng năng lực khác nhau. Tuy nhiên, có những năng lực chung cho tất cả các hoạt động du lịch mạo hiểm. Những năng lực chung này (và những kết quả dự kiến tương ứng) là trọng tâm của tiêu chuẩn này.

Người hướng dẫn có thẩm quyền trong các hoạt động du lịch mạo hiểm được gợi ý khuyến khích sử dụng tiêu chuẩn này để tham khảo.

Các nội dung chính của tiêu chuẩn gồm: Thuật ngữ và định nghĩa; Vai trò của người hướng dẫn; Các kết quả kỳ vọng (tuân thủ pháp luật, dẫn dắt nhóm, năng lực cá nhân, quản lý rủi ro, ứng phó với sự số và tình trạng khẩn cấp, hành xử chuyên nghiệp và có đạo đức); Năng lực cần thiết; Duy trì và Nâng cao năng lực

2) *Du lịch mạo hiểm – Hệ thống quản lý an toàn – Yêu cầu* (TCVN 12592:2018 ISO 21101:2014)

Mục đích của tiêu chuẩn quốc gia này là đưa ra các yêu cầu tối thiểu cho hệ thống quản lý an toàn của các nhà cung cấp hoạt động du lịch mạo hiểm.

Quá trình quản lý rủi ro là một phần của hệ thống quản lý an toàn. Một hệ thống quản lý an toàn tạo ra khuôn khổ cho sự cải tiến liên tục và góp phần vào việc cung cấp các hoạt động du lịch mạo hiểm an toàn.

Cách tiếp cận hệ thống quản lý an toàn khuyến khích các đơn vị phân tích hoạt động du lịch mạo hiểm do mình tổ chức, hiểu được yêu cầu của người tham gia, xác định các quá trình đảm bảo an toàn, và kiểm soát các quá trình này.

Các nội dung chính gồm Thuật ngữ và định nghĩa; Bối cảnh của tổ chức; Sự lãnh đạo; Hoạch định; Hỗ trợ; Thực hiện; Đánh giá kết quả hoạt động và Cải tiến.

### 3) *Du lịch mạo hiểm – Thông tin cho những người tham gia* (TCVN 12594:2018 ISO 21103:2014)

Mục đích của tiêu chuẩn này là đưa ra yêu cầu chung về thông tin của dịch vụ được cung cấp cho những người tham gia tiềm năng và các bên quan tâm khác về hoạt động du lịch mạo hiểm sẽ được tổ chức.

Việc cung cấp thông tin chính xác cho người tham gia, phù hợp với tiêu chuẩn này, sẽ giúp những người tham gia và những người tham gia tiềm năng đưa ra những lựa chọn hợp lý về các hoạt động du lịch mạo hiểm tại thời điểm đặt dịch vụ, trong và sau khi tham gia hoạt động. Thông tin này đảm bảo rằng những người tham gia hiểu được những rủi ro và có thể được hướng dẫn để giảm thiểu nguy cơ gây thiệt hại về người và/hoặc làm hư hỏng thiết bị. Điều này làm tăng khả năng đạt được trải nghiệm an toàn.

Trong bối cảnh du lịch, nhà cung cấp hoạt động du lịch mạo hiểm cần xem xét rủi ro trao đổi thông tin, ví dụ: sự khác biệt về ngôn ngữ có thể khiến mọi người hiểu sai thông tin. Họ cũng cần thông báo về những rủi ro cố hữu trong các hoạt động mạo hiểm. Để đảm bảo trao đổi hiệu quả, trong thông tin cung cấp cho người tham gia cần xác định rõ những thông tin nào người tham gia cần phải nộp cho nhà cung cấp.

Nội dung chính của tiêu chuẩn gồm: Thuật ngữ và định nghĩa; Trao đổi thông tin; Thông tin cung cấp trước khi bắt đầu hoạt động du lịch mạo hiểm; Thông tin cung cấp trong khi thực hiện hoạt động du lịch mạo hiểm; Thông tin kết thúc sau khi thực hiện hoạt động du lịch mạo hiểm.

#### 2.2. *Quá trình xây dựng TCVN Du lịch mạo hiểm*

Trong quá trình biên soạn dự thảo TCVN, để hoàn thành nhiệm vụ, xây dựng thành công bộ tiêu chuẩn, Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch luôn nhận được sự giúp đỡ của các tổ chức, cá nhân liên quan: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường), Tổng cục Du lịch (Vụ Lễ hành, Vụ Khách sạn); Viện Tiêu chuẩn chất lượng Việt Nam; Hiệp hội Du lịch Việt Nam, Hiệp hội Lễ hành Việt Nam; các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Du lịch, chính quyền địa phương; các doanh nghiệp lữ hành kinh doanh du lịch mạo hiểm.... Bên cạnh đó, thành viên Tiểu ban kỹ thuật chuyên ngành là các chuyên gia có trình độ giỏi, kinh nghiệm chuyên sâu về lĩnh vực du lịch mạo hiểm, nhiệt tình tham gia khá đầy đủ các hoạt động khảo sát, hội nghị, áp dụng thử nghiệm, tham gia đầy đủ các cuộc họp của Tiểu ban kỹ thuật chuyên ngành. Chuyên gia tư vấn có trình độ, chuyên môn và kinh nghiệm, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng dự thảo TCVN.

Tuy nhiên, Ban soạn thảo cũng gặp phải một số khó khăn như:

- Thực hiện xây dựng 3 dự thảo TCVN trong 1 dự án nên công việc chuyên môn, rà soát, tiếp thu ý kiến góp ý rất nhiều, trong khi thời gian thực hiện ngắn (18 tháng) khiến cho một số hoạt động chậm so với tiến độ đề ra. Bên cạnh đó, trong quá trình thực hiện có 02 sự thay đổi nhân sự do quá trình luân chuyển công tác (01 thành viên và thư ký tiểu ban), thành viên mới đặc biệt thư ký cần có thời gian trong tiếp cận nội dung, hỗ trợ Trưởng tiểu ban trong các công việc được giao đảm nhận nên cũng gây một số ảnh hưởng nhất định đến tiến độ dự án.
- Đặc thù của loại hình du lịch mạo hiểm tại Việt Nam còn chưa thực sự được biết đến rộng rãi, nên hiểu biết của doanh nghiệp, cá nhân tham gia tổ chức hoạt động còn hạn chế, khiến việc cho ý kiến góp ý còn chưa thực sự sâu sắc.

### *2.3. Áp dụng TCVN Du lịch mạo hiểm vào thực tiễn tại Việt Nam*

Theo Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng trên nguyên tắc tự nguyện. Hiện nay, cũng giống như các quốc gia khác, TCVN được áp dụng theo hai phương thức: áp dụng trực tiếp và áp dụng gián tiếp. Áp dụng trực tiếp có nghĩa là: TCVN được các cơ quan, tổ chức, cá nhân áp dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình chứ không thông qua một tài liệu trung gian. Áp dụng gián tiếp được áp dụng thông qua tài liệu trung gian khác (văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật...) có viện dẫn tiêu chuẩn quốc gia đó.

Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN ngày 28/9/2007 hướng dẫn về xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn đã nêu rõ: Để tăng cường việc áp dụng TCVN, cần triển khai hàng loạt các biện pháp, cụ thể cần:

- Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, đào tạo việc áp dụng tiêu chuẩn quốc gia cho các đối tượng liên quan.

- Ưu tiên sử dụng tiêu chuẩn quốc gia một cách thích hợp trong việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động kinh tế - xã hội khác.

- Đẩy mạnh các hoạt động thử nghiệm, hiệu chuẩn, giám định, chứng nhận hợp chuẩn, công bố hợp chuẩn, công nhận theo các tiêu chuẩn quốc gia hiện hành.

Bộ tiêu chuẩn về du lịch mạo hiểm được xây dựng và ban hành trong thời điểm công tác xây dựng tiêu chuẩn các quốc gia trong ngành du lịch được quan tâm, đẩy mạnh nhằm tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về du lịch. Do vậy, bộ tiêu chuẩn này dành được sự quan tâm của các doanh nghiệp kinh doanh du lịch trong lĩnh vực mạo hiểm cũng như của các cơ quan quản lý nhà nước.

Theo kết quả điều tra xã hội học được thực hiện trong khuôn khổ nhiệm vụ, cho thấy sự sẵn sàng tham gia TCVN về du lịch mạo hiểm khi được ban hành của cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp là khá cao (68-73%) cho thấy nhận thức và nhu cầu về bộ TCVN trong lĩnh vực này là rất cao. Cùng với đó, các nội dung về quản lý an toàn, thông tin cho người tham gia của các doanh nghiệp, kỹ năng của hướng dẫn viên, huấn luyện viên hoạt động du lịch mạo hiểm tại các doanh nghiệp đều khá tương đồng với các tiêu chí của 3 bộ ISO về du lịch mạo hiểm, tuy mức độ của các doanh nghiệp còn khác nhau do quy mô và loại hình khác nhau. Cho thấy sự phù hợp của các tiêu chí này nếu áp dụng vào thực tế Việt Nam.

Tính khả thi của bộ tiêu chuẩn còn được thể hiện qua kết quả áp dụng thử nghiệm của nhiệm vụ khi thực hiện 03 bộ tiêu chuẩn với đa dạng quy mô doanh nghiệp du lịch có kinh doanh hoạt động du lịch mạo hiểm (doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ). Các doanh nghiệp đều khẳng định tính phù hợp và khả thi của bộ dự thảo TCVN, trong đó, với các doanh nghiệp lớn, vừa áp dụng đạt 80-85% các tiêu chí của 03 bộ dự thảo và doanh nghiệp quy mô nhỏ áp dụng đạt trên 60% các tiêu chí của bộ TCVN.

Quá trình xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực du lịch đã và đang gặp phải một số khó khăn, thách thức như tính chưa nhất quán trong hệ thống quản lý liên ngành, tính chồng chéo trong công tác quản lý nhà nước, nhận thức chưa đầy đủ sự cần thiết áp dụng tiêu chuẩn quốc gia. Đặc biệt, trong

các văn bản luật (Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và Luật Du lịch 2017) đều quy định việc áp dụng tiêu chuẩn quốc gia là tự nguyện vì thế, hiện nay các tiêu chuẩn quốc gia chưa được áp dụng đầy đủ và hiện vẫn còn một lối mòn trong tư duy rằng ngành du lịch chỉ có các tiêu chuẩn về xếp hạng cơ sở lưu trú. Mặt khác, do thiếu nguồn lực nên công tác phổ biến, tuyên truyền tiêu chuẩn trong ngành du lịch rộng rãi đến các đối tượng áp dụng.

Bên cạnh các khó khăn chung gặp phải giống như các tiêu chuẩn quốc gia trong hoạt động du lịch, với những đặc thù riêng của loại hình du lịch này, việc áp dụng tiêu chuẩn du lịch mạo hiểm vào thực tiễn cũng gặp phải vướng mắc như: Hiểu biết của cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp du lịch mạo hiểm về tiêu chuẩn ISO về du lịch mạo hiểm chưa cao (20-50%) (theo kết quả điều tra xã hội học của nhiệm vụ); Các đơn vị tổ chức du lịch mạo hiểm chuyên nghiệp đa số đều tự tìm hiểu từ các tiêu chuẩn quốc tế về quản lý an toàn, điều kiện kỹ thuật và áp dụng các tiêu chuẩn này cho đơn vị mình, nhưng các tiêu chuẩn này lại chưa được chứng nhận bởi các cơ quan quản lý Việt Nam. Do vậy, cơ quan quản lý bằng các biện pháp tuyên truyền, phổ biến khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng đồng thời tiêu chuẩn doanh nghiệp và tiêu chuẩn quốc gia.

### ***3. Nhu cầu xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực du lịch và đề xuất danh mục TCVN lĩnh vực du lịch từ nay đến 2030***

Song song với quá trình phát triển của ngành du lịch, những yêu cầu về tiêu chuẩn hóa các lĩnh vực cụ thể của ngành du lịch cần được quan tâm. Nhiều mảng hoạt động du lịch còn đang yếu và thiếu công cụ quản lý về chất lượng như: các cơ sở dịch vụ mua sắm du lịch, các trạm dừng nghỉ phục vụ khách du lịch hay các khu, điểm du lịch, các loại hình du lịch cụ thể như du lịch y tế, du lịch bền vững, du lịch công nghiệp... Trong khi đó, trên thế giới một số lĩnh vực này đã được tiêu chuẩn hóa bởi các tổ chức tiêu chuẩn có uy tín, để du lịch Việt Nam có thể bắt kịp được các xu hướng phát triển cũng như hướng các dịch vụ đạt được tới tiêu chuẩn khu vực và quốc tế thì cần phải soát xét tham khảo hoặc chấp nhận để xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trong thời gian tới.

Một số lĩnh vực tiêu chuẩn về du lịch của ISO có thể được xem xét tham khảo hoặc chấp nhận để xây dựng TCVN trong thời gian tới như: tiêu chuẩn về du lịch y tế (ISO 22525:2020); tiêu chuẩn về du lịch có thể tiếp cận cho tất cả mọi người (du lịch dành cho người khuyết tật (ISO 21902:2021); tiêu chuẩn về yêu cầu và hướng dẫn giảm tốc độ lây lan của COVID-19 trong ngành du lịch (ISO/PAS 5643:2021); tiêu chuẩn về du lịch bền vững (ISO 23405:2022)...

Đặc biệt, tiêu chuẩn hoá dịch vụ về du lịch dành cho người khuyết tật đang là một trong những xu hướng được quan tâm. Trên thế giới, hơn 1 tỷ người khuyết tật đang là thị trường lớn các doanh nghiệp kinh doanh du lịch hướng tới phục vụ. Khách du lịch khuyết tật thường phải đối mặt với những thách thức bắt đầu từ việc lập kế hoạch thực tế cho chuyến đi của họ và bao gồm cả trải nghiệm của họ tại điểm đến. Ví dụ, để một bãi biển được coi là có thể tiếp cận được, nó phải có vòi hoa sen, nhà vệ sinh và một tuyến đường có thể sử dụng cho tất cả mọi người. Ngoài ra, các tuyến đường dành cho người đi bộ có thể tiếp cận được trong môi trường tự nhiên, trong số các yêu cầu khác, phải cung cấp sàn và báo hiệu liên tục, chắc chắn và ổn định và phải cung cấp thông tin chi tiết về hành trình trước khi bắt đầu tuyến đường. Nhìn chung, trong thông tin liên lạc, cơ sở du lịch phải sử dụng ngôn ngữ rõ ràng, đơn giản theo một trình tự hợp lý, có hình ảnh và ký hiệu đồ họa khi thích hợp, màu sắc tương phản và phông chữ dễ đọc. Tại Việt Nam đã ban hành thông tư số 26/2020/TT-BTTTT ngày 2/9/2020 của Bộ Thông tin và truyền thông quy định việc áp dụng tiêu chuẩn, công nghệ hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thông tin và truyền thông. Tuy nhiên, trong lĩnh vực du lịch các hướng dẫn về tiêu chuẩn dịch vụ dành cho người khuyết tật chưa được xây dựng. Việc xem xét, xây dựng tiêu chuẩn này cũng sẽ là công cụ hướng dẫn giúp các doanh nghiệp du lịch nước nhà có thể dễ dàng tiếp cận với thị trường khách tiềm năng này.

Bên cạnh đó, việc xem xét, tham khảo các tiêu chuẩn quốc tế và tiêu chuẩn trong khu vực, ngành du lịch Việt Nam cần nghiên cứu xây dựng các bộ tiêu chuẩn mới phù hợp với nhu cầu phát triển của thị trường. Chiến lược phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2030 đã xác định du lịch mạo hiểm vẫn được xác định là một những sản phẩm du lịch mới có tiềm năng. Do vậy, việc xây dựng hoàn thiện các nhóm tiêu chuẩn liên quan loại hình sản phẩm này song song với việc tuyên truyền áp dụng các bộ tiêu chuẩn về mạo hiểm đã được công bố. Như: (-) Xây dựng nhóm tiêu chuẩn cho các loại hình sản phẩm cụ thể liên quan đến du lịch mạo hiểm như: du lịch hang động, du lịch leo núi, du lịch lặn biển... vì hiện nay từng loại hình này, chưa có bộ hướng dẫn cụ thể, mỗi một loại hình sẽ có những đặc thù riêng trong hoạt động, cách thức tổ chức, hướng dẫn thực hiện...; (-) Xây dựng tiêu chuẩn cho nhóm đối tượng hỗ trợ; (-) Xây dựng tiêu chuẩn cho các nhà quản lý trong lĩnh vực du lịch mạo hiểm.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, hoạt động tiêu chuẩn hoá của Việt Nam hỗ trợ tích cực cho sự phát triển chuyên nghiệp, năng suất và hiệu quả, đóng góp vào sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội. Đối với ngành du lịch Việt Nam - một ngành kinh tế tổng hợp đang trong giai đoạn phát triển thì vai



trò hệ thống tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực du lịch được khẳng định trong việc đưa du lịch Việt Nam trở thành ngành kinh tế mũi nhọn và nâng tầm vị thế du lịch nước nhà trên bản đồ du lịch thế giới. Cùng với đó, việc áp dụng các TCVN hài hòa tiêu chuẩn quốc tế và khu vực, các doanh nghiệp du lịch Việt Nam nâng cao trình độ khoa học công nghệ, cập nhật các xu hướng mới của thế giới để tiếp cận và đáp ứng nhu cầu thị trường đặc biệt là thị trường du lịch quốc tế. Tuy nhiên, bên cạnh việc xây dựng các tiêu chuẩn mới, để tiêu chuẩn được áp dụng rộng rãi thì công tác tuyên truyền, phổ biến các tiêu chuẩn quốc gia trong ngành du lịch cần được quan tâm. Bên cạnh đó, cần phải bố trí nguồn lực hoặc lồng ghép hướng dẫn áp dụng các tiêu chuẩn quốc gia trong các chương trình tập huấn của ngành cho các doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực du lịch hoặc có những giải thưởng khuyến khích các doanh nghiệp du lịch đã áp dụng theo tiêu chuẩn quốc gia trong hoạt động kinh doanh./.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. “Du lịch mạo hiểm – Hệ thống quản lý an toàn – Các yêu cầu ” (TCVN 12592:2018 ISO 21101:2014); “Du lịch mạo hiểm – Người hướng dẫn – Năng lực cá nhân” (TCVN 12593:2018 ISO/TR 21102:2013); “Du lịch mạo hiểm – Thông tin cho người tham gia” (TCVN 12594:2018 ISO 21103:2014).
2. <https://www.iso.org>
3. Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006.
4. Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN ngày 28/9/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về áp dụng tiêu chuẩn.
5. TS. Nguyễn Anh Tuấn, “Du lịch mạo hiểm ở Việt Nam – Tiềm năng và định hướng phát triển” bài viết đăng trên website <https://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/2938>
6. ThS. Nguyễn Hoàng Mai, “Định hướng cho hoạt động xây dựng tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực du lịch” bài viết đăng trên website [www.itdr.org.vn](http://www.itdr.org.vn)
7. [Wang Ping, “A brief of Standards and Standardization Organizations: A Chinese Perspective”, East-West Center Working Papers \(No.117, April 2011\)](#)
8. <https://vietnamtourism.gov.vn/> <http://thongke.tourism.vn/>.
9. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ho-so-su-kien-nhan-chung/to-chuc-quoc-te/to-chuc-tieu-chuan-hoa-quoc-te-iso-international-organization-for-standarlization-iso-3330>

10. <https://tcvn.gov.vn/hoat-dong-quan-ly-ve-tieu-chuan-va-quy-chuan-ky-thuat/13/08/2015/>

11. <https://www.most.gov.vn/vn/tin-tuc/21698/hoan-thien-he-thong-tieu-chuan-quoc-gia-dua-tieu-chuan-gan-gui-voi-cuoc-song.aspx>

12. Hoàng Ngọc Diệp, “Tại sao phải có tiêu chuẩn” bài viết đăng trên website <https://khoinguontrithucvn.wordpress.com/2012/03/25/tai-sao-phai-co-tieu-chuan>

# KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO - NỀN TẢNG CỦA DU LỊCH THÔNG MINH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

DƯƠNG VĂN SÁU

Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

## Tóm tắt

Thế giới đang trong quá trình tiến hành cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ Tư (CMCN 4.0). Khoa học, công nghệ (KH-CN) giữ vai trò chủ đạo trong cuộc cách mạng này. Là ngành kinh tế dịch vụ tổng hợp được coi là ngành công nghiệp không khói; hoạt động du lịch kết nối các không gian và thời gian nhất định thông qua các dịch vụ xác định để đáp ứng các lợi ích cung - cầu của tất cả các cá nhân và tổ chức có liên quan. Chính vì sự kết nối đó nên rất cần khai thác, phát triển công nghệ hiện đại, các phương tiện thông tin truyền thông hiện đại sử dụng trong hoạt động du lịch, tạo ra loại hình Du lịch thông minh trong kỷ nguyên số hiện nay. Phát triển du lịch thông minh trên nền tảng của khoa học công nghệ sẽ tác động lớn đến toàn bộ hoạt động du lịch. Các địa phương, doanh nghiệp du lịch và du khách đã, đang và sẽ chịu sự tác động mạnh mẽ của việc khai thác và sử dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động của mình. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sẽ trở thành nền tảng của nền kinh tế số nói chung trong đó có kinh tế du lịch và Du lịch thông minh là xu thế tất yếu của con người trong xã hội hiện đại.

*Từ khóa:* công nghệ, du lịch, du lịch thông minh

## 1. Du lịch thông minh là gì?

Du lịch Việt Nam đang trong giai đoạn phục hồi sau đại dịch Covid-19 có rất nhiều công việc phải tiến hành đồng bộ, quyết liệt. Du lịch tái tạo hiện nay không chỉ là phục hồi từng bước các hoạt động du lịch truyền thống mà Du lịch tái tạo hiện nay đồng nghĩa với quá trình đẩy mạnh phát triển Du lịch với tính chất mới: *Du lịch thông minh*. Du lịch thông minh đồng nghĩa với phương tiện thông minh, công nghệ thông minh, dịch vụ thông minh, sản phẩm thông minh và bao trùm lên hết thảy là con người thông minh. Trái bóng “Du lịch thông minh, an toàn” đang nằm trong chân của các cá nhân, doanh nghiệp kinh doanh du lịch, các địa phương nơi có các điểm đến du lịch. Du lịch thông minh tức là phải có phương tiện thông minh. Phương tiện thông minh cùng với công nghệ thông minh để tạo nên Dịch vụ thông minh. Dịch vụ thông minh sẽ tạo ra sản

phẩm du lịch thông minh. Do vậy, điều cốt yếu nhất của Du lịch thông minh chính là con người thông minh sử dụng tốt phương tiện thông minh; đẩy nhanh việc áp dụng khoa học công nghệ trong kinh doanh dịch vụ. Để làm được điều này lại phải quay lại vấn đề đổi mới sáng tạo trong quá trình đào tạo nhân lực du lịch và đầu tư mạnh mẽ cho khoa học công nghệ sử dụng trong hoạt động du lịch. Chưa bao giờ *thực* và *ảo* lại đan xen, gắn kết và phụ thuộc lẫn nhau như lúc này; đó chính là hình thức thể hiện của Du lịch thông minh.

"Du lịch thông minh (*Smart Tourism*) là hoạt động du lịch được nghiên cứu, đầu tư, phát triển trên nền tảng ứng dụng hợp lý những thành tựu của khoa học và công nghệ hiện đại đặc biệt là công nghệ thông tin trong các lĩnh vực của hoạt động du lịch. Hoạt động này nhằm đổi mới hoạt động trong các doanh nghiệp du lịch cũng như tại các điểm đến du lịch ở các địa phương; tăng cường quản lý việc bảo tồn và khai thác tài nguyên đồng thời đổi mới phương cách tiếp cận tiếp cận thị trường, tiếp cận sản phẩm du lịch của du khách và các địa phương, doanh nghiệp du lịch nhằm tăng khả năng cạnh tranh, nâng cao chất lượng, hiệu quả kinh doanh; đáp ứng các lợi ích cung - cầu của các bên liên quan trong hoạt động du lịch, tạo sự phát triển du lịch bền vững".

Trong nền kinh tế số của thời kỳ Cách mạng công nghiệp lần thứ Tư, tất yếu phải phát triển Du lịch thông minh trên nền tảng của khoa học và công nghệ nhưng cần nhận thức đúng: Hiện nay, chỉ có kinh doanh du lịch trực tuyến chứ không có Du lịch trực tuyến! Chỉ có đào tạo du lịch thực tế ảo, sản phẩm truyền thông thực tế ảo chứ không có Du lịch thực tế ảo. "Du lịch thực tế ảo" chỉ có trong đào tạo nhân lực du lịch và có trong quá trình truyền thông, marketing du lịch mà thôi. Bởi Du lịch là phải là quá trình **thẩm nhận** và **trải nghiệm** thực tế của du khách. Các dịch vụ có thể sử dụng công nghệ ảo trong phục vụ một số nhu cầu du khách nhưng du khách phải trải nghiệm thật tính năng, tác dụng của công nghệ. Điểm đến du lịch có thể sử dụng công nghệ trong các dịch vụ phục vụ trải nghiệm của du khách nhưng điểm đến du lịch luôn luôn phải là thật. Cả du khách và điểm đến phải tồn tại thật trong những không gian và thời gian xác định thì mới tồn tại hoạt động du lịch; khách du lịch phải tham gia trải nghiệm thực tế, tiêu thụ các sản phẩm du lịch trực tiếp nếu không thì chỉ là "Du lịch qua màn ảnh nhỏ". Không có thẩm nhận và trải nghiệm thực tế của du khách, không tạo ra sự tiêu dùng các sản phẩm du lịch, không phải là hoạt động du lịch!

## **2. Sự cần thiết của khoa học, công nghệ trong kinh doanh du lịch**

Trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ Tư hiện nay, khoa học công nghệ đang phát triển rất nhanh chóng. Tất cả đều thay đổi mạnh mẽ trong nền kinh tế số. Tất cả những điều đó đang đặt ra cho những người kinh doanh du

lịch phải đột phá trong tư duy và hành động, phải đổi mới sáng tạo để đạt được mục tiêu là “Phát triển du lịch bền vững”. Mục tiêu cũ bất di bất dịch nhưng luôn phải mới đó là tạo ra “Ấn tượng và sự khác biệt” trong kinh doanh. Kinh doanh du lịch là kinh doanh ấn tượng! Ấn tượng và khác biệt sẽ tạo ra lợi thế cạnh tranh trong bất cứ điều kiện, hoàn cảnh nào. Trong quá trình tái tạo, phục hồi du lịch sau đại dịch hiện nay lại càng cần phải thay đổi để tạo nên ấn tượng. Đổi mới sáng tạo trong tư duy và hành động là yếu tố quan trọng nhất để Du lịch thông minh phát triển giúp Du lịch tái tạo thành công trong bối cảnh hiện nay! Hiện nay, du lịch tự túc (*Backpacking tourism*) đang rất phát triển. Do công nghệ thông tin phát triển quá nhanh, các mạng xã hội rất phát triển, các thiết bị công nghệ thông tin trong đó có các thiết bị cầm tay phát triển khiến cho du khách tự làm chủ các chương trình du lịch của bản thân, gia đình mình mà ít cần phụ thuộc vào công tác tổ chức của các doanh nghiệp lữ hành. Sự hiểu biết tình hình của du khách, phương tiện cá nhân phát triển cùng với công nghệ trực tuyến cho phép tiếp thị Du lịch trực tiếp phát triển. Tình trạng này đẩy nhiều doanh nghiệp lữ hành rơi vào tình trạng “việt vị” trên sân chơi du lịch nội địa. Điều này đã và đang đặt ra yêu cầu về sự thay đổi lớn, chuyển biến lớn trong kinh doanh du lịch ở Việt Nam hiện nay. Tình trạng này đã xảy ra ở các nước phát triển cách đây 30 đến 50 năm về trước. Các doanh nghiệp kinh doanh du lịch lữ hành ở Việt Nam cần tìm hiểu và học cách tiếp cận, tổ chức vận hành hoạt động du lịch của các quốc gia phát triển trong việc xử lý tình trạng này trước đây 30 năm về trước. Từ đó cần suy nghĩ, trao đổi khoa học rộng rãi trên các diễn đàn phù hợp để tìm ra bước đi, giải pháp phù hợp cho tình hình hiện nay đặc biệt là việc phát triển Du lịch thông minh có chất lượng, qui mô thích hợp, đạt hiệu quả kinh doanh cao trong kỷ nguyên số. Các động thái này giúp cho các doanh nghiệp lữ hành, các điểm đến du lịch không rơi vào trạng thái phải “nghỉ chơi” trên chính “sàn đấu” sân nhà của mình.

### **3. Việc sử dụng khoa học, công nghệ trong phát triển du lịch thông minh**

#### *\* Đối với các điểm đến du lịch*

Tùy tính chất và đặc điểm của điểm đến cũng như phụ thuộc vào khả năng, điều kiện trang thiết bị kỹ thuật và trình độ đội ngũ nhân viên mà mỗi một điểm đến có thể sử dụng các trang thiết bị điện tử hiện đại phục vụ cho hoạt động giới thiệu điểm đến, thông tin quảng bá hình ảnh điểm đến, các dịch vụ tại điểm đến cũng như các sản phẩm du lịch đặc trưng của điểm đến... Từ đó thu hút đông đảo và đa dạng hóa các đối tượng khách tham quan du lịch cả về số lượng và chất lượng. Đối với các điểm đến tham quan du lịch giới hạn trong những không gian nhất định, để phục vụ nội dung

tham quan của du khách có thể sử dụng các trang thiết bị điện tử thuyết minh tự động. Ví dụ như việc vừa qua các điểm đến tham quan du lịch như Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam; Khu di tích quốc gia đặc biệt Văn miếu - Quốc Tử giám; Di sản văn hóa thế giới Hoàng thành Thăng Long... đã đặt hệ thống thuyết minh tự động (*auto guide*). Điều này cho phép các điểm đến tham quan đa dạng hóa hình thức và nội dung hoạt động hướng dẫn tham quan du lịch; giúp phục vụ được nhiều nhu cầu khác nhau của các đối tượng du khách khác nhau. Chuẩn hóa và chuyên nghiệp hóa nội dung thuyết minh hướng dẫn, giúp cho việc thực hiện chương trình tham quan du lịch được qui chuẩn trong những thời gian cụ thể tại các không gian diễn ra hoạt động tham quan du lịch.

Với những lợi thế của mình, trong thời gian vừa qua, Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam (VNPT) đã xây dựng và thiết lập công thông tin du lịch thông minh cho rất, rất nhiều địa phương trên cả nước. Hầu hết các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương từ Bắc vào Nam đều đã thiết lập công thông tin du lịch thông minh. Giải pháp tổng thể của du lịch thông minh cho các tỉnh, thành phố sẽ gồm 02 cấu phần chính: hạ tầng tích hợp dữ liệu du lịch; hệ sinh thái các dịch vụ và ứng dụng du lịch. Đối với hạ tầng tích hợp dữ liệu du lịch; đây chính là kho dữ liệu tích hợp phục vụ cho mục đích du lịch của du khách trên địa bàn. Kho dữ liệu này được thiết kế và xây dựng trên cơ sở tích hợp dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau của địa phương, bao gồm: Cơ sở dữ liệu về nhà hàng, khách sạn, các cơ sở lưu trú, các điểm đến du lịch, các thông tin sự kiện có liên quan. Kho dữ liệu dùng chung này sẽ là hạ tầng dữ liệu dùng chung cho hầu hết các ứng dụng, dịch vụ du lịch diễn ra trên địa bàn của địa phương. Kho dữ liệu này được thiết kế để phục vụ cả 03 đối tượng người sử dụng là: Khách du lịch; Cơ quan quản lý du lịch và Doanh nghiệp hoạt động du lịch. Hạ tầng tích hợp dữ liệu du lịch này có thể quản lý và cung cấp cả hai loại đối tượng dữ liệu là dữ liệu *tĩnh* ít biến đổi như thông tin về các công ty lữ hành, nhà hàng, khách sạn... hoạt động trên địa bàn. Dữ liệu *động* có tính cập nhật thường xuyên như các sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch diễn ra ở địa phương; các thông tin hỗ trợ về giao thông, lịch trình, các tuyến và giờ hoạt động của tàu xe, máy bay... trong địa bàn địa phương. Các giải pháp phát triển du lịch thông minh của VNPT được phát triển qua việc cung cấp thông tin qua các dịch vụ ứng dụng phục vụ du lịch, gồm:

1. Bản đồ số du lịch;
2. Công thông tin du lịch;
3. Ứng dụng Mobile;

4. Phân tích phản hồi về du lịch từ mạng xã hội;

5. Phân tích hành vi khách du lịch.

Thực tế cho thấy, Công thông tin du lịch đã hỗ trợ đắc lực cho công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực du lịch ở các địa phương; chỉ đạo điều hành hoạt động, hướng dẫn các thủ tục hành chính có liên quan đến hoạt động du lịch. Các thông tin liên quan đến hoạt động du lịch của địa phương như sự kiện, lễ hội, tin tức, thông tin điểm du lịch... sẽ được thống nhất, giám sát về nội dung trước khi đăng tải. Qua đó, chính quyền có thể quảng bá thông tin về tài nguyên, nguồn lực du lịch một cách chính thống tới người dân, tạo sự tin tưởng, yên tâm khi đặt dịch vụ và đảm bảo cho du khách thuận tiện khi tới tham quan du lịch trên địa bàn.

Đồng thời, nhà quản lý du lịch của địa phương có thể theo dõi, lắng nghe phản ánh, góp ý của người dân và du khách về về giá cả, chất lượng dịch vụ du lịch... qua các kênh thông tin này. Các cơ quan quản lý Nhà nước sẽ có thêm kênh thông tin để phát hiện, xử lý các tình trạng như “chặt chém” ép giá, ăn xin trá hình, bán hàng rong, đeo bám, chèo kéo khách du lịch, điếm đến xuống cấp... Từ đó có biện pháp xử lý kịp thời nhằm nâng cao chất lượng, hình ảnh điểm đến du lịch trong lòng du khách, bảo đảm an ninh trật tự an toàn cho du khách, đồng thời có thể tham khảo để đánh giá, phân loại, xếp hạng chất lượng dịch vụ phục vụ khách du lịch đối với các khu, điểm du lịch trên địa bàn mình quản lý.

Các điểm đến du lịch có thể sử dụng các thiết bị quan trắc để tự động thống kê số lượng khách ra vào cửa một cách chính xác, không xảy ra tình trạng bị chi phối chủ động hay bị động. Các camera, thiết bị quan trắc sẽ giúp cơ quan quản lý điểm đến theo dõi diễn biến tình hình hoạt động của du khách tại các điểm đến; tránh được tình trạng mất cắp di vật, cổ vật trong quá trình tham quan du lịch... Trên các bãi biển, việc lắp các camera sẽ giúp cho việc theo dõi du khách tắm biển chính xác và kịp thời hơn là dùng mắt thường của nhân viên bảo vệ khi khách rời xa nơi qui định được tắm biển hoặc chẳng may có sự cố đuối nước. Có rất nhiều điểm đến hiện đang sử dụng trí tuệ nhân tạo, dùng robot thay con người làm những công việc lao động chân tay trong khách sạn, nhà hàng và công viên giải trí. Đặc biệt, trong thời gian diễn ra dịch bệnh Covid-19, một số nơi cũng phát triển *tour* du lịch ảo hoặc thực tế tăng cường bên cạnh các *tour* trải nghiệm thực tế như Khu di sản văn hóa thế giới Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội). Có rất nhiều điểm đến tham quan du lịch ở các địa phương hiện nay đã gắn mã QR code để giúp du khách dễ dàng truy cập thông tin về điểm đến. Điều này đã có thể thay thế được các hướng dẫn viên tại

điểm cũng như việc quảng bá điểm đến với các tiện ích phong phú, đa dạng qua cổng thông tin trực tuyến này...

Để có thể phát triển mạnh mẽ hình thức du lịch thông minh, các điểm đến du lịch ở Việt Nam cần xây dựng kế hoạch để triển khai đầu tư vào hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) trong đó có việc phủ sóng Wifi miễn phí trong không gian điểm đến. Các điều kiện về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin sẽ giúp cho việc hỗ trợ năm yếu tố quan trọng của du lịch, thường được gọi theo năm chữ A trong tiếng Anh gồm: *Accessibility* - khả năng tiếp cận điểm đến, *Attractions* - thắng cảnh, *Activities* - hoạt động, *Amenities* - cơ sở tiện nghi, và *Ancillary services* - các dịch vụ hỗ trợ.

#### \* Đối với các doanh nghiệp du lịch

Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo đã giúp cho các doanh nghiệp tái cơ cấu doanh nghiệp thông qua việc sắp xếp, bố trí đội ngũ nhân sự, tiết kiệm được nhân công mà vẫn mở rộng thị trường và nâng cao thị phần với các đối tượng khách hàng. Việc thiết lập Cổng thông tin du lịch của các địa phương là một kênh quảng bá chính thống hữu hiệu cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch của địa phương. Thông tin về tài nguyên du lịch, sản phẩm du lịch được cập nhật liên tục, phong phú bởi chính các doanh nghiệp cũng có thể chia sẻ, quảng bá sản phẩm dịch vụ của mình tại đây: giới thiệu các dịch vụ, giá cả, chất lượng... Các doanh nghiệp du lịch có thể đăng tải các thông tin khuyến mãi, kích cầu sử dụng dịch vụ, tham gia cung cấp các *coupon* điện tử. Các doanh nghiệp cũng có thể kích hoạt chế độ đặt chỗ (*booking*) được cung cấp trên hệ thống công nghệ thông tin.

Thông tin về các sản phẩm du lịch của doanh nghiệp sẽ đến được với người tiêu dùng rộng hơn, nhanh hơn, cập nhật hơn. Thông qua đó, khách hàng dễ dàng lựa chọn và đặt các dịch vụ của doanh nghiệp thông qua hình thức trực tuyến. Qua các kênh thông tin trực tuyến, doanh nghiệp du lịch cũng dễ dàng tổng hợp số lượng, tính chất, đặc điểm, yêu cầu của các đối tác khách hàng; từ đó có những biện pháp xử lý, giải quyết các vấn đề liên quan đến khách hàng một cách đồng bộ, kịp thời, nhanh chóng, chính xác. Cũng thông qua việc đầu tư khoa học công nghệ, chủ doanh nghiệp có thể nắm chắc, sát thực nhất diễn biến tình hình hoạt động của doanh nghiệp nói chung, các chương trình du lịch nói riêng. Thông qua đó mà quản lý, điều tiết hoạt động của doanh nghiệp kịp thời, chặt chẽ. Đây còn là điều kiện để các doanh nghiệp hợp tác với nhau, chia sẻ tài nguyên số, nguồn lực, dịch vụ và lợi ích kinh doanh. Các doanh nghiệp có thể liên kết, phối hợp hành động tạo ra một chuỗi cung ứng dịch vụ khép kín cho các đoàn khách du lịch từ nghỉ ngơi,



di chuyên, tham quan giải trí, mua sắm hàng hóa, ẩm thực... thực hiện tốt nguyên tắc của kinh doanh du lịch: “Phối hợp hành động - Chia sẻ lợi ích”.

Ví dụ, Công ty du lịch *Saigontourist* có hẳn phòng Công nghệ thông tin hiện với 15 nhân viên công nghệ, từ năm 2000 đã sử dụng phần mềm Quản trị hệ thống để quản lý các *tour* và hiện nay là viết trên phần mềm Web để quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Cũng đi tiên phong trong ứng dụng Công nghệ thông tin, hiện nay doanh nghiệp vận chuyển khách du lịch *Nụ cười mới* đã sử dụng và cài đặt các phần mềm quản lý xe, kết hợp với việc sử dụng thiết bị định vị hành trình GPS có tích hợp camera, giám đốc doanh nghiệp nhanh chóng quản lý được đội hình vận chuyên; đưa ra các điều chỉnh đội hình để hỗ trợ lẫn nhau trong toàn công ty mỗi khi có một sự cố dù là nhỏ nhất. Việc áp dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo đã giúp cho doanh nghiệp chi tiết hóa, cụ thể hóa hành trình của từng xe, từng phương tiện. Bên cạnh đó công ty đang quản lý doanh thu bằng phần mềm quản lý vận tải. Thông qua đó điều hành để giảm thiểu thời gian, tiết kiệm nhiên liệu vận hành. Giám đốc doanh nghiệp này, anh Nguyễn Văn Cường cho biết và nhấn mạnh việc không thể điều hành hoạt động của doanh nghiệp nếu không sử dụng các phần mềm công nghệ hiện nay.

#### \* *Đối với đội ngũ du khách*

Hiện nay, mỗi du khách đều dễ dàng sử dụng điện thoại thông minh của mình để trực tiếp thực hiện các thao tác như tìm kiếm thông tin điểm đến, đặt chỗ các dịch vụ, thanh toán dịch vụ thông qua các loại ví điện tử; tìm kiếm và gọi để sử dụng các phương tiện di chuyển đưa du khách đến và đi trong những không gian và thời gian có liên quan đến hoạt động du lịch của họ: tự phục vụ và làm thủ tục *check in* ở sân bay, trả tiền taxi... Trong suốt hành trình của chuyến đi, du khách có thể tra cứu, tìm kiếm thông tin; tìm đường qua chức năng dẫn đường, xem tình hình giao thông, tìm các địa điểm xung quanh: điểm đến, nhà hàng, sự kiện, lễ hội, tìm chỗ thuê ô tô, xe máy, nhà vệ sinh công cộng, ATM, trạm xe bus, cửa hàng đồ lưu niệm...

Trong cuộc sống hiện đại, mỗi du khách đều hướng tới để trở thành người tiêu dùng thông minh các dịch vụ trong du lịch; do vậy việc sử dụng các thiết bị thông minh cầm tay, việc sử dụng các app công nghệ ngày càng nhiều trong hoạt động du lịch là tiêu chuẩn bắt buộc của một công dân toàn cầu trên vai trò của du khách quốc tế không bị giới hạn bởi không gian và thời gian trong các chương trình du lịch mà họ tham gia thông qua mã QR code được cung cấp. Việc sử dụng các tiện ích của du lịch thông minh đã giúp cho du khách thuận lợi để tìm kiếm thông tin đầy đủ, chính xác từ đó họ ra các quyết định phù hợp trong việc lựa chọn các chương trình du lịch. Công nghệ và

thiết bị thông minh mang đến hứng khởi cho du khách suốt dọc hành trình và nó kết thúc với những kỷ niệm và sự hài lòng được chia sẻ giữa các cá nhân, các nhóm trong cộng đồng du khách. Du khách còn có thể dễ dàng liên hệ với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ, đánh giá, phản hồi về chất lượng phục vụ để thực hiện quyền lợi cũng như tiếng nói của mình trong việc góp phần xây dựng chất lượng dịch vụ tốt hơn. Du khách cũng có thể liên hệ với cơ quan quản lý khi cần có sự hỗ trợ qua các hotline điện thoại, email được cung cấp ngay trên các kênh thông tin xuất hiện trên công du lịch thông minh.

Các điểm đến du lịch thông minh cùng sự vận hành hoạt động của đoàn *tour* của các doanh nghiệp thông qua các phương tiện sử dụng khoa học công nghệ hiện đại luôn đồng hành cùng du khách trong ba giai đoạn của chuyến đi: mở đầu - trải nghiệm và kết thúc; giúp cho mỗi chương trình du lịch trở thành một trải nghiệm trọn vẹn và chất lượng từ đầu đến cuối cho du khách.

*\* Đối với việc đào tạo nhân lực du lịch*

Điều đương nhiên, muốn có hoạt động của du lịch thông minh thì cần phải có nguồn nhân lực thông minh để quản trị du lịch thông minh. Từ đó cần phải nhắc đến vai trò quan trọng của các cơ sở giáo dục và đào tạo. Tất cả các cơ sở đào tạo nhân lực du lịch dù ở mức độ nào thì cũng đang chú trọng đầu tư cho khoa học công nghệ, trong đó có Khoa Du lịch, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội. Những năm qua dù còn khó khăn trong việc đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật nhưng trong các chương trình đào tạo tại Khoa đã xây dựng các môn học như “Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch”, “Kinh doanh du lịch trực tuyến” giúp cho các sinh viên từng bước tiếp cận với việc sử dụng công nghệ thông tin trong hoạt động du lịch. Bên cạnh việc triển khai xây dựng nội dung chương trình các môn học khai thác, sử dụng công nghệ thông tin; trong năm học 2021-2022 vừa qua, Khoa Du lịch, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội đã tổ chức cuộc thi “*Mining Smartphone*” - Sử dụng điện thoại thông minh để tham gia cuộc thi với chủ đề “**Khoa Du lịch của tôi**”. Kết quả là sau 1 tháng triển khai cuộc thi tới toàn thể sinh viên trong khoa, Ban tổ chức đã nhận được 213 bài thi gửi tới vòng chung kết. Với số lượng 213 bài thi trên tổng số 2196 sinh viên ở thời điểm tháng 11/2021 đã cho thấy 10% sinh viên của khoa đã tham gia cuộc thi rất hay và có ý nghĩa này cả về thái độ, tình cảm của sinh viên đối với thầy cô, mái trường mà các em được đào tạo cũng như nâng cao trình độ sử dụng, khai thác những chiếc điện thoại thông minh thông các phần mềm tích hợp. Cuộc thi cũng góp phần đánh giá năng lực của đội ngũ sinh viên dựa trên các sản phẩm công nghệ. Điều đó thể hiện việc triển khai quá trình "học đi đôi với hành" trong đào tạo nhân lực cho du lịch thông minh. Nhiều môn học của ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành trong nội dung, chương trình giảng dạy như “Quản trị điểm đến du lịch”, “Quản trị

doanh nghiệp du lịch” ... đã đưa vào các bài đánh giá hoạt động điểm đến, đánh giá kết quả kinh doanh của doanh nghiệp với ngày càng nhiều nội dung liên quan đến phân tích dữ liệu và kinh doanh số, nhằm chuẩn bị bước đầu cho sinh viên hội nhập vào kỷ nguyên số thông minh. Thêm vào đó, Khoa và nhà trường cũng làm việc với các đối tác doanh nghiệp để bổ sung những vị trí thực tập mới bên cạnh các công việc truyền thống làm trực tiếp tại khách sạn. Trong đó phải kể đến các vị trí kinh doanh trực tuyến, quản trị sự kiện trực tuyến, và tư vấn liên quan đến xu hướng quản trị du lịch và khách sạn thông minh.

#### **4. Đánh giá và đề xuất định hướng giải pháp đến năm 2030**

Trong những năm qua, Du lịch Việt Nam đã phát triển nhanh chóng trong đó việc phát triển ứng dụng khoa học công nghệ đặc biệt là công nghệ thông tin trong du lịch góp phần đặc biệt quan trọng. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, việc triển khai ứng dụng khoa học công nghệ trong phát triển kinh tế nói chung, kinh tế du lịch nói riêng chưa đồng bộ và chưa đạt hiệu quả tối ưu. Sự nhỏ lẻ, manh mún, thiếu chuyên nghiệp chuyên sâu còn khá phổ biến ở các địa phương, doanh nghiệp. Sở dĩ có điều đó là do chúng ta chưa có hệ thống chính sách đồng bộ, cụ thể, quyết liệt. Chưa có chiến lược nhất quán, cụ thể trong phát triển khoa học công nghệ phục vụ du lịch dẫn đến sự liên kết hệ thống chưa có. Từ đó phá vỡ tính hệ thống, hoạt động du lịch vẫn rơi vào nhỏ lẻ, manh mún, “mạnh ai nấy làm”. Việc đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ trong hoạt động du lịch chưa được quan tâm đúng mức trước hết là việc đào tạo nhân lực du lịch tại các cơ sở đào tạo nhân lực. Dẫn đến đội ngũ nhân viên của các doanh nghiệp chưa làm chủ khoa học công nghệ trong sản xuất kinh doanh. Các địa phương, điểm đến du lịch chưa tái đầu tư cho hạ tầng công nghệ thông tin; còn khai thác điểm đến theo hình thức truyền thống, thô sơ, trực tiếp trên nhiều công đoạn.

Du lịch Việt Nam đang trong quá trình phát triển, phục hồi tái tạo sau đại dịch Covid-19 có rất nhiều công việc cần tiến hành khoa học, đồng bộ, kịp thời đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Được xác định trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, để phục hồi hoàn toàn sau đại dịch Covid-19, bên cạnh nguồn tài nguyên phong phú, du lịch Việt Nam cần đầu tư mạnh mẽ cho các nguồn lực phát triển. Một trong những nguồn lực quan trọng nhất của du lịch trong nền kinh tế số là khoa học công nghệ cho nên việc phát triển du lịch thông minh là yêu cầu tất yếu của kinh tế du lịch hiện nay. Để phát triển du lịch thông minh có rất nhiều việc cần tiến hành đồng bộ, khoa học. Trước hết, các cơ quan quản lý nhà nước như Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cần kết hợp với các Bộ chức năng như Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Ngoại giao.v.v... xác lập việc phối hợp hành động trong việc thống nhất đường lối chính sách phát triển du lịch thông minh ở Việt Nam. Đầu tư, giao nhiệm vụ cho các công ty, doanh

nghiệp trong lĩnh vực khoa học công nghệ nghiên cứu viết các phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin, các App (*Application*) chuyên đề ứng dụng trong du lịch để đẩy nhanh chuyển đổi số trong lĩnh vực du lịch. Việc chuyển đổi số trên các lĩnh vực hoạt động sẽ là yếu tố quyết định hiệu quả hoạt động của nền kinh tế số. Từ đó có những chủ trương, biện pháp cụ thể triển khai tới các địa phương trên toàn quốc để các cơ quan quản lý nhà nước ở các địa phương xúc tiến đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng công nghệ thông tin tại các điểm đến du lịch ở các địa phương. Bộ Ngoại giao có thể triển khai các giải pháp kỹ thuật để cấp Hộ chiếu điện tử cho du khách. Từ đó giúp cho công tác thống kê lượng khách vào - ra Việt Nam cũng như nắm được hoạt động di chuyển của họ trong lãnh thổ Việt Nam. Điều đó giúp cho việc thống kê, kiểm soát hoạt động du lịch của đất nước; kịp thời đưa ra những điều chỉnh chính sách để kích cầu du lịch phù hợp với tình hình và lượng du khách quốc tế đến Việt Nam.

Bộ khoa học và Công nghệ cần có những chính sách chỉ đạo việc xúc tiến đầu tư nghiên cứu, chế tạo các sản phẩm công nghệ phục vụ kinh tế nói chung, kinh tế du lịch nói riêng. Có các chương trình dự án giao cho các viện nghiên cứu chế tạo các thiết bị công nghệ tự động, các robot thông minh có thể làm các công việc trong các khách sạn, nhà hàng thay thế con người trong nhiều khâu công việc.

Các địa phương phối hợp với Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam (VNPT) rà soát, đánh giá chất lượng, hiệu quả việc khai thác, sử dụng cổng Du lịch thông minh của địa phương trong thời gian vừa qua để cập nhật thông tin, khắc phục các lỗi hỏng, sự cố công nghệ; đảm bảo cung cấp thông tin thông suốt, kịp thời đến với các đối tác khách hàng. Các cơ quan quản lý du lịch khai thác, sử dụng công nghệ phục vụ quản lý hoạt động du lịch trên địa bàn.

Các doanh nghiệp du lịch giai đoạn hậu Covid -19 cần tái cấu trúc bộ máy, đẩy mạnh việc tuyển dụng, bố trí nhân lực có chuyên môn cao, sử dụng, khai thác hiệu quả các trang thiết bị cũng như đầu tư các trang thiết bị thông tin hiện đại khai thác công nghệ phục vụ kinh doanh du lịch. Kết hợp kinh doanh du lịch trực tiếp và kinh doanh du lịch trực tuyến hợp lý, hài hòa, đồng bộ tạo nền tảng cho phát triển bền vững của doanh nghiệp trong kỷ nguyên số. Doanh nghiệp cần đầu tư mua các phần mềm công nghệ phù hợp, sử dụng đội ngũ nhân viên làm chủ công nghệ để khai thác thị trường; áp dụng các hình thức kinh doanh du lịch trực tuyến ở mức cao nhất có thể từ khi giới thiệu, chào bán sản phẩm đến khi triển khai thực hiện và quá trình hậu mãi để chăm sóc, gìn giữ khách hàng, mở rộng và phát triển thị trường trên nền tảng công nghệ số. Trong quá trình sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp du lịch phải luôn đổi mới sáng tạo, tạo ra những sản phẩm du lịch mới trên nền tảng các sản phẩm công nghệ. Tất cả các

sản phẩm của các doanh nghiệp du lịch cần hướng tới phương châm: “Sáng tạo - Khác biệt - Chất lượng”. Điều đó sẽ quyết định thành công của các doanh nghiệp du lịch trong nền kinh tế số của kỷ nguyên số hiện nay.

Mọi việc bắt đầu từ con người, quyết định bởi con người cho nên yếu tố quyết định thành công của nền kinh tế số vẫn nằm ở khâu đào tạo và sử dụng nhân lực đúng cách, hợp lý, hiệu quả. Các cơ sở đào tạo nhân lực du lịch cần đầu tư đổi mới chương trình đào tạo, bổ sung các môn học ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin trong du lịch. Đầu tư con người, các trang thiết bị hiện đại với các phòng thực hành hiện đại, chuyên dụng. Với các môn ứng dụng công nghệ phục vụ chuyên môn nghề du lịch, cần có 2 giảng viên cho 1 môn học: gồm 1 chuyên gia công nghệ và 1 giảng viên chuyên môn nghề du lịch phối hợp với nhau. Như vậy chắc chắn học phí sẽ phải điều chỉnh tăng thêm. Bù lại, học viên, sinh viên sẽ làm chủ công nghệ, ứng dụng hiệu quả trong thực tiễn kinh doanh và đem lại hiệu quả kinh doanh và mở ra hướng phát triển bền vững. Các cơ sở đào tạo nhân lực du lịch cần đầu tư phát triển theo hướng này; thay vì thiếu đầu tư, đào tạo làng nhàng, lạc hậu sẽ không thể phát triển gây lãng phí thời gian, nhân lực... Vượt qua “cái khó bó cái khôn” chính là yêu cầu không thể khác trong lúc này đây!

## **5. Kết luận**

Trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ Tư, khoa học công nghệ phát triển như vũ bão; không ai, không lĩnh vực nào, tổ chức nào có thể đứng ngoài “dòng chảy công nghệ”, “cuộc chơi công nghệ” hiện nay. Du lịch là ngành kinh tế dịch vụ tổng hợp mang tính Động rõ nét, nổi bật nên càng chịu tác động mạnh mẽ của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin. Chính vì thế việc đổi mới sáng tạo, áp dụng khoa học công nghệ, khai thác các trang thiết bị kỹ thuật hiện đại trong các khía cạnh của quá trình kinh doanh các dịch vụ tổng hợp phục vụ du khách; xây dựng và phát triển Du lịch thông minh là yêu cầu tất yếu ở Việt Nam hiện nay. Để đạt được mục tiêu đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn thì việc đầu tư phát triển Du lịch thông minh chính là mũi nhọn của mục tiêu này./.

## **Tài liệu tham khảo**

1. Antonio Machado (2003): “Du lịch và phát triển bền vững (Tourism and Sustainable Development)” trong Dự án: “*Xây dựng năng lực cho phát triển Du lịch ở Việt Nam*”. VNAT và FUNDESO, H.2003, trang 237.

2. Chu Ngọc Anh (2018), “Cách mạng công nghiệp lần thứ tư - Cần tầm nhìn chiến lược và hành động quyết liệt”, *Báo điện tử dantri.com.vn*; cập nhật ngày 13/8/2018.

3. Ban chấp hành Trung ương (2013), số 29-NQ/TW, “Nghị quyết về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”, *Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI*, Hà Nội ngày 4/11/2013.

4. Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), toàn văn *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*, Công thông tin điện tử Chính phủ ngày 26/02/2021.

5. Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam (2017), *Nghị quyết 08-NQ/TW* của Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, ban hành ngày 16/01/2017.

6. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Tổng cục Du lịch (2013), “*Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*”, H.2013.

7. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2020), *Chiến lược phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2030*; Tổng cục Du lịch, Hà Nội 2020.

8. PGS.TS Bùi Thị Ngọc Lan (2017), “Cách mạng công nghiệp lần thứ Tư và một số vấn đề đặt ra với Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính*, Cơ quan thông tin của Bộ Tài chính, cập nhật ngày 22/9/2017.

9. Quốc hội (2017), *Luật số 09/2017/QH14, Luật Du lịch*, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành ngày 19/06/2017.

10. Dương Văn Sáu (2014), sách “*Hệ thống di tích Nho học Việt Nam và các Văn miếu tiêu biểu ở Bắc Bộ*”, Nxb Thông tin và Truyền thông, H.2014.

11. Dương Văn Sáu (2017), Giáo trình “*Di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng Việt Nam*”, tái bản lần 1 có sửa chữa bổ sung, Nxb Lao Động, Hà Nội.2017.

12. Dương Văn Sáu (2017), “*Văn hóa Du lịch trong kinh tế du lịch đương đại Việt Nam*”. *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, cơ quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, số 399 tháng 9/2017.

13. Dương Văn Sáu (2018), Giáo trình “*Lễ hội Việt Nam trong sự phát triển du lịch*”, tái bản lần 1 có sửa chữa bổ sung, Nxb Lao Động, Hà Nội. 2018.

14. Dương Văn Sáu (2018), “Xây dựng triết lý đào tạo đại học, góp phần thay đổi căn bản giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay”, Kỷ yếu hội thảo quốc gia về “*Đổi mới căn bản & toàn diện hoạt động đào tạo trong các Trường Đại học và Cao đẳng*”, do Hiệp hội các Trường Đại học Cao đẳng Việt Nam tổ chức tại Tp. Hồ Chí Minh 11/2018, Nxb. Đà Nẵng.

15. Dương Văn Sáu (2019), *Giáo trình Văn hóa Du lịch*, tái bản lần 1 có sửa chữa bổ sung, Nxb Lao Động, Hà Nội 2019.

16. Dương Văn Sáu (2019), "Những quan điểm tiếp cận mới trong công tác bảo tồn, khai thác, phát huy giá trị di sản văn hóa qua con đường du lịch ở Việt Nam hiện nay". *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, cơ quan của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, số 423, Tháng 9 năm 2019, trang 49-52.

17. Dương Văn Sáu (2019), "Triết lý đào tạo Đại học trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư ở Việt Nam hiện nay". *Tạp chí Nghiên cứu văn hóa*, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, số 27 - Tháng 3-2019, trang 72-81.

18. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Chỉ thị “Về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4”*, Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04 tháng 05 năm 2017, Hà Nội.2017.

# **Đào tạo mỹ thuật trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và chiến lược phát triển công nghiệp văn hóa ở Việt Nam**

*PGS.TS. Nguyễn Nghĩa Phương*

Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam

**Tóm tắt:** Công nghiệp sáng tạo với Công nghiệp văn hóa là chủ đạo và Cách mạng công nghiệp 4.0 đang trở thành xu thế tất yếu dẫn dắt sự phát triển nhanh và bền vững của các quốc gia. Trong hợp phần của các mũi nhọn phát triển này đều có các ngành như: quảng cáo, giải trí kỹ thuật số, mỹ thuật, thiết kế, phim ảnh, video, in ấn xuất bản, truyền hình... Đa phần trong số đó đều liên quan đến các bộ môn thuộc mỹ thuật và những phát triển từ đó. Nói cách khác, mỹ thuật và các bộ môn thiết kế mỹ thuật là hạt nhân của các ngành chủ chốt trong hệ thống công nghiệp văn hóa, công nghiệp sáng tạo. Để đáp ứng chiến lược phát triển công nghiệp văn hóa của Việt Nam và thích ứng với xu thế phát triển của công nghiệp sáng tạo, các ngành đào tạo thuộc nhóm nhanh mỹ thuật, mỹ thuật ứng dụng đã chuẩn bị được những gì, cơ hội và thách thức nằm ở đâu? Đó là các vấn đề cấp bách cần được chỉ ra và có hướng giải quyết phù hợp. Bài viết tạm đưa ra cái nhìn riêng và chỉ báo cho thấy đào tạo mỹ thuật ở Việt Nam đang có khoảng cách khá xa so với yêu cầu của thực tiễn và hầu như chưa có sự chuẩn bị, phản ứng thích hợp trước những thay đổi xã hội mà Công nghiệp văn hóa và Cách mạng Công nghiệp 4.0 đang tạo ra. Từ đây xác định các thách thức, cơ hội cần được nhìn nhận và ưu tiên giải quyết để từng bước đưa đào tạo mỹ thuật thoát khỏi thực trạng thiếu tính cập nhật, thích ứng kém với những yêu cầu của phát triển xã hội, của thế hệ người học “thiên niên kỷ mới” trong bối cảnh công nghệ đang chi phối mạnh mẽ đời sống con người. Việc nhận diện đào tạo mỹ thuật đang và sẽ bị tác động như thế nào từ Cách mạng Công nghiệp 4.0 sẽ tạo cơ sở cho phát triển những chuyên ngành, chương trình có khả năng kết nối trực tiếp với Chiến lược phát triển công nghiệp văn hóa ở Việt Nam hay tham gia vào chuỗi sáng tạo toàn cầu.

**Từ khóa:** Đào tạo mỹ thuật, Công nghiệp văn hóa, Cách mạng công nghiệp 4.0. Công nghiệp sáng tạo.

Đến nay, có thể thấy hầu hết các công nghệ đương đại trên thế giới đều liên quan tới cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0). Nó có những đặc trưng đã được xác định như: kết hợp giữa các hệ thống ảo và thực qua công nghệ internet kết nối vạn vật (IoT) và các hệ thống kết nối internet (IoS); có quy



mô và tốc độ phát triển chưa có tiền lệ trong lịch sử; tác động mạnh mẽ và toàn diện đến thế giới đương đại. Công nghệ kỹ thuật số và truyền thông mới, sự kết nối toàn cầu, dữ liệu lớn như những đại diện của CMCN 4.0 đã và đang có những tác động mạnh tới tất cả các lĩnh vực hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội. Công nghệ kỹ thuật số và truyền thông mới, sự kết nối toàn cầu lại có sự gắn kết chặt chẽ với truyền thông đa phương tiện - một lĩnh vực sáng tạo mới mang đặc thù tích hợp đa ngành, liên ngành, trong đó các ngành của mỹ thuật/ nghệ thuật thị giác, thiết kế có vai trò hạt nhân quan trọng.

Ngày nay chúng ta cũng hay nói tới nền kinh tế sáng tạo với vai trò đặc biệt của đổi mới sáng tạo. Trong nền kinh tế sáng tạo thì công nghiệp sáng tạo là một cấu phần quan trọng, là “trái tim” của nó. Các ngành công nghiệp sáng tạo thuộc phạm vi các lĩnh vực văn hóa nghệ thuật và công nghệ thông tin, truyền thông. Một bộ phận quan trọng và nổi bật, mang tính chủ chốt của công nghiệp sáng tạo là công nghiệp văn hóa. Trong lĩnh vực công nghiệp sáng tạo, ngành văn hóa và nghệ thuật đóng góp vào tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của các quốc gia đã tăng 40% từ năm 1998 đến năm 2015 và đến nay trở thành mũi nhọn. Các nước như Anh, Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc (Hồng Kông), Hàn Quốc... đã đi đầu trong việc đặt công nghiệp văn hóa là mũi nhọn, dẫn dắt các ngành công nghiệp khác. Sự tăng trưởng kinh tế nói chung của các quốc gia này được thúc đẩy bởi sự tăng trưởng của công nghiệp văn hóa thông qua xuất khẩu các sản phẩm văn hóa, nghệ thuật, thiết kế, quảng cáo, giải trí...

Các chuyên gia kinh tế cho rằng, một phần của sự tăng trưởng này là do việc sử dụng internet ngày càng mở rộng, sự phát triển của kỹ thuật số và truyền thông, nhờ tận dụng lợi thế từ mức độ chi tiền cho trực tuyến ngày càng nhiều và việc cung cấp các sản phẩm sáng tạo trên khắp thế giới tương đối dễ dàng sau những tiến bộ trong công nghệ truyền thông xuyên không gian, thời gian. Trong khi đó, một số chuyên gia lại cho rằng, sự tăng trưởng của kinh tế sáng tạo đang trở nên phổ biến, vì các chính phủ trên thế giới bắt đầu nhận ra giá trị của lĩnh vực đổi mới sáng tạo. Phương tiện kỹ thuật số nói riêng và công nghệ số nói chung đã gia tăng cơ hội đáng kể trong việc phát triển công nghiệp sáng tạo, công nghiệp văn hóa.

Những nhận định, đánh giá nêu trên rất rõ ràng và chứng minh cho liên minh chặt chẽ giữa công nghiệp văn hóa và công nghệ 4.0 trong phát triển công nghiệp sáng tạo.

Ngành công nghiệp văn hóa đã trở thành điểm nhấn kinh tế của thế giới trong mấy thập kỷ qua. Việt Nam cũng nhận ra điều đó và Chính phủ đã thể hiện quyết tâm phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam qua Chiến lược phát triển công nghiệp văn hóa đến năm 2020 tầm nhìn 2030 được Thủ

tướng phê duyệt qua Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016. Trong đó các ngành được đưa vào chiến lược phát triển công nghiệp văn hóa gồm: quảng cáo, kiến trúc, phần mềm và các trò chơi giải trí (games), thủ công mỹ nghệ, thiết kế, điện ảnh, xuất bản, thời trang, nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm, truyền hình, phát thanh, du lịch. Trong 16 ngành thì có tới 07 ngành thuộc lĩnh vực mỹ thuật hay bao hàm các chuyên ngành mỹ thuật, trong đó thiết kế đồ họa chiếm ưu thế, số còn lại thì không thể không có sự tham gia của thiết kế, nếu muốn phát triển.

Trong mục tiêu của chiến lược đưa ra có ưu tiên phát triển các ngành có lợi thế, tiềm năng và sẵn có, phần lớn số đó thuộc mỹ thuật, thiết kế mỹ thuật. Để hướng tới mục tiêu ấy, chiến lược đã đề ra các nhiệm vụ và giải pháp, trong đó có: hoàn thiện cơ chế chính sách, đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực (giáo dục, đào tạo), tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, mở rộng hợp tác quốc tế nhằm cải thiện và phát triển môi trường (hệ sinh thái) đổi mới sang tạo.

Các chuyên gia cũng chỉ ra 4 điểm mạnh, 5 điểm yếu và đó cũng vừa là cơ hội, vừa là thách thức của việc thực hiện chiến lược. Đó là cơ hội và thách thức chung nhưng cũng rất đúng với các ngành, chuyên ngành mỹ thuật, chúng có liên quan mật thiết và có mức độ chi phối khá rõ đến tất cả các ngành còn lại.

Trong gần 2 thập kỷ qua, các ngành nghệ thuật như: Điện ảnh, Âm nhạc, Sân khấu, Mỹ thuật, Nhiếp ảnh cho thấy điều hiển nhiên rằng, sự tác động của kỹ thuật số, in 3D, các kỹ thuật và phương tiện truyền thông số, internet... đã làm thay đổi rất nhiều quan niệm về thẩm mỹ và quy trình sáng tạo, chia sẻ, hưởng thụ, sử dụng tác phẩm nghệ thuật. Chúng tạo nên các giá trị, chuẩn mực thẩm mỹ mới, mở rộng và làm mới nhiều khái niệm của các ngành nghệ thuật này. Đồng thời chúng cũng từng bước tham gia vào quá trình định hình, tạo ra những thay đổi nhận thức về khái niệm công nghiệp văn hóa ở nước ta.

Đặc biệt, các mặt mới của mỹ thuật ứng dụng đã và đang chịu sự tác động lớn, mang tính sống còn từ phía các công nghệ đương đại và CMCN 4.0. Thiết kế truyền thông, thiết kế thời trang, thiết kế game, animation, thiết kế không gian, thiết kế sản phẩm, thiết kế tương tác, thiết kế giao diện người dùng (UI), thiết kế trải nghiệm người dùng (UX), ... với sự tham gia của công nghệ mới, hệ thống internet và IoT đang tạo ra những đột phá và thay đổi nhanh chóng, mang lại những lợi ích kinh tế, xã hội khổng lồ, tạo ra môi trường thẩm mỹ quốc tế rộng rãi, tác động mạnh đến nhận thức, hành vi, cảm xúc của con người hiện nay. Những điều này đang ngày càng trở nên phổ biến trên thế giới và tạo nhiều cơ hội lớn cho Việt Nam. Tuy nhiên, các chuyên ngành hay bộ môn sáng tạo thuộc lĩnh vực mỹ thuật nói trên của nước ta đang ở đâu? Những cơ hội, khó khăn và thách thức để chúng có thể tham gia vào tiến trình phát triển công

nghiệp văn hóa, công nghiệp sáng tạo là gì? Đây là những câu hỏi đã được đặt ra nhưng chưa có lời giải đáp thỏa đáng và thực tế thì còn khoảng cách rất lớn.

Các ngành mỹ thuật đang thực sự bị chi phối mạnh bởi công nghệ hình ảnh kỹ thuật số, các nền tảng chia sẻ trực tuyến mang tính tương tác phi không gian và thời gian ngày càng trở nên phổ biến khắp thế giới. Tuy nhiên, thực tế ở nước ta cho thấy các ngành hay chuyên ngành này đang còn nhiều hạn chế, mặc dù đã có những thay đổi tích cực về đầu tư nội dung đào tạo, cơ sở vật chất (chủ yếu là trang thiết bị). Hầu hết các chương trình đào tạo mỹ thuật, kể cả Thiết kế đồ họa vẫn chủ yếu tập trung vào các phương tiện biểu đạt truyền thống: chất liệu, kỹ thuật, hình thức. Phần biểu đạt mang tính đa phương tiện, tích hợp và tương tác dựa trên nền tảng kỹ thuật số và truyền thông mới còn quá ít được quan tâm, nếu có ở đâu đó thì cũng mang tính tự phát. Nhiều nhà khoa học, giảng viên và chuyên gia trong ngành mỹ thuật cũng cho rằng, khái niệm và quan niệm về mỹ thuật như hiện nay đang khá hạn hẹp, thiếu độ mở, đã trở nên rất chật chội để chứa đựng những mở rộng mới về phương tiện thể hiện, cách giao tiếp, tiếp nhận tác phẩm, sản phẩm thiết kế... dựa trên nền tảng và thành tựu của CMCN 4.0. Với những phát triển mới của sáng tạo hình ảnh thị giác theo hướng tăng cường tính tương tác và truyền thông, nhiều thuật ngữ và khái niệm mới đã hình thành, nhưng thực tế ở nước ta còn khá xa [3, tr. 28].

Riêng với các ngành thiết kế mỹ thuật thì: thiết kế truyền thông thị giác, thiết kế đồ họa tương tác, thiết kế trải nghiệm người dùng, thiết kế giao diện người dùng đã trở thành các ngành học mới ở hầu hết các cơ sở đào tạo đại học nghệ thuật và thiết kế trên thế giới. Trong đó, thiết kế đồ họa chỉ còn là một phần và tập trung vào thiết kế thương hiệu, thiết kế quảng cáo... Bên cạnh đó là các ngành thiết kế truyện tranh và hoạt hình, thiết kế trò chơi điện tử (games)... có tính tương tác và cung cấp trải nghiệm nhận thức, cảm xúc... đang được chuyên sâu hóa, trở thành các chuyên ngành chứ không còn chỉ là môn học đơn lẻ ở một số cơ sở đào tạo mỹ thuật như ở nước ta. Những chuyên ngành đó cũng có thể được tổng hợp trong chương trình đào tạo Thiết kế Truyền thông đa phương tiện ở nhiều nước phát triển. Với các ngành mỹ thuật tạo hình hay nghệ thuật thị giác cũng tương tự. Việc ứng dụng các công nghệ mới vào sáng tạo tác phẩm còn quá xa vời ở Việt Nam cả ở góc độ nhận thức lẫn thực hành. Từ đó hầu như chưa có những triển khai đáng kể nào về công nghệ, định hướng sáng tạo ở mảng này.

Những hạn chế của các ngành, chuyên ngành trong nhóm ngành đào tạo mỹ thuật, nhất là mỹ thuật ứng dụng ở Việt Nam một phần nằm ở chính quy định về danh mục ngành đào tạo được phép thực hiện do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, quản lý. Danh mục này thực chất đã lạc hậu và không còn phù

hợp với sự phát triển của những lĩnh vực thuộc mỹ thuật ngày nay luôn phải linh hoạt và thích ứng với nhu cầu xã hội và sự chuyển biến nhanh của công nghệ. Đó là chưa kể nó hoàn toàn tách biệt với đặc trưng của giáo dục 4.0 là giáo dục liên ngành, xuyên ngành hướng tới đổi mới sáng tạo, chủ động khởi nghiệp của người học. Nó bó chặt các cơ sở đào tạo trong việc mở các ngành, chuyên ngành mới có sự gắn kết chặt chẽ với chiến lược phát triển công nghiệp văn hóa của đất nước và CMCN 4.0. Cùng với đó, các thông tư về mở ngành, xây dựng chương trình cũng là những công cụ đóng khung giới hạn, phần nào cản trở đào tạo mỹ thuật ứng dụng gắn với thực tế xã hội và sự phát triển của chính bản thân lĩnh vực này trong kỷ nguyên công nghệ số, IoT và truyền thông mới. Các quy định quản lý khiến cho các chương trình đào tạo bị cố định, khó đáp ứng tính linh hoạt của ngành công nghiệp sáng tạo có tính chất thay đổi nhanh trong thời đại CMCN 4.0.

Nhìn chung, những thay đổi từ CMCN 4.0 đã, đang và sẽ phá vỡ quỹ đạo của các hoạt động đời sống mà trước đây có thể đã từng là sức mạnh của cá nhân hay cộng đồng, trong đó có văn hóa nghệ thuật. Sự hội tụ của công nghệ kỹ thuật số và nền kinh tế sáng tạo đang có tác động trực tiếp và mạnh mẽ đến xã hội chứ không chỉ còn là giả thuyết. Những thay đổi trong thời đại CMCN 4.0 mang tính nền tảng. Công nghệ thúc đẩy những sự thay đổi khác nhau, không chỉ trong bản thân công nghệ mà còn trong đời sống con người, cách con người giao tiếp với nhau, cách tổ chức đời sống và cả sự thay đổi trong giáo dục, đào tạo.

Đào tạo mỹ thuật nói chung đang đối mặt và chịu thách thức không nhỏ trước bối cảnh mà sự thay đổi các khía cạnh đời sống đang diễn ra rất nhanh, đặc biệt là công nghiệp sáng tạo mà chính quyền, người dân các đô thị lớn hay cả nước đang hướng tới.

Thế hệ sinh viên thiên niên kỷ mới là thế hệ sinh ra trong hoàn cảnh mà mỗi cá nhân là một người học độc lập. Họ rất linh hoạt và dễ thích ứng. Họ không phải lúc nào cũng chịu đặt mình trong môi trường đào tạo học thuật chính quy, họ khá ưa thích loại cộng đồng có thể dung nạp và nuôi dưỡng những đam mê, mối quan tâm của mình để có được thông tin hỗ trợ kiến thức và kỹ năng cần thiết. Họ là những người biết xác định và thúc đẩy sự tiến bộ và thành công của bản thân qua việc tận dụng công nghệ và hệ thống hỗ trợ online. Do vậy phương pháp đào tạo trước đây mà phần lớn giảng viên đang sử dụng đã khó có thể áp dụng với thế hệ người học này. Kể cả nội dung đào tạo mà các chương trình đưa ra đến nay cũng cần phải được xem xét lại cho phù hợp với người học thế hệ thiên niên kỷ mới và sự phát triển của thời đại.

Sự tác động của CMCN 4.0 đến chiến lược đào tạo mỹ thuật có thể thấy rõ qua các chỉ báo cụ thể. Sự tồn tại của công nghệ internet đã cho phép người học đạt mục tiêu học tập qua các không gian phi chính thống. Rất nhiều thông tin, bài báo khoa học và dữ liệu học tập đều có thể truy cập và đạt được trong một thời gian ngắn. Người học có thể đặt câu hỏi về tất cả mọi thứ và trực tiếp tìm câu trả lời qua công cụ tìm kiếm online. Sinh viên thế hệ thiên niên kỷ mới được gọi là “công dân kỹ thuật số” [4], họ được tiếp cận và khám phá công nghệ thông tin từ khi còn nhỏ. Họ tiếp nhận công nghệ, thông tin và phương tiện kỹ thuật số tốt hơn tất cả các thế hệ trước. Họ có thể kiểm soát toàn bộ các thông tin họ cần để khám phá kiến thức và kỹ năng một cách độc lập.

Công nghệ thông tin đã mở ra nhiều khả năng cho sinh viên mỹ thuật tiếp nhận tất cả các thông tin, tài liệu và phương pháp học tập một cách độc lập. Tuy nhiên, bên cạnh các mặt tích cực, hệ lụy từ công nghệ thông tin cũng không ít. Nhờ công nghệ thông tin, sinh viên có cơ hội biết về các chương trình đào tạo tiên tiến, cập nhật và đáp ứng với CMCN 4.0. Từ đó họ có những nhìn nhận phản biện về các chương trình đào tạo mỹ thuật hiện nay ở trong nước và mong muốn được tiếp cận với những gì họ cần, gần với thế hệ của mình. Những nhìn nhận đó là chính đáng và là một phần lý do gây ra những sa sút về tinh thần, đứt gãy trong phương hướng học tập, hạn chế trong tương tác giữa thầy và trò, gây ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình và mục tiêu đào tạo.

Giáo dục trong thời đại CMCN 4.0 mang một màu sắc, một đặc điểm rất khác. Nền giáo dục lúc này có thể gọi là giáo dục 4.0 - nền giáo dục được sinh ra nhằm đáp ứng cho nhu cầu thị trường nền công nghiệp sáng tạo 4.0. Giáo dục được phổ biến đến mọi nơi mà con người, sự vật và máy móc được kết nối để tạo ra việc học tập cá nhân. Đặc điểm của nền giáo dục 4.0 khác biệt ở chỗ mục đích đào tạo không chỉ để tạo ra nhân lực tuyển dụng mà là để sáng tạo và tạo ra giá trị mới với đầu ra là người sáng tạo và khởi nghiệp; chương trình mang tính xuyên/ liên ngành; sử dụng IoT như phương tiện học tập chứ không chỉ giấy bút, máy tính như trước; người học là công dân kỹ thuật số; hình thức đào tạo ở mọi nơi, kết hợp trực tiếp và trực tuyến; nhà trường là hệ sinh thái đào tạo chứ không còn là nơi đến học.

Như vậy, để có thể khắc phục những mâu thuẫn giữa đào tạo với thực tế đang bị tác động mạnh, trực tiếp không chỉ trong hiện tại mà trong tương lai xa bởi CMCN 4.0, đào tạo mỹ thuật ở nước ta hiện nay cần những thay đổi căn bản từ khâu quản lý nhà nước, chương trình và nội dung đào tạo, phương pháp và cơ sở vật chất cho đào tạo. Nhưng quan trọng hơn cả cơ sở vật chất là dữ liệu học thuật phục vụ đào tạo được tích hợp trên nền tảng công nghệ điện toán đám mây, block chain, tạo kho dữ liệu lớn để người dạy và người học có thể chủ

động khai thác qua việc cấp quyền truy cập. Đây là việc rất lớn và đầy khó khăn, thách thức, rất cần chủ trương chính sách cụ thể để huy động các nguồn lực thực hiện thống nhất, đồng bộ trên toàn quốc.

Bên cạnh đó là cần xây dựng một cách mở, linh hoạt hóa danh mục tên ngành đào tạo thuộc nhóm ngành kỹ thuật, kỹ thuật ứng dụng để không bị mâu thuẫn với đòi hỏi và điều kiện của thực tiễn, sự phát triển của nghệ thuật truyền thông thị giác. Từ đó tạo cơ sở cho việc xây dựng chương trình mang tính linh hoạt, mang tính liên môn, xuyên môn nhiều hơn và mở ngành mới có tính gắn kết tốt với CMCN 4.0 một cách thuận lợi, làm tiền đề cho phát triển công nghiệp văn hóa.

Lập cơ quan tổ chức xây dựng và quản lý dữ liệu số về các ngành thiết kế, kỹ thuật mang tính tập trung, tính học thuật đa dạng để người học và người dạy có thể khai thác qua hệ thống chia sẻ thông tin tự động, internet kết nối vạn vật.

Kết hợp phương pháp đào tạo truyền thống với phương pháp khai thác nguồn tài nguyên số qua nền tảng công nghệ thông tin, IoT, IoS... Tăng cường tương tác giữa người dạy và người học trên không gian mạng trong quá trình đào tạo [2].

Khả năng gần như vô tận của Internet đã từng bước làm chuyển đổi hoạt động đào tạo từ “teaching” (dạy) sang “coaching” (huấn luyện). Điều này cũng thúc đẩy đội ngũ giảng viên lao vào thực tế để có thể hướng dẫn người học giải quyết từng trường hợp cụ thể trong đời sống sáng tạo và sản xuất dựa trên nền tảng kiến thức đã được trang bị; góp phần tăng tính ứng dụng, hữu dụng của người học thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng trong môi trường kinh tế, xã hội dưới tác động của CMCN 4.0. [1].

Nhìn chung, các cơ sở đào tạo kỹ thuật cần nhìn rõ những nội dung của chiến lược phát triển công nghiệp văn hóa Việt Nam, những thay đổi từ CMCN 4.0 như hệ thống tín hiệu tích cực, có lợi trong việc nâng cao chất lượng đào tạo. Các cơ sở đào tạo kỹ thuật cần cởi mở và thích ứng hơn, có trách nhiệm hơn với những yêu cầu từ công nghiệp văn hóa và CMCN 4.0 đem đến. Đó không chỉ là thay đổi quan niệm về xây dựng chương trình, đầu tư cơ sở vật chất và phương pháp đào tạo, mà cần cả nâng cao chất lượng đội ngũ quản lý và giảng viên. Tuy nhiên cần nhận thức vai trò của giảng viên không chỉ là cung cấp kiến thức như trước, khi mà internet đã có thể giúp sinh viên khai thác tài nguyên học liệu mở, mà là người định hướng, tư vấn và phát triển người học theo hướng xây dựng một cá tính sáng tạo và có trách nhiệm trong tương lai.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Ngô Vương Anh (2014), “[Nghĩ về công nghiệp sáng tạo ở Việt Nam](#)”, Tạp chí Cộng sản online, ngày 16-07-2014. [www.tapchicongsan.org.vn](http://www.tapchicongsan.org.vn).
2. Trịnh Quang Dũng - Phạm Thị Hằng (2018), “Cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư và sự tác động đến phương pháp dạy học ở đại học hiện nay”, Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt Kỳ 2 tháng 5/2018, tr. 94-97.
3. Đặng Văn Sáng (2021), “Phát triển kinh tế sáng tạo: Xu thế toàn cầu và hàm ý cho Việt Nam”, Tạp chí tài chính online ngày 11/2/2021. [www.tapchitaichinh.vn](http://www.tapchitaichinh.vn)
4. Đỗ Lệnh Hùng Tú (2019), “Thay đổi mới toàn diện trong đào tạo design là đòi hỏi tất yếu nhằm đáp ứng hữu dụng nhu cầu xã hội”, *Kỷ yếu Hội thảo “Đào tạo đại học, cao đẳng ngành mỹ thuật ứng dụng gắn với thực tiễn xã hội, đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp”*, Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam - Khối các trường đào tạo MTƯĐ, tr. 19-31.
5. Ashley Brooks (2019), “What Is the Creative Economy? The True Impact of a Career in the Arts”, <https://www.rasmussen.edu>.
6. Rahina Nugrahani (2019), “Visual Communication design learning in educational institution: Has it been disrupted?”, *PEOPLE: International Journal of Social Sciences*, Volume 4 Issue, pp. 1039-1055.

## **ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG KHOA HỌC THỂ THAO TỪ GÓC NHÌN HÀN QUỐC VÀ MỘT VÀI GỢI Ý CHO THỂ THAO VIỆT NAM.**

Thể dục thể thao hiện tại đã đi sâu vào xã hội, không chỉ tác động đến từng người, từng cơ quan, tổ chức mà liên quan đến toàn xã hội của một quốc gia, đồng thời có mối liên hệ đến sự phát triển của toàn thế giới về các mặt sức khỏe, thể chất con người, khoa học công nghệ, môi trường sống. Không khó có thể nhận biết được điều đó qua những công trình nghiên cứu được đăng tải trên các tạp chí khoa học công nghệ uy tín và những sản phẩm công nghệ phục vụ cho y tế, sức khỏe, thể thao và đời sống xã hội.

Hàn Quốc là quốc gia có sự phát triển vượt bậc về công nghệ thông minh và từ xa, ứng dụng tương đối rộng rãi nhiều lĩnh vực, trong đó có thể thao. Thiết bị di động thông minh (smart phone, smart watch), thiết bị đo và điều hòa nhịp tim - Polar, thiết bị cảm biến đo tốc độ - khoảng cách - không gian... được liên kết thông qua mạng và các phần mềm sẽ tiếp nhận và phân tích dữ liệu số học từ các thông số trên một cách chính xác... các hoạt động đi, chạy, đạp xe đạp hay hoạt động vận động một môn thể thao nào đó được ghi nhận sẽ đánh giá sự tiêu tốn năng lượng cũng như sự mệt mỏi trong hoạt động vận động của mỗi người, từ đó cho biết tình trạng cơ thể của con người để cung cấp dinh dưỡng phù hợp. Đối với thể thao thành tích cao và chuyên nghiệp, thì việc ứng dụng công nghệ khoa học kỹ thuật trong đo lường tập luyện và thi đấu của vận động viên thì càng ngày càng được ứng dụng rộng rãi: phân tích chiến thuật thi đấu bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, hockey nhờ AI và dữ liệu lớn... hay phân tích chuyên động kỹ thuật của vận động viên, kết hợp với đánh giá khả năng hoạt động của từng nhóm cơ thông qua thiết bị cảm biến điện cơ để tối ưu hóa kỹ thuật và năng lực vận động. Công nghệ quét khối 3 chiều (scan 3D) kết hợp với máy in 3D để phân tích hình dáng cơ thể cũng như để tạo ra các thiết bị phù hợp tập luyện và thi đấu của vận động viên, hỗ trợ tích cực trong tập luyện và thi đấu cũng đang phát triển mạnh ở Hàn Quốc và các nước phát triển. [1, 4-6]

Tuy nhiên, để làm được điều đó không phải chỉ riêng một cá nhân, tiền bạc hay tổ chức riêng lẻ mà có sự đồng thời hoạt động của cả bộ máy của quốc gia, trong đó chính sách phải vạch ra con đường ưu tiên phát triển về định hướng các mặt như nguồn lực con người trong từng chuyên ngành hẹp trong thể dục thể thao như: sinh lý học vận động, sinh cơ học vận động, sinh hóa học thể thao, y học thể thao, tâm lý thể thao, giáo dục thể chất, dinh dưỡng thể thao, lịch sử - định hướng thể thao, chính sách thể thao, quản lý thể thao, Thể thao giải trí, kinh tế thể thao, phân tích - đánh giá trong thể thao, hồi phục thể thao, thể thao quần chúng - xã hội thể thao, khoa học công nghệ thể thao (vật liệu thiết bị,



công trình thể thao, trang phục – trang bị thể thao, big data, AI...)... Chính những điều như vậy, việc nêu ra một vài ý nghĩ hay cách tư duy từ cách nhìn nhận ở các nước phát triển đối với việc ứng dụng và nghiên cứu còn rất nhiều hạn chế tại Việt Nam cần khắc phục, và hỗ trợ lẫn nhau giữa các ngành nghề, tổ chức và nguồn lực khác nhau... để đồng bộ phát triển con người của một đất nước phát triển mạnh cả về trí tuệ lẫn thể chất. [1, 4-6]

Nhằm thúc đẩy phát triển một cách mạnh mẽ trong lĩnh vực thể thao thì khả năng về các dự định, định hướng qua to lớn khó mà thành công nếu không có sự liên kết chắc chắn, đa dạng giữa các lĩnh vực, ngành nghề; từ đó, sẽ có thể làm ra được một nền thể thao phát triển mạnh và toàn diện... Thể dục thể thao Việt Nam trong tương lai gần phải mang tính tập trung liên kết để nắm bắt tất cả các hiện tượng sự việc, diễn biến trong các hoạt động liên quan đến thể thao. Nên việc gắn bó liên kết giữa các lĩnh vực trong thể thao và lĩnh vực khác là rất cần thiết và thiết thực hiện nay để tạo ra nền thể thao phát triển, sáng tạo và công bằng.

Qua các điều mô tả sơ lược ở trên, thì bài tham luận đưa ra một số dẫn chứng về sự phát triển ở nước Hàn Quốc và tham khảo một số nghiên cứu như sau:

**1. Chính sách ưu việt trong phát triển thể thao vì tất cả con người mà định hướng thể dục thể thao** (nguồn lực phát triển thể thao, phúc lợi thể thao, quyền lợi cơ bản trong hoạt động thể thao...).

Căn cứ vào luật pháp và các quy định liên quan đến thể dục thể thao để vạch ra kế hoạch trung dài hạn và tiến hành một cách quyết liệt, phát triển bền vững.

Tiêu chuẩn hóa các quyền lợi cơ bản cho tất cả người dân tham gia hoạt động thể thao (cơ sở vật chất, sự tự do, bình đẳng trong không gian hoạt động và văn hóa ở địa phương...) và dần dần nâng cao các tiêu chuẩn phù hợp với sự phát triển của con người và xã hội... Ví dụ như được thể hiện rõ qua luật pháp tại điều 4 quyền lợi của quốc dân Hàn Quốc như sau: Tất cả mọi người gồm giới tính, tôn giáo, dân tộc, thế hệ, thân phận xã hội, vị trí tính chất kinh tế, điều kiện tính chất thân thể... thì bình đẳng như nhau được biểu thị ở trong mặt văn hóa và hoạt động xã hội mà không có sự phân biệt đối xử khác nhau, đồng thời sự tự do văn hóa trong sáng tạo, tham gia hoạt động văn hóa, có quyền lợi hưởng thụ văn hóa... [1-2]

**2. Sự liên hệ tiếp cận với chu kỳ sống của con người đối với thể thao tại Hàn Quốc.**

Thông qua chu kỳ sống của con người thì ở Hàn Quốc đã đưa ra một số chính sách, cũng như những đề tài trọng tâm và nội dung trọng yếu phát triển định hướng thể thao đến năm 2030 như sau: [3]

## ***2.1 Tiếp cận với chu kỳ sống của con người trong hoạt động đời sống thể thao tại Hàn Quốc.***

Căn cứ vào luật chấn hưng thể dục thể thao quốc gia của Hàn Quốc Năm 2015 tại điều 2, đã phân biệt giữa các giai đoạn phát triển của cuộc sống con người thì theo đó người hướng dẫn viên, giáo viên, huấn luyện viên cũng được chia ra các chức danh, tên gọi được nhận định như sau:

- Huấn luyện viên thể thao.
- Người hướng dẫn quản lý sức khỏe vận động.
- Huấn luyện viên thể thao cho người khuyết tật
- Huấn luyện viên thể thao cho thanh thiếu niên
- Huấn luyện viên thể thao cho người cao tuổi. [3]

### *Định hướng thể thao đến năm 2030:*

- Đề tài trọng tâm: Chương trình thể thao phù hợp với niềm vui hạnh phúc cuộc sống. Nội dung đề tài: a/ Từ lúc 3 tuổi bắt đầu rèn luyện tập thông quen hoạt động thể thao cho trẻ nhỏ. b/ Đa dạng hóa hoạt động trải nghiệm thể thao cho lớn tuổi thanh thiếu niên. c/ Bình thường hóa hoạt động thể thao đạt được đến 100 tuổi.

### *Kế hoạch trung – dài hạn phát triển Thể dục thể thao cho người khuyết tật*

- Đề tài trọng tâm: tăng cường chi viện – giúp đỡ, hỗ trợ phù hợp với nhu cầu hoạt động thể dục thể thao cho người khuyết tật. Nội dung đề tài: Chiến lược xúc tiến 1 (tích cực hóa - hoạt tính hóa chi viện trong môi trường hoạt động thể dục thể thao thông qua phản ánh về các đặc tính của người khuyết tật (Các đề tài: Cung cấp từng chương trình hoạt động thân thể phù hợp với từng tiêu chuẩn cá thể khác nhau); Chiến lược xúc tiến 2: Hệ thống hóa chương trình hoạt động thân thể của từng đặc điểm của người khuyết tật (Các đề tài: Mở rộng từng chương trình vận hành giáo dục và phát triển mở ra những tiêu chuẩn đánh giá thể lực của từng đặc điểm cho người khuyết tật). [3]

## ***2.2. Xây dựng cơ sở hạ tầng vật chất và tạo ra nên tầng nhân lực***

Với định hướng thể thao đến năm 2030 thì đề tài trọng tâm 1: Sự thuận tiện trong việc sử dụng thiết bị thể thao vào bất cứ khi nào và ở đâu. Nội dung đề tài:

a. Các thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao được sử dụng một cách thuận tiện vào cuộc sống thường ngày; b. Hệ thống quản lý thông tin và thiết bị khoa học công nghệ, dụng cụ thể thao. Đề tài trọng tâm 2: Các chương trình giảng dạy thể dục thể thao do các nhà huấn luyện viên xuất sắc giảng dạy. Nội dung đề tài: a. Tạo điều kiện xã hội, môi trường để các hướng dẫn viên, huấn luyện viên được công nhận, tạo tác động tốt trong xã hội; b. Cải tiến hóa hệ thống phân cấp bồi dưỡng huấn luyện viên, hướng dẫn viên thể dục thể thao.

Với kế hoạch căn bản để chân hưng nên thể thao trong cuộc sống của quốc dân thì đề tài trọng tâm 1: Những thiết bị, dụng cụ thể thao tập luyện mang tính tập trung về yêu cầu cơ bản trong tập luyện sinh hoạt của con người. Nội dung đề tài: a/ Tạo ra những thiết bị, dụng cụ có tính gắn kết chắc với cuộc sống con người và mở rộng sự tự do – mở cửa trong hoạt động thể thao. b/ Tạo ra không gian giải trí phức hợp – đa dạng của hoạt động thể thao. c/ Tạo ra không gian thể thao trong thành phố. d/ Xây dựng hệ thống an toàn thiết bị, dụng cụ thể thao và hệ thống thông tin. e/ Quản lý và xây dựng thông tin thể thao cho thiếu nhi, thanh thiếu niên. f/ Quản lý và xây dựng trung tâm lưu trữ, phân tích, đánh giá dữ liệu (Metavers, Big data, AI...). Đề tài trọng tâm 2: Chi viện và bồi dưỡng hướng dẫn viên, huấn luyện viên thể dục thể thao theo hướng chuyên môn hóa sâu. Nội dung đề tài: a/ Bồi dưỡng các hướng dẫn viên, huấn luyện viên thể thao thông qua bổ sung, bồi dưỡng theo các chế độ tư cách huấn luyện viên thể dục thể thao ở từng môn, từng chuyên ngành. b/ Mở rộng sắp xếp – bố trí hướng dẫn viên, huấn luyện viên phù hợp với yêu cầu thực tiễn và phát triển xã hội. c/ Tăng cường phúc lợi, hướng dẫn và hỗ trợ cho vận động viên giải nghệ. d/ Mở rộng việc làm thông qua cải thiện việc đối đãi với các hướng dẫn viên, huấn luyện viên thể thao, v.v.

Với kế hoạch trung – dài hạn phát triển Thể dục thể thao cho người khuyết tật thì Đề tài trọng tâm 1: Tạo ra môi trường tham gia hoạt động thể dục thể thao, tập trung trong không gian cuộc sống của con người; Nội dung đề tài: a/ Sự vận hành và thiết lập trung tâm hỗ trợ, chi viện hoạt động thể dục thể thao cho người khuyết tật. b/Mở rộng vận hành và lắp đặt thiết bị thể dục thể thao đơn giản ở trung tâm dân cư. c/ Mở rộng kinh doanh dịch vụ thể dục thể thao – tư nhân hóa tại các đơn vị thành phố, quận, huyện, v.v. Đề tài trọng tâm 2: Mở rộng chia sẻ thông tin thiết thực, tốt, chính sách trong giáo dục thể chất, huấn luyện thể thao và hệ thống hỗ trợ, chi viện. Nội dung đề tài: a/ Xây dựng hệ thống phát triển cơ bản về thông tin thể dục thể thao cho người khuyết tật. b/ Phát triển nội dung thông tin cho người khuyết tật và hoạt động mạng liên kết kết nối xã hội cho người khuyết tật. c/ Phổ cập, phổ biến và phát triển nội dung thể dục thể thao cho người khuyết tật về hoạt động trên các thiết bị thông minh.

### **2.3. Xây dựng và hình thành môi trường tổng hợp về câu lạc bộ thể thao.**

Với định hướng thể thao đến năm 2030 thì đề tài trọng tâm: Câu lạc bộ thể thao gần nhà chúng ta (các câu lạc bộ thể thao từng khu phố, xóm, làng). Nội dung đề tài: a/ Cải thiện hệ thống hỗ trợ câu lạc bộ thể thao. b/ Đa dạng hóa hệ thống trạng thái hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. c/ Xây dựng hệ thống bồi dưỡng các vận động viên theo hướng chuyên nghiệp từ tính chất cơ bản tại các câu lạc bộ.

Với kế hoạch căn bản để chấn hưng nên thể thao trong cuộc sống của quốc dân thì Đề tài trọng tâm 1: Xây dựng hệ thống hỗ trợ và bồi dưỡng cho câu lạc bộ thể thao. Nội dung đề tài: a/ Ban hành các điều luật, quy định về bồi dưỡng câu lạc bộ thể thao. b/ Bồi dưỡng các câu lạc bộ thể thao theo hình thái đa dạng hóa hoạt động. c/ Để mở rộng thiết bị thể dục thể thao công cộng thì phải cải tiến các quy định pháp luật cho phù hợp với điều kiện phát triển của con người và xã hội. Đề tài trọng tâm 2: Liên kết giữa các câu lạc bộ thể thao và sự phổ biến các giải đấu. Nội dung đề tài: a/ Câu lạc bộ thể thao liên kết các trường học và khu dân cư; b/ Kích hoạt – thúc đẩy phát triển các câu lạc bộ Thể thao Phụ nữ; c/ Tăng cường các hoạt động của Liên đoàn Thể thao và thi đấu thể thao Quốc gia; d/ Giới thiệu hệ thống phân chia câu lạc bộ thể thao; e/ iên kết giữa câu lạc bộ thể thao trường học và câu lạc bộ thể thao công cộng. [3]

### **2.4. Cải thiện các điều kiện tham gia hoạt động thể dục thể thao đối với những người kém may mắn (trẻ mồ côi, gia đình neo đơn...)**

Với định hướng thể thao đến năm 2030 thì đề tài trọng tâm: Tạo một môi trường thể thao nơi mọi người cùng nhau không xa lánh – phân biệt đối xử. Nội dung đề tài: a/ Chương trình hỗ trợ hoạt động thể thao vì những thanh thiếu niên bất hạnh; b/ Tăng cường tính thuận tiện trong dịch vụ thể thao cho người khuyết tật.

Với kế hoạch căn bản để chấn hưng nên thể thao trong cuộc sống của quốc dân thì Đề tài trọng tâm: Xây dựng môi trường nhằm giải quyết vấn đề khoảng cách thể thao. Nội dung đề tài: a/ Vấn đề ước mơ thể thao cho thanh thiếu niên ngoài trường học; b/ Mở rộng phúc lợi thể thao cho những nguy cơ của thanh thiếu niên; c/ Mở rộng tham quan, thăm quan như chuyến xe buýt thể thao; d/ Thúc đẩy các chương trình thể thao cho giới nữ; e/ Chương trình Cầu thể thao cho người bất hạnh – kém may mắn.

Với Tăng cường hỗ trợ người kém may mắn và tạo môi trường để tham gia: Kế hoạch trung – dài hạn phát triển Thể dục thể thao cho người khuyết tật thì Đề tài trọng tâm 1: Tăng cường hỗ trợ hoạt động thể thao phù hợp với yêu cầu của con người. Nội dung đề tài: Vận hành chương trình hỗ trợ để cho người

kém may mắn có môi trường hoạt động thể dục thể thao. Đề tài trọng tâm 2: Xây dựng môi trường tham gia hoạt động thể dục thể thao tập trung ở các khu dân cư. Nội dung đề tài: Văn hóa thể thao và dự án hỗ trợ thể thao đặc biệt để tập thể dục và hỗ trợ cho người kém may mắn. [3]

### **2.5. Lan tỏa sự công bằng và giá trị xã hội của thể thao.**

Với định hướng thể thao đến năm 2030 thì đề tài trọng tâm: Công bằng và tính chất thách thức trong văn hóa thể thao. Nội dung đề tài: a/ Xây dựng văn hóa công bằng thể dục thể thao; b/ Tăng cường hệ thống giáo dục, bồi dưỡng vận động viên

Với kế hoạch căn bản để chấn hưng nền thể thao trong cuộc sống của quốc dân thì đề tài trọng tâm 1: Hình thành hệ thống cộng đồng sức khỏe xuất phát từ sự lan tỏa giá trị thể thao. Nội dung đề tài: a/ Kích hoạt thúc đẩy giáo dục giá trị thể thao; b/ Trau dồi kiến thức thể thao (không chỉ đơn thuần là các kỹ thuật động tác mà ý nghĩa cuộc sống mang lại...); c/ Lễ hội và quảng trường hoạt động thể thao gia đình; d/ Quản lý và xây dựng trung tâm giá trị thể dục thể thao...

Với kế hoạch trung – dài hạn phát triển Thể dục thể thao cho người khuyết tật thì đề tài trọng tâm: hiện thực hóa giá trị tính chất xã hội và cải thiện nhận thức về thể thao cho người khuyết tật. Nội dung đề tài: a/ Cải thiện mô hình hiện thực hóa giá trị xã hội trong hoạt động thể dục thể thao cho người khuyết tật. b/ Mở rộng mô hình hiện thực hóa giá trị xã hội phù hợp với hoạt động thể dục thể thao cho người khuyết tật. [3]

## **3. Mô hình về thí nghiệm sinh cơ học vận động tại trường Đại học Thể dục Thể thao Quốc gia Hàn Quốc**

Các thí nghiệm dưới đây là một phần trong các thí nghiệm đã được triển khai tại Trường Đại học Thể dục thể thao Quốc gia Hàn Quốc, trong việc đánh giá, phân tích, ứng dụng cho người khuyết tật, người bị chấn thương thể thao, người bình thường và vận động viên chuyên nghiệp.

3.1. Ứng dụng phân tích kỹ thuật và phân lực giữa 2 chân trong động tác Swing của vận động viên Golf Hàn Quốc.

Mục đích: Phân tích điều chỉnh kỹ thuật động tác đánh Swing của vận



động viên Golf.

Thiết bị: hệ thống camera hồng ngoại Oques 300, Qualisys, Sweden; marker phản quang; Thiết bị cảm biến đo phản lực Kistler. [6]

3.2. Phân tích các hoạt động trong đi bộ, chạy, nhảy đối với thiết bị samsung watch trên hệ thống băng chạy bộ.

Mục đích: Xác định chính xác cảm biến đo lường thời gian, khoảng cách, hoạt động vận động của con người.

Thiết bị: Camera, Marker, EMG – đo lực cơ, băng chạy kết hợp với đo phản lực tác dụng. [6]



3.3. Phân tích sinh lý và sinh cơ học vận động cho Vận động viên Paralympic.

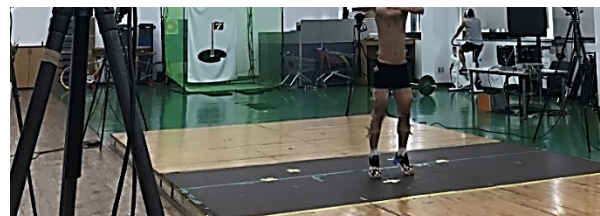
**Hình 3.** Phân tích sinh lý vận động của vận động viên Paralympic



Mục đích: Đánh giá trình độ tập luyện và phân tích kỹ thuật động tác trong tập luyện.

Thiết bị: Đo nồng độ axit lactic, Hệ thống thiết bị phân tích chuyển động vô tuyến, EMG, thiết bị cảm biến khối lượng – cường độ vận động. [6]

3.4. Phân tích đánh giá khả năng hồi phục của dây chằng chéo trước của vận động viên bóng đá thông qua động tác bật nhảy đánh đầu.



Mục đích: Đánh giá động tác kỹ thuật và khả năng hồi phục thông qua phản ảnh của tác động phản lực.

Thiết bị: Hệ thống thiết bị phân tích chuyên động Qualysis, Marker, Cảm biến đo phản lực tác dụng. [6]

3.5. Phân tích, đánh giá khả năng hoạt động vận động của người khuyết tật.



Mục đích: Đánh giá khả năng vận động cho người khuyết tật.

Thiết bị: Hệ thống thiết bị phân tích chuyên động Qualysis, Marker, Tấm cảm biến đo phản lực tác dụng, EMG. [6]

#### 4. Một số nhận định về định hướng giải pháp đổi mới sáng tạo cho thể dục thể thao Việt Nam.

Từ các dẫn chứng ở trên bài tham luận tập trung đưa ra một số định hướng phát triển thể dục thể thao như sau: [1, 3-5]

1. Giáo dục, tuyên truyền tốt về hoạt động thể thao nâng cao thể chất vì “*có sức khỏe là có tất cả*” (Ví dụ như chuyên môn của bác sĩ là giúp bệnh nhân khỏi bệnh trở lại cuộc sống bình thường, còn chuyên môn của người làm giáo viên thể chất, huấn luyện viên thể thao là giúp con người bình thường có thể chất tốt hơn).

2. Cải cách về các chính sách và định hướng phát triển thiết thực, sâu và sát với nhu cầu thực tiễn của nền văn hóa người Việt Nam và phát triển phù hợp với đặc trưng thể thao thành tích cao của Việt Nam (như tạo điều kiện tốt cho vận động viên sau giải nghệ, tạo nhiều cơ hội trong việc làm, học tập...).

3. Xây dựng chính sách về quyền lợi của người khuyết tật cũng như người kém may mắn về tập luyện thể dục thể thao...

4. Định hướng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao theo chuyên môn từng lĩnh vực chuyên sâu theo hướng thời đại cách mạng công nghiệp 4.0 như: Metaver – thiết lập mô hình thực tế ảo về tập luyện và thi đấu, mô phỏng mô hình thi đấu sát với thực tiễn; phân tích đánh giá sinh lý học kết hợp với dữ liệu

Big Data; kết hợp phân tích sinh cơ học với AI...; Kiểm tra, đánh giá chấn thương thể thao – y học thể thao; Hồi phục chấn thương – phục hồi sau vận động; Tâm sinh lý vận động; Kinh tế - quản lý thể thao; Công nghệ thể dục thể thao (công nghệ thông tin, khoa học ứng dụng, thiết bị kiểm tra, đánh giá; dụng cụ, thiết bị, trang phục thể thao...).

5. Kết hợp và liên kết chặt chẽ phát triển nghiên cứu khoa học công nghệ lẫn nhau giữa các ngành nghề liên quan đến thể thao như y học, công nghệ thông tin, vật lý, điện tử, hóa học, sinh học, vật liệu, kinh tế, xã hội...

6. Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ vừa phải phục vụ cho thể thao chuyên nghiệp đồng thời phục vụ cho thể thao quần chúng, kết hợp thiết thực phục vụ tốt nhất phát triển nền thể dục thể thao (Ví dụ như xây dựng hệ thống sân bãi thiết bị cho các trường chuyên thể thao theo chuẩn quốc tế vừa đồng thời có thể tổ chức các giải thi đấu, vừa nâng cao chất lượng giảng dạy, huấn luyện cùng với đó tận dụng tốt đa tổ chức tốt các dịch vụ cho thuê, mướn nhằm tận dụng tối đa khả năng hoạt động kinh tế thu được...).

7. Phát triển và quản lý tốt cơ sở hạ tầng cho rèn luyện sức khỏe tại các khu dân cư, nhà văn hóa, nhà thiếu nhi, công viên... nhằm tập thói quen luyện rèn thể thao nâng cao thể chất cho người dân Việt Nam.

8. Xây dựng hệ thống quản lý thông tin các cấp từ các câu lạc bộ thể thao đến cấp quốc gia.

9. Hợp tác quốc tế.

9.1. Đối với liên đoàn, hiệp hội thể thao: hợp tác mở các lớp chuẩn hóa theo liên đoàn, hiệp hội thể dục thể thao quốc tế nhằm chuẩn hóa bằng cấp theo tiêu chuẩn quốc tế; hợp tác huấn luyện, bồi dưỡng cho huấn luyện viên, trọng tài, vận động viên để tiêu chuẩn hóa trong công tác đào tạo, huấn luyện, trọng tài, tổ chức thi đấu theo tiêu chuẩn quốc tế...

9.2. Đối với các trường Đại học Thể dục Thể thao: Hợp tác liên kết công tác giáo dục và nghiên cứu khoa học công nghệ với các trường Đại học trên thế giới và các tổ chức giáo dục, hiệp hội thúc đẩy và phát triển thể dục thể thao Quốc Tế.

10. Nghiên cứu khoa học: Nên nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực thể dục thể thao càng ngày sát thực, ứng dụng thực tiễn với ý nghĩa “*Nghiên cứu chuyên sâu và sát thực với thực tiễn*”, tầm nhìn xa và rộng nên đưa vào nghiên cứu định hướng, hoạch định, quy hoạch và tầm nhìn trên cơ sở lý luận nghiên cứu.

**Tài liệu tham khảo:**



1. 2019 Sport Issue Forum and The 31<sup>th</sup> Seoul International Sport Conference in Commemoration of the 1988 Seoul Olympic Games (2019), Righteous Sports Culture and Olympics in Korea, Seoul national University.
2. 이창섭 (2019), 대한민국 스포츠의 비전, 2019 스포츠 이슈포럼 및 제31회 88서울올림픽기념 서울국제스포츠컨퍼런스.
3. 김양례 (2019), 모두를 위한 스포츠, 2019 스포츠 이슈포럼 및 제31회 88서울올림픽기념 서울국제스포츠컨퍼런스.
4. <https://www.sports.re.kr>
5. <https://sporttomorrow.com/10-great-technologies-that-will-change-sport/>
6. <https://www.knsu.ac.kr/eng/index.do>

# **ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TĂNG CƯỜNG TIỀM LỰC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC LĨNH VỰC DI SẢN VĂN HÓA**

*ThS. KTS. Đặng Khánh Ngọc*

*Q. Viện trưởng Viện Bảo tồn di tích*

Nghiên cứu khoa học là một trong những hoạt động nền tảng và quan trọng đóng góp vào công cuộc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa nước nhà. Nghiên cứu khoa học chuyên ngành bảo tồn di sản đóng góp những tri thức khoa học về di sản và cách thức bảo tồn di sản, cung cấp hệ thống tri thức về quy luật, sự vận động của các yếu tố tham gia, tác động vào di sản, phục vụ quá trình quản lý và bảo tồn, phát huy hợp lý và hiệu quả các giá trị của di sản. Tiềm lực Khoa học và Công nghệ (KH&CN) của quốc gia hay của mỗi đơn vị là khả năng của quốc gia hoặc đơn vị đó trong việc nghiên cứu sáng tạo, tiếp nhận, chuyển giao, khai thác phát triển các tiến bộ KH&CN phục vụ các mục tiêu phát triển của quốc gia hoặc của đơn vị.

Tiềm lực KH&CN được đánh giá từ hai yếu tố cơ bản sau:

+ Yếu tố vật chất: Số lượng cán bộ nghiên cứu, các tổ chức nghiên cứu và phát triển công nghệ, cơ sở vật chất, năng lực tài chính của các tổ chức nghiên cứu và phát triển công nghệ.

+ Yếu tố phi vật chất: Kiến thức trình độ của lực lượng cán bộ nghiên cứu và phát triển công nghệ, cơ chế quản lý hoạt động khoa học công nghệ.

Việc tăng cường tiềm lực nghiên cứu KH&CN có ý nghĩa rất lớn trên phương diện quốc gia và đơn vị hoạt động. Đặc biệt là các đơn vị trong lĩnh vực nghiên cứu. Đây là cơ sở, tiền đề cho sự đổi mới sản phẩm và công nghệ; giúp nâng cao trình độ kỹ thuật và công nghệ, chất lượng lao động của đơn vị, và cũng là nền tảng cho sự cải thiện cơ sở vật chất kỹ thuật của đơn vị; chi phối khả năng của đơn vị trong việc hòa hợp ngang bằng với trình độ quốc tế.

## **1. Hiện trạng tiềm lực KH&CN của Viện Bảo tồn di tích**

Viện Bảo tồn di tích là đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có chức năng nghiên cứu chính sách, nghiên cứu kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; tư vấn bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích trên phạm vi cả nước. Với vai trò là đơn vị đầu ngành trong nghiên cứu, xây dựng luận cứ khoa học, tham mưu cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoạch định chiến lược, xây dựng cơ chế, chính sách,

quy hoạch, kế hoạch bảo tồn di tích, hoạt động bổ sung và tăng cường tiềm lực nghiên cứu KH&CN luôn đóng vai trò rất quan trọng trong sự phát triển của Viện. Thực hiện hiệu quả hoạt động này giúp phát huy được tối đa năng lực thiết bị, tiềm lực chất xám/con người vào các hoạt động nghiên cứu, phát triển KH&CN trong lĩnh vực bảo tồn di tích, đảm bảo cho Viện hoàn thành đạt hiệu quả cao các nhiệm vụ được Bộ giao, duy trì tốt sự phát triển của Viện.

Hiện trạng cụ thể các yếu tố tiềm lực của Viện Bảo tồn di tích hiện nay:

***a. Tiềm lực vật chất:***

Ngay từ khi Viện Bảo tồn di tích được thành lập trên cơ sở tổ chức lại Trung tâm Thiết kế và tu bổ di tích, năm 2003, Viện đã luôn được Bộ Văn hoá Thông tin, nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị kỹ thuật cơ bản nhằm từng bước xây dựng hoàn thiện Viện thành một viện nghiên cứu khoa học cơ bản và nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực bảo tồn di tích, di sản văn hóa của Bộ. Cơ sở vật chất gồm nhà, đất đang sử dụng tại địa chỉ số 489 đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân Hà Nội và trang thiết bị hiện có của Viện hiện nay đảm bảo duy trì các hoạt động chức năng và là cơ sở cho phát triển của Viện. Cụ thể:

***- Cơ sở vật chất, trụ sở và nhà xưởng:***

Hiện tại, trụ sở làm việc tại số 489 đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội có tổng diện tích mặt sàn trụ sở, phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm là 1.805 m<sup>2</sup>, trong đó, khối nhà làm việc 3 tầng có diện tích là 1.805m<sup>2</sup>; Nhà thực hành, phòng thí nghiệm là 135m<sup>2</sup> và khối nhà cấp 4 có diện tích 426.9m<sup>2</sup> (*Hiện Công ty CP tu bổ di tích và thiết bị văn hóa TW sử dụng 426,9m<sup>2</sup>*).

***- Trang, thiết bị phục vụ hoạt động chuyên môn:*** được đầu tư nhiều đợt kể từ khi chuyển thành Viện, gồm các nhóm chính sau:

- + Hệ thống thiết bị phòng thí nghiệm bảo quản di tích;
- + Hệ thống thiết bị lưu trữ và dữ liệu trữ tư liệu về di tích và công tác bảo tồn di tích;
- + Thiết bị khảo sát di tích;
- + Trang, thiết bị phục vụ thi công và thi công tu bổ di tích;
- + Trang, thiết bị văn phòng và các trang, thiết bị khác.

***b. Tiềm lực phi vật chất - nguồn lực con người:***

Viện bảo tồn di tích luôn duy trì một đội ngũ cán bộ có phẩm chất, năng lực chuyên môn đáp ứng được các yêu cầu nhiệm vụ chuyên môn bảo đảm khả

năng thực hiện các chức năng, nhiệm vụ đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giao. Từng vị trí trong bộ máy được tuyển chọn, sàng lọc và được bồi dưỡng rèn luyện để đáp ứng theo khung năng lực yêu cầu của vị trí việc làm, đảm bảo tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ.,.

Nòng cốt về của nguồn lực con người của Viện là các cán bộ nghiên cứu lâu năm, những chuyên gia dày dặn kinh nghiệm trong lĩnh vực bảo tồn di tích, có nhiều đóng góp chuyên môn trong nghiên cứu, tham mưu xây dựng chính sách về quản lý và tu bổ di tích. Hầu hết trong số này là những người đã qua nhiều năm bám sát thực tế, có chuyên môn vững, chuyên sâu, là những nhà chuyên môn hàng đầu trong lĩnh vực bảo tồn di tích. Trong đó, có những người đã trực tiếp được đào tạo, học tập nâng cao chuyên môn, tham gia nghiên cứu ở những nước có trình độ hàng đầu trong lĩnh vực bảo tồn di tích. Đồng thời, có một số cán bộ nghiên cứu giàu kinh nghiệm của Viện đã từng tham gia hướng dẫn khoa học, huấn luyện, đào tạo hoặc phổ biến kỹ thuật, trao đổi kinh nghiệm về tu bổ bảo tồn di tích ở Việt Nam tới các quốc gia trong khu vực.

Bên cạnh việc duy trì lực lượng nghiên cứu nòng cốt, giàu kinh nghiệm, Viện luôn chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, bổ sung kiến thức và quan trọng là tin tưởng giao trọng trách cho lực lượng cán bộ trẻ, những người có tư duy sáng tạo, nhạy bén trong cập nhật các kỹ thuật công nghệ mới vào công việc nghiên cứu. Việc thường xuyên bồi dưỡng nâng cao trình độ và kỹ năng chuyên môn còn được thực hiện thông qua việc tham gia các dự án hợp tác quốc tế trong nghiên cứu và thực tiễn lĩnh vực bảo tồn di tích ở trong và ngoài nước, qua đó, các cán bộ nghiên cứu có cơ hội trao đổi kiến thức, tiếp thu kỹ thuật và công nghệ tiên tiến trong chuyên ngành. Đánh giá chung, lực lượng cán bộ nghiên cứu của Viện hiện nay có trình độ chuyên môn vững, năng lực chung khá đồng đều, đảm bảo khả năng tiếp cận, áp dụng những thành tựu kỹ thuật và công nghệ mới vào công tác tu bổ bảo tồn di tích.

## **2. Thực trạng hoạt động tăng cường tiềm lực nghiên cứu KH&CN**

Năm 2010, Viện Bảo tồn di tích đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đầu tư trang thiết bị cho dự án *Xây dựng ngân hàng dữ liệu số về di tích và công tác bảo tồn di tích ở Việt Nam*. Trong cơ sở dữ liệu của ngân hàng, các di tích được lưu trữ thống nhất với các thông tin cơ bản như; tên di tích (gồm tên chữ, tên Nôm,...), địa danh, quyết định xếp hạng, đối tượng thờ, niên đại khởi dựng, niên đại chủ đạo, niên đại thực tế, bản vẽ kiến trúc các hạng mục, các chi tiết chạm khắc, các hiện vật có giá trị, những thông tin về quá trình tu bổ.... Với những trường và giao diện thông tin như vậy, cùng với việc phát triển của công nghệ Web GIS (lưu trữ tọa độ GPS của các di tích trên bản đồ số), việc tìm kiếm, phân loại tài liệu để tham khảo phục vụ nhiều mục đích khác nhau là hết

sức thuận lợi. Trên cơ sở dự án được đầu tư, hàng năm Viện đã liên tục có sự cập nhật, bổ sung các dữ liệu về di tích vào ngân hàng dữ liệu số.

Trong năm 2019 và 2020, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp tục giao cho Viện Bảo tồn di tích thực hiện dự án “*Bổ sung, nâng cấp hệ thống trang thiết bị lưu trữ dữ liệu số về công tác bảo tồn di tích ở Việt Nam*”. Mục đích của dự án là trực tiếp tăng cường tiềm lực khoa học công nghệ cho Viện Bảo tồn di tích qua việc đầu tư bổ sung, nâng cấp hệ thống thiết bị và phần mềm ứng dụng đồng bộ, phục vụ công tác số hóa dữ liệu, lưu trữ, quản trị - Quản lý và khai thác tư liệu về công tác bảo tồn di tích ở Việt Nam. Kết quả dự án nhằm đạt được các mục tiêu: *Mở rộng diện truy cập khai thác dữ liệu của hệ thống; Cung cấp các tiện ích để người dùng dễ dàng truy nhập, tìm kiếm và khai thác thông tin; Thực hiện số hóa hồ sơ tài liệu, nhận dạng chữ viết trên hồ sơ tài liệu được số hóa để phục vụ công tác tìm kiếm và khai thác thông tin một cách thuận lợi nhất.*

Sau khi dự án được hoàn thành, một khối lượng lớn dữ liệu về di tích và công tác bảo tồn di tích được số hóa, lưu trữ một cách hệ thống, toàn diện và đồng bộ, đảm bảo xác thực giúp tăng cường đáng kể cho công tác nghiên cứu khoa học của Viện nói riêng và công tác nghiên cứu trong lĩnh vực bảo tồn di tích của Bộ. Cụ thể: Hệ thống có khả năng đáp ứng được tối đa 3.000 lượt truy cập đồng thời, giúp các nhà nghiên cứu dễ dàng truy cập và tìm hiểu thông tin phục vụ công tác nghiên cứu về di tích và bảo tồn di tích; Hệ thống đảm bảo khả năng tương thích với các hệ thống ứng dụng phần mềm, cơ sở dữ liệu tại Viện văn hóa nghệ thuật quốc gia và một số cơ quan, tổ chức, đơn vị trong Bộ, sẵn sàng kết nối liên thông phục vụ nhu cầu trao đổi dữ liệu, thông tin với hệ thống một cách dễ dàng và thuận tiện; Cho đến nay, hệ thống thể hiện sự đáp ứng tốt tiêu chí về độ tin cậy trong quá trình triển khai sử dụng chính thức.

Hệ thống dữ liệu số sau khi hoàn thiện còn giúp các đối tượng người dùng khác nhau có thể tiếp cận tra cứu thông tin một cách thuận tiện, dễ sử dụng, khả năng truy cập nhanh chóng, dễ dàng và khả năng cung cấp cho đa dạng chủng loại thiết bị truy cập như: máy tính bảng, điện thoại di động smart phone, máy tính cá nhân...

Hệ thống sau khi được nâng cấp còn cung cấp khả năng hỗ trợ đắc lực công việc quản lý hoạt động khai thác tài liệu. Và, được đánh giá kết quả quan trọng nhất của dự án chính là hiệu quả bảo vệ lâu dài tình trạng vật lý của tài liệu lưu trữ do giảm thiểu việc thao tác trực tiếp trên tài liệu gốc.

Đồng thời, kết quả của dự án đã và đang đóng góp hiệu quả cho công tác giảng dạy nghiệp vụ tu bổ di tích của Viện. Những dữ liệu được lưu trữ đã được số hóa được sử dụng như những minh chứng thực tiễn, là những tài liệu giảng

dạy có độ xác thực giúp học viên có cái nhìn trực quan hơn về công tác bảo tồn di tích ở Việt nam.

Đối với phát triển kinh tế - xã hội, Ngân hàng dữ liệu số về di tích và công tác bảo tồn di tích ở Việt Nam mở ra khả năng tiếp cận, khai thác dữ liệu một cách rộng rãi đến các đối tượng khác nhau như các nhà quản lý di sản tại Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch ở các tỉnh, thành, các Ban quản lý di tích tại địa phương, các phòng Văn Hóa huyện ... góp phần quảng bá về các di tích, gián tiếp góp phần phát triển du lịch, nâng cao hiệu quả kinh tế du lịch. Về lâu dài, kết quả của dự án còn tạo khả năng thúc đẩy mục tiêu phổ cập rộng rãi kiến thức về di tích đến các nhà nghiên cứu trong, ngoài nước và các đối tượng có nhu cầu tìm hiểu, nghiên cứu về lĩnh vực bảo tồn di tích.

Đánh giá hiệu quả của hai dự án đầu tư xây dựng và nâng cấp Ngân hàng dữ liệu số về di tích và công tác bảo tồn di tích ở Việt Nam, tính từ năm 2010 cho tới nay, kết quả được thể hiện bằng những con số cụ thể là khối lượng cơ sở dữ liệu với hơn 4.000 hồ sơ của trên 3.360 di tích (số lượng xấp xỉ 130.000 file tài liệu) cùng 160 hồ sơ các nhiệm vụ và đề tài nghiên cứu khoa học do Viện thực hiện từ năm 2003 tới năm 2021 đã được đưa lên hệ thống.

Hiện nay, Ngân hàng dữ liệu số về di tích và công tác bảo tồn di tích ở Việt Nam đang được Viện Bảo tồn di tích vận hành, khai thác, đồng thời vẫn liên tục được cập nhật, bổ sung dữ liệu. Trong quá trình sử dụng, hệ thống đã đáp ứng được những yêu cầu về khai thác, sử dụng và đảm bảo được tiêu chí an toàn, đáng tin cậy.

### **3. Thuận lợi và khó khăn trong đầu tư tăng cường tiềm lực nghiên cứu**

#### ***- Những thuận lợi cơ bản:***

Những yếu tố thuận lợi cơ bản nhất cho sự phát triển của Viện Bảo tồn di tích có được trong suốt những năm qua đó là: Thứ nhất, cơ sở vật chất, trụ sở làm việc đảm bảo hoạt động và khả năng phát triển lâu dài của Viện; Thứ hai, chất lượng đội ngũ cán bộ nghiên cứu khá đồng đều, vững về chuyên môn; Thứ ba, yếu tố thuận lợi cơ bản nhất là sự quan tâm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Với vị trí đầu ngành trong lĩnh vực nghiên cứu bảo tồn di tích, trong gần hai mươi năm qua, Viện Bảo tồn di tích luôn có được sự đồng hành, hỗ trợ của Bộ trong mỗi bước phát triển của Viện, đặc biệt là sự quan tâm trong đầu tư phát triển và tăng cường tiềm lực nghiên cứu của Viện.

#### ***- Những khó khăn chính:***

Cho tới nay, một số bộ phận thành phần thiết yếu bên trong Viện chưa thể triển khai hoạt động như phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm bảo quản - phục chế, xưởng đào tạo thực hành ... Do còn thiếu các cơ sở cần thiết để thực hiện chức năng đó nên Viện chưa khai thác, phát huy được hết các thế mạnh truyền thống, thành tựu cũng như kinh nghiệm được đúc kết qua thực tiễn.

Trang thiết bị hiện có của Viện hiện nay cũng đảm bảo duy trì các hoạt động của Viện. Tuy nhiên, các trang thiết bị thí nghiệm, thử nghiệm còn thiếu và không đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu công việc, đặc biệt là trong lĩnh vực thử nghiệm vật liệu phục chế, thay thế trong tu bổ di tích. Trang thiết bị thí nghiệm hiện có được trang bị từ những năm 2005, một số đã lạc hậu về công nghệ, một số khác đã bị hỏng không còn được hỗ trợ linh, phụ kiện thay thế, sửa chữa nên không thể sử dụng được.

Nghiên cứu bảo tồn di tích có phạm vi và đối tượng nghiên cứu rộng, mang nhiều yếu tố đặc thù về văn hóa - xã hội, cần có sự kết hợp kiến thức của nhiều lĩnh vực chuyên ngành như khảo cổ, lịch sử, văn hóa, kiến trúc, mỹ thuật, dân tộc học, bảo tàng... Trong khi đó, quy mô nhân lực của Viện còn khá nhỏ, vẫn đang khuyết thiếu một số chuyên môn, do vậy, kết quả nghiên cứu chưa được toàn diện. Chức năng nghiên cứu xây dựng luận cứ khoa học, tham mưu cho Bộ hoạch định chiến lược, xây dựng cơ chế, chính sách, quy hoạch, kế hoạch bảo tồn và phát huy giá trị di tích vẫn chưa được phát huy tốt. Lý do là những công việc này thường phải huy động sự tham gia đa - liên ngành, thực hiện trên diện rộng, thời gian kéo dài... nên những hạn chế về nhân lực gây ra những khó khăn trong triển khai thực tế.

#### **4. Định hướng hoạt động KH&CN của Viện đến năm 2030**

Một trong những định hướng phát triển của Viện Bảo tồn di tích là đến trước năm 2030 Viện sẽ phải là đơn vị KH&CN đầu ngành, là đầu mối nghiên cứu và phát triển triển ứng dụng các thành tựu KH&CN nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích trên cả nước. Theo định hướng này, yêu cầu tăng cường bổ sung cơ sở vật chất, phát triển nhân lực và củng cố cơ cấu tổ chức đảm bảo năng lực triển khai thực hiện đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ đã được giao luôn được đặt lên hàng đầu. Để có cơ sở phát triển toàn diện năng lực theo yêu cầu của một tổ chức KH&CN chuyên ngành bảo tồn di tích, trong giai đoạn này, Viện đang tập trung thực hiện việc củng cố vững chắc nền tảng cho công tác nghiên cứu. Giải pháp hiệu quả hiện nay là từng bước tăng cường tiềm lực nghiên cứu, tiếp tục ưu tiên hoàn thiện xây dựng cơ sở vật chất, bổ sung kiện toàn nguồn nhân lực KH&CN tạo cơ sở cho phát triển lâu dài.

Về các hoạt động KH&CN, Viện đang thực hiện theo một số định hướng sau:

- *Hoạt động nghiên cứu khoa học bảo tồn di tích*: Gắn nhiệm vụ phát triển KH&CN với ứng dụng thành tựu kỹ thuật công nghệ mới của công nghiệp 4.0, nhất là CNTT, gắn với mục tiêu của chương trình chuyển đổi số quốc gia; Thực hiện các nhiệm vụ cụ thể để triển khai có hiệu quả chương trình, kế hoạch của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch như Chương trình Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa 2021-2030; Dự án Số hóa di sản văn hóa 2021-2030; Đẩy mạnh hoạt động tiêu chuẩn hóa, xây dựng TCQG chuyên ngành bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích; Chú trọng phát triển nâng cao năng lực hoạt động nghiên cứu của viện theo định hướng là tổ chức KH&CN tương xứng với tầm cỡ của một viện nghiên cứu chuyên ngành hàng đầu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

- *Phát triển ứng dụng KH&CN vào lĩnh vực bảo tồn di tích*: Nhanh chóng làm chủ công nghệ kỹ thuật số ứng dụng vào khảo sát, nghiên cứu di tích; Phát triển quy trình ứng dụng công nghệ 3D kỹ thuật số vào công tác số hóa di tích; Nghiên cứu xây dựng các quy trình ứng dụng công nghệ cao trong nghiên cứu vật liệu bảo quản và phục hồi di tích; Tiếp nhận, thử nghiệm chuyên gia công nghệ thăm dò di tích bằng kỹ thuật không xâm lấn, thông qua các chương trình hợp tác quốc tế;

- *Đầu tư phát triển tiềm lực nghiên cứu KH&CN*: trong ngắn hạn ưu tiên đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất của Viện theo quy mô đáp ứng các chức năng nhiệm vụ đã được giao. Tiếp tục đầu tư nâng cấp, phát triển tiềm lực, hướng đến trong giai đoạn đến năm 2030 sẽ là một viện nghiên cứu theo mô hình tiên tiến tầm cỡ của quốc gia, có năng lực ngang tầm với các tổ chức trong khu vực. Trước mắt, nghiên cứu một số mô hình các viện nghiên cứu bảo tồn di tích, di sản văn hóa tiên tiến tại một số quốc gia, từ đó đề xuất mô hình phù hợp điều kiện thực tế, xây dựng đề án phát triển, nâng tầm vóc và quy mô của Viện Bảo tồn di tích.

Trên cơ sở các định hướng, Viện Bảo tồn di tích đã xác định một số mục tiêu cụ thể, trong đó bên cạnh các hoạt động thường xuyên đang thực hiện có hiệu quả, Viện sẽ ưu tiên đầu tư phát triển tiềm lực nghiên cứu KH&CN. Trọng tâm là tăng cường đồng bộ cơ sở vật chất và nguồn nhân lực nhằm đảm bảo các điều kiện triển khai thực hiện hiệu quả những nghiên cứu chuyên ngành sâu. Những mục tiêu được đặt ra luôn nhất quán với định hướng dài hạn là phát triển hoàn thiện cấu trúc bên trong tổ chức Viện theo hướng chuyên nghiệp hóa với các phòng thí nghiệm bảo quản di tích, xưởng thực nghiệm tu bổ, phục chế, xưởng đào tạo thực hành... nhằm đảm bảo khả năng triển khai các công việc nghiên cứu chuyên sâu, đặc thù của chuyên ngành bảo tồn di tích mà hiện vẫn



đang còn khuyết thiếu.

## **5. Kế hoạch thực hiện tăng cường tiềm lực KH&CN của Viện**

*a. Dự án Tăng cường tiềm lực nghiên cứu: Bổ sung, nâng cấp hệ thống trang thiết bị phục vụ công tác số hóa dữ liệu, lưu trữ, bảo mật, quản trị - quản lý và khai thác tư liệu về công tác bảo tồn di tích ở Việt Nam.*

Hiện nay, ứng dụng CNTT cho công tác nghiên cứu, quản lý và bảo tồn các di tích là một quá trình tất yếu. Cơ sở dữ liệu số về di tích được quản lý cập nhật phục vụ công tác nghiên cứu khoa học cũng như cấp đến người dân các thông tin đầy đủ và phù hợp giúp phát huy giá trị các di tích. Nhiệm vụ cần được ưu tiên hiện nay là hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về di tích và công tác bảo tồn di tích, đóng góp xây dựng cơ sở dữ liệu chung của ngành di sản văn hóa. Yêu cầu cơ bản là hệ thống có đủ năng lực, khả năng cung cấp dữ liệu cần thiết đáp ứng nhu cầu nghiên cứu bảo tồn di tích và hơn nữa là cung cấp những kiến thức, hiểu biết về kỹ thuật truyền thống, hỗ trợ phát triển ứng dụng những kỹ thuật và công nghệ của thời đại vào quá trình xây dựng quy trình xử lý, bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích. Cơ sở dữ liệu số hóa về di tích sử dụng công cụ Big Data cho khả năng lưu trữ và khai thác dữ liệu về di sản văn hóa không giới hạn sẽ làm thay đổi phương thức bảo tồn, phát huy giá trị và quảng bá về di tích, di sản trên môi trường kỹ thuật số.

Nhằm tiếp tục tăng cường tiềm lực nghiên cứu, tăng năng lực lưu trữ tài liệu phục vụ công tác nghiên cứu bảo tồn di tích, trong năm 2023 và 2024, Viện Bảo tồn di tích đề xuất thực hiện dự án *Tăng cường tiềm lực nghiên cứu: Bổ sung, nâng cấp hệ thống trang thiết bị phục vụ công tác số hóa dữ liệu, lưu trữ, bảo mật, quản trị - quản lý và khai thác tư liệu về công tác bảo tồn di tích ở Việt Nam*. Nội dung đầu tư bao gồm nâng cấp giải pháp, phần mềm quản lý; nâng cấp hạ tầng trang thiết bị CNTT tiên tiến, hiện đại.

*b. Dự án Tăng cường tiềm lực nghiên cứu: Mua sắm bổ sung trang thiết bị cho phòng Tiêu chuẩn công nghệ và Bảo tồn di tích thuộc Viện Bảo tồn di tích.*

Trong những năm qua, Viện Bảo tồn di tích đã thực hiện nhiều nghiên cứu về các loại vật liệu gốc sử dụng trong di tích và nghiên cứu phục chế vật liệu đáp ứng nhu cầu tu bổ, thay thế, phục hồi di tích. Đồng thời, những nghiên cứu thực nghiệm xây dựng quy trình bảo quản, gia cố, gia cường vật liệu xây dựng trong di tích cũng được triển khai thực hiện liên tục nhằm đáp ứng những nhu cầu đa dạng từ thực tiễn tu bổ bảo tồn di tích. Cùng với đó, hoạt động phục vụ tiêu chuẩn hóa chuyên ngành bảo tồn di tích, xây dựng quy trình kỹ thuật công nghệ bảo tồn di tích đều có yêu cầu lớn phải thực hiện thí nghiệm, thử nghiệm trong phòng thí nghiệm. Hiện trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị của phòng thí

nghiệm Viện đang có hiện nay chưa thể đáp ứng những nhu cầu của các hoạt động này.

Do vậy, Viện Bảo tồn di tích đề xuất thực hiện trong các năm 2023 -2024 dự án *Tăng cường tiềm lực nghiên cứu: Mua sắm bổ sung trang thiết bị cho phòng Tiêu chuẩn công nghệ và Bảo tồn di tích thuộc Viện Bảo tồn di tích* với mục đích tăng cường, bổ sung trang thiết bị thí nghiệm để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ. Việc đầu tư là một bước hiện thực hóa mục tiêu của Viện trở thành trung tâm thí nghiệm, thử nghiệm đầu ngành về nghiên cứu bảo quản vật liệu di tích, chuyên sâu trong lĩnh vực bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích ngang tầm quốc tế. Nội dung đầu tư gồm: Trang bị kiện toàn, hiện đại hóa phòng thí nghiệm, bổ sung các thiết bị thí nghiệm công nghệ mới, hiện đại và đồng bộ, có độ chính xác cao để thực hiện phân tích mẫu vật liệu, đánh giá tình trạng cấu trúc và hư hỏng của vật liệu di tích ...

## **6. Kết luận**

Hoạt động nghiên cứu KH&CN ngày càng thể hiện vai trò và đóng góp quan trọng vào các hoạt động của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. *Chiến lược phát triển KH&CN ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch giai đoạn 2013-2020, tầm nhìn 2030* đã xác định rõ quan điểm: “*Phát triển khoa học và công nghệ phải thực sự trở thành động lực phát triển của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, gắn liền với nhiệm vụ quản lý nhà nước, phát triển sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh trên các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch; Thực hiện đồng bộ 3 nhiệm vụ: đổi mới cơ chế, chính sách phát triển khoa học và công nghệ, tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ; gắn nghiên cứu với ứng dụng, góp phần thực hiện các chiến lược và chính sách; giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra, thúc đẩy phát triển sự nghiệp văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch...*”

Trong lĩnh vực bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, đóng góp của công tác nghiên cứu KH&CN đã khẳng định được vai trò thiết yếu và phát huy được hiệu quả tích cực trong việc thúc đẩy quá trình đưa những ứng dụng thành tựu phát triển của KH&CN kết hợp với kinh nghiệm và kỹ thuật truyền thống vào hoạt động bảo tồn di sản. Hiệu ứng tích cực của từ những kết quả này còn là động lực thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo trong hoạt động nghiên cứu bảo tồn và phát huy giá trị di sản, nói chung, và di tích, nói riêng.

Kiên định sứ mệnh gìn giữ di sản văn hóa của dân tộc, giữ vững vai trò là một đơn vị đầu ngành về nghiên cứu bảo tồn di tích của Bộ, Viện Bảo tồn di tích luôn triệt để quán triệt thực hiện tốt các nội dung của *Chiến lược phát triển KH&CN ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch*, trong đó, đặc biệt coi trọng việc

thực hiện nhiệm vụ tăng cường tiềm lực nghiên cứu. Đây chính là trụ cột, là nền tảng cho sự phát triển lâu dài, bền vững của Viện trong tương lai.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Đạo Cương (2019), *Báo cáo về đổi mới hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học, nâng cao hiệu quả hoạt động của Viện Bảo tồn di tích*, Kỷ yếu hội thảo Đổi mới nâng cao chất lượng hoạt động Khoa học và công nghệ trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tr.24-32
2. Đặng Khánh Ngọc, *Hoạt động nghiên cứu khoa học của Viện Bảo tồn di tích trong giai đoạn 2016-2021*, Tham luận Hội nghị Tổng kết Phong trào thi đua trong nghiên cứu khoa học (giai đoạn 2016-2021)
3. Viện Bảo tồn di tích (2021), *Báo cáo tình hình hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ công lập năm 2021*.

# **Ứng dụng công nghệ trong hoạt động bảo tàng:**

## **Thực trạng, xu hướng và giải pháp**

TS. Nguyễn Anh Minh

Giám đốc Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam

Trong thời đại công nghệ 4.0, việc ứng dụng công nghệ trong hoạt động bảo tàng đã trở nên phổ biến, từ việc nghiên cứu, tư liệu hoá, số hoá, quản lý tài liệu, hiện vật, bảo quản phòng ngừa, bảo quản trị liệu, cho đến trưng bày, giáo dục, truyền thông, quảng bá... Những công nghệ hiện đại nhất như trí tuệ nhân tạo (AI), thực tế ảo (VR), thực tế tăng cường (AR)... đã xuất hiện trong các bảo tàng trên thế giới như những giải pháp công nghệ sáng tạo nhằm gia tăng sự trải nghiệm của khách tham quan. Công nghệ có thể được sử dụng để đưa con người tới gần hơn với hiện vật và lịch sử mà một trưng bày bảo tàng đang khai thác. Bằng việc sử dụng công nghệ một cách thông minh, bảo tàng có thể tăng cường sự tập trung và quan tâm tới bộ sưu tập của mình và làm cho bảo tàng trở nên dễ tiếp cận hơn. Công nghệ cũng cho phép các bảo tàng thể hiện sứ mệnh của mình với nhiều đối tượng hơn và thực hiện những sứ mệnh này theo nhiều cách mới.

Ứng dụng công nghệ mang lại nhiều lợi ích, nhưng việc ứng dụng công nghệ ở các bảo tàng không giống nhau và không dễ dàng. Ở nước ta hiện nay, việc ứng dụng công nghệ trong hoạt động bảo tàng là xu hướng tất yếu, đòi hỏi các bảo tàng cần nhận thức được vai trò của công nghệ, những khó khăn, thách thức, từ đó xây dựng tầm nhìn và kế hoạch để ứng dụng công nghệ một cách hiệu quả. Từ thực tiễn ứng dụng công nghệ của Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam thời gian gần đây, chúng tôi xin chia sẻ một số kinh nghiệm và đề xuất nhằm góp phần xây dựng định hướng ứng dụng công nghệ trong hoạt động bảo tàng đến năm 2030.

### **1. Thực trạng ứng dụng công nghệ trong các bảo tàng hiện nay**

Ngày nay, khoa học-công nghệ, nhất là lĩnh vực công nghệ số đang thể hiện tính ưu việt và tầm quan trọng trong công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản. Những năm gần đây, các bảo tàng ở Việt Nam, trong đó có Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, đã và đang tích cực ứng dụng công nghệ, đặc biệt là công nghệ số trong các hoạt động chuyên môn như các chương trình quản lý sưu tập hiện vật, quản lý thư viện, ứng dụng công nghệ trong trưng bày, phục vụ khách tham quan, trong giáo dục, quản trị, truyền thông, v.v.

*- Ứng dụng công nghệ trong quản lý sưu tập hiện vật, tài liệu*

Sưu tập hiện vật không chỉ là nguồn tài nguyên, tài sản quan trọng của bảo tàng, mà chúng còn cung cấp thông tin về các quá trình, sự kiện và sự tương tác giữa con người với môi trường. Sưu tập hiện vật và thông tin về hiện vật là một thành phần cơ bản của tất cả các bảo tàng; theo đó, việc bảo quản và tư liệu hóa các bộ sưu tập này là một phần không thể thiếu trong các hoạt động bảo tàng. Do đó, công tác quản lý sưu tập hiện vật giữ vai trò then chốt đối với mỗi bảo tàng, đòi hỏi sự quan tâm đầu tư thích đáng.

Hoạt động quản lý sưu tập gồm nhiều công đoạn: kiểm kê hiện vật, quản lý hồ sơ hiện vật, theo dõi tình trạng hiện vật, theo dõi di biến động của hiện vật, nghiên cứu, bổ sung thông tin cho hiện vật, phục vụ hoạt động nghiên cứu, trưng bày bảo tàng, v.v... Để có thể quản lý số lượng hàng nghìn, thậm chí hàng triệu hiện vật một cách khoa học, dễ dàng, các bảo tàng đã ứng dụng các phần mềm quản lý hiện vật đa dạng, phù hợp với nhu cầu của mỗi bảo tàng và đáp ứng khả năng chia sẻ cao nhất.

Năm 1997, tiêu chuẩn về định dạng hiện vật (Object ID) đã được ra mắt, là kết quả hợp tác của các cơ quan thực thi pháp luật lớn, bao gồm FBI, Scotland Yard, Interpol; các tổ chức bao gồm WCO và UNESCO; các bảo tàng, tổ chức di sản văn hóa, thương mại nghệ thuật và tổ chức thẩm định nghệ thuật, và các công ty bảo hiểm với mục đích chống lại việc chiếm đoạt bất hợp pháp các hiện vật văn hóa bằng cách tạo điều kiện cung cấp tài liệu về các hiện vật từ các bộ sưu tập và bằng cách tập hợp các tổ chức từ khắp nơi trên thế giới để khuyến khích việc thực hiện nó<sup>6</sup>.

Tại Việt Nam những năm cuối thế kỷ 20, chương trình phần mềm Object-ID được xây dựng dựa trên tiêu chuẩn về định dạng hiện vật nói trên đã được ứng dụng tại một số bảo tàng, thông qua sự hợp tác và trợ giúp của Bảo tàng Nhiệt đới Hà Lan, với mục đích hỗ trợ công tác quản lý hiện vật. Tuy nhiên, với những đặc tính riêng của mỗi bảo tàng đòi hỏi những trường thông tin khác nhau, một số bảo tàng đã phải tự xây dựng phần mềm quản lý hiện vật phù hợp với nhu cầu của mình. Thậm chí, có bảo tàng, như Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, thông qua một dự án hợp tác, đã cử cán bộ sang Bảo tàng Quai Brandly (Pháp) để học tập kinh nghiệm xây dựng phần mềm quản lý hiện vật. Tiếp đó, từ năm 2002 đến năm 2004, Cục Di sản văn hóa – cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực bảo tàng - đã tổ chức xây dựng phần mềm quản lý thông tin hiện vật, và năm 2004 đã triển khai ứng dụng phần mềm này trong hệ thống bảo tàng Việt Nam.

---

<sup>6</sup> <https://icom.museum/en/resources/standards-guidelines/objectid/>

Trên cơ sở phần mềm quản lý hiện vật do Cục Di sản văn hóa xây dựng, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam đã áp dụng và thực hiện nhập dữ liệu hiện vật. Tuy nhiên, do hạn hẹp về kinh phí không thể đầu tư máy móc, thiết bị một cách đồng bộ, hệ thống máy chủ và máy con không tương thích nên sau một thời gian không đưa vào khai thác được. Do đó, thời gian gần đây, Bảo tàng đã phải tiến hành xây dựng lại phần mềm quản lý hiện vật mới phù hợp với nhu cầu thực tế. Phần mềm quản lý này cho phép người quản lý nắm rõ vị trí, lịch sử di biến động, đời sống của từng hiện vật, và phục vụ nhanh chóng việc tra cứu thông tin hiện vật... Bên cạnh đó, phần mềm quản lý hiện vật còn cho phép phân cấp, phân quyền truy cập theo các mức độ phù hợp nhằm đảm bảo an ninh, an toàn hiện vật. Nhờ hệ thống phần mềm quản lý hiện vật mà công tác kiểm kê, tra cứu được cải thiện rõ nét. Tuy nhiên, để xây dựng hệ thống phần mềm quản lý hiện vật thông minh không chỉ đáp ứng được nhu cầu hiện tại mà còn đáp ứng được nhu cầu phát triển trong tương lai đòi hỏi nguồn kinh phí đầu tư rất lớn mà đa phần các bảo tàng không có đủ. Điều đó cho thấy, việc đầu tư đồng bộ và thích đáng vào công nghệ là nhu cầu chính đáng của mỗi bảo tàng nhằm tối ưu hoá lợi ích của công nghệ. Ngoài ra, trên thực tế, chưa có quy định pháp luật về việc ứng dụng công nghệ trong bảo tàng, theo đó việc đầu tư công cho lĩnh vực này còn hạn hẹp, chưa kể là các quy định về mua sắm trang thiết bị còn nhiều bất cập khiến cho việc đầu tư vào ứng dụng công nghệ trong quản lý hiện vật ở các bảo tàng nói chung và Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam nói riêng còn manh mún và còn xa so với kỳ vọng. Đầu tư ở đây không chỉ dừng lại ở việc phát triển phần mềm, mà còn là phát triển hệ thống backup, hệ thống lưu trữ đồng bộ, cập nhật, hệ thống an toàn thông tin, mà còn là đầu tư vào đào tạo nguồn nhân lực sử dụng công nghệ.

Song song với hệ thống phần mềm quản lý hiện vật, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam cũng phát triển hệ thống quản lý thư viện số. Nhờ phần mềm quản lý thư viện mà những tài liệu viết tay của những nhà nghiên cứu được scan, hình ảnh tác phẩm, hình ảnh quá trình nghiên cứu điền dã được quản lý và phân cấp, phân quyền truy cập. Đối với Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, việc chụp ảnh hiện vật và quản lý hình ảnh hiện vật là một nhiệm vụ quan trọng, không chỉ để lưu giữ thông tin về tình trạng tác phẩm/hiện vật tại thời điểm được chụp, mà còn có thể phục vụ nhu cầu đa dạng như quảng bá, xuất bản. Tuy nhiên, vấn đề bản quyền sử dụng hình ảnh tác phẩm nghệ thuật vẫn còn rất nan giải. Thực tế là vẫn có nhiều tổ chức, cá nhân sử dụng hình ảnh tác phẩm của Bảo tàng không xin phép hoặc không ghi rõ nguồn, hoặc sử dụng hình ảnh chất lượng không đảm bảo, gây ảnh hưởng tới uy tín của Bảo tàng. Mặc dù đã có quy định về bản quyền tác giả nói chung, nhưng vẫn cần những quy định cụ thể đối với việc sử dụng hình ảnh hiện vật bảo tàng để hạn chế tối đa sự vi phạm. Ngoài ra, sự gia

tăng của CNTT cũng làm tăng tỷ lệ lỗi thời về định dạng và do đó, các bảo tàng hiện đang phải đối mặt với những thách thức đáng kể khi cố gắng bảo tồn các tài sản kỹ thuật số.

### **- Ứng dụng công nghệ trong trưng bày bảo tàng**

Hòa chung trong xu hướng đó, tháng 10/2020, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam ra mắt 3D tour, theo đó khách tham quan có thể trải nghiệm 360o hệ thống trưng bày thường xuyên của Bảo tàng. Chương trình được xây dựng trên cơ sở các hình ảnh 3D được một người yêu mến trao tặng. Tuy nhiên, các hình ảnh được chụp bởi thiết bị Matterport 3D camera nên bản quyền tất cả hình ảnh đều thuộc Matterport, mặc dù người chụp đã được phép thực hiện và được phép chia sẻ một số hình ảnh cho bên thứ ba. Trước thực tế đó, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam đã không thể sử dụng nguyên bản những hình ảnh 3D được tặng, mà phải phối hợp với một đơn vị công nghệ xây dựng một hệ thống khác mới có thể xử lý được. Đây là một kinh nghiệm quý báu khi ứng dụng công nghệ trong bảo tàng, nhất là khi chúng ta hội nhập quốc tế mạnh mẽ.

Tháng 12/2021, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, Bộ Ngoại giao và VietsoftPro phối hợp thực hiện triển lãm trực tuyến 3D “Tranh sơn mài Việt Nam”. Đây là một hoạt động trong khuôn khổ *Những ngày Việt Nam ở nước ngoài* nhằm quảng bá văn hoá Việt Nam tới đông đảo công chúng quốc tế, nhất là khi dịch Covid-19 còn đang hoành hành. Dự án đã gặt hái được nhiều thành công, cả trên phương diện văn hoá lẫn phương diện ngoại giao. Để thực hiện những chương trình như vậy, tự thân bảo tàng không đủ nguồn lực mà phải phối hợp với các công ty công nghệ, và càng có nhiều hoạt động ứng dụng công nghệ thì công tác phối hợp càng cần được chuẩn hoá nhằm giúp các bảo tàng vừa thực hiện được nhiệm vụ của mình, vừa đảm bảo an ninh, an toàn cho nguồn tài nguyên thông tin hiện vật mà bảo tàng nắm giữ.

### **- Ứng dụng công nghệ trong thuyết minh, giới thiệu hiện vật**

Hướng dẫn khách tham quan là một trong những nhiệm vụ quan trọng của mỗi bảo tàng, thường do nhân viên bảo tàng thực hiện. Tuy nhiên, trước nhu cầu phải đổi mới nội dung và hình thức hướng dẫn, khả năng cung ứng dịch vụ, đa dạng hình thức giới thiệu hiện vật và nâng cao chất lượng trải nghiệm của khách tham quan, nhiều bảo tàng đã ứng dụng công nghệ để hỗ trợ công tác này. Các phần mềm audio guide được nhiều bảo tàng ứng dụng, như Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam, Bảo tàng Chăm... cung cấp các bài giới thiệu trưng bày và hiện vật bằng lời nói.

Không dừng lại ở đó, tháng 4 năm 2020, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam ra mắt ứng dụng thuyết minh đa phương tiện iMuseum VFA – kết quả của dự án

xã hội hoá do Bảo tàng phối hợp với Công ty cổ phần phần mềm di động Việt Nam (Vinmas) thực hiện. Đây là ứng dụng đa phương tiện (âm thanh, hình ảnh, bài viết), kết hợp sơ đồ chỉ dẫn trung bày và hướng dẫn du khách tham quan Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam thông qua thiết bị định vị iBeacon. Ứng dụng được tích hợp trên cả hai nền tảng Android và iOS, sử dụng công nghệ quét mã QR hoặc mã số định danh tác phẩm. Hơn cả một ứng dụng thuyết minh tự động thông thường, iMuseum VFA còn có những tính năng vượt trội như cho phép xem hình ảnh chất lượng cao của tác phẩm; đọc nội dung bài giới thiệu; xác định vị trí hiện vật; xem sơ đồ hệ thống trưng bày; phân biệt các phòng đã, đang và chưa tham quan bằng màu sắc... Chỉ với chiếc điện thoại di động hoặc máy tính bảng có kết nối internet và trả phí tải ứng dụng, khách tham quan có thể tự do khám phá hơn 100 tác phẩm tiêu biểu trên hệ thống trưng bày thường xuyên của Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam trực tiếp và trực tuyến bất cứ khi nào và ở bất cứ nơi đâu trên toàn thế giới. Đặc biệt, thời lượng cho mỗi lần sử dụng iMuseum VFA lên đến 8 giờ, với 8 ngôn ngữ: Việt, Anh, Pháp, Trung, Nhật, Hàn, Tây Ban Nha và Ý.

Là một dự án phối hợp và xã hội hoá nên ngay từ ban đầu, hai đơn vị đã phải cam kết rõ ràng về nghĩa vụ, trách nhiệm và quyền lợi của mỗi bên trong việc xây dựng, vận hành và khai thác ứng dụng. Hai bên đàm phán rất kỹ về vấn đề bản quyền sử dụng hình ảnh, ví dụ hình ảnh đưa lên mạng internet phải có logo của Bảo tàng, hoặc kích thước hình ảnh chỉ ở mức độ nhất định... Tuy nhiên, do chưa có quy định pháp luật cụ thể về việc hợp tác công tư trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ trong bảo tàng nên Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam phải vừa làm, vừa dò dẫm, vừa rút kinh nghiệm. Có những vấn đề thực tế phát sinh sau khi ứng dụng được đưa vào phục vụ như quản lý, vận hành thiết bị, khai thác, quảng bá sản phẩm... đòi hỏi Bảo tàng phải đầu tư nguồn nhân lực và kinh phí để thực hiện. Đây cũng là điều đáng phải quan tâm, cân nhắc.

### ***- Ứng dụng công nghệ trong giáo dục bảo tàng***

Giáo dục bảo tàng là một lĩnh vực chuyên biệt nhằm phát triển và tăng cường vai trò giáo dục của các không gian và cơ sở giáo dục không chính thức như bảo tàng. Bảo tàng có vai trò quan trọng trong việc giáo dục về con người, về cách con người trong quá khứ ứng xử với môi trường của họ và ảnh hưởng của những ứng xử đó đối với quá khứ, hiện tại và tương lai. Bảo tàng cũng là môi trường giáo dục quan trọng và mang lại tiềm năng học tập đáng kể. Các bộ sưu tập được trưng bày trong bảo tàng cung cấp cho học sinh mối liên hệ hữu hình với thời gian, địa điểm, sự kiện hoặc con người và cho phép các em trải nghiệm sự tiến hóa của lịch sử nhân loại và di sản văn hóa. Học trong bảo tàng giúp học sinh hiểu được giá trị lịch sử của các hiện vật, tôn trọng các nền văn



hóa đa dạng và hiểu được chủ nghĩa đa văn hóa. Khám phá các bảo tàng mang lại cho học sinh khả năng tham gia tích cực vào quá trình tiếp thu kiến thức và thể hiện suy nghĩ và cảm xúc, phát triển các kỹ năng tư duy phản biện và đạt được các kỹ năng học tập suốt đời.

Giai đoạn giãn cách xã hội do dịch bệnh Covid-19 gây nên, trong khi học sinh không thể đến bảo tàng để học tập thì công nghệ đã giúp bảo tàng mang những bài học bổ ích đến với các em thông qua các giờ học trực tuyến, các video clip, các bài tập online... Chương trình giáo dục trực tuyến miễn phí “Giờ học lịch sử online” do Bảo tàng Lịch sử quốc gia thực hiện thu hút hàng nghìn học sinh tham gia. Tương tự, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam đã xây dựng và đăng tải trên trang web nhiều video clip hướng dẫn thực hành sáng tạo nghệ thuật dành cho gia đình và trẻ em. Có thể thấy, công nghệ hiện đại đã được các bảo tàng ứng dụng sáng tạo và hiệu quả trong công tác giáo dục, góp phần truyền cảm hứng và trao truyền tri thức.

### ***- Ứng dụng công nghệ trong truyền thông, quản trị***

Ở Việt Nam, truyền thông đã chính thức được quy định là một trong những hoạt động thiết yếu của bảo tàng tại Điều 11, Thông tư 18/2010/TT-BVHTTDL ngày 31/12/2010 quy định về tổ chức và hoạt động của bảo tàng. Tuy nhiên, trên thực tế, vì những lý do khác nhau về tổ chức, nhân sự, hoặc do nhận thức về công tác này còn hạn chế mà tới nay mới chỉ có một số bảo tàng thành lập được Phòng làm việc chuyên trách về truyền thông, như Bảo tàng Lịch sử quốc gia, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam.

Với sự thay đổi nhanh chóng của khoa học công nghệ, truyền thông số đang dần thay thế các phương tiện truyền thông truyền thống trước đây nhờ những ưu việt về khả năng cho phép nhiều người ở khắp nơi trên trái đất có thể tiếp cận nhanh nhất và gần nhất những thông tin cần thiết trong khoảng thời gian ngắn nhất. Nhờ đó, chi phí dành cho truyền thông, quảng cáo giảm đi đáng kể, góp phần gia tăng hiệu quả truyền thông.

Trang web là kênh truyền thông chính thức của mỗi bảo tàng với mục đích giới thiệu, quảng bá hình ảnh và những hoạt động của mình. Để có thể thực hiện truyền thông số, việc xây dựng trang web đủ nhanh, đủ mạnh, thân thiện, tiện dụng và hấp dẫn trở nên vô cùng cấp thiết. Tháng 8/2018, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam đã nâng cấp thành công trang web với những thay đổi căn bản về công nghệ, nội dung và giao diện so với trang web cũ. Trên nền tảng công nghệ hiện đại, các trường dữ liệu được tổ chức khoa học và dễ tiếp cận. Ngoài những thông tin cơ bản về Bảo tàng, người xem có thể chiêm ngưỡng hàng trăm hình ảnh, khám phá các bài viết về tác giả, tác phẩm, cập nhật thông tin, video

clip về các triển lãm, sự kiện và hoạt động chuyên môn của Bảo tàng... Đặc biệt, hệ thống tra cứu thông minh cho phép du khách dễ dàng tìm kiếm thông tin và tiết kiệm thời gian. Bên cạnh đó, giao diện của trang web được thiết kế hiện đại, thân thiện, màu sắc tươi tắn, phông chữ rõ ràng, thể hiện sự chỉn chu và thái độ tôn trọng công chúng của Bảo tàng. Bên cạnh trang web, các mạng xã hội như facebook, instagram, twitter... là những kênh thông tin kết nối và quảng bá nhanh chóng và hiệu quả. Để chuyên nghiệp hóa hoạt động truyền thông và để truyền thông, đặc biệt là truyền thông số thực sự đóng góp tích cực vào sự phát triển chung, Bảo tàng cần có những chiến lược phát triển đồng bộ các mặt hoạt động và đầu tư thỏa đáng về tổ chức, nhân sự và kinh phí.

Bên cạnh đó, các công nghệ mới cũng giúp hỗ trợ nhiều chức năng quản trị bảo tàng như quản lý cơ sở vật chất, quản lý hồ sơ nhân sự, tổ chức sự kiện, bán vé, quan hệ khách hàng, quan hệ công chúng, v.v.

## **2. Xu hướng mới nhất trong công nghệ bảo tàng trên thế giới hiện nay**

Trong những năm gần đây, những tiến bộ trong công nghệ ngày càng trở nên thiết yếu đối với trải nghiệm của du khách và hoạt động của bảo tàng trên khắp thế giới. Từ việc cung cấp các tương tác kỹ thuật số phong phú, quản lý hành trình của khách tham quan, cải thiện khả năng tìm đường và hợp lý hóa hoạt động, công nghệ có các ứng dụng đa dạng và ngày càng phát triển trong hệ sinh thái bảo tàng. Hiện nay, hơn bao giờ hết, các bảo tàng bắt buộc phải cập nhật những xu hướng mới nhất trong công nghệ. Từ những kinh nghiệm thiết kế của mình, Công ty thiết kế CambridgeSeven<sup>7</sup> (Hoa Kỳ) đã đưa ra một danh sách 10 công nghệ mới nhất đang được tích hợp trong môi trường bảo tàng như sau:

**1) Cá nhân hóa / Thiết bị đeo:** Sử dụng huy hiệu RFID<sup>8</sup>, vòng đeo tay hoặc thẻ đeo trên người để kích hoạt chip và các công nghệ khác nhằm kết nối khách truy cập và câu chuyện trưng bày. Ví dụ, khách tham quan sử dụng “thẻ phòng thí nghiệm” và tham gia vào các khám phá khoa học dẫn đến những tiến bộ trong việc hiểu về thừa kế và di truyền.

**2) Thực tế tăng cường / Thực tế ảo:** Với thực tế tăng cường, các bảo tàng có thể xếp chồng thế giới ảo của họ lên ngay trên những gì thực sự đang ở trước mắt du khách, làm cho các cuộc triển lãm và hiện vật trở nên sống động theo những cách mới và nhập vai.

---

<sup>7</sup> <https://www.cambridgeseven.com/about/news/the-future-of-technology-in-museums/>

<sup>8</sup> RFID (Radio Frequency Identification) - Nhận dạng qua tần số vô tuyến là một công nghệ sử dụng trường điện từ để tự động nhận dạng và theo dõi các thẻ hỗ trợ công nghệ được gắn vào đối tượng (<https://vi.wikipedia.org/wiki/RFID>)

**3) Công nghệ cử chỉ / Tương tác không chạm:** Với cuộc khủng hoảng COVID-19 và mối quan tâm ngày càng cao về nguy cơ lây nhiễm, các công nghệ không chạm và cảm biến tiệm cận như Gesturetek, Kinect và radarTouch, cũng như các công nghệ khác, có thể sẽ trở nên phổ biến. Những công nghệ này ngày càng trở nên ít tốn kém hơn và cũng tăng độ nhạy và độ chính xác của chúng, điều này sẽ giúp cho sự tham gia của khách truy cập thú vị hơn.

**4) Công nghệ di động:** Ứng dụng di động cho bảo tàng không phải là mới, nhưng hiện nay các bảo tàng đang khám phá các cách để mở rộng và tích hợp công nghệ di động để có trải nghiệm linh hoạt hơn. Ví dụ: sử dụng công nghệ điện thoại di động, bảo tàng có thể cung cấp các chuyên tham quan có hướng dẫn viên nhập vai và trải nghiệm AR làm phong phú nội dung triển lãm. Và công nghệ đặt vé di động hợp lý hóa quy trình, giảm thiểu việc xếp hàng và cung cấp các tùy chọn thanh toán không chạm.

**5) Hệ thống theo dõi GPS trong nhà:** Các bảo tàng sử dụng công nghệ ngày càng hợp lý này để theo dõi chuyển động của khách tham quan trong không gian bảo tàng, cho phép họ xác nhận câu chuyện trưng bày hiệu quả như thế nào, hiểu rõ hơn về thời gian dừng tại mỗi phần trưng bày của khách, hoặc thậm chí xem xét liệu nội dung trưng bày có cần sửa đổi nhằm chuyển tải thông điệp rõ ràng hơn hay không.

**6) Trí tuệ nhân tạo:** Trí tuệ nhân tạo có thể được áp dụng trên toàn bộ phạm vi hoạt động của bảo tàng, từ trải nghiệm của du khách đến những nghiệp vụ hậu trường, và công nghệ này có thể có nhiều dạng. Việc sử dụng trí tuệ nhân tạo hiện tại cho các hoạt động bao gồm dự báo lượt khách tham quan, hiểu rõ các bộ sưu tập bằng cách sử dụng “thị giác máy”<sup>9</sup> để giúp nhận dạng, phân loại hoặc tạo mẫu hình ảnh. Về mặt công chúng, trí tuệ nhân tạo cung cấp nhiều cơ hội độc đáo để thu hút khách tham quan.

**7) Công nghệ chiếu đèn LED / Laser:** Công nghệ chiếu sáng tiên tiến và chiếu laser có thể tạo ra môi trường bảo tàng sống động, mạnh mẽ. Sử dụng màn hình bằng vải cỡ lớn, cùng với các máy chiếu laser độc đáo giúp đưa khách tham quan đắm chìm vào một câu chuyện thu hút trí tưởng tượng.

**8) Tham quan ảo:** Tương lai cho các bảo tàng có thể cần cho phép khách tham quan mở rộng các trải nghiệm phi vật chất, ngoài khuôn viên bảo tàng. Vì vậy, cần tính đến việc thiết kế các trưng bày/chuyên tham quan ảo cho phép du khách có thể truy cập tại nhà.

---

<sup>9</sup> Theo RTC Technology, “thị giác máy” (**Machine Vision**) là một hệ thống sử dụng cảm biến (máy ảnh), xử lý kỹ thuật toán phần cứng và phần mềm để tự động hóa các nhiệm vụ kiểm tra trực quan phức tạp hoặc trần tục và hướng dẫn chính xác thiết bị xử lý trong quá trình lắp ráp sản phẩm. Các ứng dụng bao gồm Định vị, Xác Định, Xác Minh, Đo lường và phát hiện lỗi hỏng. (<https://rtctechnology.com.vn/more/machine-vision-la-gi.html>)

**9) Nền tảng triển lãm công nghệ linh hoạt:** Các phần mềm thiết kế trưng bày linh hoạt được phát triển nhằm cho phép thay đổi các triển lãm một cách dễ dàng, tùy theo đối tượng công chúng.

**10) Khoảnh khắc chụp ảnh tự sướng thực tế tăng cường:** Truyền thông mạng xã hội hiện là nền tảng lớn nhất để giao tiếp và kết nối con người, theo đó khoảnh khắc “Instagram” đã trở thành “phải có” trong suốt hành trình tham quan bảo tàng. Với những tiến bộ trong công nghệ chiếu kỹ thuật số, những gì trước đây là trải nghiệm thật bây giờ có thể chuyển sang lĩnh vực kỹ thuật số, cho phép du khách “thử trải nghiệm ảo”, như đặt mình vào một trưng bày lịch sử ảo hoặc thậm chí tự chèn mình vào một khoảnh khắc của một video lịch sử. Đây là công nghệ này mở rộng nhiều cơ hội mà khách tham quan có thể tham gia và chia sẻ về thương hiệu và sứ mệnh của bảo tàng.

Như vậy, có thể thấy, những xu hướng công nghệ ứng dụng trong bảo tàng nêu trên vẫn còn rất mới đối với các bảo tàng ở Việt Nam. Mặc dù một số bảo tàng hay trưng bày đã ứng dụng công nghệ, như công nghệ di động, trưng bày ảo, thực tế ảo hay khoảnh khắc chụp ảnh tự sướng thực tế tăng cường... nhưng nhìn chung, việc ứng dụng công nghệ hiện đại vẫn còn chưa phổ biến. Tuy nhiên, với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, với tầm nhìn chiến lược và sự đầu tư thích đáng, trong những năm tới, việc ứng dụng những công nghệ hiện đại tương tự sẽ có thể trở thành hiện thực, mang lại nhiều lợi ích và trải nghiệm mới cho khách tham quan.

### **3. Một số giải pháp ứng dụng công nghệ trong bảo tàng**

Có thể thấy, việc ứng dụng công nghệ, nhất là công nghệ thông tin trong hoạt động bảo tàng mang lại rất nhiều lợi ích, không chỉ cho riêng bảo tàng mà còn cho cả công chúng và toàn xã hội. Để việc ứng dụng công nghệ đạt hiệu quả, thiết nghĩ cần có các giải pháp như sau:

- Nâng cao nhận thức và tư duy để từng bước ứng dụng công nghệ trong hoạt động bảo tàng. Cần nhận thức rõ xu hướng tất yếu của việc ứng dụng công nghệ, coi đó là nhiệm vụ cần thiết được quy định trong Luật Di sản văn hoá. Từ nhận thức đó, cần xây dựng kế hoạch phù hợp để từng bước ứng dụng công nghệ và chuẩn bị nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

- Cần có những quy định cụ thể về đầu tư công cho ứng dụng công nghệ trong hoạt động bảo tàng và từng bước cải thiện cơ sở vật chất cho hoạt động ứng dụng công nghệ. Thực tế cho thấy, nhu cầu ứng dụng công nghệ ở các thiết chế văn hóa như bảo tàng là rất lớn, đòi hỏi sự quan tâm và đầu tư kinh phí rất lớn của trung ương và địa phương. Với nguồn lực tại chính hiện tại (khoảng dưới 4% kinh phí chi thường xuyên) của các bảo tàng chưa đủ đáp ứng nhu cầu

ứng dụng công nghệ thông tin. Do đó, cần có những quy định khuyến khích các cá nhân, đơn vị phối hợp với Bảo tàng thực hiện nhiệm vụ ứng dụng công nghệ và có những quy định cụ thể đối với việc phối hợp công tư.

- Cần có những quy định chặt chẽ về bản quyền công nghệ, bản quyền hình ảnh hiện vật.

Trên đây là những khái quát về thực trạng ứng dụng công nghệ trong hoạt động bảo tàng qua kinh nghiệm thực tiễn của Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam. Công nghệ 4.0 mang lại nhiều cơ hội cho sự phát triển của bảo tàng, nhưng việc ứng dụng công nghệ đặt ra nhiều khó khăn, thách thức, đòi hỏi các bảo tàng phải đổi mới tư duy, cập nhật xu hướng, xây dựng kế hoạch, chuẩn bị nguồn nhân lực và tài chính để thực hiện. Bên cạnh đó, cần hoàn thiện những quy định pháp luật nhằm giúp các bảo tàng triển khai hiệu quả và bền vững các hoạt động ứng dụng công nghệ trong thời gian tới./.

# ĐÁNH GIÁ THÀNH TỰU, ĐÓNG GÓP CỦA KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ DI SẢN VĂN HÓA

*TS. Tạ Quốc Khánh*

*Viện Bảo tồn di tích – Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*

## MỞ ĐẦU

Ngày 11/5/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 569/QĐ - TTg về Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030. Mục tiêu của Chiến lược đến năm 2030, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được phát triển vững chắc, thực sự trở thành động lực tăng trưởng, góp phần quyết định đưa Việt Nam trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; góp phần phát triển toàn diện văn hóa, xã hội, con người, bảo đảm quốc phòng - an ninh, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, nâng cao vị thế và uy tín quốc tế của Việt Nam; tiềm lực, trình độ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đạt mức tiên tiến ở nhiều lĩnh vực quan trọng, thuộc nhóm dẫn đầu trong các nước có thu nhập trung bình cao; trình độ, năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đạt mức trên trung bình của thế giới; một số lĩnh vực khoa học và công nghệ đạt trình độ quốc tế.

**Trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo luôn được coi là cơ sở quan trọng hàng đầu cho sự phát triển nhanh và bền vững. Hiện nay, trước những thách thức đặt ra từ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và quá trình hội nhập quốc tế, Đại hội XIII của Đảng đặc biệt chú trọng vai trò của khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, coi đó là một trong những đột phá chiến lược phát triển đất nước giai đoạn tới. Thực tiễn cho thấy đổi mới sáng tạo giữ vai trò then chốt đối với phát triển mọi mặt của xã hội, nhất là tăng trưởng kinh tế. Động lực tăng năng suất lao động quan trọng nhất chính là đổi mới sáng tạo, trọng tâm là phát triển và ứng dụng công nghệ cao. Đổi mới sáng tạo được xác định với năm trụ cột đầu vào là *thể chế vĩ mô, nguồn nhân lực và nghiên cứu, kết cấu hạ tầng, thị trường và môi trường kinh doanh* và hai trụ cột đầu ra là *sản phẩm tri thức và công nghệ, sản phẩm sáng tạo*<sup>10</sup>.**

---

<sup>10</sup>. Dẫn theo Trần Quốc Toàn – *Đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo – Một đột phá chiến lược trong giai đoạn mới* – Tạp chí Cộng sản online, đăng ngày 03/11/2020. [https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/tin-tieu-diem/-/asset\\_publisher/s5L7xhQjJeKe/content/day-manh-phat-trien-khoa-hoc-cong-nghe-va-doi-moi-sang-tao-mot-dot-pha-chien-luoc-trong-giai-doan-moi](https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/tin-tieu-diem/-/asset_publisher/s5L7xhQjJeKe/content/day-manh-phat-trien-khoa-hoc-cong-nghe-va-doi-moi-sang-tao-mot-dot-pha-chien-luoc-trong-giai-doan-moi) Truy cập ngày 06/8/2022

Quan điểm trong Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch giai đoạn 2013-2020, tầm nhìn 2030 đã xác định: “*Phát triển khoa học và công nghệ phải thực sự trở thành động lực phát triển của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, gắn liền với nhiệm vụ quản lý nhà nước, phát triển sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh trên các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch; Thực hiện đồng bộ 3 nhiệm vụ: đổi mới cơ chế, chính sách phát triển khoa học và công nghệ, tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ; gắn nghiên cứu với ứng dụng, góp phần thực hiện các chiến lược và chính sách; giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra, thúc đẩy phát triển sự nghiệp văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch...*”<sup>11</sup>. Ở tầm vĩ mô, Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 được Chính phủ phê duyệt ngày 12/11/2021 đã khẳng định quan điểm văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; thích ứng xu thế phát triển của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, các công nghệ mới, hiện đại.... *Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa*<sup>12</sup>... Quán triệt những quan điểm đó, công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực bảo tồn di sản văn hóa ngày càng khẳng định vai trò tích cực, thiết yếu thúc đẩy sự đổi mới sáng tạo trong tư duy phát triển, cải thiện việc khai thác nguồn lực hiện có nhằm góp phần tạo ra những bước tiến mới cho ngành bảo tồn di sản, thích ứng với tác động to lớn của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và những biến động về kinh tế – xã hội hiện nay.

Viện Bảo tồn di tích là đơn vị sự nghiệp khoa học trực thuộc Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch có chức năng nghiên cứu, thực hiện các nhiệm vụ khoa học-công nghệ và tư vấn trong lĩnh vực bảo tồn di tích trên phạm vi cả nước. Một trong những nhiệm vụ quan trọng của Viện là nghiên cứu khoa học chuyên ngành bảo tồn di tích; đề xuất các tiêu chuẩn, quy phạm, định mức kinh tế - kỹ thuật, quy trình công nghệ và kỹ thuật bảo tồn di tích, bảo quản, phục chế hiện vật; ứng dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu kỹ thuật, công nghệ bảo tồn di tích; thi công, bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; cung cấp thông tin khoa học và công nghệ, thống kê khoa học và công nghệ phục vụ cho công tác quản lý và bảo tồn di tích. Bài viết xin giới thiệu một số thành tựu, đóng góp của lĩnh vực nghiên cứu khoa học, công nghệ phục vụ công tác bảo tồn di sản văn hóa của Viện Bảo tồn di tích trong thời gian qua.

## **1. Nghiên cứu khoa học, xây dựng hồ sơ khoa học về di tích, xây dựng ngân hàng dữ liệu về di tích**

<sup>11</sup>. Quyết định số 4227/QĐ-BVHTTDL, ngày 29/11/2013 *Phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch giai đoạn 2013-2020, tầm nhìn 2030.*

<sup>12</sup>. Quyết định số 1909/QĐ-TTg, ngày 12/11/2021 *Phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030.*

Viện Bảo tồn di tích đã xây dựng và tích lũy được một sưu tập hồ sơ khoa học, đầy đủ và phong phú hơn ở bất cứ cơ sở nào khác về các di tích trên toàn quốc, bao gồm hàng vạn bản vẽ, hàng chục vạn bức ảnh và các tư liệu khác, trong đó có những hồ sơ kịp ghi lại những gì đã mất đi mãi mãi.

Viện Bảo tồn di tích đã tham gia trong các nhiệm vụ khoa học và công nghệ góp phần bảo tồn và phát huy giá trị hệ thống di tích ở Việt Nam, thể hiện trong nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ và cấp cơ sở và những hoạt động tư vấn trong lĩnh vực bảo tồn di tích. Các đề tài nghiên cứu do Viện thực hiện đã được áp dụng vào sản xuất, đóng góp có ý nghĩa vào mục tiêu phát triển văn hóa những năm qua.

Các kết quả của những nghiên cứu cơ bản về di tích và công tác bảo tồn di tích, cho phép hình dung quá trình hình thành, xây dựng, quá trình biến đổi chuyên hóa cũng như những đặc trưng cơ bản của các loại hình di tích trong hệ thống di sản văn hóa vật thể ở Việt Nam. Đây là những luận cứ khoa học cho Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch ban hành các chính sách về di sản văn hóa. Bên cạnh đó, Viện Bảo tồn di tích nhiều đề tài nghiên cứu khoa học với mục đích nghiên cứu phục hồi, xây dựng các quy trình sản xuất vật liệu truyền thống phục vụ cho công tác bảo tồn di tích ví dụ như *Nghiên cứu phục hồi quy trình sản xuất giấy dó truyền thống*, *Nghiên cứu xây dựng quy trình sản xuất gạch Chăm*, *Nghiên cứu xây dựng quy trình trùng tu di tích kiến trúc gỗ...* Các kết quả nghiên cứu của đề tài đã được sử dụng làm cơ sở cho việc xây dựng các quy chuẩn, quy phạm trong lĩnh vực bảo tồn di tích

Các đề tài nghiên cứu khoa học của Viện Bảo tồn di tích đều có tính cấp thiết và có tính khả thi cao; kết quả nghiên cứu của đề tài là cơ sở để ban hành các chiến lược, chính sách trong lĩnh vực quản lý và bảo tồn di tích. Điển hình như đề tài *Công tác bảo tồn di tích ở Việt Nam* là tổng kết quá trình hình thành ngành tu bổ di tích ở Việt Nam, từ khi thành lập cho tới hiện nay; lý giải nguyên nhân và đề xuất những giải pháp để nâng cao chất lượng khoa học cho hoạt động bảo tồn tu bổ di tích hiện nay. Nhiều vấn đề đã được Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch cập nhật trong các văn bản pháp quy được ban hành gần đây.

Viện Bảo tồn di tích cũng đã tiến hành nhiều nghiên cứu phân tích đặc tính, tính chất của các vật liệu cấu thành nên di tích ví dụ như nghiên cứu các nghiên cứu về vật liệu gạch ở các di tích Chăm, vật liệu gỗ ở các di tích kiến trúc của người Việt, vật liệu đá trong di tích. Các đề tài này làm cơ sở cho những nghiên cứu ứng dụng, xây dựng các quy trình công nghệ để bảo quản, gia cố gia cường các vật liệu trong di tích.



Trong *Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch giai đoạn 2013-2020, tầm nhìn 2030* có nêu rõ định hướng phát triển đối với lĩnh vực Di sản văn hóa là: “Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, ứng dụng công nghệ số hóa trong công tác bảo tồn di sản văn hóa, văn học nghệ thuật, nghệ thuật biểu diễn...”<sup>13</sup>. Hiểu được điều đó nên từ năm 2010, Viện Bảo tồn di tích đã thực hiện việc xây dựng Ngân hàng dữ liệu số về di tích và công tác bảo tồn di tích. Với việc hình thành một trung tâm tư liệu thông tin số tổng hợp về di tích và công tác bảo tồn di tích ở Việt Nam đã phục vụ tích cực cho công tác quản lý và bảo tồn di tích trên phạm vi toàn quốc, đồng thời tạo điều kiện phát huy giá trị của hệ thống di tích trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Ngân hàng dữ liệu số về di tích và công tác bảo tồn di tích với địa chỉ website <http://ditich.vn/FrontEnd/> ngày càng mở rộng về cả quy mô cũng như tính chất đã cung cấp thông tin khoa học và công nghệ, thống kê khoa học và công nghệ phục vụ cho công tác quản lý và bảo tồn di tích trong giai đoạn vừa qua, đồng thời ngày càng đáp ứng nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý nhà nước cũng như công tác nghiên cứu bảo tồn di tích của Viện. Kết quả đó cũng phần nào đúng với tinh thần của Chủ tịch nước Nguyễn Xuân Phúc (khi còn làm Thủ tướng Chính phủ) đã nói trong *Hội nghị Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa Việt Nam vì sự phát triển bền vững* (diễn ra vào tháng 7 năm 2018): “Di sản văn hóa là động lực quan trọng để phát triển đất nước. Di sản thuộc về quá khứ nên dễ bị ngủ quên, vì vậy luôn cần sáng tạo, năng động trong bảo tồn để di sản có giá trị cho cuộc sống, đóng góp vào phát triển bền vững...”

## **2. Nghiên cứu, xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo tồn, trùng tu di tích**

Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013 định nghĩa “Khoa học là hệ thống tri thức về bản chất, quy luật tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy. Công nghệ là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có kèm theo hoặc không kèm theo công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm. Hoạt động khoa học và công nghệ là hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và triển khai thực nghiệm, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, phát huy sáng kiến và hoạt động sáng tạo khác nhằm phát triển khoa học và công nghệ. Đổi mới sáng tạo là việc tạo ra, ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa”.

---

<sup>13</sup>. Quyết định số 4227/QĐ-BVHTTDL, ngày 29/11/2013 *Phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch giai đoạn 2013-2020, tầm nhìn 2030*.

Song song với việc thiết kế, lập dự án cũng như thi công tu bổ từng công trình Viện Bảo tồn di tích luôn có những đúc kết quan trọng để xây dựng nên những tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo tồn, trùng tu di tích. Thông qua những công trình thi công của Viện Bảo tồn di tích, lần đầu tiên ở Việt Nam tạo dựng được những quan điểm, những quy trình và bài bản trùng tu di tích, phù hợp với đặc điểm di sản của Việt Nam, dựa vào lý thuyết và kỹ thuật trùng tu được công nhận rộng rãi trên thế giới. Quy trình trùng tu được xác lập bao gồm: nghiên cứu và khảo sát thực địa (trong đó chú trọng đặc biệt việc nghiên cứu các đặc điểm của bản thân di tích theo bài bản khảo cổ học và ghi chép mô tả di tích từ các phương diện), xây dựng hồ sơ khoa học làm căn cứ cho mọi công việc tiếp theo lập dự án trùng tu và tôn tạo di tích với những đặc thù so với các dự án xây dựng thông thường, quy trình thi công trùng tu, hồ sơ hoàn công đặc thù. Trong trùng tu các di tích gỗ, lần đầu tiên đã vận dụng phương châm hạn chế tối đa mọi sự thay thế, cứu vãn các thành phần gốc bằng các thủ pháp vá - chắp - nối và gia cường. Trong trùng tu các di tích gạch đá đã bị phế tích hoá, tuân thủ nguyên tắc cứu vãn những thành phần nguyên gốc còn sót lại chủ yếu bằng kỹ thuật gia cố và chỉ phục hồi từng phần khi có đầy đủ tư liệu tin cậy tại chỗ. Đặc biệt, trong công tác tu bổ các đền tháp Champa, lần đầu tiên ở nước ta, những phương pháp, bài bản, nguyên tắc về tu bổ loại hình kiến trúc gạch được định danh và có giá trị khoa học đến tận bây giờ: Phương pháp Trùng tu – khảo cổ học.

Các hoạt động khoa học công nghệ của Viện đã đóng góp những luận cứ khoa học quan trọng trong việc xây dựng các định hướng chiến lược, chính sách phục vụ quản lý nhà nước cũng như xây dựng những tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực bảo tồn di tích. Bên cạnh đó Viện đã tổ chức nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, kinh nghiệm quốc tế về quản lý và bảo tồn di tích, các vấn đề kinh tế, xã hội có liên quan phục vụ công tác xây dựng chiến lược, chính sách trên các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch. Viện đã tham gia vào việc xây dựng các văn bản pháp quy của nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn di tích, như Nghị định 70/2012/NĐ-CP ngày 18/9/2012 *Quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh*, Thông tư 18/2012/TT-BVHTTDL ngày 28/12/2012 *Quy định chi tiết một số quy định về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích*; Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 *Quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh*

### **3. Nghiên cứu, xây dựng các dự án bảo vệ môi trường trong di tích**

Bảo vệ môi trường trong di tích chính là nhiệm vụ quan trọng hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Hiểu được vấn đề đó, trong nhiều năm qua, Viện Bảo tồn di tích đã thực hiện nhiều công trình nghiên cứu dự báo, xây dựng định hướng, tầm nhìn dài hạn, trung hạn; phân tích, đánh giá và đề xuất việc hoàn thiện chính sách, pháp luật; nghiên cứu và đề xuất việc áp dụng các cơ chế, chính sách, công cụ quản lý và bảo vệ môi trường tại các khu di tích ở nước ta. Những kết quả từ các công trình nghiên cứu đó đã được sử dụng để làm cơ sở ban hành thông tư TT19/2013/TTLT-BVHTTDL-BTNMT ngày 30/12/2013 Hướng dẫn bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch, tổ chức lễ hội, bảo vệ và phát huy giá trị di tích. Bên cạnh đó, Viện Bảo tồn di tích cũng đã có những nghiên cứu xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm mục tiêu bảo vệ các di sản văn hóa trước tác động của biến đổi khí hậu.

Hàng chục nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ liên quan đến lĩnh vực bảo vệ và cải thiện môi trường tại các di tích Quốc gia như Bạch Đằng (Quảng Ninh), chùa Phật Tích (Bắc Ninh), làng cổ Phước Tích (Thừa Thiên - Huế), Khu di tích khảo cổ học Cát Tiên (Lâm Đồng), Côn Đảo (Vũng Tàu), Khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc, Nhâm Dương - Kính Chủ (Hải Dương)... đã được Viện Bảo tồn di tích triển khai thực hiện trong những năm qua mang lại hiệu quả thiết thực cho công tác bảo vệ môi trường di tích.

#### **4. Lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực cho công tác bảo tồn di tích**

Như trên đã nói, một trong năm trụ cột đầu vào của Đổi mới, sáng tạo chính là *Nguồn nhân lực và nghiên cứu*. Hiểu được điều đó nên cùng với các hoạt động nghiên cứu khoa học, giai đoạn 2010 - 2013, Viện Bảo tồn di tích đã thực hiện *Dự án đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ tu bổ di tích cho các cán bộ quản lý và cán bộ thực thi trong lĩnh vực bảo tồn di tích*. Mục tiêu của Dự án nhằm xây dựng một đội ngũ thực thi công tác bảo tồn di tích trên phạm vi cả nước với số lượng nhân lực đáp ứng yêu cầu thực tế của công tác bảo tồn di tích, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tay nghề tương ứng đảm bảo yêu cầu và nâng cao chất lượng công tác bảo tồn di tích. Sau khi dự án kết thúc, từ năm 2014 đến nay, hoạt động đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ tu bổ di tích đã được Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch giao là một nhiệm vụ thường xuyên của Viện. Chương trình đào tạo bồi dưỡng được xây dựng trên cơ sở các kết quả nghiên cứu khoa học của Viện với những khóa học được mở trải dài trên toàn quốc, bồi dưỡng nghiệp vụ về tu bổ di tích cho hàng nghìn học viên và đã thu được nhiều phản hồi tích cực.

Không chỉ bồi dưỡng nhân lực cho ngành Bảo tồn di tích, Viện Bảo tồn di tích còn rất chú trọng đầu tư phát triển nguồn lực con người cho chính hoạt động của viện. Đội ngũ cán bộ, nhân viên của Viện là những người tâm huyết,

gắn bó nhiều năm với công việc bảo tồn, trùng tu di tích đồng thời cũng là những người có trình độ chuyên môn về khảo cổ, lịch sử, văn hóa, kiến trúc, sẵn sàng nắm bắt các khoa học, kỹ thuật tiên tiến để đáp ứng ngày một tốt hơn cho công việc mà mình đảm đương.

### **5. Lĩnh vực tác quốc tế về bảo tồn, trùng tu di tích.**

Viện Bảo tồn di tích đã hợp tác lâu dài và có hiệu quả với các cơ quan và các chuyên gia nước ngoài. Với Ba Lan, hợp tác ngót hai thập kỷ trong trùng tu cứu vãn các di tích văn hoá Champa, nghiên cứu và trùng tu Hội An và Huế. Viện Bảo tồn di tích đã cử một trăm lượt cán bộ kỹ thuật và công nhân sang Ba Lan vừa học vừa trực tiếp tu bổ nhiều di tích ở Lublin và Wroslaw. Viện Bảo tồn di tích cũng đã đưa 50 nghệ nhân và công nhân sang giúp Mông cổ trùng tu khu đền lớn Jamarbajasgalant, gây được uy tín to lớn. Tranh thủ sự giúp đỡ về tài chính của CHLB Đức, Viện Bảo tồn di tích đã trùng tu có hệ thống ngôi chùa Bút Tháp, nhờ đó mà ngôi chùa cổ này có tình trạng kỹ thuật tốt nhất ở nước ta.

Viện Bảo tồn di tích cũng đã hợp tác với các chuyên gia trường Đại học Bách khoa Politenico (Milan - Italia) trong dự án *Nghiên cứu thực nghiệm về vật liệu và kỹ thuật xây dựng của kiến trúc Chăm tại khu di tích Mỹ Sơn* nhằm xây dựng quy trình sản xuất vật liệu gạch Chăm và quy trình tu bổ các đền tháp Chăm; hợp tác với các chuyên gia Nhật Bản tu bổ nhà cổ ở Bắc Ninh, Hội An; hợp tác giữa UNESCO, Chính phủ Nhật Bản và Việt Nam xây dựng Kế hoạch quản lý Di sản thế giới Khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long... Ngoài ra, một số nghiên cứu viên của Viện đã được UNESCO mời tham gia vào công tác nghiên cứu, bảo tồn di tích và đào tạo tại Lào, Myanmar, như tham gia đào tạo tại Khóa đào tạo Bảo tồn di sản khảo cổ tại Pyay Archaeological School- TP cổ Pyay- Myanmar trong chương trình dự án UNESCO “Capacity Building for Safeguarding Myanmar Cultural Heritage”; nghiên cứu vật liệu gốc phục vụ trùng tu di tích kiến trúc gạch tại TP cổ Pyay- Myanmar trong chương trình dự án UNESCO “Capacity Building for Safeguarding Myanmar Cultural Heritage”; tham gia đào tạo và hướng dẫn thực hiện khảo sát, điều tra các di tích kiến trúc gạch tại DSVHTG các TP cổ thuộc VH Pyu- Myanmar trong chương trình dự án UNESCO “Capacity Building for Safeguarding Myanmar Cultural Heritage”

### **LỜI KẾT**

Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày càng thể hiện vai trò quan trọng, tạo sự đột phá chiến lược trong giai đoạn mới. Khoa học, công nghệ và đổi mới, sáng tạo chính là động lực để thúc đẩy tăng trưởng, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả; là nhân tố quyết định nâng cao năng lực cạnh

tranh của quốc gia, các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội, địa phương và doanh nghiệp; là nền tảng để thực hiện chuyển đổi số quốc gia;

Trong lĩnh vực bảo vệ di sản văn hóa thì khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày càng thể hiện vai trò, vị trí quan trọng, góp phần nâng cao đời sống nhân dân, phát triển bền vững. Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa chính là góp phần chính là nhiệm vụ quan trọng để góp phần đưa văn hóa Việt Nam thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc; nhân tố thúc đẩy phát triển con người Việt Nam trở thành trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu của sự phát triển.

Viện Bảo tồn di tích trong nhiều năm qua đã thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tế công tác bảo tồn di tích, góp phần quan trọng vào công việc gìn giữ các di sản văn hóa của cha ông. Những hồ sơ khoa học về di tích, những đề tài nghiên cứu, dự án thực nghiệm về di tích và công tác bảo tồn di tích không chỉ được lưu trữ tại Viện, lưu trữ trên ngân hàng dữ liệu mà còn được thực thi tại di tích, giúp cho di sản có thể phát huy được các giá trị trong cuộc sống. Nhiều kết quả nghiên cứu khoa học của Viện đã góp phần vào việc xây dựng thể chế, chính sách trong hoạt động bảo tồn di tích.

## **Đánh giá về hội nhập quốc tế trong khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo của đơn vị trong lĩnh vực Du lịch**

*Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch*

Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch là tổ chức khoa học và công nghệ công lập, trực thuộc Tổng cục Du lịch, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có chức năng nghiên cứu xây dựng chiến lược, quy hoạch, chính sách du lịch, phục vụ công tác quản lý nhà nước về du lịch; cung cấp dịch vụ nghiên cứu, tư vấn và ứng dụng khoa học công nghệ du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành. Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch được thành lập năm 1988 tại Quyết định số 265/QĐTC-TCCB ngày 06/09/1988 của Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch. chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch được quy định trong Quyết định số 341/QĐ-TCDL ngày 01/6/2018 của Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch;

***Hội nhập quốc tế và nghiên cứu khoa học, công nghệ giai đoạn 2011 – 2022 của Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch.***

### ***Hợp tác trong nghiên cứu khoa học***

Hợp tác quốc tế về khoa học - công nghệ đã và đang góp phần đáng kể vào việc tăng cường tiềm lực, nâng cao trình độ nghiên cứu và đặc biệt là góp phần giải quyết các vấn đề khoa học - công nghệ, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta. Các mối quan hệ hợp tác trong lĩnh vực khoa học - công nghệ được điều chỉnh theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa. Cùng với xu hướng chung của cả nước, Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch (sau đây gọi tắt là Viện) đã tích cực đẩy mạnh công tác hợp tác trong nước và quốc tế trong các công trình nghiên cứu khoa học nói chung. Trong suốt quá trình hoạt động, Viện đã thiết lập được quan hệ quốc tế rộng rãi với nhiều cơ quan, tổ chức du lịch quốc tế như tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO), Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hiệp quốc (UNESCO), Cơ quan hợp tác phát triển Nhật Bản (JICA), Tổ chức Phát triển Hà Lan (SNV), Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (IUCN), Cơ quan hợp tác quốc tế Tây Ban Nha (AECI), Dự án phát triển nguồn nhân lực của EU, Dự án Phát triển du lịch tiểu vùng Mêkông của ADB... thực hiện nhiều nhiệm vụ nghiên cứu phát triển du lịch, những nghiên cứu có ý nghĩa quốc gia nhằm phát triển du lịch bền vững và có trách nhiệm trên nhiều phương diện. Các nghiên cứu đã được đánh giá cao và được đăng tải trên website của Tổng cục Du lịch cũng như được in ấn với các ấn phẩm được phổ biến rộng rãi cho các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương, các doanh nghiệp và những người quan tâm.

Ngoài ra, để nâng cao vai trò là viện nghiên cứu đầu ngành, đóng góp tích cực cho việc đào tạo nguồn nhân lực du lịch trong các giai đoạn phát triển, Viện cũng đã tích cực triển khai hợp tác với các cơ sở đào tạo về du lịch trên toàn quốc (trường đại học Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, trường đại học Thương mại, trường đại học Giao thông vận tải, đại học Phenikaa, Đại học Mở Hà Nội, ...) Việc hợp tác được thúc đẩy với các hoạt động như tổ chức hội thảo quốc gia, tham gia nghiên cứu, điều tra xã hội học, các tọa đàm nghiên cứu chuyên đề...có thể kể đến Hội thảo quốc tế “Phát triển bền vững nguồn nhân lực và sản phẩm du lịch địa phương trong bối cảnh hội nhập và thúc đẩy khởi nghiệp” hợp tác với Viện Khoa học Giáo dục Văn hóa Thể thao và Du lịch năm 2019; hội thảo quốc gia “Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch trong bối cảnh CMCN 4.0” hợp tác với trường đại học Thương Mại, đại học Ngoại thương năm 2020; Hội thảo quốc gia "Nguồn nhân lực du lịch trong bối cảnh chuyển đổi số và thích ứng với biến đổi" hợp tác với trường đại học Phenikaa năm 2021;...ngoài ra, Viện cũng tham gia triển khai các hoạt động khác như giảng dạy chuyên đề, hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp cho sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh. Việc hợp tác này không chỉ có ý nghĩa truyền tải thông tin một cách rộng hơn mà còn có ý nghĩa trong việc định hướng nghiên cứu khoa học cho các sinh viên ngay từ khi ngồi trên ghế nhà trường, bồi dưỡng kỹ năng cũng như kiến thức khoa học về ngành du lịch cho nguồn nhân lực trẻ.

Đặc biệt, trong điều kiện diễn biến phức tạp của dịch COVID - 19, trong khi mọi hoạt động bị ngưng trệ, Viện đã cùng với Viện Văn hóa Hà Quốc (KCTI) đã thực hiện sáng kiến chung biên soạn ấn phẩm khoa học “Báo cáo nghiên cứu du lịch Hàn Quốc – Việt Nam” với 3 thứ tiếng (tiếng Việt, tiếng Hàn và tiếng Anh) nhằm giới thiệu một số vấn đề nghiên cứu khoa học về phát triển du lịch trong tình hình mới của 2 nước.

### ***Hoạt động hợp tác thông tin khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo***

Một số dự án hợp tác về thông tin khoa học công nghệ trong lĩnh vực du lịch của Viện thời gian qua có thể kể đến như: Hợp tác với tổ chức ILO và UNESCO xây dựng mạng lưới du lịch cộng đồng Việt Nam (2016); Phối hợp với Dự án tổ chức Traffic International (Mạng lưới giám sát buôn bán động thực vật hoang dã) tổ chức Hội thảo "Doanh nghiệp du lịch Việt Nam cam kết đấu tranh chống lại buôn bán và sử dụng động, thực vật hoang dã" (2016); Phối hợp tổ chức với WWF và TRAFFIC trong tổ chức hội thảo “Bảo vệ động vật hoang dã và du lịch có trách nhiệm” (2019), dự án “Giảm thiểu nhu cầu sử dụng ngựa voi và sừng tê giác thông qua truyền thông thay đổi hành vi của khách du lịch tại Việt Nam” (2020). Những thành công trên đã đánh dấu những bước tiến đáng kể trong công tác mở rộng hợp tác, phát triển của Viện.

Công tác đổi mới sáng tạo trong nghiên cứu khoa học cũng được Viện hết sức quan tâm cả về nội dung và cách thức triển khai. Khi những yêu cầu của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật được đề cập như một chủ đề trọng tâm trong phát triển kinh tế xã hội, Viện đã tổ chức nghiên cứu và tổ chức hội thảo “ Du lịch sáng tạo – Cơ hội cho du lịch Việt Nam” với sự tham gia của các diễn giả Hàn Quốc đã được rất nhiều người quan tâm và đánh giá cao. Các chủ đề mới luôn lược Viện giới thiệu theo nhiều hình thức như: hội thảo, tọa đàm, gặp mặt các nhà khoa học theo chủ đề hàng năm nhằm khuyến khích đội ngũ nghiên cứu viên trong Viện mạnh dạn đề xuất và có những nghiên cứu trong các lĩnh vực mới như farm tour, đảm bảo an toàn cho khách du lịch, các vấn đề về môi trường du lịch và rác thải nhựa... Bên cạnh, những tiến bộ trong nghiên cứu, tùy vào điều kiện và khả năng và tình hình thực tế, Viện cũng đã có những đầu tư đáng kể để đảm bảo công tác nghiên cứu khoa học được giữ vững cả về chất lượng và số lượng, một số đổi mới trong cách thức triển khai như sử dụng phần mềm Zoom meeting để triển khai các hội thảo quốc gia và quốc tế; sử dụng phần mềm Survey monkey phục vụ cho việc điều tra xã hội học; tăng cường ứng dụng công nghệ trong các nghiên cứu của Viện; tìm kiếm cơ hội, liên kết hợp tác với các cơ sở lưu trữ tài liệu để chia sẻ, cung cấp thông tin trực tuyến....

### ***Một số thuận lợi và khó khăn trong việc nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế của Viện***

#### **- Thuận lợi**

Khoa học công nghệ ngày càng phát triển cho nên tác động rất mạnh đến việc nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo trong nghiên cứu, cũng như trong việc triển khai các đề tài, dự án, nhiệm vụ của Viện được thuận lợi.

Đội ngũ cán bộ công nhân viên, nghiên cứu viên của Viện còn trẻ, tâm huyết trong việc nghiên cứu khoa học công nghệ, nhanh nhạy trong việc ứng dụng triển khai các thành tựu khoa học công nghệ của Việt Nam cũng như trên Thế giới, đồng thời ứng dụng triển khai các dự án, đề tài...

- Đội ngũ nghiên cứu viên của Viện đã có tiến bộ trong việc công bố các công trình nghiên cứu thông qua các bài viết nghiên cứu trao đổi trên website, các bài viết trên các tạp chí chuyên ngành (Tạp chí Du lịch, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật...). Đã có công trình nghiên cứu được xuất bản thành sách. Điều này cũng tăng cường việc phổ biến cũng như ứng dụng các kết quả nghiên cứu trong thực tiễn.

Lãnh đạo Viện tạo điều kiện để các cán bộ công nhân viên trong Viện tham gia học hỏi đầy đủ các lớp học về tin học, tập huấn, để nâng cao trình độ



chuyên môn về khoa học công nghệ, nghiên cứu, hay các lớp về đổi mới, ứng dụng khoa học công nghệ vào công việc, nghiên cứu.

Ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo đem lại nhiều cơ hội và thuận lợi hơn cho công tác nghiên cứu khoa học, thúc đẩy các ý tưởng mới và nhiều sáng kiến trong quá trình phát triển.

### ***Khó khăn***

Mặc dù trong thời gian qua, hoạt động nghiên cứu khoa học của ngành Du lịch nói chung và của Viện nói riêng đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, tuy nhiên, vẫn còn tồn tại nhiều khó khăn, hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu trong thực tiễn phát triển.

Cùng với những khó khăn chung của ngành, hoạt động khoa học và công nghệ của Viện cũng còn tồn tại một số khó khăn sau:

- Hoạt động khoa học và công nghệ của Viện vẫn còn những hạn chế nhất định về chất lượng, tiến độ, tính sáng tạo, tính ứng dụng thực tiễn cũng như năng lực hội nhập quốc tế. Những đề xuất các nhiệm vụ khoa học còn chung chung, thiếu những ý tưởng đột phá; công tác triển khai thực hiện chưa thực sự bám sát với định hướng danh mục sản phẩm chủ lực của ngành du lịch giai đoạn 2017 – 2020 của Bộ ban hành như: xây dựng các sản phẩm phục vụ du lịch thông minh như Du lịch thực tế ảo; hệ thống quản lý điểm đến hỗ trợ hoạt động lữ hành, lưu trú; thẻ du lịch đa năng; phần mềm thuyết minh du lịch tự động...

- Kết quả nghiên cứu của một số đề tài đã được ứng dụng tại một số doanh nghiệp kinh doanh du lịch, tuy nhiên, con số này còn hạn chế. Phần lớn mới chỉ dừng lại là tài liệu tham khảo cho một số ý tưởng phát triển sản phẩm... Việc sử dụng kết quả nghiên cứu trong việc xây dựng những chính sách, chiến lược phát triển du lịch mang tính vĩ mô còn khiêm tốn.

- Bên cạnh đó, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học chưa hiệu quả. Thực hiện ký kết biên bản hợp tác với các tổ chức quốc tế còn ít, mới chỉ dừng lại ở việc mời chuyên gia tham gia hội thảo khoa học. Số lượng bài báo công bố quốc tế còn ít.

- Do ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19, 2 năm qua các hoạt động hợp tác với các tổ chức nghiên cứu, đầu tư phát triển du lịch quốc tế như Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, ... chưa được thực hiện.

- Liên kết, hợp tác với các trường đại học, các doanh nghiệp du lịch trong việc trao đổi ý tưởng, ứng dụng kết quả nghiên cứu đã được quan tâm tuy nhiên hiệu quả hoạt động này còn chưa được như kỳ vọng.

- Các trang thiết bị cơ sở vật chất kỹ thuật của Viện đã được trang bị từ lâu cho nên đã hỏng hóc và xuống cấp nhiều. Điển hình như hệ thống máy tính của cán bộ công nhân viên trong Viện được dự án EU trang bị từ những năm 2009 đến nay, hệ thống máy chủ của Cơ quan quá cũ, hay hỏng hóc gây gián đoạn cho quá trình làm việc – do phải chờ đợi sửa chữa.

- Thiếu nhân lực về công nghệ thông tin – chuyên gia về kỹ thuật, khoa học công nghệ để đảm bảo việc ứng dụng và phát huy hiệu quả của công nghệ trong nghiên cứu khoa học.

### ***Nguyên nhân***

Nguyên nhân của những mặt tồn tại trên phải kể đến:

- Môi trường làm việc cũng như những cơ chế chính sách khuyến khích các nhà khoa học trong công tác nghiên cứu còn có hạn chế nhất định. Cơ chế triển khai nghiên cứu khoa học còn bị động, chưa chưa tạo nguồn cảm hứng sáng tạo, chủ động và đam mê khoa học cho nhà nghiên cứu, dẫn đến kết quả nghiên cứu chưa có được những bứt phá.

- Đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cao còn ít, mới tham gia ở hàng ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý.

- Nguồn ngân sách giành cho nghiên cứu khoa học và tạo điều kiện ứng dụng cũng như tiếp cận với những kết quả nghiên cứu mới còn hạn chế. Bên cạnh đó, Viện cũng chưa thực sự chủ động trong việc hợp tác, tìm kiếm các đề tài, dự án từ các nguồn khác.

- Do thiếu kinh phí nên còn hạn chế trong việc đổi mới, cập nhật và sử dụng các thành tựu công nghệ trong nghiên cứu khoa học.

- Các trang thiết bị hiện đại của Viện còn yếu và thiếu.

### **Định hướng và đề xuất trong thời gian tới**

- *Tăng cường đổi mới đáp ứng yêu cầu mới của phát triển du lịch dựa trên động lực khoa học công nghệ:* Đổi mới sáng tạo từ trong tư duy nghiên cứu, đề xuất nghiên cứu đón đầu, dự báo các xu hướng phát triển, các chủ đề nghiên cứu giải quyết các vấn đề mới nảy sinh trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh những nghiên cứu cơ bản cần gia tăng các nghiên cứu có tính ứng dụng, đặc biệt là những ứng dụng từ thành tựu của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật như du lịch bền vững, du lịch xanh, ứng dụng số trong mô hình quản lý và kinh doanh du lịch, các giải pháp phát triển du lịch thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên môi trường và hội nhập khu vực và quốc tế...

- *Ứng dụng công nghệ trong công tác thu thập, lưu trữ và chia sẻ tài liệu, xây dựng ý tưởng, tăng cường ứng dụng và tiếp cận với công nghệ và thực hiện nghiên cứu khoa học để nâng cấp các sản phẩm nghiên cứu đồng thời chủ động tiếp cận với những nguồn tài liệu mới, các ứng dụng mới tiến tới hội nhập quốc tế trong hoạt động nghiên cứu khoa học:* Tăng cường hơn nữa liên kết, hợp tác giữa các Viện nghiên cứu với trường đại học, doanh nghiệp du lịch trong việc ứng dụng công nghệ, nghiên cứu để tạo ra những sản phẩm có tính thực tiễn, ứng dụng cao, đáp ứng nhu cầu của xã hội...

- *Tăng cường hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ gắn với phát triển nguồn nhân lực:* Mở rộng mối quan hệ hợp tác quốc tế với nhiều tổ chức quốc tế trong nghiên cứu khoa học, trao đổi chuyên gia nhằm tận dụng tri thức và công nghệ tiên tiến của đối tác phục vụ cho nghiên cứu khoa học đồng thời nâng cao chất lượng nhân lực đáp ứng được yêu cầu trong bối cảnh mới, làm chủ được công nghệ, sử dụng công nghệ trong nghiên cứu khoa học sẽ là chìa khóa thành công trong tương lai.

*Chuyển giao và số hóa công tác nghiên cứu khoa học:* Cần đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động ứng dụng, chuyển giao công nghệ dựa trên sự kết nối chặt chẽ giữa đơn vị nghiên cứu, địa phương và các doanh nghiệp, trung tâm KHCN và chuyển giao công nghệ. Hệ tri thức Việt số hóa là một cơ sở dữ liệu lớn mà Bộ KH&CN đã thực hiện, việc kết nối với các hệ thống này sẽ góp phần giúp ích cho công tác quản lý nhà nước về du lịch cũng như các nghiên cứu của Viện tốt hơn.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Báo cáo kết quả công tác 05 năm 2015 – 2019 của Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch, năm 2020.

2. Báo cáo Kết quả hoạt động khoa học và công nghệ giai đoạn 2011-2020. Đề xuất mục tiêu phát triển khoa học công nghệ giai đoạn 2021-2030, của Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch, năm 2021.

3. Báo cáo tình hình hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ công lập năm 2020, Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch.

# **ĐÁNH GIÁ THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN TRONG HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG VÀ ÁP DỤNG TCVN NHÓM ĐỐI TƯỢNG DU LỊCH VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN**

## **Vụ Khách sạn, Tổng cục Du lịch**

Du lịch và các dịch vụ liên quan là nhóm tiêu chuẩn quan trọng đối với ngành du lịch, góp phần quản lý chất lượng và hướng dẫn các đơn vị trong ngành tổ chức hoạt động dịch vụ phục vụ khách đảm bảo yêu cầu về chất lượng.

Trên thế giới, tổ chức tiêu chuẩn quốc tế (ISO) đã có Nhóm Du lịch và các dịch vụ liên quan với mã số ISO/TC 228, phạm vi là tiêu chuẩn hóa thuật ngữ và thông số kỹ thuật của các dịch vụ do các nhà cung ứng dịch vụ du lịch cung cấp, bao gồm các hoạt động liên quan, các điểm đến du lịch, các yêu cầu về cơ sở vật chất và thiết bị sử dụng, nhằm cung cấp cho người mua, nhà cung ứng và người tiêu dùng du lịch các tiêu chí để đưa ra quyết định sáng suốt. Tham gia ISO/TC 228 có 64 quốc gia/vùng lãnh thổ là thành viên chính thức và 41 quốc gia/vùng lãnh thổ là thành viên quan sát. Từ năm 2008 đến 2021, nhóm này đã công bố 42 bộ tiêu chuẩn và hiện nay đang trong quá trình xây dựng 16 bộ tiêu chuẩn.

### **I/ Công tác xây dựng tiêu chuẩn nhóm Du lịch và các dịch vụ liên quan tại Việt Nam**

Tại Việt Nam, nhóm Du lịch và các dịch vụ liên quan đã được thành lập, căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, trong thời gian từ năm 2009 đến 2021 đã công bố 17 tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), hiện đang trong quá trình xây dựng 4 tiêu chuẩn. Tổng cục Du lịch (Vụ Khách sạn và Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch) đã xây dựng trình Bộ Khoa học và Công nghệ công bố 15 tiêu chuẩn liên quan đến cơ sở lưu trú du lịch, hệ thống quản lý sự kiện bền vững, du lịch mạo hiểm và bãi tắm biển, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh đã xây dựng trình Bộ Khoa học và Công nghệ công bố 02 tiêu chuẩn liên quan đến du lịch cộng đồng và du lịch công nghiệp. Trong số đó, đã chấp nhận tương đương hoàn toàn 05 tiêu chuẩn từ ISO/TC 228, còn lại là xây dựng mới trên cơ sở tham khảo, kế thừa tài liệu của các tập đoàn du lịch lớn trên thế giới, các tiêu chuẩn của tổ chức ISO và tài liệu của tổ chức ASEAN. Cùng với quá trình nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch trong cả nước, từ năm 2009 đến nay, có 05 tiêu chuẩn liên quan đến cơ sở lưu trú du lịch sau khi công bố, áp dụng một thời gian đã được soát xét chỉnh sửa bổ sung để phù hợp hơn với thực tế. Hầu hết các tiêu chuẩn đã được áp dụng hiệu quả trong thực tế, trở thành công

cụ hữu ích cho tất cả các bên tham gia lĩnh vực du lịch. Cụ thể như trong bảng 1 sau đây:

**Bảng 1: Các tiêu chuẩn quốc gia đang áp dụng trong ngành du lịch**

T T	Tiêu chuẩn	Hoạt động xây dựng	Tình hình áp dụng	Tài liệu viện dẫn
1	<p>TCVN 4391:2015 Khách sạn-Xếp hạng được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 4095/QĐ-BKHCN ngày 31/12/ 2015, trên cơ sở soát xét thay thế TCVN 4391:2009 Khách sạn-Xếp hạng. Theo đó, khách sạn gồm 4 loại: khách sạn (H), khách sạn nghỉ dưỡng (R), khách sạn bên đường (M), khách sạn nổi (F), được phân thành 5 hạng từ 1 sao đến 5 sao.</p> <p>Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu để xếp hạng khách sạn, không áp dụng để xếp hạng các loại cơ sở lưu trú du lịch khác.</p>	<p>Tổng cục Du lịch (Vụ Khách sạn) xây dựng mới năm 2009, soát xét năm 2014, công bố năm 2015</p>	<p>Đã áp dụng xếp hạng cho 203 khách sạn 5 sao với 54.000 buồng; 333 khách sạn 4 sao với 45.000 buồng; 492 khách sạn 3 sao với hơn 36.000 buồng; 1240 khách sạn 2 sao với gần 43.000 buồng; 2181 khách sạn 1 sao với gần 45.000 buồng. Tiêu chuẩn này cũng có thể được tham khảo khi thiết kế xây dựng mới, cải tạo nâng cấp khách sạn.</p>	<p>Không trong tương đương một tiêu chuẩn nào.</p> <p>Có tham khảo từ các tiêu chuẩn của các tập đoàn du lịch trên thế giới.</p>
2	<p>TCVN 7795:2021 Biệt thự du lịch - Xếp hạng được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 875/QĐ-BKHCN ngày 19/04/2021 trên cơ sở soát xét thay thế TCVN 7795:2009 Biệt thự du lịch - Xếp hạng. Theo đó, biệt thự du lịch gồm 2 loại biệt thự và cụm biệt thự, phân thành 05 hạng từ 1 sao đến 5 sao (trước đây chỉ phân thành 02 hạng: đạt tiêu chuẩn kinh doanh lưu trú du lịch và cao cấp). Tiêu chuẩn này phù hợp với quy định của Luật Du lịch 2017.</p> <p>Tiêu chuẩn này qui định các yêu cầu với việc xếp hạng biệt thự du lịch, không áp dụng để xếp hạng các loại</p>	<p>Tổng cục Du lịch (Vụ Khách sạn) xây dựng mới năm 2009, soát xét năm 2019-2020, công bố năm 2021</p>	<p>Tiêu chuẩn này ban hành, phổ biến và áp dụng từ tháng 5/2021. Hiện toàn quốc có 123 Biệt thự du lịch đủ điều kiện với 1454 khối biệt thự.</p> <p>Tuy nhiên do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, nhiều biệt thự du lịch mới khôi phục hoạt động chưa đăng ký xếp hạng.</p> <p>Tiêu chuẩn này cũng được tham khảo khi thiết kế xây dựng mới, cải tạo</p>	<p>Không trong tương đương một tiêu chuẩn nào.</p> <p>Có tham khảo từ các tiêu chuẩn của các tập đoàn du lịch trên thế giới.</p>

	cơ sở lưu trú du lịch khác.		nâng cấp biệt thự du lịch.	
3	<p>TCVN 7796:2009 Tiêu chuẩn Bãi cắm trại du lịch được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 736/QĐ- BKHCN ngày 05-04-2009.</p> <p>Tiêu chuẩn này qui định các yêu cầu cho bãi cắm trại du lịch, không áp dụng cho các loại cơ sở lưu trú du lịch khác.</p>	<p>Tổng cục Du lịch (Vụ Khách sạn) xây dựng năm 2009, chưa soát xét</p>	<p>Đã áp dụng tiêu chuẩn này cho 7 bãi cắm trại du lịch đủ điều kiện với 145 lều.</p> <p>Tiêu chuẩn này cũng được tham khảo áp dụng khi thiết kế xây dựng mới, cải tạo bãi cắm trại du lịch.</p>	<p>Không tương đương một tiêu chuẩn nào.</p> <p>Có tham khảo từ các tiêu chuẩn của các tập đoàn du lịch trên thế giới.</p>
4	<p>TCVN 7797:2009 Làng du lịch - Xếp hạng được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 736/QĐ- BKHCN ngày 05-04-2009.</p> <p>Theo đó, Làng du lịch được phân thành 05 hạng từ 1 sao đến 5 sao.</p> <p>Tiêu chuẩn này qui định các yêu cầu để xếp hạng làng du lịch, không áp dụng để xếp hạng cho các loại cơ sở lưu trú du lịch khác.</p>	<p>Tổng cục Du lịch (Vụ Khách sạn) xây dựng mới năm 2009, chưa soát xét</p>	<p>Trước năm 2017, đã áp dụng để xếp hạng cho 3 làng du lịch. Tuy nhiên, theo Luật Du lịch 2017, không còn quy định về làng du lịch nữa nên tiêu chuẩn này không áp dụng từ năm 2018.</p> <p>Tiêu chuẩn này có thể được tham khảo khi thiết kế xây dựng mới, cải tạo nâng cấp làng du lịch cộng đồng.</p>	<p>Không tương đương một tiêu chuẩn nào.</p> <p>Có tham khảo từ các tiêu chuẩn của các tập đoàn du lịch trên thế giới.</p>
5	<p>TCVN 7798:2014 Căn hộ du lịch - Xếp hạng được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 3770/QĐ-BKHCN ngày 31/12/ 2014, trên cơ sở soát xét thay thế TCVN 7798:2009 Căn hộ du lịch - Xếp hạng.</p> <p>Theo đó, căn hộ du lịch được phân thành 5 hạng từ 1 sao đến 5 sao, phù hợp với Luật Du lịch 2017 (trước đây chỉ phân thành 2 hạng: đạt tiêu chuẩn kinh doanh lưu trú du lịch và cao cấp).</p> <p>Tiêu chuẩn này qui định các yêu cầu đối với việc xếp hạng căn hộ du lịch,</p>	<p>Tổng cục Du lịch (Vụ Khách sạn) xây dựng mới năm 2009, soát xét năm 2013, công bố năm 2014</p>	<p>Đã áp dụng để xếp hạng cho 15 căn hộ du lịch 5 sao với gần 6.200 căn; 3 căn hộ du lịch 4 sao với 586 căn, 01 căn hộ du lịch 2 sao với 23 căn; 01 căn hộ du lịch 1 sao với 11 căn.</p> <p>Tiêu chuẩn này có thể được tham khảo khi thiết kế xây dựng mới, cải tạo nâng cấp căn hộ du lịch.</p>	<p>Không tương đương một tiêu chuẩn nào.</p> <p>Có tham khảo từ các tiêu chuẩn của các tập đoàn du lịch trên thế giới.</p>

	không áp dụng xếp hạng các loại cơ sở lưu trú du lịch khác.			
6	TCVN 7799:2017 Tiêu chuẩn nhà nghỉ du lịch được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 3990/QĐ-BKHCN ngày 29/12/2017, trên cơ sở soát xét TCVN7799:2009 Tiêu chuẩn Nhà nghỉ du lịch.  Tiêu chuẩn này qui định yêu cầu đối với nhà nghỉ du lịch, không áp dụng cho các loại CSLTDL khác.	Tổng cục Du lịch (Vụ Khách sạn) xây dựng mới năm 2009, soát xét năm 2016, công bố năm 2017	Đã áp dụng tiêu chuẩn này cho 7.893 nhà nghỉ du lịch đủ điều kiện với khoảng 88.400 buồng.  Tiêu chuẩn này có thể được tham khảo khi thiết kế xây dựng mới, cải tạo nâng cấp nhà nghỉ du lịch.	Không trong tương đương hoàn toàn một tiêu chuẩn nào.  Có tham khảo từ các tiêu chuẩn của các tập đoàn du lịch trên thế giới.
7	TCVN 7800:2017 Tiêu chuẩn nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 3990/QĐ-BKHCN ngày 29/12/2017, trên cơ sở soát xét TCVN7800:2009 Tiêu chuẩn Nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê.  Tiêu chuẩn này qui định các yêu cầu đối với nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê, không áp dụng cho loại cơ sở lưu trú du lịch khác.	Tổng cục Du lịch (Vụ Khách sạn) xây dựng mới năm 2009, soát xét và công bố năm 2017	Đã áp dụng tiêu chuẩn này cho 2852 homestay đủ điều kiện với sức chứa 26.000 khách.  Tiêu chuẩn này có thể được tham khảo khi thiết kế xây dựng mới, cải tạo nâng cấp nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê.	Không trong tương đương hoàn toàn một tiêu chuẩn nào.  Có tham khảo từ Tiêu chuẩn Homestay ASEAN
8	TCVN 9372:2012 Tàu thủy lưu trú du lịch - xếp hạng được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 2292/QĐ-BKHCN ngày 28/8/2012. Theo đó, Tàu thủy lưu trú du lịch phân thành 5 hạng từ 1 sao đến 5 sao.  Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu để xếp hạng tàu thủy lưu trú du lịch, không áp dụng để xếp hạng các loại tàu thủy và các loại cơ sở lưu trú du lịch khác.	Tổng cục Du lịch (Vụ Khách sạn) xây dựng năm 2012, chưa soát xét	Đã áp dụng để xếp hạng cho 81 tàu thủy lưu trú du lịch 2 sao với 1340 cabin, 94 tàu thủy lưu trú du lịch 1 sao với 814 cabin.  Tiêu chuẩn này có thể được tham khảo khi thiết kế đóng mới hoặc hoàn cải tàu thủy lưu trú du lịch.	Không trong tương đương hoàn toàn một tiêu chuẩn nào.  Có tham khảo từ các tiêu chuẩn của các tập đoàn du lịch trên thế giới.
9	TCVN 9506:2012 Cơ sở lưu trú du lịch và các dịch vụ liên quan - Thuật	Tổng cục Du lịch (Vụ	Đã áp dụng tiêu chuẩn này để tra cứu, sử dụng	

	ngữ và định nghĩa được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 3570/QĐ-BKHHCN ngày 27/12/2012.	Khách sạn) xây dựng năm 2012, chưa soát xét	trong hoạt động nghiệp vụ đối với cơ sở lưu trú du lịch và dịch vụ.	
10	<b>TCVN 12592:2018 (ISO 21101:2014), Du lịch mạo hiểm - Hệ thống quản lý an toàn-Các yêu cầu được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 4097/ QĐ-BKHHCN ngày 28/12/2018.</b>  <b>Tiêu chuẩn này đưa ra các yêu cầu với hệ thống quản lý an toàn cho các nhà cung cấp hoạt động du lịch mạo hiểm.</b>	Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch (Tổng cục Du lịch) xây dựng năm 2017, công bố năm 2018	Nhà cung cấp có thể sử dụng tiêu chuẩn để: a) Cải tiến kết quả thực hiện an toàn; b) Đáp ứng nhu cầu an toàn của người tham gia và nhân viên; c) Chứng minh việc thực hành an toàn; d) Hỗ trợ tuân thủ các yêu cầu pháp lý hiện hành.  Tiêu chuẩn này có thể áp dụng cho tất cả các loại hình nhà cung cấp, ở mọi quy mô, hoạt động trong các môi trường địa lý, văn hóa và xã hội khác nhau.	Chấp nhận tương đương hoàn toàn ISO 21101:2014  Adventure tourism – Safety management systems – Requirements
11	<b>TCVN 12593:2018 (ISO/TR 21102), Du lịch mạo hiểm - Người hướng dẫn- Năng lực cá nhân được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 4097/QĐ-BKHHCN ngày 28-12-2018</b>  <b>Tiêu chuẩn này chỉ ra những năng lực cần thiết, kết quả cần đạt được liên quan đến năng lực của những người hướng dẫn cho tất cả các loại hoạt động du lịch mạo hiểm.</b>	Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch (Tổng cục Du lịch) xây dựng mới năm 2017, công bố năm 2018.	Tiêu chuẩn này không áp dụng cho các huấn luyện viên hoạt động du lịch mạo hiểm dưới nước vì hoạt động đó có các tiêu chuẩn cụ thể khác.  Đã được các đơn vị tổ chức tour du lịch mạo hiểm tham khảo.	Chấp nhận tương đương hoàn toàn ISO/TR 21102:2013  Adventure tourism – Leaders – Personnel Competence



12	<p><b>Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12594: 2018 (ISO 21103:2014) Du lịch mạo hiểm - Thông tin cho người tham gia được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 4097/QĐ-BKHCN ngày 28/12/2018.</b></p> <p><b>Tiêu chuẩn này quy định yêu cầu thông tin tối thiểu cung cấp cho người tham gia trước, trong và sau vào các hoạt động du lịch mạo hiểm.</b></p>	Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch (Tổng cục Du lịch) xây dựng năm 2018, công bố năm 2019	Tiêu chuẩn này có thể áp dụng cho tất cả các loại hình, nhà cung cấp ở mọi quy mô, hoạt động trong các môi trường địa lý, văn hoá và xã hội khác nhau.	Chấp nhận tương đương hoàn toàn ISO 21103:2014 Adventure tourism – Information for participants.
13	<p>TCVN 12595:2018 (ISO 20121:2012) Hệ thống quản lý sự kiện bền vững – Hướng dẫn áp dụng TCVN ISO 20121:2015 trong tổ chức sự kiện du lịch được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 4097/QĐ-BKHCN ngày 28-12-2018.</p> <p>Tiêu chuẩn này không sử dụng cho mục đích chứng nhận mà để hướng dẫn các tổ chức mong muốn chứng nhận sự phù hợp với TCVN ISO 20121:2015 (ISO 20121:2012).</p>	Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch (Tổng cục Du lịch) xây dựng mới năm 2017, công bố năm 2018	<p>Áp dụng cho các tổ chức ở mọi loại hình, quy mô mong muốn thiết lập, thực hiện, duy trì, cải tiến hệ thống quản lý sự kiện du lịch bền vững.</p> <p>Tài liệu tham khảo cho các tổ chức là nhà tổ chức sự kiện, tham gia quá trình tổ chức sự kiện du lịch, cung cấp sản phẩm dịch vụ phục vụ tổ chức sự kiện DL.</p>	Tham khảo ISO 20121:2015 Sustainable Events
14	<p>Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 12837:2019 (ISO 13009:2015) du lịch và các dịch vụ liên quan – yêu cầu và khuyến nghị đối với hoạt động bãi tắm biển được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 4130/QĐ-BKHCN, Ngày 31-12-2019</p> <p>Tiêu chuẩn này đưa ra các yêu cầu chung và khuyến nghị với các đơn vị khai thác bãi tắm biển (sau đây gọi là bãi tắm) có cung cấp dịch vụ cho</p>	Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch (Tổng cục Du lịch) xây dựng năm 2018, công bố năm 2019	Tiêu chuẩn này áp dụng cho các bãi tắm trong mùa tắm.	Chấp nhận tương đương hoàn toàn ISO 13009:2015 Tourism and related services – Requirements and recommendations for beach operation

	khách du lịch và khách tham quan; cung cấp hướng dẫn cho cả đơn vị khai thác bãi tắm và người sử dụng bãi tắm về lập kế hoạch, quản lý bền vững, quyền sử dụng, khai thác bãi tắm, nhu cầu cung cấp cơ sở hạ tầng và dịch vụ bền vững, bao gồm cả an toàn bãi tắm, thông tin và truyền thông, vệ sinh và loại bỏ rác thải.			
15	TCVN 13186:2020 Du lịch MICE – Yêu cầu về địa điểm tổ chức MICE đối với khách sạn được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 3848/QĐ-BKHHCN ngày 30/12/2020.  Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu và phương pháp đánh giá về địa điểm tổ chức MICE trong khách sạn.	Tổng cục Du lịch (Vụ Khách sạn) xây dựng năm 2019, công bố năm 2020	Đã áp dụng tham khảo cho các khách sạn phục vụ sự kiện, hội nghị hội thảo	Tiêu chuẩn ASEAN địa điểm du lịch MICE phần khách sạn-ASEAN MICE Venue Standard category Meeting room for Hotel, MOD-Tương đương 1 phần hoặc được xây dựng trên cơ sở tham khảo.
16	TCVN 13259:2020 Du lịch cộng đồng – Yêu cầu về chất lượng dịch vụ được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 3941/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2020.  Tiêu chuẩn này quy định những yêu cầu cơ bản về chất lượng dịch vụ và các sản phẩm du lịch cộng đồng do các bên liên quan cung cấp, không áp dụng cho các dịch vụ thuộc loại hình du lịch khác.	Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng mới năm 2019, công bố năm 2020	Làm tài liệu tham khảo cho các khu du lịch cộng đồng, đặc biệt là khu vực Tây Bắc và Tây Nguyên	Tham khảo từ Tiêu chuẩn Du lịch cộng đồng ASEAN – ASEAN Community Based Tourism Standard
17	<b>TCVN 13322:2021 Du lịch và các dịch vụ liên quan - Du lịch công nghiệp - Yêu cầu dịch vụ được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố tại Quyết định số 1089/QĐ-</b>	Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh xây	Chưa được đơn vị nào áp dụng	Chấp nhận trong tương hoàn toàn ISO 13810:2015, IDT - Tourism and related services –

<p><b>BKHCN ngày 05-05-2021.</b></p> <p>Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu chung đối với du lịch công nghiệp được tạo ra bởi các nhà cung cấp dịch vụ nhằm chia sẻ kiến thức về sản xuất, hoạt động khoa học và kỹ thuật, cả hiện tại và quá khứ, dựa trên các quy trình, bí quyết, sản phẩm hoặc dịch vụ.</p> <p>Các yêu cầu trong tiêu chuẩn này được áp dụng cho tất cả các dịch vụ du lịch công nghiệp (tham quan và dịch vụ bổ sung), gồm cả các cơ sở công nghiệp đang hoạt động, di sản công nghiệp hoặc kết hợp cả hai, bao gồm các cơ sở vật chất và trang thiết bị liên quan đến các dịch vụ đó, cũng như hoạt động nội bộ của nhà cung cấp dịch vụ.</p> <p>Tiêu chuẩn này không quy định các yêu cầu kỹ thuật liên quan đến các công cụ và trang thiết bị được sử dụng trong các dịch vụ.</p>	<p>dựng mới năm 2020, công bố năm 2021</p>		<p>Industrial tourism – Service provision</p>
---	--	--	---

**II/ Đánh giá thuận lợi khó khăn của quá trình xây dựng và áp dụng hệ thống TCVN nhóm đối tượng du lịch và các dịch vụ liên quan:**

Sau khi hoàn thành xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung, thay thế, các Tiêu chuẩn đã được áp dụng vào thực tế, các thuật ngữ liên quan được thống nhất sử dụng.

Trong quá trình xây dựng và áp dụng hệ thống TCVN nhóm đối tượng du lịch và các dịch vụ liên quan, chúng tôi nhận thấy có những thuận lợi và khó khăn sau:

**2.1. Về Thuận lợi**

- Các quy định về công tác xây dựng tiêu chuẩn tương đối đầy đủ, rõ ràng, thuận lợi cho việc đề xuất, xây dựng, báo cáo ban hành tiêu chuẩn quốc gia TCVN.

- Có sự hỗ trợ tích cực của các chuyên gia của Bộ Khoa học Công nghệ (Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường) nên những nội dung cần làm rõ được kịp thời hướng dẫn, hoàn thiện theo đúng quy định.

- Các tổ chức quốc tế như ISO, tổ chức ASEAN, các tập đoàn du lịch đã công bố những tiêu chuẩn phù hợp để du lịch Việt Nam có thể tham khảo, áp dụng, chấp nhận tương đương với thông tin dễ dàng truy cập trên mạng Internet, hỗ trợ nhiều trong việc xây dựng tiêu chuẩn.

- Thực tiễn phát triển các dịch vụ nhanh, mạnh mẽ trong thời gian qua tạo điều kiện cho việc nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn và áp dụng vào thực tế.

- Các TCVN được ban hành là tài liệu tham khảo để các doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh dịch vụ lưu trú tham khảo, định hướng xây dựng và phát triển mô hình kinh doanh; đồng thời là căn cứ, cơ sở phục vụ cho hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực lưu trú du lịch của Tổng cục Du lịch.

- Các tiêu chuẩn do Tổng cục Du lịch xây dựng được phổ biến rộng rãi, đăng tải công khai trên website [www.vietnamtourism.gov.vn](http://www.vietnamtourism.gov.vn), dễ dàng truy cập, sử dụng.

- Hệ thống cơ sở lưu trú du lịch ngày càng phát triển về số lượng và chất lượng, đa dạng về loại hình, xuất hiện tại 63 tỉnh thành trong toàn quốc, phục vụ nhu cầu đa dạng của hàng chục triệu lượt khách mỗi năm ở các mức chi tiêu khác nhau, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế xã hội Việt Nam, tạo nhu cầu lớn về tiêu chuẩn. Đến nay, cả nước có tổng số 38000 CSLTDL trên với 780.000 buồng, số đã áp dụng tiêu chuẩn chiếm 52% về cơ sở và 62% về số buồng, trong đó TCVN 4391:2015 Khách sạn – xếp hạng được sử dụng nhiều nhất. Cụ thể như sau:

**Bảng 2. Cơ sở lưu trú du lịch Việt Nam áp dụng TCVN tính đến tháng 7/2022**

TT	Cơ sở lưu trú	Số buồng/ căn/ cabin	Số cơ sở	Xu hướng
1.	Khách sạn 5 sao	67480	203	Tăng
2.	Khách sạn 4 sao	44680	333	Tăng
3.	Khách sạn 3 sao	36134	492	Giảm
4.	Khách sạn 2 sao	42600	1240	Giảm

5.	Khách sạn 1 sao	45000	2181	Giảm
6.	Khách sạn đủ điều kiện	114000	3672	Tăng
7.	Căn hộ 5 sao	6200	15	Tăng
8.	Căn hộ 4 sao	586	3	Tăng
9.	Căn hộ 2 sao	23	1	Giảm
10.	Căn hộ 1 sao	11	1	Giảm
11.	Căn hộ đủ điều kiện	5900	288	tính theo căn, xu hướng tăng
12.	Biệt thự DL đủ điều kiện	4670	470	Tăng
13.	Nhà nghỉ DL đủ điều kiện	88408	7893	Tăng
14.	Homestay đủ điều kiện	26000	2852	Tính theo sức chứa, xu hướng tăng
15.	Tàu thủy lưu trú du lịch 2 sao	1340	81	Tăng
16.	Tàu thủy lưu trú du lịch 1 sao	814	94	Giảm
17.	Tàu thủy lưu trú du lịch đủ điều kiện	35	7	Tăng
18.	Bãi cắm trại du lịch đủ điều kiện	145	7	Tăng
	<b>Tổng các đơn vị đã áp dụng TCVN</b>	<b>484026</b>	<b>19833</b>	

- Các chuyên viên Vụ Khách sạn và Viện Nghiên cứu Phát triển du lịch cùng đội ngũ chuyên gia ở các tỉnh thành phố đã có kinh nghiệm nhiều năm trong việc xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, làm việc tích cực với tinh thần trách nhiệm cao nên chất lượng tiêu chuẩn xây dựng đạt yêu cầu.

## **2.2. Về Khó khăn**

- Kinh phí dành cho việc xây dựng tiêu chuẩn còn hạn hẹp nên việc khảo sát thực tế, học tập kinh nghiệm bị hạn chế.

- Thủ tục thẩm định, thông qua dự án chiếm nhiều thời gian.

- Chưa có kinh phí phổ biến chuyên sâu về tiêu chuẩn. Việc phổ biến hiện chỉ dừng lại ở hình thức đăng tải trên website của Tổng cục Du lịch và một số bài giới thiệu trên báo/tạp chí du lịch.

**- Một số tiêu chuẩn như TCVN 13259:2020 Du lịch cộng đồng – Yêu cầu về chất lượng dịch và TCVN 13322:2021 Du lịch và các dịch vụ liên quan - Du lịch công nghiệp - Yêu cầu dịch vụ không phải do Tổng cục Du lịch xây dựng, không được phổ biến rộng rãi, không dễ dàng tra cứu trên mạng internet nên ít người trong ngành du lịch biết đến, việc áp dụng bị hạn chế.**

- Trong số các tiêu chuẩn về cơ sở lưu trú du lịch, tiêu chuẩn chưa được ứng dụng nhiều là bãi cắm trại du lịch và tàu thủy lưu trú du lịch – xếp hạng do số lượng các loại cơ sở lưu trú du lịch này không có nhiều.

- Dịch Covid – 19 khiến một số nội dung bị chậm tiến độ trong quá trình lập dự án, xây dựng tiêu chuẩn và áp dụng trong thực tế.

**III/ Đánh giá chung về nhóm tiêu chuẩn Du lịch và các dịch vụ liên quan:**

*Thứ nhất*, các Tiêu chuẩn thuộc nhóm Du lịch và các dịch vụ liên quan ban hành là căn cứ để định hướng chất lượng các dịch vụ trong lĩnh vực du lịch, nhắc nhở và hướng dẫn các cơ sở cạnh tranh lành mạnh bằng chất lượng phục vụ.

*Thứ hai*, nhiều Tiêu chuẩn thuộc nhóm Du lịch và các dịch vụ liên quan đã kế thừa các tiêu chuẩn của các tổ chức quốc tế như ISO, tổ chức ASEAN, các tập đoàn du lịch thể hiện sự hội nhập quốc tế của du lịch Việt Nam.

*Thứ ba*, phần lớn các tiêu chuẩn liên quan đến cơ sở lưu trú du lịch được ứng dụng hiệu quả trong thực tế. Các cơ quan quản lý và kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch đã dựa vào các bộ tiêu chuẩn triển khai kịp thời công tác xếp hạng và kiểm tra điều kiện hoạt động. Việc xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch đã mang lại hiệu quả thiết thực:

(1) Cơ quan quản lý nhà nước về du lịch có căn cứ hợp lý để đánh giá chất lượng hệ thống tàu thủy lưu trú du lịch, khách sạn, căn hộ du lịch, biệt thự du lịch tại Việt Nam, từ đó nhận định và định hướng chính xác phát triển hệ thống lưu trú du lịch, định hướng đầu tư trong thời gian tới, nhằm đem lại hiệu quả cao trong kinh doanh lưu trú du lịch.

(2) Các đơn vị kinh doanh tàu thủy lưu trú du lịch, khách sạn, căn hộ du lịch, biệt thự du lịch căn cứ tiêu chuẩn để bổ sung thêm dịch vụ, trang thiết bị tiện nghi, nâng cao chất lượng phục vụ của đội ngũ cán bộ, nhân viên. Các cơ

sở lưu trú du lịch được xếp hạng đã tạo được sự yên tâm cho khách và có ý thức đảm bảo chất lượng cơ sở tương ứng với hạng được công nhận. Đây cũng là điều kiện để các đơn vị quảng cáo đúng với thứ hạng hiện có;

(3) Khách hàng yên tâm lựa chọn cơ sở lưu trú du lịch phù hợp với nhu cầu và khả năng thanh toán, và có cơ sở để yêu cầu cơ sở lưu trú du lịch cung cấp các dịch vụ và mức độ phục vụ tương xứng với thứ hạng được công nhận

*Thứ tư*, việc đề xuất các tiêu chuẩn quốc gia đã xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của ngành du lịch, bám sát thực tiễn, phù hợp Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và các quy hoạch ngành du lịch, theo chỉ đạo của lãnh đạo Đảng và Nhà nước đối với ngành du lịch Việt Nam.

#### **IV/ Nhu cầu xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn nhóm Du lịch và các dịch vụ liên quan:**

Trong thời gian tới cần tập trung soát xét, chỉnh sửa, thay thế các tiêu chuẩn đã lạc hậu, không còn phù hợp với tình hình mới, không đáp ứng yêu cầu hội nhập. Bổ sung các loại hình lưu trú du lịch mới xuất hiện theo xu hướng phát triển của ngành, theo xu hướng của khu vực và thế giới, theo nhu cầu thị trường, đặc biệt là khu vực ASEAN. Các tiêu chuẩn ưu tiên nghiên cứu là các tiêu chuẩn thuộc ISO/TC 228.

Để hệ thống Tiêu chuẩn quốc gia phát huy được hiệu quả, cần tổ chức đào tạo, tập huấn cho các cán bộ làm công tác xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn, phổ biến rộng rãi tất cả các Tiêu chuẩn mới ban hành kể cả các tiêu chuẩn không phải do các đơn vị thuộc Tổng cục Du lịch xây dựng.

Cần bám sát yêu cầu trong Tiêu chuẩn Việt Nam để định hướng các đơn vị trong việc tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của từng loại, hạng cơ sở lưu trú du lịch.

#### **V/ Kiến nghị, đề xuất xây dựng TCVN liên quan đến lĩnh vực lưu trú du lịch trong giai đoạn từ 2023 đến năm 2030**

Hiện nay, Tổng cục Du lịch đang triển khai xây dựng 02 tiêu chuẩn quốc gia “Du lịch và các dịch vụ có liên quan - Spa chăm sóc sức khỏe - Yêu cầu đối với dịch vụ (TCVN ....:2023) trên cơ sở chấp nhận tương đương ISO 17679:2016 Tourism and related services - Wellness spa - Service requirements” (Vụ Khách sạn) và “Dịch vụ Du lịch – Đại lý lữ hành và dịch vụ lữ hành – Thuật ngữ và định nghĩa” (Viện Nghiên cứu, Phát triển Du lịch), dự kiến hoàn thành và công bố và năm 2023.

Đề xuất giai đoạn 2024-2030 sẽ soát xét các tiêu chuẩn đã ban hành, xây mới trên cơ sở chấp nhận tương đương các tiêu chuẩn ISO/TC 228. Cụ thể như sau:

### ***5.1. Tiêu chuẩn căn hộ du lịch – xếp hạng***

- Lý do: TCVN 7798:2014 Căn hộ du lịch – xếp hạng được ban hành từ năm 2014. Sau 8 năm áp dụng đã có những nội dung chưa phù hợp với thực tế, đặc biệt là sự phát triển nhanh của loại hình căn hộ condotel chưa có những tiêu chí đánh giá phù hợp để có thể xếp hạng. Việc chia thành hạng đạt tiêu chuẩn kinh doanh và hạng đạt tiêu chuẩn cao cấp cũng không phù hợp với Luật Du lịch 2017.

- Mục đích cần phát triển, xây dựng TCVN: Soát xét TCVN 7798:2014 Căn hộ du lịch – xếp hạng cho phù hợp với thực tế hơn.

- Lộ trình thực hiện: năm 2024-2025.

### ***5.2 Tiêu chuẩn bãi cắm trại du lịch***

- Lý do: TCVN 7796:2009 Tiêu chuẩn Bãi cắm trại du lịch được ban hành từ năm 2009. Sau 13 năm áp dụng đã có những nội dung chưa phù hợp với thực tế, đặc biệt là việc đánh giá chấm điểm cũng như sự thay đổi về không gian, trang thiết bị tiện nghi và dịch vụ của mô hình này.

- Mục đích cần phát triển, xây dựng TCVN: Soát xét TCVN 7796:2009 Tiêu chuẩn Bãi cắm trại du lịch cho phù hợp với thực tế hơn.

- Lộ trình thực hiện: năm 2026.

### ***5.3 Tiêu chuẩn khách sạn – xếp hạng***

- Lý do: TCVN 4391:2015 Khách sạn – Xếp hạng được ban hành từ năm 2015. Sau 7 năm áp dụng có những nội dung chưa phù hợp với thực tế, đặc biệt có thể phát sinh các loại hình khách sạn mới như boutique, các công nghệ quản lý khách sạn mới theo xu hướng ứng dụng công nghệ 4.0, thực tế ảo, các dịch vụ mới...



- Mục đích cần phát triển, xây dựng TCVN: Soát xét TCVN 4391:2015 Khách sạn – Xếp hạng cho phù hợp với thực tế hơn. Tham khảo và phát triển Tiêu chuẩn ISO 22483:2020 Du lịch và các dịch vụ liên quan – Khách sạn – Yêu cầu về dịch vụ ([ISO 22483:2020](#), *Tourism and related services — Hotels — Service requirements*).

- Lộ trình thực hiện: năm 2027-2028.

#### **5.4 Tiêu chuẩn Du lịch và các dịch vụ liên quan – tiếp cận du lịch đối với mọi người – Yêu cầu và khuyến nghị**

- Lý do: Năm 2021 tổ chức tiêu chuẩn quốc tế đã ban hành tiêu chuẩn ISO 21902:2021 Du lịch và các dịch vụ liên quan – tiếp cận du lịch đối với mọi người – Yêu cầu và khuyến nghị (*Tourism and related services — Accessible tourism for all — Requirements and recommendations* is the new standard), trong đó phần lớn là các hướng dẫn, yêu cầu và khuyến nghị nhằm giúp khách du lịch trên diện rộng, thuộc mọi lứa tuổi mọi thành phần có thể dễ dàng tiếp cận các cơ sở lưu trú du lịch và dịch vụ liên quan. Các tiêu chí đề cập đến những yêu cầu cốt lõi, chính sách chiến lược, giao thông, khu du lịch ở nông thôn và thành thị, hoạt động giải trí, địa điểm du lịch MICE, cơ sở lưu trú, dịch vụ ăn uống, doanh nghiệp lữ hành... Đây là nội dung rất cần thiết, quan trọng với hoạt động du lịch.

- Mục đích cần phát triển, xây dựng TCVN: Phát triển chuẩn ISO 21902:2021 Du lịch và các dịch vụ liên quan – tiếp cận du lịch đối với mọi người – Yêu cầu và khuyến nghị (*Tourism and related services — Accessible tourism for all — Requirements and recommendations* is the new standard). Có thể chấp nhận tương đương hoặc có chỉnh sửa tùy thực tế Việt Nam.

- Lộ trình thực hiện: năm 2029-2030.

#### **5.5 Tiêu chuẩn tàu thủy lưu trú du lịch – xếp hạng**

- Lý do: TCVN 9372:2012 Tàu thủy lưu trú du lịch – Xếp hạng được ban hành từ năm 2015. Sau 7 năm áp dụng có những nội dung chưa phù hợp với thực tế, đặc biệt có thể phát sinh các loại hình khách sạn mới như boutique, các công nghệ quản lý khách sạn mới theo xu hướng ứng dụng công nghệ 4.0, thực tế ảo, các dịch vụ mới...

- Mục đích cần phát triển, xây dựng TCVN: Soát xét TCVN 9372:2012 Tàu thủy lưu trú du lịch – Xếp hạng cho phù hợp với thực tế hơn.

- Lộ trình thực hiện: năm 2030-2031.

Bước vào giai đoạn hội nhập quốc tế, đơn vị kinh doanh du lịch có điều kiện cọ sát mạnh hơn với thị trường du lịch khu vực và quốc tế. Việc xây dựng

tiêu chuẩn quốc gia nhóm Du lịch và các dịch vụ liên quan và áp dụng thực tế cần được thực hiện phù hợp, điều chỉnh kịp thời để nâng cao sức cạnh tranh của du lịch Việt Nam./.

# ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO

*TS. Ngô Thịnh Hương*

*Phó Giám đốc Trung tâm Thông tin TDTT*

I. Sự cần thiết của việc ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong thể dục thể thao:

Trong những năm gần đây, sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin cùng với nhiều ngành công nghệ cao khác đã và đang làm biến đổi sâu sắc đời sống kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội của thế giới. Việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, chuyển đổi số đã góp phần giải phóng sức mạnh vật chất, trí tuệ và tinh thần của cả xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, đồng thời nâng cao chất lượng cuộc sống của mỗi người dân. Đảng và Nhà nước ta luôn coi việc ứng dụng công nghệ thông tin chuyển đổi số là một trong những nhiệm vụ quan trọng để thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ, xây dựng xã hội thông tin, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Trong nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều cơ chế chính sách và tập trung nguồn lực để phát triển công nghệ thông tin và chuyển đổi số mà điển hình là: Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025; Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17/4/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”; Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025; định hướng đến năm 2030. Các chính sách này đã tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho các đơn vị, Bộ, ngành tăng cường việc ứng dụng CNTT và chuyển đổi số hướng tới Chính phủ số, xã hội số.

Xu hướng ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số là xu thế tất yếu trong giai đoạn sắp tới chính vì vậy mà Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tổng cục Thể dục thể thao đã có những bước đi cụ thể nhằm bám sát lộ trình phát triển Chính phủ điện tử, hướng tới Chính phủ số của Đảng và Chính

phủ. Đến nay Tổng cục Thể dục thể thao đã có Trung tâm tích hợp dữ liệu đồng thời phát triển các ứng dụng phần mềm dùng chung như: Hệ thống thông tin quản lý, hệ thống thông tin tác nghiệp, hệ thống thư điện tử, phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu vận động viên; phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu thành tích thi đấu... Cùng với việc xây dựng hạ tầng, phát triển các ứng dụng công nghệ thông tin, Tổng cục Thể dục thể thao cũng rất chú trọng đến công tác nhân sự công nghệ thông tin.

Tuy nhiên trên thực tế, qua việc khảo sát, đánh giá hiện trạng công nghệ thông tin trong toàn ngành cho thấy việc phát triển ứng dụng công nghệ thông tin của ngành thể dục thể thao hiện nay còn nhiều hạn chế, yếu kém trên các phương diện, kết quả ứng dụng công nghệ thông tin của Tổng cục Thể dục thể thao mới chỉ đạt ở mức trung bình. Về hạ tầng kỹ thuật, Trung tâm tích hợp dữ liệu của Tổng cục Thể dục thể thao được trang bị hệ thống máy chủ cùng hệ thống bảo mật và lưu trữ dữ liệu trải qua thời gian dài không được nâng cấp, trang bị mới nên đã hỏng hóc nhiều, lạc hậu về mặt công nghệ một số máy chủ duy trì hoạt động của các ứng dụng công nghệ thông tin nhưng không có thiết bị bảo mật và hệ thống lưu trữ dữ liệu hoạt động kèm theo; máy trạm đa phần là không được trang bị phần mềm bản quyền, hầu hết đã hết khấu hao. Về phần mềm ứng dụng, các ứng dụng phần mềm dùng chung trong ngành hầu hết được xây dựng từ lâu, công nghệ đã lỗi thời cần nâng cấp, bổ sung theo yêu cầu công tác nghiệp vụ. Về nguồn nhân lực, trình độ ứng dụng tin học của phần lớn cán bộ công chức trong ngành hiện nay chỉ dừng lại ở mức tin học văn phòng, việc sử dụng các ứng dụng phần mềm nghiệp vụ còn nhiều hạn chế do chưa được đào tạo, tập huấn thường xuyên hàng năm. Số lượng cán bộ làm công tác công nghệ thông tin trong ngành hiện nay còn thiếu, các cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin ít được tham gia các khóa đào tạo chuyên môn (Quản trị hệ thống mạng, an ninh mạng, Quản trị hệ thống Server, tường lửa, thiết bị giám sát) dẫn đến chưa làm chủ được hệ thống công nghệ, chưa đáp ứng được yêu cầu công việc. Về chế độ, chính sách và đầu tư cho công nghệ thông tin, hiện nay việc đầu tư kinh phí hàng năm dành cho công nghệ thông tin trong ngành còn rất thấp, chưa đủ điều kiện để ứng dụng công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ, kèm theo đó là chưa có các chế độ, chính sách cho cán bộ công nghệ thông tin nên chưa phát huy được hết sức lực, sự sáng tạo của đội ngũ cán bộ hiện có.

II. Thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin tại Tổng cục Thể dục thể thao:

### ***1. Hạ tầng kỹ thuật***

#### ***a. Máy tính, phần mềm trên máy tính và các thiết bị số hóa tài liệu***

Theo kết quả điều tra, khảo sát tình hình ứng dụng công nghệ thông tin năm 2020 tại Tổng cục Thể dục thể thao và các Vụ, đơn vị trực thuộc:

- Tại khối các đơn vị quản lý nhà nước: Tỷ lệ cán bộ được trang bị máy tính tại các Vụ, đơn vị được khảo sát là 119 máy tính/139 người (85.6%). Trong đó, có 6/7 đơn vị đã trang bị máy tính cho 100% cán bộ. Đối với khối các cơ quan, đơn vị sự nghiệp: Tỷ lệ cán bộ được trang bị máy tính là 368 máy tính /736 người (50%). Trong đó, có 4/11 đơn vị đã trang bị máy tính cho toàn bộ cán bộ

- Tỷ lệ các máy tính dùng hệ điều hành, diệt virus bản quyền còn thấp (đạt 45%). Đại đa số các máy tính đều có cấu hình trung bình và thấp do được đưa vào sử dụng từ lâu.

- Việc đầu tư trang bị thiết bị số hóa tài liệu tại đơn vị chưa được quan tâm một cách đúng mức. Mới chỉ có 5/18 đơn vị đã bước đầu trang bị các máy scan tài liệu phục vụ công tác chuyên môn và gửi nhận văn bản điện tử. Điều này dẫn đến những bất cập khi triển khai việc gửi nhận văn bản điện tử trong toàn bộ Tổng cục Thể dục thể thao.

#### ***b. Kết nối hệ thống mạng***

- 10/18 đơn vị (55.6%) đã có hệ thống mạng nội bộ, 18/18 đơn vị (100%) đã có kết nối Internet phục vụ khai thác thông tin dữ liệu.

- Các thiết bị tường lửa, giám sát an toàn an ninh thông tin mạng tại các đơn vị hầu như chưa được trang bị do đó tiềm ẩn nhưng nguy cơ gây mất an toàn thông tin khi sử dụng mạng Internet.

#### ***c. Hạ tầng CNTT tại Trung tâm Tích hợp dữ liệu***

Với việc bổ sung các thiết bị phục vụ Đại hội thể thao bãi biển châu Á lần thứ 5 (ABG5 năm 2016) chuyển về, Trung tâm Tích hợp dữ liệu đã được tổ chức quy hoạch lại nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu khai thác, lưu trữ và xử lý thông tin tại Tổng cục Thể dục thể thao. Hiện nay Trung tâm Tích hợp dữ liệu được trang bị hơn 20 máy chủ với các thiết bị và phần mềm chuyên dụng cho việc quản trị và điều hành hệ thống.

Có một thực tế là hạ tầng CNTT tại Trung tâm Tích hợp dữ liệu chủ yếu được đầu tư từ các dự án phục vụ Đại hội Thể thao châu Á trong nhà lần thứ 3 (AIG3 -2009) và một phần được bổ sung từ Đại hội Thể thao bãi biển châu Á lần thứ 5 (ABG5 -2016). Sau một thời gian dài được khai thác, sử dụng hầu hết các thiết bị đã xuống cấp và hư hỏng nhiều. Bên cạnh đó các thiết bị hầu hết đã hết hạn bảo hành và bản quyền phần mềm do đó tiềm ẩn các nguy cơ các sự cố và mất an toàn, an ninh thông tin.

Cùng với việc mở rộng các ứng dụng phục vụ triển khai công tác xây dựng Chính phủ điện tử tại Tổng cục Thể dục thể thao (như hệ thống quản lý văn bản điều hành, hệ thống email ngành Thể dục thể thao, hệ thống thông tin

quản lý, hệ thống thông tin điều hành và tác nghiệp, hệ thống CSDL chuyên ngành..) hạ tầng CNTT tại Trung tâm Tích hợp dữ liệu hiện nay rất khó có thể đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao trong việc triển khai các ứng dụng CNTT, xây dựng Chính phủ điện tử tại Tổng cục Thể dục thể thao. Do đó việc đầu tư bổ sung, nâng cấp các trang thiết bị tại Trung tâm Tích hợp dữ liệu là một nhiệm vụ cấp thiết trong giai đoạn hiện nay.

## **2. Hệ thống thông tin và phần mềm ứng dụng**

### **a. Các hệ thống thông tin của Tổng cục Thể dục thể thao**

#### **- Trang thông tin điện tử Tổng cục Thể dục thể thao**

Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thể dục thể thao được đặt tại địa chỉ: <http://www.tdtt.gov.vn/>. Số lượng tin bài được cập nhật hàng năm là trên 3.000 tin bài, ảnh, video clip. Số lượng truy cập 4.000 lượt/ngày và xấp xỉ 30.000 lượt/tuần. Trang thông tin điện tử Tổng cục Thể dục thể thao có cấu trúc và nội dung thông tin theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 06 năm 2011 về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử/cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước. Người dân, doanh nghiệp thông qua trang thông tin điện tử của ngành có thể tra cứu các thông tin về cơ chế chính sách, chỉ đạo điều hành; gửi yêu cầu, kiến nghị và các vấn đề liên quan thể dục thể thao. Để đảm bảo an ninh và an toàn thông tin cho Trang thông tin điện tử, Trung tâm Thông tin Thể dục thể thao đã triển khai các biện pháp kỹ thuật như: có cơ chế xác thực, cấp phép truy cập, mã hóa thông tin, dữ liệu; việc truy cập vào các thông tin, dịch vụ cần phải định danh; Định kỳ thực hiện sao lưu dữ liệu (tối thiểu 01 lần/ngày); có quy trình lưu trữ nhật ký (logfile) của hệ thống, quy trình quản lý, kiểm tra việc truy cập.

#### **- Hệ thống thư điện tử nội bộ @tdtt.gov.vn**

Hệ thống thư điện tử nội bộ ngành Thể dục thể thao được triển khai từ năm 2007 trên nền tảng Microsoft Exchange 2007 của Microsoft với gần 300 địa chỉ. Trong đó Tổng cục Thể dục Thể thao có trên 200 địa chỉ, hộp thư trực tiếp của cán bộ, công chức, viên chức; trên 70 địa chỉ hộp thư của các đơn vị trực thuộc và các Liên đoàn, hiệp hội Thể dục Thể thao.

#### **- Hệ thống thông tin quản lý**

Hệ thống thông tin quản lý ngành Thể dục thể thao được xây dựng và triển khai từ năm 2006 với mục tiêu thu thập, lưu trữ, xử lý và cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn của các chuyên viên; trợ giúp việc ra các quyết định quản lý của lãnh đạo Tổng cục Thể dục thể thao.

#### **- Hệ thống Khung cơ sở dữ liệu chuyên ngành (Dataframe)**

Hệ thống Khung cơ sở dữ liệu chuyên ngành được xây dựng với mục tiêu tập hợp các cơ sở dữ liệu chuyên ngành để khai thác sử dụng phục vụ công tác

quản lý nhà nước về thể dục thể thao.

*- Hệ thống thông tin tác nghiệp*

Hệ thống này quản lý, lưu trữ các văn bản quan trọng, các tài liệu liên quan đến tất cả các vấn đề về thể dục thể thao (cả trong nước và quốc tế); quản lý quy trình xử lý các văn bản, hồ sơ công việc; quản lý hệ thống báo cáo và các chỉ tiêu phát triển sự nghiệp thể dục thể thao trên mạng máy tính phục vụ tra cứu. Hệ thống thông tin tác nghiệp là hệ thống thông tin quan trọng bậc nhất trong số các hệ thống thông tin của Tổng cục Thể dục thể thao, đóng vai trò như một hệ thống trung tâm để tiếp nhận và xử lý các luồng thông tin từ những hệ thống khác, phục vụ kết xuất các báo cáo tổng hợp.

*- Hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành*

Trong những năm qua Tổng cục Thể dục thể thao đã triển khai xây dựng các hệ thống cơ sở dữ liệu tổng hợp chuyên ngành thể dục thể thao. Cụ thể đã tổ chức thống kê, sưu tầm, biên tập, nhập dữ liệu được trên 51.000 trang cơ sở dữ liệu chuyên ngành, CSDL hơn 520 giải thi đấu (2006 - 2022), CSDL hơn 15.000 vận động viên. Xây dựng CSDL danh bạ điện thoại của ngành, CSDL văn bản quy phạm pháp luật. Các cơ sở dữ liệu này đã được cung cấp một cách rộng rãi trên cổng thông tin điện tử Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

***b. Hệ thống thư điện tử***

Kết quả khảo sát cho thấy việc sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ tại Tổng cục Thể dục thể thao có nhiều hạn chế. Hòm thư điện tử của ngành @tdtt.gov.vn rất ít được sử dụng (chỉ khoảng 5%). Đa số cán bộ công chức, viên chức (khoảng 95%) sử dụng hòm thư điện tử miễn phí như gmail, yahoo để trao đổi công việc, gửi nhận văn bản phục vụ công tác chuyên môn.

Nguyên nhân có thể phải kể đến là hệ thống email ngành thể dục thể thao phiên bản đã cũ (năm 2007), dung lượng lưu trữ thấp, các tính năng, giao diện chưa được tiện ích như hệ thống gmail hay yahoo. Một phần nguyên nhân cũng đến từ phía người sử dụng khi chưa ý thức được tầm quan trọng và ý nghĩa của hệ thống email công vụ.

Tiêu chí sử dụng hệ thống thư điện tử, trao đổi văn bản điện tử là một trong các tiêu chí cơ bản trong việc đánh giá xếp hạng mức độ sẵn sàng ứng dụng CNTT tại các Bộ ngành. Đó cũng là những yêu cầu cơ bản trong việc triển khai Chính phủ điện tử tại các cơ quan nhà nước. Vì những lý do trên việc triển khai nâng cấp hệ thống email ngành thể dục thể thao cần được xem xét và triển khai một cách sớm nhất.

***c. Dịch vụ chữ ký số***

Theo kết quả khảo sát năm 2021 cho thấy có ít Vụ, đơn vị trực thuộc Tổng cục Thể dục thể thao sử dụng dịch vụ chữ ký số trong hoạt động của cơ quan, chỉ có cấp lãnh đạo mới có chữ ký số điều này dẫn đến tỷ lệ văn bản được

ký số là rất thấp.

Cùng với xu hướng chung của Chính phủ và các Bộ, ngành là chuyển dần tiến tới chấm dứt việc sử dụng văn bản giấy trong trao đổi văn bản giữa các cơ quan nhà nước. Tổng cục Thể dục thể thao cần có những bước đi mạnh mẽ hơn trong việc sử dụng văn bản điện tử trong công tác quản lý, điều hành và tác nghiệp. Điều này chỉ có thể làm được khi tại mỗi cơ quan, đơn vị trực thuộc đều sử dụng chữ ký số trong công việc chuyên môn.

#### ***d. Dịch vụ công trực tuyến***

Hiện nay Tổng cục Thể dục thể thao đã triển khai cung cấp một số dịch vụ hành chính công ở mức độ 2 trên Trang thông tin điện tử ngành và một số dịch vụ hành chính công ở mức độ 3 trên Cổng thông tin điện tử Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Do tính chất, đặc thù các dịch vụ công trong lĩnh vực thể dục thể thao mà trong những năm qua các hồ sơ thủ tục phát sinh trên Cổng thông tin dịch vụ công trực tuyến của Bộ là rất thấp (một số thủ tục không có hồ sơ phát sinh) do đó trong thời gian tới cần rà soát, tuyên truyền, hướng dẫn để người dân, doanh nghiệp có thể kê khai, nộp hồ sơ trực tuyến thông qua Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ.

Cùng với việc thành lập Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính tại Tổng cục Thể dục thể thao, Tổng cục Thể dục thể thao đã bám sát lộ trình và yêu cầu của Chính phủ trong việc thực hiện công tác cải cách hành chính. Tuy nhiên để hoạt động của Bộ phận một cửa hiệu quả hơn thì công tác ứng dụng CNTT tại bộ phận này cần có sự quan tâm một cách thỏa đáng. Cụ thể là các trang thiết bị số hóa tài liệu, phần mềm một cửa liên thông cần được triển khai trong thời gian tới.

#### ***e. Trang thông tin điện tử (website đơn vị):***

Đã có 8/17 đơn vị ( bao gồm Tạp Chí Thể thao; Viện khoa học Thể dục thể thao; Bệnh viện Thể thao Việt Nam; Trung tâm Doping và Y học thể thao; Khu Liên hợp thể thao quốc gia; Trung tâm Huấn luyện TDTT quốc gia Hà Nội; Trung tâm Huấn luyện TDTT quốc gia Đà Nẵng; Trung tâm Huấn luyện TDTT quốc gia TP Hồ Chí Minh) xây dựng trang thông tin điện tử của đơn vị. Các trang thông tin này cơ bản đáp ứng được các yêu cầu về cung cấp thông tin theo Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2011 của Chính phủ.

#### ***f. Các phần mềm ứng dụng phục vụ công tác chuyên môn***

Các Vụ, đơn vị trực thuộc Tổng cục Thể dục thể thao đã chủ động ứng dụng một số phần mềm trong hoạt động chuyên môn của đơn vị như: phần mềm quản lý văn bản, phần mềm kê khai thuế, phần mềm kế toán... Bước đầu việc ứng dụng các phần mềm này đã mang lại những hiệu quả trong công tác điều



hành và quản lý tại các đơn vị. Tuy nhiên số lượng, phạm vi các ứng dụng này còn mang tính chất nhỏ lẻ. Chưa có các ứng dụng liên thông, chia sẻ thông tin, dữ liệu với các đơn vị trong ngành.

### **3. Cơ chế, chính sách**

Nhận thức rõ được tầm quan trọng và lợi ích của việc ứng dụng CNTT trong hoạt động của ngành, Tổng cục Thể dục thể thao trong các văn bản chiến lược phát triển thể dục thể thao đã khẳng định CNTT chính là công cụ quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của Thể dục thể thao. Cụ thể:

"Chiến lược phát triển ngành Thể dục thể thao đến năm 2020" đã khẳng định tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động của ngành, tạo ra sự chuyển biến rõ nét trong hoạt động điều hành, quản lý và tác nghiệp là một trong các nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện.

Tuy nhiên cùng với đòi hỏi ngày càng cao trong việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số một cách sâu rộng, mạnh mẽ trong hoạt động của các cơ quan nhà nước trong những năm gần đây thì các cơ chế, chính sách và các quy định cho việc phát triển ứng dụng công nghệ thông tin tại Tổng cục Thể dục thể thao đã bộc lộ những hạn chế nhất định. Cụ thể như:

Tổng cục Thể dục thể thao chưa có kế hoạch ứng dụng Công nghệ thông tin theo từng năm. Việc đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin chủ yếu bằng nguồn vốn sự nghiệp trích từ hoạt động của các đơn vị. Có rất ít các dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực thể dục thể thao (trừ các dự án phục vụ các Đại hội thể thao). Các quy định về việc khai thác sử dụng các phần mềm, cơ sở dữ liệu dùng chung của Tổng cục Thể dục thể thao còn chậm sửa đổi, chưa theo kịp yêu cầu chung của các Bộ, ngành. Thiếu cơ chế khuyến khích thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực thể dục thể thao..

Việc ban hành các cơ chế, chính sách cho việc ứng dụng CNTT tại các Vụ, đơn vị chưa được quan tâm một cách thỏa đáng. Hầu hết các Vụ, đơn vị đều chưa xây dựng và ban hành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin. Các quy định về việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin còn thiếu và chưa đồng bộ.

### **4. Nguồn nhân lực CNTT**

#### **a. Bộ phận chuyên trách, cán bộ chuyên trách về CNTT**

Hầu hết tại các Vụ, đơn vị chưa có cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin. Cán bộ được giao phụ trách công tác công nghệ thông tin hầu hết là kiêm nhiệm thực hiện công tác chuyên môn.

#### **b. Kỹ năng ứng dụng CNTT**

Đa số cán bộ, công chức, viên chức tại các Vụ, đơn vị đều có kỹ năng sử dụng máy tính và Internet để phục vụ công tác chuyên môn. Hàng năm các Vụ, đơn vị đều cử cán bộ tham dự các lớp đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng ứng

dụng CNTT do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức.

### ***c. Tại Trung tâm Thông tin TDTT (đơn vị phụ trách CNTT)***

Tổng số cán bộ chuyên trách về CNTT (có bằng cấp về CNTT) là 04 cán bộ chuyên trách. Trong đó các cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin với trình độ Đại học chuyên ngành về CNTT.

Hàng năm các cán bộ chuyên trách về CNTT của Trung tâm đều được cử tham dự các lớp đào tạo ngắn hạn, dài hạn về CNTT (CCNA, MCSA..) để nâng cao trình độ phục vụ công tác chuyên môn.

### ***5. Những vướng mắc, tồn tại***

Bên cạnh những kết quả đã đạt được nêu trên, trong quá trình triển khai ứng dụng CNTT còn một số khó khăn, vướng mắc như:

Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về CNTT chưa đầy đủ, đồng bộ và thường xuyên có sự thay đổi; các văn bản hướng dẫn của cấp trên, đôi lúc còn chưa cụ thể, chưa phù hợp với tình hình thực tế.

Chưa có cơ chế khuyến khích, đãi ngộ, trọng dụng người có trình độ chuyên môn cao làm việc trong lĩnh vực CNTT.

Hầu hết máy tính trang bị cho cán bộ, công chức viên chức do thời gian sử dụng đã lâu nên đã xuống cấp và hư hỏng gây ảnh hưởng đến việc thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn.

Hệ thống máy chủ và thiết bị mạng tại Trung tâm Tích hợp dữ liệu do thời gian sử dụng dài và liên tục (24/7) đã xuất hiện tình trạng xuống cấp. Tuy ở thời điểm hiện tại vẫn đáp ứng được yêu cầu nhưng thời gian tới sẽ khó đảm bảo việc đáp ứng nhu cầu triển khai ứng dụng CNTT tại Tổng cục Thể dục thể thao.

Việc trao đổi văn bản qua hệ thống thư điện tử chưa cao; tỷ lệ văn bản lưu chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng vẫn còn thấp.

Việc sử dụng các hệ thống thông tin, CSDL chuyên ngành đã xây dựng phục vụ công tác chuyên môn còn hạn chế.

Chính sách đãi ngộ, thu hút nguồn nhân lực công nghệ thông tin chất lượng cao chưa thực sự hiệu quả.

## **III. Phương hướng đến năm 2030**

### **1. Xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và kiến trúc CNTT**

Bổ sung hệ thống máy chủ, thiết bị quản trị, an ninh mạng đảm bảo triển khai thành công mô hình Chính phủ điện tử tại Tổng cục Thể dục thể thao theo lộ trình thực hiện của Chính phủ và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Nâng cấp đường truyền Internet, trang bị bổ sung máy tính và các thiết bị ngoại vi, thiết bị phụ trợ tại Trung tâm tích hợp dữ liệu của Tổng cục Thể dục thể thao.

Nâng cấp, xây dựng mới mạng LAN, Wifi cho tất cả các đơn vị trực

thuộc Tổng cục, hỗ trợ trang thiết bị công nghệ, thiết bị kết nối và kỹ thuật.

Xây dựng quy trình an toàn bảo mật mạng: tường lửa, quy trình nghiệp vụ, xây dựng quy trình dự phòng dữ liệu, đảm bảo an toàn dữ liệu, quy trình quản lý địa chỉ IP, thư điện tử.

Nâng cấp hệ thống thư điện tử hiện có đảm bảo 100% cán bộ công chức của Tổng cục và tại các đơn vị trực thuộc sử dụng thư điện tử trong trao đổi công việc.

## **2. Xây dựng mở rộng CSDL và các hệ thống thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Tổng cục TĐTT**

Hoàn chỉnh hệ thống thông tin quản lý và hệ thống thông tin tác nghiệp của ngành. Nâng cấp, tích hợp các hệ thống này với Khung cơ sở dữ liệu của ngành và các phần mềm ứng dụng hiện có, trên cơ sở đó khai thác một cách hiệu quả các ứng dụng CNTT.

Xây dựng ngân hàng dữ liệu trung tâm phục vụ cho việc tích hợp và quản lý các dữ liệu quản lý nhà nước và chuyên ngành. Việc điều chỉnh xây dựng mới các cơ sở dữ liệu thành phần phải tuân thủ chặt chẽ các quy định, tiêu chuẩn về cấu trúc mô hình của Chính phủ và Khung cơ sở dữ liệu ngành đã được xây dựng.

Xây dựng mới các hệ thống thông tin phục vụ công tác điều hành, tác nghiệp của Tổng cục và các đơn vị trực thuộc: Triển khai xây dựng hệ thống thông tin quản lý phục vụ công tác huấn luyện thể dục thể thao tại các trung tâm huấn luyện thể thao trực thuộc Tổng cục; Xây dựng hệ thống thông tin quản lý về cơ sở vật chất và trang thiết bị thể dục thể thao phục vụ cho công tác tổ chức thi đấu và giúp cho việc lựa chọn phương án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị thể dục thể thao được thuận tiện, chính xác; Xây dựng các phần mềm ứng dụng phục vụ công tác quản lý, tổ chức các giải thi đấu thể thao quốc gia...

Xây dựng Hệ thống chỉ tiêu chất lượng ứng dụng CNTT của ngành TĐTT, tạo cơ sở và tiền đề để triển khai các ứng dụng CNTT trong ngành một cách thống nhất, đồng bộ.

## **3. Tăng cường ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp**

Nâng cấp, hoàn thiện Trang thông tin điện tử Thể dục thể thao, đảm bảo cấu trúc và nội dung thông tin theo quy định tại Điều 28 Luật Công nghệ thông tin; Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước... Đảm bảo người dân, doanh nghiệp thông qua Trang thông tin của Tổng cục Thể dục thể thao có thể tra cứu mọi thông tin về cơ chế chính sách, chỉ đạo điều hành; gửi yêu cầu, kiến nghị và các vấn đề liên quan thể dục thể thao.

Triển khai xây dựng, chuẩn hóa và tích hợp các trang tin điện tử của các đơn vị trực thuộc Tổng cục Thể dục thể thao vào Trang thông tin điện tử của ngành

- 100% dịch vụ công mức độ 4 được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập, trong đó có trên thiết bị di động.

#### **4. Quy hoạch, phát triển nguồn nhân lực CNTT**

Quy hoạch, xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ chuyên trách CNTT tại các đơn vị trực thuộc. Các đơn vị trong toàn ngành tuy đã cử cán bộ làm công tác CNTT, nhưng chưa thực sự chuyên trách ở công việc này, trình độ chuyên môn của các cán bộ này còn nhiều hạn chế do vậy trong thời gian tới cần giao nhiệm vụ cho Lãnh đạo Vụ, đơn vị có trách nhiệm cử từ 1-2 cán bộ được đào tạo chuyên ngành và chuyên trách về CNTT.

Đào tạo nâng cao, tập trung chuyên môn sâu cho một số cán bộ chuyên trách CNTT: Chuyên trách xây dựng, phát triển và quản trị cơ sở dữ liệu (CSDL), chuyên trách xây dựng và quản trị mạng, chuyên trách xây dựng khai thác và quản trị Website, chuyên trách an ninh mạng và đội ngũ cán bộ quản lý các dự án CNTT,...

Đào tạo phổ cập ứng dụng CNTT cho cán bộ của Tổng cục theo hướng xây dựng nội dung đào tạo theo các tiêu chuẩn quốc tế như ICDL (International Computer Driving Licence); tổ chức lớp đào tạo sử dụng CNTT trong công tác hành chính và nghiệp vụ đối với cán bộ nhân viên. Mỗi năm đào tạo 20-30% số cán bộ để đến năm 2030, 100% cán bộ của Tổng cục được đào tạo về CNTT.

Nâng cao năng lực ứng dụng CNTT thông qua việc thường xuyên tập huấn sử dụng phần mềm tin học ứng dụng, kể cả các phần mềm nguồn mở trong hoạt động nghiệp vụ và đẩy mạnh ứng dụng tác nghiệp. Đảm bảo 100% số cán bộ sử dụng thành thạo các phần mềm trong hoạt động nghiệp vụ của mình.

Tăng cường tuyên truyền và nâng cao nhận thức cho tất cả cán bộ công chức về tầm quan trọng và ý nghĩa chiến lược của việc ứng CNTT ứng dụng trong công việc. Việc tuyên truyền được thực hiện thông qua mọi kênh: Các kênh thông tin đại chúng, các chương trình hội thảo về CNTT...

#### **5. Hoàn thiện khung pháp lý tạo thuận lợi cho việc ứng dụng CNTT**

Nghiên cứu, xây dựng và ban hành chính sách về CNTT phục vụ công tác ứng dụng công nghệ thông tin tại Tổng cục. Cụ thể hoá chính sách tạo nguồn thông tin, chuẩn hoá thông tin, chia sẻ và trao đổi thông tin dễ dàng, thuận tiện, đảm bảo an toàn và an ninh. Ban hành các quy định về chuẩn tích hợp và trao đổi thông tin dữ liệu. Xây dựng các quy định về bảo vệ thông tin trên mạng và thông tin, CSDL thuộc phạm vi ngành quản lý.

Ban hành quy định về tiêu chuẩn hoá trình độ sử dụng CNTT đối với đội ngũ cán bộ, viên chức tại các Vụ đơn vị. Cụ thể hoá chính sách mua sắm, sử

dụng trang thiết bị và dịch vụ CNTT tại các vụ đơn vị trực thuộc Tổng cục Thể dục thể thao.

## **6. Tạo khâu đột phá trong việc ứng dụng CNTT tại Tổng cục Thể dục thể thao**

Đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT trong công tác cải cách hành chính tại Tổng cục Thể dục thể thao thông qua việc nâng cao tỷ lệ lãnh đạo, cán bộ sử dụng văn bản điện tử, hòm thư công vụ trong điều hành và tác nghiệp. Đẩy nhanh việc thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 về thể dục thể thao trên Cổng thông tin điện tử Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Nghiên cứu, triển khai việc ứng dụng CNTT phục vụ công tác quản lý, tổ chức các giải thi đấu thể thao. Từng bước nhân rộng, áp dụng cho các giải thi đấu thể thao quốc gia nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động trong công tác quản lý, tổ chức giải đấu

### **IV. Các giải pháp thực hiện**

#### **1. Nâng cao nhận thức về công nghệ thông tin**

Tiếp tục quán triệt Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025; Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17/4/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”; Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025; định hướng đến năm 2030.

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về CNTT, tổ chức đánh giá xếp hạng chỉ số sẵn sàng CNTT hàng năm đối với các cơ quan, đơn vị trong phạm vi ngành

Xem việc tăng cường ứng dụng CNTT là lĩnh vực ưu tiên của ngành, mọi cán bộ, công chức, viên chức trong ngành, nhất là cán bộ lãnh đạo cần gương mẫu, tiên phong, đi đầu trong việc ứng dụng CNTT, trước hết là trong cơ quan, đơn vị mình.

#### **2. Giải pháp tài chính**

Đảm bảo ngân sách chi cho cho việc ứng dụng CNTT thực hiện các dự án, đề án ứng dụng CNTT của Tổng cục Thể dục thể thao.

Tăng cường việc huy động vốn đầu tư ngoài ngân sách: Tổng cục TĐTT

cần xây dựng các chính sách khuyến khích đầu tư đối với các dự án đầu tư, ứng dụng phát triển CNTT trong lĩnh vực Thể dục thể thao.

Khuyến khích các doanh nghiệp, thành phần kinh tế đầu tư mạnh mẽ cho ứng dụng CNTT trong lĩnh vực TDTT, mở rộng hợp tác với các đơn vị có nhu cầu trong việc phát triển kinh tế Thể dục thể thao trên nền tảng tăng cường ứng dụng CNTT phục vụ người dân.

### **3. Giải pháp môi trường chính sách**

Hoàn thiện môi trường pháp lý, chính sách cho việc tăng cường ứng dụng CNTT; Xây dựng Hệ thống chỉ tiêu quản lý chất lượng ứng dụng CNTT của ngành, tạo ra cơ sở và môi trường pháp lý thuận lợi cho việc triển khai ứng dụng CNTT một cách toàn diện trong phạm vi quản lý của ngành.

Có chính sách ưu tiên đầu tư, hỗ trợ cho ứng dụng và phát triển CNTT tại các cơ quan, đơn vị trực thuộc; Khuyến khích, hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật và triển khai các ứng dụng CNTT trong lĩnh vực TDTT.

Xây dựng chính sách thu hút nhân lực chất lượng cao về CNTT về làm việc trong ngành; Ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ kinh phí cho cán bộ, công chức chuyên trách về CNTT. Có chế độ đãi ngộ thỏa đáng đối với đội ngũ cán bộ, công chức chuyên trách về CNTT làm việc tại các cơ quan thuộc Tổng cục Thể dục thể thao.

### **4. Giải pháp liên kết, hợp tác và phát triển các ứng dụng CNTT**

Chủ động liên kết, hợp tác với đơn vị đào tạo trong và ngoài nước có uy tín trong việc đào tạo (đặc biệt là đào tạo chuyên sâu về CNTT), chuyển giao công nghệ,... cho các cán bộ, công chức, viên chức của Tổng cục Thể dục thể thao.

Đẩy mạnh việc liên kết, hợp tác với các bộ, ngành và tỉnh/thành trong cả nước thực hiện Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin, Đề án xây dựng Chính phủ điện tử theo định hướng của Đảng, Chính phủ.

Khuyến khích các doanh nghiệp, nhà đầu tư, đơn vị cung cấp giải pháp, dịch vụ CNTT hợp tác triển khai việc ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý, điều hành và tác nghiệp tại Tổng cục Thể dục thể thao.

### **III. Đề xuất và kiến nghị**

Trên cơ sở tình hình ứng dụng công nghệ thông tin tại đơn vị, Tổng cục Thể dục thể thao kiến nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch một số vấn đề như sau:

Tăng cường hơn nữa việc đầu tư cho phát triển, ứng dụng công nghệ thông tin, đảm bảo hạ tầng và các điều kiện cần thiết cho việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin một cách rộng rãi tại Tổng cục Thể dục thể thao.

Xây dựng và ban hành chính sách đãi ngộ, thu hút nguồn nhân lực công nghệ thông tin một cách thỏa đáng. Tăng cường công tác đào tạo, nâng cao kỹ

năng ứng dụng CNTT cho các cán bộ, công chức, viên chức của ngành Thể dục thể thao. Bố trí kinh phí hàng năm để tổ chức các lớp đào tạo về ứng dụng CNTT trong lĩnh vực thể dục thể thao cho các cán bộ, viên chức ngành Thể dục thể thao.

Đi đôi với việc khuyến khích sử dụng văn bản điện tử, thư điện tử trong việc trao đổi công việc chuyên môn là việc xây dựng và ban hành quy chế sử dụng văn bản điện tử, thư điện tử trong hoạt động của các cơ quan trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Đẩy mạnh việc xây dựng hệ thống CSDL chuyên ngành cũng như các hệ thống phần mềm ứng dụng phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị. Hướng tới thành lập ngân hàng dữ liệu về thể dục thể thao phục vụ công tác quản lý, điều hành của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Tổng cục Thể dục thể thao.

Tập trung thực hiện thành công các nhiệm vụ đột phá về ứng dụng CNTT trong công tác cải cách hành chính và công tác quản lý, tổ chức các giải thi đấu thể thao. Tạo tiền đề để thúc đẩy mạnh mẽ việc ứng dụng CNTT trong toàn bộ hoạt động của Tổng cục Thể dục thể thao./.

## **ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TRONG HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO ĐẾN NĂM 2030**

*PGS.TS. Nguyễn Danh Hoàng Việt*

*Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thể dục thể thao*

### **ĐẶT VẤN ĐỀ:**

Thế giới đang tập trung nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu của khoa học công nghệ vì nó sẽ phá vỡ hầu hết mọi ngành công nghiệp và thay đổi cuộc sống của con người với tốc độ theo cấp số nhân bằng cách kết hợp tất cả các dữ liệu tích lũy với kiến thức. TDTT không phải là một ngoại lệ và là lĩnh vực khá đặc biệt đối với cuộc công nghệ. TDTT được hưởng lợi nhiều nhờ những đột phá về công nghệ mới và những thành tựu của công nghệ; nhưng hoạt động thể thao cũng là cơ sở tạo sự kích thích, sáng tạo trong phát triển công nghệ mới. Như vậy TDTT không chỉ chịu sự ảnh hưởng của tiến bộ công nghệ nói riêng mà còn có tác động ngược lại.

Sự phát triển của khoa học công nghệ tiếp tục tái định hình nền kinh tế toàn cầu. Khoa học công nghệ phát triển, vượt bậc trong một số lĩnh vực, điển hình là công nghệ thông tin, công nghệ chế tạo và tự động mới (như công nghệ in 3 chiều); phát triển năng lượng mặt trời; SMAC (mạng xã hội, di động, phân tích dữ liệu và điện toán đám mây); công nghệ sinh học; thương mại điện tử; sự phát triển các hệ thống tiên tiến. Thay đổi về công nghệ góp phần làm tăng hiệu suất nhưng cũng là thách thức đối với nhiều lĩnh vực.

Xây dựng và phát triển TDTT Việt Nam hiện nay đang phải đối mặt với tốc độ phát triển nhanh chóng và sự tác động mạnh mẽ, trái chiều nhau giữa tích cực và tiêu cực từ công nghệ. Vấn đề đặt ra là phải biết tận dụng cơ hội, vượt qua nguy cơ, thách thức ngay từ lựa chọn cách thức, con đường phát triển TDTT Việt Nam. Trước tác động của công nghệ, TDTT Việt Nam phải có tính chủ động cao, định hướng sớm và khoa học thì mới có những bước đi vững chắc trong thực tiễn.

Năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 2160/QĐ-TTg Về việc phê duyệt "Quy hoạch phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030", một trong những giải pháp thực hiện quy hoạch cần chú trọng đó là: Tăng cường công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ.

Cùng năm 2013, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ ngành Văn hoá, Thể thao và Du



lịch giai đoạn 2013-2020, tầm nhìn 2030 theo Quyết định số 4227/QĐ-BVHTTDL ngày 29 tháng 11 năm 2013. Quan điểm của Chiến lược đã chỉ rõ: “Phát triển khoa học và công nghệ phải thực sự trở thành động lực phát triển của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, gắn liền với nhiệm vụ quản lý nhà nước, phát triển sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh trên các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch; Thực hiện đồng bộ 3 nhiệm vụ: đổi mới cơ chế, chính sách phát triển khoa học và công nghệ, tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ; gắn nghiên cứu với ứng dụng, góp phần thực hiện các chiến lược và chính sách; giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra, thúc đẩy phát triển sự nghiệp văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch;...”.

Lĩnh vực khoa học công nghệ TDTT ngày càng trở nên mang tính kỹ thuật cao, thách thức các nhà khoa học ứng dụng và huấn luyện viên phải phù hợp với khả năng ứng dụng với các công nghệ mới được xuất hiện liên tục hiện nay. Việc phụ thuộc quá nhiều vào công nghệ có thể là do mong muốn giành được lợi thế trước đối thủ trong các môn thể thao ưu tú và cạnh tranh, nhằm cung cấp thông tin bổ sung có thể được cung cấp lại cho các huấn luyện viên hoặc vận động viên.

TDTT là hoạt động mang tính lịch sử theo sự phát triển của xã hội và không ngừng thay đổi và phát triển phong phú. TDTT bao gồm những hoạt động đa dạng và đa chức năng của thực tế xã hội, chiếm vị trí quan trọng trong văn hoá thể chất và văn hoá tinh thần của xã hội. TDTT còn là phương tiện tác động đặc biệt đến giáo dục thể chất nhằm bộc lộ khả năng chức phận của cơ thể và nâng cao chúng đến mức tốt đỉnh, vượt qua ngưỡng giới hạn bình thường và là nhân tố tác động sâu sắc đến nhân cách, hướng tới sự kích thích cá nhân và tự khẳng định của con người. TDTT còn là phương tiện đại chúng để thỏa mãn nhu cầu giao tiếp, thỏa mãn cảm xúc, bao gồm cả lợi ích thỏa mãn nhu cầu giải trí; đồng thời TDTT còn là “ngôn ngữ” hiểu biết lẫn nhau giữa người với người, vượt qua ranh giới của mỗi quốc gia, tạo sự liên kết hợp tác quốc tế và trong tương lai TDTT là nhu cầu không thể thiếu được của mọi người trong xã hội. Với vai trò, vị trí quan trọng trong xã hội hiện đại, nhất là trong giai đoạn phát triển khoa học công nghệ như hiện nay, xây dựng được các *định hướng ứng dụng công nghệ trong hoạt động lĩnh vực TDTT đến năm 2030* là yêu cầu cần thiết và cấp thiết càng ngày càng phát triển mạnh mẽ.

## **NỘI DUNG**

### **1. Dự báo xu hướng thể phát triển và các kịch bản phát triển ảnh hưởng trực tiếp đến hệ thống tổ chức KH&CN:**

Phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới; kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn. Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Liên hợp quốc có ảnh hưởng lớn đến phương thức tăng trưởng, hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư trên thế giới. Chuyển dịch sang năng lượng tái tạo, năng lượng xanh sẽ là xu thế rõ nét hơn trong thời kỳ tới.

Xu thế đô thị hóa và phát triển đô thị thông minh ngày càng gia tăng. Cạnh tranh giữa các nước trong việc trở thành các trung tâm tài chính, đổi mới sáng tạo ngày càng lớn. Những vấn đề an ninh phi truyền thống ngày càng đa dạng, phức tạp, tác động mạnh mẽ; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu gia tăng, sử dụng nguồn nước xuyên biên giới, nhất là nguồn nước sông Mê Kông, đặt ra nhiều thách thức lớn chưa từng có cho phát triển bền vững.

Phân tích, dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển ảnh hưởng trực tiếp đến hệ thống các tổ chức khoa học và công nghệ công lập đến từ các “xu hướng lớn” (megatrends) toàn cầu chính hiện nay được đặt thành có tác động mạnh mẽ trong vòng 10-15 năm tới đến xã hội và nền kinh tế, bao gồm khoa học, công nghệ và hệ thống đổi mới (STI-technology and innovation). Xu hướng lớn này có quy mô lớn làm thay đổi về xã hội, kinh tế, chính trị, môi trường. Như vậy, nếu công nghệ chậm hình thành, sẽ ảnh hưởng sâu sắc và lâu dài con người, nếu không muốn nói là hầu hết các hoạt động, quy trình và nhận thức của con người.



Triển vọng đổi mới sáng tạo là 10-15 năm, một số dự báo về xu hướng lớn được trình bày dưới đây kéo dài phần nào lâu hơn trong tương lai. Điều này phần nào phản ánh sự sẵn có của dữ liệu. Nó cũng phản ánh thực tế là những thay đổi lớn có thể thấy rõ đối với một số xu hướng lớn được nhìn thấy rõ nhất trong thời gian dài hơn tầm nhìn từ 20 năm trở lên. Bất kể khoảng thời gian được chấp nhận, có ý nghĩa đối với chính sách hệ thống đổi mới ngày nay. Thật vậy, điều này tập trung vào nhu cầu định hướng (lại) chính sách đã hướng dẫn lựa chọn xu hướng lớn được nêu bên dưới.

Các xu hướng siêu lớn được đề cập để Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển ảnh hưởng trực tiếp đến hệ thống tổ chức KH&CN công lập được nhóm lại thành tám lĩnh vực chủ đề như sau: nhân khẩu học; tài nguyên thiên nhiên và năng lượng; biến đổi khí hậu và môi trường; toàn cầu hóa; vai trò của chính phủ; nền kinh tế, việc làm và năng suất; xã hội; và sức khỏe, bất bình đẳng và phúc lợi. Cụ thể:

**Nhân khẩu học:** Dân số thế giới sẽ tiếp tục tăng trong thế kỷ 21 và là dự kiến sẽ đạt mốc 10 tỷ vào giữa thế kỷ này. Châu Phi sẽ chiếm nhiều hơn một nửa của sự tăng trưởng này, sẽ tạo ra những chỗ phòng đáng kể ở thanh niên. Ở những nơi khác, kể cả ở nhiều nước đang phát triển, dân số sẽ già đi đáng kể, và những người trên 80 tuổi sẽ chiếm khoảng 10% dân số thế giới vào năm 2050, tăng từ 4% vào năm 2010. Với tỷ lệ dân số đi làm ngày càng giảm, các quốc gia già hóa sẽ phải đối mặt với một cuộc chiến khó khăn để duy trì mức sống của họ. Di cư quốc tế từ các quốc gia trẻ hơn dân số có thể bù đắp cho sự suy giảm này. Đồng thời, các công nghệ nâng cao năng lực thể chất và nhận thức có thể cho phép người cao tuổi làm việc lâu hơn, đồng thời phát triển tự động hóa có thể làm giảm nhu cầu về lao động.

**Tài nguyên thiên nhiên và năng lượng:** Dân số ngày càng tăng cùng với tăng trưởng kinh tế sẽ đặt gánh nặng đáng kể lên tài nguyên thiên nhiên. Tình trạng căng thẳng nước nghiêm trọng có thể xảy ra ở nhiều nơi trên thế giới, trong khi tình trạng mất an ninh lương thực sẽ kéo dài ở nhiều người, chủ yếu là người nghèo, vùng. Tiêu thụ năng lượng cũng sẽ tăng mạnh, góp phần làm cho khí hậu thêm thay đổi. Đa dạng sinh học toàn cầu sẽ bị đe dọa ngày càng tăng, đặc biệt là ở những nơi có mật độ dân cư các nước nghèo hơn.

**Biến đổi khí hậu và môi trường:** Giảm thiểu mức độ và tác động đáng kể của biến đổi khí hậu sẽ đòi hỏi các mục tiêu đầy tham vọng về giảm khí nhà kính phát thải và tái chế chất thải cần được thiết lập và đáp ứng, ngụ ý một sự thay đổi lớn hướng tới một “nền kinh tế vòng tròn” cacbon thấp vào giữa thế kỷ này. Sự chuyển dịch này sẽ ảnh hưởng đến tất cả các bộ phận của nền kinh tế và xã hội và sẽ được thúc đẩy bởi sự đổi mới và áp dụng công nghệ trong các và các nền kinh tế đang phát triển.

**Toàn cầu hóa:** Trọng tâm của nền kinh tế thế giới sẽ tiếp tục dịch chuyển về phía đông và về phía nam, và những người chơi mới sẽ sử dụng nhiều quyền lực hơn, một số tuyên bố, một số các tổ chức phi nhà nước (chẳng hạn như các doanh nghiệp đa quốc gia và các tổ chức phi chính phủ) và các tổ chức khác mới xuất hiện.

**Siêu đô thị.** Thúc đẩy và tạo điều kiện cho nhiều sự thay đổi quyền lực và ảnh hưởng này là toàn cầu hóa, hoạt động thông qua các luồng hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, con người và và được kích hoạt bằng cách áp dụng rộng rãi công nghệ kỹ thuật số. Nhưng toàn cầu hóa sẽ chắc chắn phải đối mặt với các luồng ngược chiều và ngược chiều, chẳng hạn như bất ổn địa chính trị, có thể xảy ra xung đột vũ trang và các rào cản mới đối với thương mại.

**Vai trò của chính phủ:** Các chính phủ sẽ buộc phải đáp ứng nhiều những thách thức nảy sinh trong tương lai trong bối cảnh được đánh dấu bằng áp lực tài khóa gia tăng, làm xói mòn lòng tin của công chúng vào chính phủ và sự tiếp tục chuyển đổi sang một thế giới đa cực, với hậu quả là tiềm ẩn sự bất ổn ngày càng tăng.

**Kinh tế, việc làm và năng suất:** Công nghệ kỹ thuật số sẽ tiếp tục có những tác động lớn về các nền kinh tế và xã hội. Trong 15 năm tới, các công ty sẽ chủ yếu trở thành kỹ thuật số hóa, cho phép quá trình thiết kế, sản xuất và phân phối sản phẩm đạt hiệu quả cao tích hợp và hiệu quả. Chi phí thiết bị và máy tính sẽ tiếp tục giảm, trong khi sự gia tăng của các thực hành phát triển nguồn mở sẽ tạo ra các cộng đồng các nhà phát triển. Sẽ có nhiều cơ hội hơn cho những người tham gia - bao gồm cả cá nhân, người ngoài các công ty và doanh nhân - để thành công trong các thị trường mới. Đồng thời, việc giảm chi phí của sức mạnh tính toán và những tiến bộ trong học máy và trí tuệ nhân tạo sẽ tiếp tục phá vỡ thị trường lao động, với 1/10 việc làm ở các nước OECD (Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế -Organization for Economic Cooperation and Development) có nguy cơ bị tự động trong hai thập kỷ tới.

**Xã hội:** Tương lai sẽ chứng kiến những thay đổi nổi bật về cấu trúc gia đình và hộ gia đình ở OECD các quốc gia có sự gia tăng đáng kể trong các hộ gia đình chỉ có một người và các cặp vợ chồng không có bọn trẻ. Tiếp cận với giáo dục và thu nhận các kỹ năng sẽ là một trong những điều quan trọng nhất chìa khóa để cải thiện cơ hội trong cuộc sống. Tăng tỷ lệ nhập học nữ ở tất cả các cấp học sẽ tiếp tục, và sẽ có ý nghĩa quan trọng đối với thị trường lao động và đời sống gia đình. Các dân số toàn cầu sẽ ngày càng ở thành thị, với 90% sự gia tăng này xảy ra ở Châu Á và Châu Phi. Đô thị hóa có thể mang lại một số lợi ích cho các nước đang phát triển, bao gồm tiếp cận tốt hơn với điện, nước và vệ sinh. Nhưng nó cũng có thể dẫn đến khu ổ chuột rộng lớn hình thành với những hậu quả tiêu cực đối với sức khỏe con người và môi trường.

**Sức khỏe, bất bình đẳng và phúc lợi:** Điều trị các bệnh truyền nhiễm ảnh hưởng đến thế giới đang phát triển không cân xứng sẽ bị tổn hại hơn nữa bởi sự phát triển kháng khuẩn. Các bệnh không lây nhiễm và bệnh thần kinh được dự báo là tăng mạnh cùng với sự già hóa nhân khẩu học và toàn cầu hóa không lành mạnh lối sống. Bất bình đẳng sẽ gia tăng ở nhiều nước phát triển, cũng như tỷ lệ đói nghèo và hồ sơ của những người có nguy cơ nghèo đói.

Trong thế giới đang thay đổi này, hệ thống đổi mới có thể hoạt động như một con dao hai lưỡi. Một mặt, những tiến bộ công nghệ có khả năng cũng có các tác động gây mất ổn định của nhiều xu hướng lớn được mô tả ở đây. Mặt khác, họ có tiềm năng cải thiện phản ứng của loài người đối với nhiều thách

thức toàn cầu mà hành tinh đang phải đối mặt. Dù bằng cách nào, họ sẽ có ảnh hưởng lớn, thường là theo những cách không mong muốn.

## **2. Thực trạng khoa học công nghệ của TDTT Việt Nam:**

### ***1.1. Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin (IT)***

Do điều kiện khảo sát về thực trạng và phát triển hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin ở các cơ sở, đơn vị thuộc ngành TDTT có khó khăn, kết quả khảo sát chưa được các đơn vị hỗ trợ cung cấp một cách cụ thể nên phần này chỉ nêu tổng quát về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin (IT) ở một số nội dung sau:

- Các cơ sở, đơn vị thuộc ngành TDTT đều đầu tư, trang bị một số thiết bị, phần mềm cơ bản sau:

+ Mạng Intranet có tốc độ kết nối nhanh với Internet;

+ Hệ thống máy chủ lớn thực hiện việc quản trị và các dịch vụ khác nhau: Máy chủ Web, các Máy chủ lưu, bảo trì dữ liệu; Máy chủ Firewall, Máy chủ cho các ứng dụng khác...

+ Hệ thống máy trạm để cập nhật, khai thác thông tin;

+ Các thiết bị công nghệ chuyên dụng cho thư viện điện tử: mã vạch, quản lý và in thẻ, máy quét, máy sao CD...

Hiện tại hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin các cơ sở, đơn vị thuộc ngành TDTT đã quan tâm đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan. Hệ thống mạng nội bộ kết nối với đường truyền Internet băng thông rộng, thiết bị an ninh mạng, giám sát an ninh, hệ thống phòng cháy, chữa cháy, nguồn điện dự phòng, chống sét... cũng đã cơ bản đáp ứng yêu cầu triển khai hạ tầng phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ sở hoạt động ổn định.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin của các cơ sở, đơn vị thuộc ngành TDTT vẫn còn nhiều hạn chế. Phần lớn máy chủ, thiết bị đã được đầu tư từ lâu nên đã hư hỏng, xuống cấp và lạc hậu, không còn phù hợp với xu thế phát triển của công nghệ thông tin. Tỷ lệ cán bộ, công chức có máy tính sử dụng đạt thấp, với khoảng 70% có máy tính sử dụng trong công việc. Trong những năm qua, việc bố trí kinh phí cho các nhiệm vụ, dự án công nghệ thông tin theo kế hoạch của các cơ sở, đơn vị thuộc ngành TDTT còn rất hạn chế.

### ***1.3. Khoa học và công nghệ***

- Hoạt động nghiên cứu khoa học

+ Kết quả khảo sát về loại hình nghiên cứu khoa học (Biểu đồ 2.1)

### **Biểu đồ 1: Tỷ lệ loại hình nghiên cứu của các nhà khoa học**

*(Nguồn: Kết quả nghiên cứu đề tài cấp Bộ “Nghiên cứu và phát triển hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ TĐTT”, năm 2016)*

Từ kết quả khảo sát cho thấy: Số lượng tỷ lệ nghiên cứu khoa học theo loại hình triển khai thực hiện thực nghiệm chiếm tỷ lệ cao nhất là 84%, đồng thời phần lớn loại hình này luôn gắn với loại hình nghiên cứu ứng dụng (chiếm tỷ lệ lên 76%). Loại hình nghiên cứu cơ bản chiếm tỷ lệ 22%, trong đó loại hình nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng chiếm tỷ lệ 18% (biểu đồ 1)

- Lĩnh vực nghiên cứu khoa học (Biểu đồ 2)

0 10 20 30 40 50 60 70 80

### **Biểu đồ 2: Tỷ lệ các lĩnh vực nghiên cứu của các nhà khoa học**

*(Nguồn: Kết quả nghiên cứu đề tài cấp Bộ “Nghiên cứu và phát triển hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ TĐTT”, năm 2016)*

Từ kết quả khảo sát cho thấy lĩnh vực nghiên cứu của các nhà khoa học tập trung ở lĩnh vực giáo dục thể chất (76%) và huấn luyện thể thao (72%); lĩnh vực quản lý thể thao và y sinh học thể thao có tỷ lệ nghiên cứu trung bình (50% và 45%); lĩnh vực tâm lý và kinh tế thể thao có tỷ lệ nghiên cứu ít hơn với tỷ lệ 18% và 15% (biểu đồ 3)

#### **1.4. Thông tin và truyền thông KH&CN TĐTT**

- *Thực trạng về thu thập, cập nhật, xử lý các dữ liệu, số liệu thông tin nhằm tạo lập và phát triển nguồn thông tin khoa học và công nghệ thể dục thể thao.*

+ *Thu thập dữ liệu*

Theo kết quả khảo sát thông tin và truyền thông KH&CN TĐTT tại 5 trường đại học TĐTT và Viện Khoa học TĐTT (gọi chung là cơ sở khoa học) thì việc thu thập, cập nhật dữ liệu từ các nguồn thông tin dưới dạng online, sách, tạp chí và các nguồn khác. Ưu điểm của các nguồn thông tin này là tiết kiệm thời gian, công sức và tiền bạc; có thể cung cấp các dữ liệu so sánh và dữ liệu theo bối cảnh; có thể dẫn tới những khám phá bất ngờ; tính đều đặn của dữ liệu.

Sau khi thu thập thông tin tiến hành xử lý các dữ liệu, số liệu, dữ kiện cho phù hợp với hệ thống cơ sở dữ liệu khoa học tại các cơ sở khoa học của Ngành TĐTT.

+ *Tìm kiếm, tra cứu thông tin*

Các cơ sở dữ liệu thông tin khoa học kỹ thuật thường được các cơ sở khoa học cập nhật bằng cách tập hợp thông tin tóm tắt từ rất nhiều các sách, báo, tạp chí chuyên ngành khác nhau, sắp xếp và tổ chức sao cho việc tìm kiếm thông tin (chủ yếu là các bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành) được dễ dàng hơn.

Mỗi cơ sở dữ liệu có cách cập nhật, xử lý khác nhau, nhưng thông thường đều cung cấp nhiều khả năng kết hợp các công thức tìm kiếm khác nhau, từ đơn giản đến nâng cao. Các thông tin trong cơ sở dữ liệu được phục vụ triệt để vào công tác nghiên cứu khoa học của các cơ sở khoa học, của cán bộ trong ngành. Tuy nhiên chức năng cập nhật, xử lý cơ sở dữ liệu khoa học còn chưa tiện dụng, nhiều bất cập do máy móc và cơ sở hạ tầng còn hạn chế.

+ *Phân tích tổng hợp thông tin để tạo lập nguồn thông tin KH & CN TDTT*

Qua khảo sát tại các cơ sở khoa học, các dữ liệu sau khi được thu thập cần được sắp xếp theo một số trình tự nhất định, chuyển dữ liệu sang cùng một định dạng một cách hệ thống, nhập thông tin thu thập được, sắp xếp theo một mẫu chung trong một cơ sở dữ liệu máy tính. Đa số các số liệu trong cơ sở dữ liệu khoa học đều đáp ứng được cho việc phân tích, tổng hợp thông tin để tạo lập nguồn thông tin.

+ *Thực trạng về tìm kiếm, tra cứu, chỉ dẫn, khai thác, sử dụng thông tin khoa học và công nghệ thể dục thể thao thông qua trang tin điện tử*

Qua khảo sát cho thấy, việc phổ biến thông tin KH&CN TDTT đã trở thành nhiệm vụ bắt buộc đối với các đơn vị đào tạo và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực thể dục thể thao, trở thành một phương hướng chủ đạo trong việc tuyên truyền, áp dụng những thành tựu của KH&CN để thúc đẩy sự phát triển của TDTT. Các trang tin điện tử đã từng bước được các cấp lãnh đạo phê duyệt đầu tư để đáp ứng được sự phát triển nhanh của KH&CN. Những nghiên cứu khoa học mới nhất và những công nghệ hiện đại, tiên tiến nhất đã được phổ biến trong toàn ngành nhờ sự cập nhật liên tục thông qua những trang thông tin điện tử của nhiều đơn vị khác nhau.

Tính đến thời điểm hiện tại, tất cả các đơn vị trực thuộc Tổng cục Thể dục thể thao đều đã có Website. Kết quả điều tra khảo sát cho thấy, bên cạnh một số đơn vị có Website hoạt động có hiệu quả, thì một số Website của các đơn vị khác hoạt động chỉ mang tính hình thức, lượng thông tin khoa học và công nghệ đăng tải trên trang Website đơn điệu, nghèo nàn và không được cập nhật thường xuyên.

+ *Hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành*

Hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành bao gồm Thư viện điện tử và Tạp chí Khoa học TĐTT.

Thư viện điện tử và Thư viện số là hệ thống thông tin trong đó các nguồn thông tin đều có sẵn dưới dạng có thể xử lý được bằng máy tính và trong đó tất cả các chức năng bổ sung, lưu trữ, bảo quản, tìm kiếm, truy cập và hiển thị đều sử dụng kỹ thuật số. Hiện nay ở các cơ sở khoa học đã tiến hành tổ chức biên mục, uploads và phân quyền dữ liệu số vào các bộ sưu tập; tổ chức quản lý bạn đọc, phân quyền rõ ràng, kết nối chặt chẽ, chính xác với phân quyền truy cập dữ liệu số trong module biên mục; xây dựng trang tin hoạt động như một website đơn giản, giúp thư viện đăng tin hoạt động, giới thiệu về nguồn lực thông tin, dịch vụ; tổ chức tra tìm, khai thác tài liệu số trong mạng nội bộ và qua mạng Internet; kết nối cơ sở dữ liệu thông qua thư mục trong phần mềm CSD/ISIS với web OPAC của phần mềm DLS phục vụ bạn đọc tra tìm tài liệu trong mạng nội bộ và qua mạng Internet.

Từ khảo sát các tạp chí khoa học thể thao của Viện Khoa học TĐTT, các Trường Đại học TĐTT cho thấy, đặc điểm chung là đều có tiền thân là Bản tin lưu hành nội bộ. Trải qua quá trình dài nỗ lực, cố gắng, các bản tin đều chuyên thành Tạp chí khoa học thể thao, có giấy phép của Bộ Thông tin, truyền thông và được cấp mã số chuẩn quốc tế ISSN. Nội dung của các Tạp chí hiện nay đáp ứng được hoạt động tổng hợp thông tin KH&CN TĐTT. Tuy nhiên chỉ ở phạm vi trong nước và chưa liên kết được lại với nhau trong phát triển hoạt động thông tin và truyền thông KH&CN TĐTT nhằm phục vụ hội nhập quốc tế về KH&CN TĐTT.

+ *Thực trạng về cung cấp trao đổi, chia sẻ các nguồn thông tin khoa học và công nghệ thể dục thể thao*

Qua khảo sát thực trạng về cung cấp trao đổi, chia sẻ các nguồn thông tin KH&CN TĐTT tại các cơ sở nghiên cứu khoa học cho thấy, có sự chênh lệch về số lượng nguồn thông tin tại các cơ sở nghiên cứu khoa học trên. Nguyên nhân chủ yếu của sự chênh lệch do chưa hoàn toàn có sự liên kết trao đổi nguồn thông tin KH&CN TĐTT giữa các cơ sở nghiên cứu khoa học, một phần hạn chế do chưa có một chuẩn về dữ liệu để thuận lợi trong việc trao đổi dữ liệu, thông tin.

Một hạn chế khác trong việc trao đổi, chia sẻ các nguồn thông tin KH&CN TĐTT là việc ít nhiều hạn chế trong các liên kết với các đơn vị, tổ chức nghiên cứu khoa học trong nước cũng như nước ngoài để tìm kiếm thêm các nguồn thông tin KH&CN TĐTT.



Qua tiến hành khảo sát thực trạng mức độ sẵn sàng của các yếu tố đã trình bày trên cho thấy những khó khăn trong tiếp cận công nghệ của TĐTT Việt Nam thể hiện chủ yếu sau đây:

- Hạ tầng công nghệ thông tin của nhiều cơ sở, đơn vị của ngành TĐTT còn thiếu và yếu, dẫn đến việc hạn chế hoạt động nghiên cứu ứng dụng những thành tựu KH&CN TĐTT; ứng dụng số hóa còn chưa được đẩy mạnh dẫn đến nhiều hoạt động còn mang tính thủ công.

- Chưa có một tổ chức gắn kết các cơ sở nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong tiếp cận các thành tựu của công nghệ.

- Thông tin và truyền thông KH&CN TĐTT chưa tập trung phát triển; nguồn nhân lực khoa học và công nghệ thông tin còn thiếu và yếu.

Nguyên nhân của hiện trạng trên là do phương thức tổ chức, quản lý điều hành nặng về mặt thủ tục hành chính, thiếu các chính sách trong lĩnh vực thông tin và truyền thông KH&CN TĐTT. Chính những nguyên nhân này đã cản trở tính chủ động, tính tự chủ của đơn vị trong ngành TĐTT.

- Sự đầu tư thiếu liên kết giữa việc xây dựng các quy hoạch, kế hoạch tổng thể phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành TĐTT vẫn chưa được xây dựng mà chỉ được thực hiện đơn lẻ đối với từng đơn vị đã dẫn đến việc ứng dụng công nghệ thông tin vẫn còn nhiều hạn chế.

- Việc chưa có trang thông tin điện tử chuyên ngành chính thức nào về KH&CN TĐTT mà chỉ có các trang thông tin điện tử bao gồm nhiều lĩnh vực của các cơ quan, đơn vị, tổ chức dẫn đến tình trạng thông tin về KH&CN TĐTT chưa thực sự được phổ biến một cách rộng rãi và chuyên nghiệp, thiếu chiều sâu cũng như hàm lượng khoa học.

- Thực tế hoạt động phổ biến thông tin KH&CN TĐTT chưa được phát triển đúng với mong muốn và yêu cầu là do đầu tư hạ tầng công nghệ và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý nhà nước; chưa được đầu tư tổng thể và đồng bộ, là một trong những nguyên nhân khiến cho việc ứng dụng công nghệ thông tin không có sự đồng bộ, thống nhất.

- Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin được đầu tư nhưng phương thức thực hiện còn khá dàn trải với việc mỗi đơn vị trong ngành TĐTT đều có nguồn kinh phí riêng. Việc mua sắm thiếu đồng bộ khiến dẫn đến bảo mật truy cập, an ninh mạng, tiêu chuẩn quản lý, độ sẵn sàng, lưu trữ phục hồi cũng như độ đàn hồi của hệ thống thông tin và truyền thông trong lĩnh vực thể thao là không cao.

- Hạ tầng công nghệ thông tin của các đơn vị cùng một mục đích là phổ biến thông tin KH&CN TDTT nhưng lại chưa đồng bộ, chưa phối hợp với nhau trên cùng một hệ thống ngành dọc, nên các ứng dụng quản lý nghiệp vụ TDTT được phát triển không theo kiến trúc đồng nhất.

- Hệ thống các cơ sở dữ liệu chủ yếu mới xuất hiện nhỏ lẻ và rời rạc phục vụ cho các ứng dụng độc lập, chưa được xây dựng thành một kiến trúc thống nhất và hệ thống các tiêu chuẩn phù hợp phục vụ thống nhất cho các hệ thống thông tin của các cơ quan, đơn vị và chung cho cả ngành TDTT.

- Chưa có đơn vị chịu trách nhiệm quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về TDTT đầy đủ, hoàn chỉnh, đảm bảo theo kịp sự phát triển của KH&CN và ICT trên thế giới trong lĩnh vực TDTT. Vì vậy cơ sở dữ liệu thông tin khoa học và công nghệ nói chung hay lĩnh vực TDTT nói riêng luôn rơi vào tình trạng vừa thừa lại vừa thiếu.

- Sự phát triển về yếu tố con người cũng ảnh hưởng lớn đến hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ cao và công nghệ thông tin. Sự thiếu hụt về nhân sự cũng như chất lượng cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin, khả năng và năng lực quản lý còn yếu so với yêu cầu phát triển; còn thiếu những cán bộ chuyên sâu về công nghệ thông tin, chưa có những chiến lược phát triển và đầu tư lâu dài cho việc thu hút nhân tài công nghệ thông tin về phục vụ ngành. Việc thiếu những cơ chế, chính sách quan trọng về nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực và khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin.

### 3. Các lĩnh vực hoạt động thể thao chịu sự tác động của công nghệ.

**Bảng 1. Những nội dung của các lĩnh vực hoạt động TDTT chịu sự tác động thông qua ứng các sản phẩm của công nghệ**

Nội dung bị tác động	Sản phẩm, phương thức tác động	Công nghệ ứng dụng	Ghi chú
<b>1. Thể thao cho mọi người (Sport for All)</b>			
Chương trình, phương pháp tập luyện thể thao	Phần mềm hướng dẫn và đánh giá hiệu suất tập luyện	Công nghệ số hoá, lưu trữ, kết nối và khai thác dữ liệu lớn (Big Data)	
	Phần mềm tập luyện theo hướng tối ưu hoá tình trạng sức khoẻ người tập	Công nghệ số hoá, lưu trữ, kết nối và khai thác dữ liệu lớn (Big Data)	

	Công nghệ tập luyện theo thực tế ảo kết hợp với giải trí	VR, AR, MR; công nghệ số hoá	
Phương tiện, trang thiết bị, dụng cụ, trang phục... tập luyện thể thao	Các thiết bị tập luyện cố định tự động hoá tính toán lượng vận động tập luyện	Công nghệ kỹ thuật số; AI	
	Các phương tiện tập luyện được tối ưu hoá trong phòng tập thông minh	IoT; AI; công nghệ kỹ thuật số	
	Các dụng cụ, trang phục tập luyện thông minh được cá nhân hoá và lưu trữ, truyền tải dữ liệu vận động trong tập luyện	IoT; AI; công nghệ kỹ thuật số	
Kiểm tra, đánh giá sức khoẻ người tập	Hệ thống thiết bị khoa học liên hoàn trong kiểm tra, đánh giá các chỉ số tập luyện và sức khoẻ của người tập	Công nghệ kỹ thuật số; công nghệ Nano	
	Hệ thống kiểm tra đánh giá lượng vận động tập luyện và sức khoẻ của người tập từ xa (kết nối không dây)	Hệ thống kết nối không dây 3G, 4G; công nghệ kỹ thuật số	
	Hệ thống lưu trữ, quản lý, phân tích dữ liệu sức khoẻ của người tập luyện và thể theo dõi sức khoẻ cá nhân	Công nghệ số hoá; phân tích dữ liệu lớn (Big Data)	
<b>2. Thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp</b>			
Kiểm tra, đánh giá tài năng thể thao và tuyển chọn vận động viên	Hệ thống thiết bị đánh giá hình thái, chức năng, sinh lý, sinh hoá, sinh cơ...		Sử dụng hệ thống thiết bị được trình bày ở mục 3 về y sinh học thể thao
	Phương pháp giải mã bản đồ Gen để tìm kiếm gen trội trong thể thao	Công nghệ Gen	
Huấn luyện thể thao	Số hoá các bài tập, phương tiện huấn luyện trong kế hoạch huấn luyện vận động viên	Công nghệ số hoá	
	Số hoá kỹ thuật, chiến thuật các môn thể	Công nghệ số hoá	

	thao		
	Hệ thống thiết bị kiểm tra đánh giá trình độ tập luyện của vận động viên về mặt sự phạm (đo lường các test thể lực, kỹ-chiến thuật...)	Công nghệ kỹ thuật số; AI	
	Hệ thống thiết bị kiểm tra đánh giá trình độ tập luyện của vận động viên về mặt y sinh học		Sử dụng hệ thống thiết bị được trình bày ở mục 3 về y sinh học thể thao
	Hệ thống thiết bị kiểm tra đánh giá trình độ tập luyện của vận động viên về mặt tâm lý		Sử dụng hệ thống thiết bị được trình bày ở mục 4 về tâm lý thể thao
	Hệ thống huấn luyện cao độ trong phòng khép kín (từ 2700m đến 4000m so với mực nước biển)	Công nghệ kỹ thuật số; AI	
Thi đấu thể thao (thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp)	Hệ thống Camera ghi hình và tự động hoá phân tích quá trình thi đấu của vận động viên	Công nghệ kỹ thuật số; công nghệ 3G, 4G, 5G	
	Hệ thống số hoá lưu trữ và phân tích các cuộc thi đấu thể thao	Phân tích dữ liệu lớn (Big Data); công nghệ số hoá	
<b>3. Y sinh học thể thao</b>			
Đánh giá hình thái, cấu trúc và thành phần cơ thể vận động viên	Hệ thống đo khối lượng các thành phần của cơ thể Bod Pod	Công nghệ ADP (chuyển khí Plethysmography)	
	Hệ thống đo hình thái, cấu trúc cơ thể In Body (Body Composition Analyzer)	Công nghệ BIA	
Đánh giá chức	Hệ thống đo lường công năng tim, hô hấp,	Công nghệ cảm biến;	

năng sinh lý của cơ thể vận động viên	trao đổi năng lượng - CORTEX	công nghệ Breath by Breath	
	Hệ thống kiểm tra y sinh và tổ chất thể lực - THP2	Công nghệ cảm biến; công nghệ tự động hoá	
	Hệ thống phân tích kỹ thuật chuyển động thể thao 3D, 4D - SIMI MOTION	Công nghệ 3D, 4D; công nghệ cảm biến	
	Hệ thống đo lực cơ Isokinetic - BIODEx	Công nghệ kỹ thuật số; công nghệ cảm biến	
Kiểm tra gen trong thể thao	Hệ thống Nano String phân tích biểu hiện GEN của con người và trong thể thao	Công nghệ Nano; công nghệ GEN; công nghệ sinh học phân tử	
Kiểm tra, đánh giá các chỉ tiêu sinh hoá trong vận động	Xét nghiệm sinh hoá tự động (Selectra-E)	Công nghệ xét nghiệm tích hợp	
	Phân tích huyết học tự động	Công nghệ xét nghiệm tích hợp	
	Xét nghiệm miễn dịch tự động	Công nghệ xét nghiệm tích hợp	
Hồi phục vận động và hồi phục chấn thương	Hệ thống hồi phục vật lý (sóng từ, siêu âm, laser...)	Công nghệ kỹ thuật điện tử	
	Hệ thống phục hồi chấn thương (ENRAF)	Công nghệ kỹ thuật y sinh học	
	Hệ thống phục hồi chức năng (Alter G)	Công nghệ kỹ thuật y sinh học	
<b>4. Tâm lý thể thao</b>			
Chẩn đoán trạng thái tâm lý của vận động viên	Hệ thống thiết bị chẩn đoán trạng thái tâm lý thông qua các phản ứng sinh lý và các chức năng vận động	Công nghệ điện sinh học	
	Hệ thống đo điện não đồ chẩn đoán các thuộc tính của hệ thần kinh	Công nghệ điện sinh học	

Kiểm tra, đánh giá chức năng tâm lý của vận động viên	Hệ thống đánh giá thời gian của phản ứng vận động và năng lực xử lý thông tin	Công nghệ điện sinh học	
	Hệ thống đo tính thăng bằng và phản ứng của hệ thần kinh với các kích thích có cường độ khác nhau	Công nghệ điện sinh học	
	Hệ thống đo tính thích nghi của hệ thần kinh thông qua tác động của âm thanh, ánh sáng	Công nghệ kỹ thuật số; công nghệ âm thanh, ánh sáng	
<b>5. Dinh dưỡng thể thao</b>			
Ứng dụng các chế độ dinh dưỡng cho vận động viên	Phần mềm xây dựng khẩu phần ăn và thực đơn cho vận động viên theo từng môn thể thao	Công nghệ lưu trữ, kết nối và khai thác dữ liệu lớn (Big Data); công nghệ số hoá	
	Thực phẩm chức năng bổ sung cho vận động viên theo từng môn thể thao	Công nghệ sinh học	
	Dược chất hồi phục cho vận động viên	Công nghệ sinh học	
<b>6. Quản lý thể thao</b>			
Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý TDTT	Tin học hoá, mạng hoá công tác quản lý của TDTT	ICT; công nghệ lưu trữ, kết nối và khai thác dữ liệu lớn (Big Data)	
	Hệ thống thông tin quản lý trong các lĩnh vực hoạt động TDTT	Công nghệ ASP; công nghệ lưu trữ, kết nối và khai thác dữ liệu lớn (Big Data)	
	Hệ thống thông tin quản lý đào tạo - huấn luyện vận động viên	Công nghệ ASP; công nghệ lưu trữ, kết nối và khai thác dữ liệu lớn (Big Data)	
	Quản lý cơ sở dữ liệu Ngành TDTT	Công nghệ số hoá; điện toán đám mây (Icloud)	

<b>7. Các lĩnh vực thuộc công nghiệp thể thao</b>			
Truyền thông thể thao	Truyền thông thể thao - lĩnh vực quan trọng của công nghiệp thể thao với các sản phẩm kết nối từ các hoạt động thể thao đến công chúng theo phương thức đa phương tiện với các ứng dụng nhiều công nghệ hiện đại, đặc biệt là ứng dụng mạng mẽ các thành tựu của công nghệ thông tin (ICT) và Internet	IoS, IoT; công nghệ kỹ thuật số, công nghệ 3G, 4G, 5G	
Tổ chức sự kiện thể thao	Ứng dụng các thành tựu của công nghệ hiện đại trong tổ chức các sự kiện thể thao từ quy mô nhỏ (giải Vô địch ở các cấp độ, Festival thể thao...) đến quy mô lớn (Mega Sport Event)	IoS, IoT; AI; Automonous Robots; công nghệ 3G, 4G, 5G	
Kiến trúc và xây dựng công trình thể thao	Thành tựu của công nghệ hiện đại trong CMCN 4.0 có tác động trực tiếp và được ứng dụng trong thiết kế, xây dựng các công trình thể thao	IoS, IoT; AI; công nghệ in 3D; công nghệ vật liệu tiên tiến...	
Sản xuất trang thiết bị hàng hoá thể thao	Sử dụng các công nghệ và dữ liệu để sản xuất trang thiết bị, hàng hoá thể thao (dụng cụ, trang phục, giày...) theo hướng tương tác hiệu suất sử dụng của người tiêu dùng thể thao, tạo ra giai đoạn mới trong sản xuất "Sport Tech" 4.0	IoS, IoT, AI; công nghệ in 3D, 4D, 5D; công nghệ vật liệu tiên tiến...	
Xổ số và đặt cược thể thao	Sử dụng công nghệ hiện đại trong tổ chức hợp pháp các hình thức xổ số thể thao, đặt cược thể thao, Games thể thao... trực tiếp hoặc trực tuyến trên mạng Internet	IoS, IoT, AI, VR, AR, MR...	
Thể thao giải trí	Thể thao giải trí là hoạt động kinh doanh thể thao có lợi nhuận lớn trong công nghiệp thể thao và ứng dụng nhiều thành tựu của CMCN 4.0	IoT, IoS, AI, Automonous Robots, VR, AR, MR, Icloud, Big Data, công nghệ 3G, 4G, 5G...	
Du lịch thể thao	Du lịch thể thao là hoạt động tương tác		

	giữa du lịch và thể thao giải trí, là lĩnh vực thuộc công nghiệp du lịch nhưng cũng thuộc công nghiệp thể thao cho nên các thành tựu của CMCN 4.0 đều có sự tác động đến lĩnh vực này		
--	---	--	--

#### 4. Định hướng ứng dụng công nghệ trong hoạt động lĩnh vực thể dục thể thao đến năm 2030

Bảng 2. Nội dung, sản phẩm và công nghệ ứng dụng trong giai đoạn đến năm 2030

TT	Nội dung ứng dụng	Sản phẩm	Công nghệ ứng dụng
1	<i>Kiểm tra, đánh giá tuyển chọn tài năng thể thao và giám định khoa học VĐV các môn thể thao Olympic</i>	Hệ thống đo khối lượng các thành phần của cơ thể Bod Pod	Công nghệ ADP (chuyển khí Plethysmography)
		Hệ thống đo hình thái, cấu trúc cơ thể In Body (Body Composition Analyger)	Công nghệ BIA
		Hệ thống đo lường công năng tim, hô hấp, trao đổi năng lượng-CORTEX	Công nghệ cảm biến; công nghệ Breath by Breath
		Hệ thống kiểm tra y sinh và tổ chất thể lực THP2	Công nghệ cảm biến; công nghệ tự động hoá
		Hệ thống phân tích kỹ thuật chuyển động thể thao 3D, 4D (SIMI MOTION)	Công nghệ 3D, 4D; công nghệ cảm biến
		Hệ thống đo lực cơ Isokinetic (BIODEX)	Công nghệ số hoá; công nghệ cảm biến
		Hệ thống Nano String phân tích biểu hiện GEN của con người và trong thể thao	Công nghệ Nano; công nghệ GEN; công nghệ sinh học phân tử
		Xét nghiệm sinh hoá tự động (Selectra-E)	Công nghệ xét nghiệm tích hợp



		Phân tích huyết học tự động	Công nghệ xét nghiệm tích hợp
		Xét nghiệm miễn dịch tự động	Công nghệ xét nghiệm tích hợp
		Hệ thống thiết bị chẩn đoán trạng thái tâm lý thông qua các phản ứng sinh lý và các chức năng vận động	Công nghệ điện sinh học
		Hệ thống đo điện não đồ chẩn đoán các thuộc tính của hệ thần kinh	Công nghệ điện sinh học
		Hệ thống đánh giá thời gian của phản ứng vận động và năng lực xử lý thông tin	Công nghệ điện sinh học
		Hệ thống đo tính thăng bằng và phản ứng của hệ thần kinh với các kích thích có cường độ khác nhau	Công nghệ điện sinh học
		Hệ thống đo tính thích nghi của hệ thần kinh thông qua tác động của âm thanh, ánh sáng	Công nghệ số; công nghệ âm thanh, ánh sáng
2	<b><i>Số hoá các phương tiện huấn luyện thể thao</i></b>	Số hoá các bài tập, phương tiện huấn luyện trong kế hoạch huấn luyện vận động viên	Công nghệ số hoá
		Số hoá kỹ thuật, chiến thuật các môn thể thao	Công nghệ số hoá
		Hệ thống thiết bị kiểm tra đánh giá trình độ tập luyện của vận động viên về mặt sự phạm (đo lường các test thể lực, kỹ-chiến thuật...)	Công nghệ kỹ thuật số; AI
		Hệ thống huấn luyện cao độ trong phòng khép kín (từ 2700m đến	Công nghệ kỹ thuật số;

		4000m so với mực nước biển	AI
3	<i>Ứng dụng công nghệ cao trong hoạt động chăm sóc sức khỏe, hồi phục và dinh dưỡng cho VĐV</i>	Hệ thống hồi phục vật lý (sóng từ, siêu âm, laser...)	Công nghệ kỹ thuật điện tử
		Hệ thống phục hồi chấn thương (ENRAF)	Công nghệ kỹ thuật y sinh học
		Hệ thống phục hồi chức năng Alter G	Công nghệ kỹ thuật y sinh học
		Phần mềm xây dựng khẩu phần ăn và thực đơn cho vận động viên theo từng môn thể thao	Công nghệ lưu trữ, kết nối và khai thác dữ liệu lớn (Big Data); công nghệ số hoá
		Thực phẩm chức năng bổ sung cho vận động viên theo từng môn thể thao	Công nghệ sinh học
		Dược chất hồi phục cho vận động viên	Công nghệ sinh học
4	<i>Ứng dụng các phần mềm kiểm tra đánh giá quá trình tập luyện của người tập TDTT</i>	Phần mềm hướng dẫn và đánh giá hiệu suất tập luyện	Công nghệ số hoá, lưu trữ, kết nối và khai thác dữ liệu lớn (Big Data)
		Phần mềm tập luyện theo hướng tối ưu hoá tình trạng sức khỏe người tập	Công nghệ số hoá, lưu trữ, kết nối và khai thác dữ liệu lớn (Big Data)
		Hệ thống lưu trữ, quản lý, phân tích dữ liệu sức khỏe của người tập luyện và thể theo dõi sức khỏe cá nhân	Công nghệ số hoá; phân tích dữ liệu lớn (Big Data)
5	<i>Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thể thao</i>	Điện tử hoá, mạng hoá công tác quản lý của thể thao	ICT; công nghệ lưu trữ, kết nối và khai thác dữ liệu lớn (Big Data); điện toán đám mây
		Hệ thống thông tin quản lý trong	Công nghệ ASP; công

		các lĩnh vực hoạt động TDTT	nghệ lưu trữ, kết nối và khai thác dữ liệu lớn (Big Data); điện toán đám mây
		Hệ thống thông tin quản lý đào tạo - huấn luyện vận động viên	Công nghệ ASP; điện toán đám mây
		Quản lý cơ sở dữ liệu Ngành TDTT	Công nghệ số hoá; điện toán đám mây
6	<i>Ứng dụng trong kiểm tra đánh giá và lưu trữ dữ liệu người tập luyện TDTT</i>	Hệ thống thiết bị khoa học liên hoàn trong kiểm tra, đánh giá các chỉ số tập luyện và sức khoẻ của người tập	Công nghệ kỹ thuật số; AI.
		Hệ thống kiểm tra đánh giá lượng vận động tập luyện và sức khoẻ của người tập từ xa (kết nối không dây)	Hệ thống kết nối không dây 3G, 4G; công nghệ kỹ thuật số
7	<i>Ứng dụng hệ thống số hoá trong lưu trữ, kết nối và khai thác hình ảnh, dữ liệu các cuộc thi đấu</i>	Hệ thống Camera ghi hình và tự động hoá phân tích quá trình thi đấu của vận động viên	Công nghệ 3G, 4G, 5G; Phân tích dữ liệu lớn (Big Data)
		Hệ thống số hoá lưu trữ và phân tích các cuộc thi đấu thể thao	Phân tích dữ liệu lớn (Big Data); công nghệ số hoá
8	<i>Ứng dụng các công nghệ cao trong các sản phẩm hàng hoá, trang thiết bị thể thao</i>	Sử dụng các công nghệ và dữ liệu để sản xuất trang thiết bị, hàng hoá thể thao (dụng cụ, trang phục, giày...) theo hướng tương tác hiệu suất sử dụng của người tiêu dùng thể thao, tạo ra giai đoạn mới trong sản xuất “Sport Tech” 4.0	IoT, AI; công nghệ in 3D, 4D, 5D; công nghệ vật liệu tiên tiến...
9	<i>Ứng dụng công nghệ cao trong thiết kế, xây dựng các công</i>	Thành tựu của công nghệ hiện đại trong CMCN 4.0 có tác động trực tiếp và được ứng dụng trong thiết kế, xây dựng các công trình thể thao	IoT, AI; công nghệ in 3D; công nghệ vật liệu tiên tiến...

	<i>trình thể thao</i>		
<b>10</b>	<b><i>Ứng dụng công nghệ cao trong tổ chức sự kiện thể thao, các giải thi đấu thể thao</i></b>	Ứng dụng các thành tựu của công nghệ hiện đại trong tổ chức các sự kiện thể thao từ quy mô nhỏ (giải Vô địch ở các cấp độ, Festival thể thao...) đến quy mô lớn (Mega Sport Event)	IoS, IoT, AI, Robotic, công nghệ 3G, 4G, 5G

# THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN TRONG HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG VÀ ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN VIỆT NAM NGÀNH THÔNG TIN THƯ VIỆN

*Nguyễn Thị Ngọc Mai – Phạm Thị Phương Liên*

*Khoa Thông tin, Thư viện – Trường Đại học Văn hóa Hà Nội*

## Mở đầu

Ngày nay, khi hội nhập quốc tế đã trở thành một xu thế tất yếu của ngành thông tin, thư viện thì vấn đề tiêu chuẩn hóa càng được đặt ra một cách cấp thiết và mang tính quyết định đối với sự phát triển ngành. Tại Việt Nam hệ thống cơ quan thông tin thư viện tương đối đa dạng về loại hình và mô hình quản lý, điều này là thuận lợi, song cũng là thách thức trong quá trình hướng tới sự chuẩn hóa trong lĩnh vực thông tin thư viện.

Luật thư viện 2019 cũng dành một phần lớn tại chương 2 và chương 3 nhằm thể chế hóa về các loại, mô hình thư viện cũng như quy trình chuyên môn nghiệp vụ, từ việc thể chế hóa này đã tạo ra hành lang pháp lý trong việc chuẩn hóa hoạt động thông tin thư viện.

Gần đây nhất, trong chương trình chuyển đổi số ngành Thư viện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 của Thủ tướng chính phủ (Quyết định 206/QĐ – TTg ngày 11/2/2021) trong phần mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chuyển đổi số ngành Thư viện cũng đã đề ra vấn đề xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn “*Xây dựng, hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về thư viện và ứng dụng công nghệ thông tin trong thư viện, số hóa tài nguyên thông tin, chuẩn hóa siêu dữ liệu trong thư viện số, kết nối liên thông thư viện, chia sẻ tài nguyên, sản phẩm thông tin giữa các thư viện trong và ngoài nước.*”

Luật Thư viện và Chương trình chuyển đổi số cũng đề cập tới các nội dung về liên thông thư viện và hợp tác trong hoạt động thư viện. Cũng có thể nhận thấy tiêu chuẩn hóa là điều kiện tiên quyết cho các hoạt động này bởi liên thông và kết nối thư viện cần đảm bảo hai điều kiện chính là điều kiện về kỹ thuật, tiêu chuẩn đảm bảo cho liên thông và điều kiện về cơ chế kết nối.

Trong các tài liệu đề cập tới chính sách và định hướng phát triển ngành thư viện thường khẳng định vai trò của tiêu chuẩn hóa là một trong những yếu tố quan trọng để đảm bảo sự thống nhất trong hoạt động, góp phần hoàn thiện việc tổ chức, quản lý, nâng cao chất lượng hoạt động và tăng cường hợp tác và chia sẻ, liên thông giữa các thư viện trong nước và quốc tế.

## **1. Hiện trạng xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam ngành Thông tin thư viện**

Hoạt động xây dựng tiêu chuẩn ở nước ta về lĩnh vực thông tin thư viện bắt đầu từ những năm 1980, đối tượng được chuẩn hóa bao gồm:

- Thuật ngữ chuyên môn
- Dữ liệu và cấu trúc
- Phương tiện, thiết bị, sản phẩm
- Quy trình xử lý nghiệp vụ, công nghệ
- Tổ chức hoạt động

Trên cơ sở các đối tượng cần chuẩn hóa, theo chỉ dẫn của ALA chia các loại tiêu chuẩn và hướng dẫn trong lĩnh vực thông tin thư viện thành 4 nhóm sau đây:

- Tiêu chuẩn về dịch vụ và hoạt động
- Tiêu chuẩn về trình tự và thủ tục
- Tiêu chuẩn về giáo dục
- Tiêu chuẩn kỹ thuật

Đã có rất nhiều TCVN liên quan đến thư viện đã được ban hành, có thể kể ra một số tiêu chuẩn sau:

- Tiêu chuẩn về thuật ngữ:

+ TCVN 5453:1991: Hoạt động thông tin - tư liệu. Thuật ngữ và khái niệm. Năm 2009, tiêu chuẩn này đã được thay thế bằng TCVN 5453:2009: Thông tin và tư liệu. Từ vựng, xây dựng trên cơ sở dịch ISO 5127:2001 nhưng bỏ qua các thuật ngữ tương đương bằng tiếng Pháp.

+ TCVN 10274:2013: Hoạt động thư viện - thuật ngữ và định nghĩa chung.

+ TCVN 11280: 2015: Hoạt động thư viện – thuật ngữ và định nghĩa về tổ chức kho và bảo quản tài liệu

+ TCVN 10670: 2014: Hoạt động thư viện – Thuật ngữ và định nghĩa về bổ sung và biên mục

+ TCVN 11775: 2016: Hoạt động thư viện – thuật ngữ và định nghĩa về sản phẩm và dịch vụ thư viện

- Tiêu chuẩn về biên mục và xử lý tài liệu:

+ TCVN 4524:1988: Xử lý thông tin - Bài tóm tắt và chú giải.

+ TCVN 4743:1989: Xử lý thông tin - Mô tả thư mục tài liệu.

+ TCVN 5697:1992: Hoạt động thông tin tư liệu - Từ và cụm từ tiếng Việt viết tắt trong mô tả thư mục.

+ TCVN 5698:1992: Từ và cụm từ tiếng nước ngoài viết tắt trong mô tả thư mục.

+ TCVN 7538:2005: Khổ mẫu MARC 21 cho dữ liệu thư mục.

+ TCVN 7588:2007: Thông tin và tư liệu - Tên và mã tổ chức dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ Việt Nam dùng trong lưu trữ và trao đổi thông tin khoa học và công nghệ.

+ TCVN 7980:2008: Thông tin và tài liệu. Bộ phần tử siêu dữ liệu Dublin Core.

+ TCVN 8631:2010: Thông tin và tư liệu: Danh mục các yếu tố dữ liệu thư mục dùng để trao đổi và yêu cầu dữ liệu.

TCVN 11646:2016: Thông tin và tư liệu – Trình bày thông tin nhan đề của từng thư

- Các tiêu chuẩn liên quan đến sản phẩm thư viện:

+ TCVN 4523:1988: Ấn phẩm thông tin – phân loại, cấu trúc và trình bày.

+ TCVN 4523:2009: Xuất bản phẩm thông tin - Phân loại, cấu trúc và trình bày.

- Tiêu chuẩn về hoạt động thư viện

+ TCVN 12102:2017 (ISO 18626:2014) "Thông tin và tư liệu - Giao dịch mượn liên thư viện"

+ TCVN 12844-1:2019 (ISO 28560-1:2014) Thông tin và tư liệu - Nhận dạng bằng tần số radio (RFID) trong thư viện - Phần 1: Yếu tố dữ liệu và hướng dẫn chung để thực hiện

+ TCVN 12844-2:2019 (ISO 28560-2:2018) Thông tin và tư liệu - Nhận dạng bằng tần số radio (RFID) trong thư viện - Phần 2: Mã hóa các yếu tố dữ liệu RFID dựa trên các quy tắc từ ISO/IEC 15962

+ TCVN 12844-3:2019 (ISO 28560-3:2014) Thông tin và tư liệu - Nhận dạng bằng tần số radio (RFID) trong thư viện - Phần 3: Mã hóa độ dài cố định

+TCVN 12103: 2017: Thông tin và tư liệu: Phương pháp và thủ tục đánh giá tác động của thư viện

+TCVN 11774: 2016: Thông tin và tư liệu – bộ chỉ số đánh giá hoạt động thư viện

+TCVN 12843:2019: Thông tin và tư liệu – Thống kê thư viện

TCVN 11974:2017: Thông tin và tư liệu – lược đồ cho thông tin vốn tư liệu

TCVN 11642 – 2: 2016: Thông tin và tư liệu – liên kết hệ thống mở - đặc tả giao thức ứng dụng mượn liên thư viện

- Các tiêu chuẩn gián tiếp liên quan đến thư viện:

+ TCVN 6380:1998: Thông tin và tư liệu. Mã số tiêu chuẩn quốc tế cho sách ISBN. Tiêu chuẩn này đã được thay thế bằng TCVN 6380:2007.

+ TCVN 6381:1998: Thông tin và Tư liệu. Mã số tiêu chuẩn quốc tế xuất bản nhiều kỳ (báo, tạp chí) ISSN.

+TCVN 10847:2015: Thông tin và tư liệu – Tờ nhan đề của sách

Trước năm 2004, việc xây dựng tiêu chuẩn về thông tin - thư viện có phần tự phát, tùy theo sự quan tâm của người đứng đầu cơ quan. Tháng 8/2004, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng quyết định thành lập Ban kỹ thuật TCVN/TC46, tập hợp đại diện 9 cơ quan tham gia: Cục Thông tin Khoa học công nghệ, Vụ Thư viện, TVQG, Trung tâm Tiêu chuẩn Chất lượng, Trung tâm Thông tin – Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội, Hội Thông tin Khoa học và Công nghệ Việt Nam... Từ đó đến nay, việc xây dựng tiêu chuẩn về thông tin - thư viện có nhiều tiến bộ rõ rệt. Những năm gần đây TCVN/TC46 đã xây dựng một số tiêu chuẩn Việt Nam trên cơ sở tiêu chuẩn quốc tế ISO/TC46 tuy nhiên việc xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn trong lĩnh vực thông tin thư viện vẫn còn một số bất cập như :

Số lượng các tiêu chuẩn được xây dựng có xu hướng thiên về thông tin - tư liệu nhiều hơn về thư viện. Các tiêu chuẩn đã được xây dựng phần lớn tập trung chủ yếu vào hệ thống thuật ngữ, các tiêu chuẩn về quy trình, kỹ thuật và công nghệ tuy có nhưng còn rất khiêm tốn trong khi đối tượng cần tiêu chuẩn hóa trong lĩnh vực thư viện khá nhiều.

Số lượng các tiêu chuẩn Việt Nam về thư viện còn quá ít, chưa bao quát hết các hoạt động trong thư viện, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay khi cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0 đã và đang tác động mạnh mẽ đến ngành thông tin thư viện. So với thư viện các nước phát triển, Việt Nam còn đang có khoảng cách rất xa về xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn.

Các tiêu chuẩn đã được xây dựng lại chưa thường xuyên được cập nhật, bổ sung, chỉnh lý định kỳ, nhiều tiêu chuẩn đã được ban hành từ những năm 1980 nhưng chưa được cập nhật, chỉnh sửa

Công tác tuyên truyền, phổ biến các tiêu chuẩn Việt Nam rất hạn chế: nhiều thư viện, cán bộ thư viện không biết hoặc không quan tâm tới việc áp dụng các tiêu chuẩn. việc áp dụng tiêu chuẩn ở Việt Nam chỉ có ý nghĩa khuyến cáo áp dụng nên có tiêu chuẩn đã được biết đến nhưng không/ chưa được áp



dụng. Nhận thức về tiêu chuẩn hóa trong cán bộ thư viện và những người làm công tác quản lý chưa đúng mức. Một số tiêu chuẩn còn chưa thực tế với điều kiện thư viện Việt Nam. Việc kiểm tra, giám sát thi hành áp dụng tiêu chuẩn còn chưa sâu sát.

Việc xây dựng TCVN trên cơ sở các tiêu chuẩn quốc tế ISO dù đã được triển khai nhưng còn rất chậm tuy đã tính đến trường hợp áp dụng trong điều kiện Việt Nam nhưng một số tiêu chuẩn còn khó áp dụng.

## **2. Các giải pháp xây dựng tiêu chuẩn Việt Nam**

Việc xây dựng, ban hành và áp dụng các tiêu chuẩn Việt Nam và Quốc tế trong lĩnh vực Thông tin thư viện hiện nay có nhiều thuận lợi:

- Đã thành lập Ban xây dựng Tiêu chuẩn Việt Nam TC46 thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
- Các cấp lãnh đạo quan tâm và chỉ đạo sát sao trong xây dựng và áp dụng, giám sát, kiểm tra áp dụng tiêu chuẩn
- Đã xây dựng và ban hành được số lượng tiêu chuẩn nhất định

Bên cạnh những thuận lợi kể trên, còn có một số khó khăn trong việc xây dựng tiêu chuẩn như: Số lượng các đối tượng cần chuẩn hóa ngành thông tin thư viện nhiều, đa dạng khá phức tạp, liên quan đến nhiều ngành nhiều lĩnh vực khác, khiến cho việc xây dựng tiêu chuẩn cần có sự cân nhắc, tốn kém thời gian, công sức; Chưa xây dựng được hành lang pháp lý, các chế tài trong áp dụng tiêu chuẩn; Nhiều lãnh đạo thư viện và cán bộ thư viện chưa thực sự quan tâm tới hoạt động áp dụng tiêu chuẩn ngành, Việc phổ biến, tuyên truyền tiêu chuẩn còn chưa rộng rãi.

Trên cơ sở phân tích những thuận lợi và khó khăn đối với hoạt động xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn trong lĩnh vực Thông tin, thư viện, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp sau:

### **(1) Tăng cường xây dựng và đẩy mạnh việc áp dụng tiêu chuẩn**

Đối với xây dựng tiêu chuẩn, cần nghiên cứu lựa chọn các đối tượng cần ưu tiên xây dựng tiêu chuẩn, có thể xây dựng tiêu chuẩn theo hai hướng song song là : dựa trên cơ sở bộ tiêu chuẩn quốc tế ISO/TC46, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn của các quốc gia có hoạt động thông tin thư viện phát triển và dựa trên các nghiên cứu khoa học và công nghệ. Đồng thời với việc xây dựng các tiêu chuẩn mới, cần rà soát các tiêu chuẩn đã cũ để sửa đổi cho phù hợp với xu thế và thực trạng phát triển của ngành, lĩnh vực. Các tiêu chuẩn ban hành cần tính tới các yếu tố và điều kiện áp dụng của nhiều mô hình và loại thư viện nhằm đảm bảo tính đặc thù của các mô hình, loại thư viện. việc xây dựng tiêu chuẩn cũng cần có sự tham vấn của hội đồng chuyên gia gồm các nhà khoa học,

lãnh đạo các thư viện và chủ thể áp dụng tiêu chuẩn. đặc biệt đối với các tiêu chuẩn nghiệp vụ cần đảm bảo tính cập nhật, tính mở, và sự hội nhập với quốc tế và có tính thích ứng với mục tiêu chuyên đổi số của ngành thư viện.

(2) Hoàn thiện các công cụ pháp lý, ban hành các văn bản pháp quy liên quan tới áp dụng tiêu chuẩn trong lĩnh vực thông tin thư viện

Các tiêu chuẩn chỉ là những quy định, hướng dẫn mang tính khuyến cáo áp dụng, không có tính bắt buộc, các thư viện chưa quan tâm tìm hiểu và chưa nhận thức được lợi ích và tầm quan trọng của việc áp dụng tiêu chuẩn. Vì thế, các tiêu chuẩn Việt Nam tuy đã được ban hành nhưng chưa được quan tâm áp dụng trong các thư viện.. Đặc biệt, nhằm tránh chông chéo trong việc ra các văn bản chỉ đạo và tăng cường công tác xây dựng các tiêu chuẩn Việt Nam về thư viện, giữa các cơ quan quản lý nhà nước về thư viện cần có sự phối kết hợp với nhau. Sau khi các tiêu chuẩn Việt Nam về hoạt động thư viện được xây dựng và ban hành, các cơ quan quản lý nhà nước cần có những văn bản hướng dẫn và yêu cầu các thư viện áp dụng. Coi việc áp dụng tiêu chuẩn như một tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của một thư viện. Các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cần có sự kiểm tra việc thực thi các quy chuẩn, tiêu chuẩn trong các thư viện một cách đột xuất và có định kỳ để phát hiện những sai sót và những bất cập trong các tiêu chuẩn đã được ban hành để có sự hiệu chỉnh cho phù hợp.

(3) Nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ thông tin thư viện, tuyên truyền, phổ biến các kiến thức về tiêu chuẩn trong lĩnh vực thông tin thư viện

Đội ngũ những người làm công tác thư viện thông tin có vai trò quan trọng trong việc thực thi và áp dụng tiêu chuẩn trong lĩnh vực thông tin thư viện, vì thế, để hình thành nên nguồn nhân lực có trình độ đòi hỏi công tác đào tạo và bồi dưỡng cần được tăng cường. Đặc biệt chú trọng vào nội dung và chất lượng đào tạo bồi dưỡng bởi trước sự phát triển mạnh mẽ về khoa học công nghệ như hiện nay, trình độ và chất lượng của nguồn nhân lực đóng vai trò then chốt trong áp dụng tiêu chuẩn và thực thi hệ thống văn bản pháp quy của ngành.

### **3. Một số đề xuất xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam ngành Thông tin thư viện**

Trên cơ sở hiện trạng xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn ở Việt Nam, nhằm đưa hoạt động tiêu chuẩn hóa thiết thực và phù hợp thực tiễn, góp phần thúc đẩy sự nghiệp thư viện Việt Nam phát triển mạnh mẽ và hội nhập toàn diện với thư viện thế giới, nhóm tác giả xin đưa ra một số đề xuất trong xây dựng tiêu chuẩn như sau:

- Đẩy mạnh việc nghiên cứu và đánh giá, thử nghiệm các tiêu chuẩn ISO do ISO/TC26 quản lý và xây dựng nhằm làm cơ sở cho việc xây dựng và

triển khai các tiêu chuẩn Việt Nam về thông tin thư viện. Nhóm tác giả xin đề xuất một số tiêu chuẩn ISO/TC46 có thể tham khảo làm cơ sở xây dựng TCVN (dưới bảng sau)

ISO 24143:2022	Information and documentation - Information Governance - Concept and principles	Thông tin và tư liệu - Quản trị thông tin - khái niệm và nguyên tắc
ISO 18626:2021	Information and documentation - Interlibrary loan transactions	Thông tin và tư liệu - Giao dịch mượn liên thư viện
ISO 20614:2017	Information and documentation - Data exchange protocol for interoperability and preservation	Thông tin và tư liệu - Giao thức trao đổi dữ liệu có khả năng tương tác và bảo quản
ISO/TR 11219:2012	Information and documentation - Qualitative conditions and basic statistics for library buildings - Space, function and design	Thông tin và tư liệu - Các điều kiện định tính và số liệu thống kê cơ bản cho tòa nhà thư viện - không gian, chức năng và thiết kế
ISO 20247:2018	Information and documentation - International library item identifier(ILII)	Thông tin và tư liệu - Mã định danh mục thư viện quốc tế (ILII)
ISO/TS 22943:2022	Information and documentation - Principles of identification	Thông tin và tư liệu - Nguyên tắc nhận dạng
ISO 27730:2012	Information and documentation - International standard collection identifier (ISCI)	Thông tin và tư liệu - Mã định danh bộ sưu tập tiêu chuẩn quốc tế (ISCI)
ISO/TR 19814:2017	Information and documentation - Collections management for archives and libraries	Thông tin và tư liệu - Quản lý bộ sưu tập cho kho lưu trữ và thư viện
ISO/TR 19815:2018	Information and documentation - Management of the environmental conditions for archive and library collections	Thông tin và tư liệu - Quản lý các điều kiện môi trường cho các bộ sưu tập lưu trữ và thư viện

ISO 21110:2019	Information and documentation - Emergency preparedness and response	Thông tin và tư liệu - sự chuẩn bị và phản hồi
ISO 23404:2020	Information and documentation - Papers and boards used for conservation - Measurement of impact of volatiles on cellulose in paper	Thông tin và tư liệu - Giấy và bảng để bảo tồn - phép đo tác động của chất bay hơi lên xenlulozo trong giấy

- Theo điều 13 Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, căn cứ để xây dựng tiêu chuẩn có thể dựa trên một hoặc những căn cứ như: (1) tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, (2) kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, tiến bộ kỹ thuật (3) Kinh nghiệm thực tiễn (4) Kết quả đánh giá, khảo nghiệm, thử nghiệm, kiểm tra, giám định. Các tiêu chuẩn Việt Nam về lĩnh vực thư viện nên được xây dựng trên cơ sở tiêu chuẩn quốc tế có tính tới các điều kiện khi áp dụng ở Việt Nam nhằm đảm bảo tính phù hợp. Áp dụng của tiêu chuẩn ISO khi xây dựng TCVN về lĩnh vực thư viện có tính khả thi vì việc này sẽ tiết kiệm thời gian, công sức xây dựng tiêu chuẩn, hơn nữa số lượng các tiêu chuẩn ISO/TC46 hiện nay đã lên tới hàng trăm tiêu chuẩn, cũng cần tham khảo một số tiêu chuẩn của một số quốc gia có trình độ hiện đại hóa cao như Hoa Kỳ v.v...

- Đi đôi với xây dựng tiêu chuẩn trên cơ sở ISO cần đẩy mạnh việc xây dựng các TCVN trên cơ sở kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ tiên bộ kỹ thuật, đặc biệt chú trọng các tiêu chuẩn liên quan đến dịch vụ, quy trình hoạt động và quản trị. Việc nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn tuy mất nhiều thời gian công sức xong hiệu quả lại cao, đảm bảo tính phù hợp với điều kiện Việt Nam.

- Đối với các chuẩn nghiệp vụ, tiêu chuẩn kỹ thuật và công nghệ có thể nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn mở. “Tiêu chuẩn mở là tiêu chuẩn được thông qua và duy trì bởi một tổ chức phi lợi nhuận và việc phát triển thường xuyên được thực hiện trên cơ sở của một quy trình ra quyết định với sự tham gia của tất cả các bên liên quan. Tiêu chuẩn mở phải được công bố, xuất bản và tài liệu thuyết minh tiêu chuẩn phải được cung cấp, sử dụng miễn phí. Không có một hạn chế nào đối với việc tái sử dụng tiêu chuẩn” (Tổ chức các tiêu chuẩn số (DIGISTAN)). Với các đặc điểm tính minh bạch, thích ứng, mở, vô tư, bình đẳng và động thuận, truy cập tự do miễn phí đối với văn bản tiêu chuẩn trong

mọi giai đoạn, cho phép phát triển mã nguồn mở trong trường hợp công nghệ Internet/Web); Bảo trì (chỉnh lý, kiểm tra và truy cập thường xuyên). Có thể thấy các tiêu chuẩn mở được phát triển trong các đối tượng sau đây: Hệ thống, Phần cứng; Định dạng tệp; Giao thức (thí dụ, Giao thức Internet IP, Giao thức kiểm tra đường truyền; Ngôn ngữ lập trình; trong lĩnh vực thông tin thư viện, các đối tượng có thể phát triển tiêu chuẩn mở như: tiêu chuẩn liên quan tới kỹ thuật và công nghệ trong thư viện, tiêu chuẩn nghiệp vụ (xử lý, tổ chức), tiêu chuẩn dịch vụ.

- Đối với các tiêu chuẩn cũ cần rà soát, soát xét các tiêu chuẩn về tính ứng dụng và sự phù hợp với thực tiễn của đối tượng được tiêu chuẩn hóa nhằm chỉnh sửa, bổ sung và thay thế.

- Để tăng số lượng tiêu chuẩn về lĩnh vực thông tin thư viện nhưng vẫn đảm bảo đặc điểm và tính chất của tiêu chuẩn và đối tượng cần chuẩn hóa, cần đặt ra kế hoạch và các giải pháp cụ thể trong quá trình thực hiện, lấy ý kiến của các chủ thể áp dụng tiêu chuẩn.

- Đối với hoạt động áp dụng tiêu chuẩn, cần xây dựng hệ thống cơ sở pháp lý và chế tài, kết hợp bắt buộc áp dụng tiêu chuẩn với khuyến khích áp dụng tiêu chuẩn. Để việc áp dụng tiêu chuẩn hiệu quả không chỉ dừng lại ở việc xây dựng tiêu chuẩn phù hợp thiết thực, đúng đối tượng tiêu chuẩn hóa mà còn cần nâng cao nhận thức về sự cần thiết trong áp dụng tiêu chuẩn, những lợi ích trong áp dụng tiêu chuẩn.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Luật Thư viện* (2019), Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật
2. *Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật* (2006) sửa đổi năm 2009, Nxb Chính trị Quốc gia
3. *Quyết định 206/QĐ – TTg ngày 11/2/2021 của Thủ tướng chính phủ Phê duyệt chương trình chuyển đổi số ngành thư viện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*
4. *Bộ Tiêu chuẩn Quốc tế về Thông tin – tư liệu ISO/TC46*
5. **Tạ Bá Hưng, Nguyễn Tiến Đức, Phan Huy Quế (2006), Hoạt động tiêu chuẩn hoá trong lĩnh vực thông tin tư liệu: Hiện trạng và định hướng phát triển. Hội thảo “Tăng cường áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam về thông tin và tư liệu”**

6. Phạm Thế Khang (2014), *Một số nhận thức cơ bản trong chuẩn hóa hoạt động thư viện*. Tạp chí Thư viện Việt Nam, số 5, tr. 8-13
7. **Vũ Dương Thuý Ngà (2011)**, *Vấn đề chuẩn hoá trong hoạt động Thư viện - Thông tin hiện nay*. Tạp chí Nghiên cứu Văn hoá, số 1, tr. 10-15
8. Phan Huy Quế (2005). *Hoạt động tiêu chuẩn hóa trong lĩnh vực thông tin thư viện, hiện trạng và định hướng phát triển*. Tạp chí Thông tin tư liệu, số 4, tr. 19-22
9. Phan Huy Quế (2003). *Chiến lược nào cho công tác tiêu chuẩn hóa hoạt động thông tin tư liệu*, Tạp chí Thông tin tư liệu, số 3, tr. 11-15
10. Phan Huy Quế (2010), *Tiếp cận hoạt động tiêu chuẩn hóa trong lĩnh vực thông tin và tư liệu theo Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật*, Tạp chí Thông tin & Tư liệu, Số 4, Tr. 8, 16
11. **Vũ Văn Sơn (2004)**. *Tình hình tiêu chuẩn hoá hoạt động thông tin - thư viện*, Bản tin Hội Thông tin Việt Nam. Tạp chí Thông tin - tư liệu, tr. 6-10
12. Vũ Văn Sơn (2010), *Cái mới về tiêu chuẩn hóa trong ngành thông tin thư viện*, *Tạp chí Thông tin & Tư liệu*, Số 1, Tr. 18, 23.

# PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ TRONG PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ THỜI ĐẠI CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

*PGS.TS Nguyễn Sỹ Toán - TS.Lê Thị Khánh Ly<sup>14</sup>*

## ***Tóm tắt***

Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế về văn hóa đã và đang là xu hướng phổ biến trên thế giới, đặc biệt, cuộc cách mạng 4.0 đã và đang tạo ra nhiều sức ép lớn đến các nước trên thế giới, trong nhiều lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội. Việt Nam không nằm ngoài quy luật đó. Bối cảnh toàn cầu hoá cùng Cách mạng công nghiệp 4.0 đặt ra nhiều vấn đề phát triển văn hoá ở Việt Nam hiện nay, đặc biệt là vai trò của ảnh hưởng của khoa học, công nghệ đối với nền văn hoá và mục tiêu phát triển văn hoá dân tộc. Bài viết này dựa trên cái nhìn khái quát về bối cảnh chung tác động đến nền văn hoá Việt Nam, đề từ đó, đề xuất một số ý tưởng nhằm phát huy vai trò của khoa học, công nghệ trong mục tiêu phát triển toàn diện nền văn hoá Việt Nam hiện nay, lấy cốt lõi là hướng tới phát triển các ngành công nghiệp văn hoá.

***Từ khoá:*** văn hoá, phát triển văn hoá, cách mạng 4.0, công nghiệp văn hoá

## **1. Cách mạng công nghiệp 4.0 và xu hướng ứng dụng khoa học, công nghệ trong giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc**

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (còn gọi là cách mạng công nghiệp 4.0) mang lại cơ hội lớn cho các nước đang phát triển nói chung, trong đó có Việt Nam có thể rút ngắn quá trình phát triển bằng cách “đi tắt, đón đầu”, phát triển nhảy vọt lên công nghệ cao hơn. Đây là cơ hội để nâng cao năng suất lao động, khả năng cạnh tranh của các ngành, nghề truyền thống cũng như việc tiếp cận thị trường thế giới trên nền tảng số, internet để tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững với giá trị gia tăng cao trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Cách mạng công nghiệp 4.0 mang lại cơ hội cho phát triển nền kinh tế số, xã hội số, văn hóa số, sản xuất và dịch vụ thông minh; các loại hình kinh tế, công nghiệp, nông nghiệp, văn hóa, du lịch, dịch vụ, tài chính, ngân hàng, logistic, robotics... thông minh hóa.

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 tạo cơ sở thuận lợi cho quá trình giao lưu văn hóa diễn ra mạnh mẽ, đồng thời cũng làm gia tăng sự xung đột giữa nhiều yếu tố, giá trị văn hóa truyền thống và hiện đại khi cái cũ chưa bị mất đi và cái mới (trong đó, có một số yếu tố văn hóa du nhập từ nước ngoài) cũng chưa định hình rõ nét, chưa hoàn toàn được xã hội chấp nhận. Trong bối cảnh

---

<sup>14</sup> Khoa Văn hoá học, trường Đại học Văn hoá Hà Nội

đó, chúng ta phải nhận thức, xác định rõ những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp cần bảo vệ và những điểm còn hạn chế để điều chỉnh cho phù hợp. Đất nước sẽ phát triển bền vững khi chúng ta biết gìn giữ, trao truyền bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời biết làm mới mình, tiếp biến các giá trị văn hóa tiên tiến của thế giới, để làm giàu có thêm nền văn hóa dân tộc; “hòa nhập” nhưng tuyệt đối không “hòa tan”.

Cách mạng công nghiệp 4.0 có tác động mạnh mẽ đến lĩnh vực văn hóa, con người. Kết nối internet vạn vật, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây... giúp mọi người tiếp cận lượng thông tin đồ sộ của toàn nhân loại. Việc sử dụng Big Data sẽ hỗ trợ các nhà nghiên cứu, nhà đầu tư trong sản xuất thăm dò được thị hiếu công chúng thích loại hình văn hóa gì, phim gì... và AI sẽ tạo ra các kịch bản phù hợp với thị hiếu công chúng. Cùng với đó, thành tựu kỹ thuật số sẽ làm các công việc kỹ xảo, thay thế một phần diễn xuất của diễn viên... IoT sẽ đưa "cả rạp phim, sân khấu ảo" về nhà thông qua kết nối internet... Các đặc điểm cơ bản của cuộc cách mạng 4,0 là nền tảng số hóa và công nghệ thông tin, tạo nên các tác động sâu sắc và chuyển biến căn bản đối với lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, đưa đến những cơ hội và thách thức lớn, đan xen lẫn nhau đối với những người làm quản lý, hoạch định chính sách văn hóa, cũng như những người làm nghề, hoạt động thực tiễn trong lĩnh vực này và cả công chúng trên thế giới.

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 dự báo sẽ thúc đẩy các lĩnh vực văn hoá sáng tạo, phát triển các ngành công nghiệp văn hóa toàn cầu với quy mô rộng, tốc độ nhanh chưa từng thấy, tạo nên xu hướng đầy mạnh và nâng cao vai trò của văn hoá và sức mạnh văn hoá trong mục tiêu xây dựng sức mạnh tổng hợp của các quốc gia. Quốc gia nào đi trước, ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ thành công sẽ giành thị phần tiêu dùng văn hóa; ngoài thu về lợi nhuận khổng lồ, sẽ biến sản phẩm văn hóa thành “vũ khí”, “sức mạnh mềm” áp đảo văn hóa các quốc gia khác bởi một trong các yếu tố cấu thành sản phẩm văn hóa là công nghệ, vì vậy, không ứng dụng công nghệ tiên tiến đồng nghĩa với việc sản phẩm văn hóa không được tiêu thụ hoặc tiêu thụ không hiệu quả. Thực tế, trong thời gian qua, mức độ ứng dụng khoa học công nghệ trong lĩnh vực văn hóa đã có bước phát triển như: Ứng dụng các công nghệ phát triển du lịch văn hóa, trong điện ảnh cũng đã ứng dụng công nghệ vào sản xuất, xử lý kỹ xảo, hậu kỳ... Tuy nhiên, việc ứng dụng công nghệ cần hội đủ các yếu tố như: kinh phí mua sắm, thuê mượn trang thiết bị và nhân lực chất lượng cao để sử dụng công nghệ, mang lại nhiều điều mới mẻ, hấp dẫn cho công chúng.

## **2. Định hướng phát triển công nghệ phục vụ phát triển văn hoá của Việt Nam hiện nay**



Toàn cầu hóa đã và đang tạo nên xu thế hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Hội nhập quốc tế tạo nên nhiều cơ hội phát triển nhưng cũng chứa đựng nhiều thách thức, trong đó có thách thức về giữ gìn bản sắc và phát triển các văn hóa hiện đại, bền vững. Hiện nay ở nước ta, ngành văn hóa chủ yếu thừa hưởng thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 dưới dạng nghiên cứu các công nghệ mới để ứng dụng và tiếp nhận chuyển giao công nghệ của bên sở hữu hoặc bên có quyền chuyển giao công nghệ. Việc nghiên cứu các công nghệ mới (là công nghệ lần đầu tiên được tạo ra hoặc ứng dụng tại Việt Nam hoặc trên thế giới, có trình độ cao hơn trình độ công nghệ cùng loại hiện có tại Việt Nam, thân thiện với môi trường, có tính ứng dụng trong thực tiễn và khả năng nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm) cũng khó diễn ra đối với ngành văn hóa vì đây không phải là thế mạnh để ngành có thể đi tiên phong. Do vậy, ứng dụng công nghệ trong hoạt động văn hóa nói chung và trong công tác quản lý, cung cấp dịch vụ văn hóa, nghệ thuật đến nhân dân nói riêng, ngành văn hóa chủ yếu ở mức ứng dụng và nghiên cứu ứng dụng. Ví dụ điển hình là việc ứng dụng khoa học, công nghệ trong hoạt động bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá hiện đại. Trong bảo tồn, phát huy và phát triển giá trị văn hóa, hội nhập quốc tế, nhiều chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước được cụ thể hóa bằng các văn bản chỉ đạo, trong đó vấn đề ứng dụng khoa học, công nghệ đã được đặt ra như một nhiệm vụ để ngành văn hóa nói riêng và các ngành, lĩnh vực khác có liên quan thích nghi, ứng phó với các thách thức, phù hợp với xu thế phát triển nhanh của khoa học và các ứng dụng công nghệ của thế giới.

Từ năm 1998, tại Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII đã ban hành Nghị quyết số 03-NQ/TW về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để nâng cao hiệu quả lãnh đạo của Đảng trên lĩnh vực văn hóa, việc xây dựng, ban hành các chính sách phải chú trọng đến việc tạo điều kiện trong xây dựng cơ sở hạ tầng, đổi mới công nghệ theo hướng vừa đảm bảo cho sự phát triển các giá trị văn hóa phù hợp với sự phát triển của khoa học công nghệ trên cơ sở phát huy tính tự giác cao với mục đích đúng đắn<sup>i</sup>.

Đến năm 2014, Nghị quyết số 33-NQ/TW tại Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, nhiệm vụ phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hóa đã được đặt ra<sup>ii</sup>. Chủ trương xây dựng cơ chế khuyến khích đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ tiên tiến để nâng cao chất lượng sản phẩm văn hóa là rất đúng đắn và phù hợp với xu thế phát triển và hội nhập quốc tế về

văn hóa. Trước xu hướng của cuộc CMCN 4.0, Chính phủ Việt Nam luôn có tầm nhìn và quyết tâm mạnh mẽ của lãnh đạo cấp cao của Đảng và Chính phủ Việt Nam nhằm nắm bắt thời cơ, đón đầu xu thế để vươn lên phát triển đất nước.

Ngày 12/11/2021, Chính phủ ban hành “Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030”<sup>iii</sup>, trong nhiều mục tiêu chiến lược đề ra, có mục tiêu xây dựng nguồn nhân lực “Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa”. Chiến lược cũng nêu rõ cần nâng cao năng lực nghiên cứu cơ bản, dự báo xu thế phát triển văn hóa cho đội ngũ cán bộ nghiên cứu, quản lý văn hóa để thực hiện chiến lược phát triển ngành. Những định hướng cơ bản trong đường lối của Đảng về xây dựng, phát triển văn hóa, khoa học và con người Việt Nam có ý nghĩa quan trọng, quyết định đến sự phát triển, phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam nói riêng và sự thành công của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, hội nhập quốc tế. Điều đó có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định mục tiêu và phương pháp đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong chiến lược phát triển nền văn hoá dân tộc thời đại công nghiệp 4.0 của nước ta hiện nay.

### ***3. Phát triển công nghiệp văn hóa - giải pháp ứng dụng khoa học công nghệ trong xây dựng và phát triển nền văn hoá văn hoá hiện đại***

Chúng ta đã và đang nói nhiều đến phát triển “công nghiệp sáng tạo”, “công nghiệp văn hóa” trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư bùng nổ. CMCN 4.0 được dự báo sẽ phát triển các ngành công nghiệp văn hoá toàn cầu với quy mô rộng, tốc độ nhanh chưa từng thấy. Quốc gia nào đi trước, ứng dụng thành tựu CMCN 4.0 thành công sẽ giành thị phần tiêu dùng văn hóa; ngoài thu về lợi nhuận khổng lồ, sẽ biến sản phẩm văn hóa thành “vũ khí”, “sức mạnh mềm” áp đảo văn hóa các quốc gia khác. PGS, TS Bùi Hoài Sơn, Viện trưởng Viện Văn hóa nghệ thuật quốc gia Việt Nam, cho rằng: “Một trong 4 yếu tố cấu thành sản phẩm công nghiệp văn hoá là công nghệ. Không ứng dụng công nghệ tiên tiến đồng nghĩa với việc sản phẩm văn hóa khó được tiêu thụ, việc xây dựng nền công nghiệp văn hoá gặp trở ngại lớn”<sup>iv</sup>. Với thành tố then chốt là vốn văn hóa vững chắc và tinh thần doanh nghiệp, các ngành công nghiệp văn hóa chính là công cụ hữu hiệu cho tăng trưởng, đổi mới kinh tế, biến văn hóa trở thành một thành tố quan trọng của thương mại và cạnh tranh quốc tế, giúp xây dựng được nền kinh tế sáng tạo mạnh mẽ, bao gồm các lĩnh vực có giá trị kinh tế cao; Các ngành công nghiệp văn hóa thúc đẩy cố kết xã hội thông qua sự tham gia tích cực của các cộng đồng, các nhóm, cá nhân khác nhau vào hoạt động văn hóa, và thông qua việc nâng cao chất lượng, tính chuyên nghiệp của cơ sở vật chất cũng như các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực văn hóa; Bên

ạnh đó, các ngành công nghiệp văn hóa có thể cung cấp những cơ hội để phát triển tài năng và tạo công ăn việc làm bền vững (ví dụ như trong lĩnh vực truyền thông số), đóng góp đáng kể cho tổng sản phẩm nội địa (GDP), thay đổi bộ mặt của địa phương, hay như hình thành các khu vực sáng tạo trong thành phố, hoặc tăng cường các thiết chế văn hóa tại vùng nông thôn; Các ngành công nghiệp văn hóa còn có thể tạo ra "tác động lan tỏa", ví dụ các ngành công nghiệp văn hóa năng động, vững mạnh sẽ nâng cao chất lượng và hình ảnh của du lịch văn hóa, ngành thiết kế phát triển sẽ thúc đẩy năng lực cạnh tranh, cải tiến thương hiệu cho các lĩnh vực dịch vụ và sản xuất. Tăng trưởng của lĩnh vực kỹ thuật số sẽ mở ra các thị trường quốc tế mới cho các lĩnh vực khác (ví dụ điện ảnh thúc đẩy du lịch văn hóa phát triển).

Phát triển ngành công nghiệp văn hóa đang là xu thế lớn và quan trọng trong chính sách văn hóa của các nước trên thế giới và nước ta hiện nay. Văn kiện Đại hội XII (2016) của Đảng đã xác định: “*Phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường dịch vụ và sản phẩm văn hóa*”. Từ đó, Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ ban hành năm 2016 nhằm giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trước nguy cơ về sự đồng nhất hóa các hệ giá trị văn hóa trước ý đồ của một số cường quốc muốn áp đặt những giá trị văn hóa cho các dân tộc khác. Theo đó, để bảo tồn, giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa, chiến lược đã đề ra các nhiệm vụ nhằm nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ như: Ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại trong sáng tạo, sản xuất, phổ biến, lưu giữ các sản phẩm văn hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ văn hóa; thực hiện đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của các ngành công nghiệp văn hóa gắn với ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại; nâng cao hàm lượng khoa học kỹ thuật trong chuỗi sản xuất sản phẩm, dịch vụ của các ngành công nghiệp văn hóa; sản xuất phim theo công nghệ hiện đại, đạt chuẩn kỹ thuật quốc tế về hình ảnh và âm thanh... Chính phủ cũng xác định phát triển ngành công nghiệp văn hóa có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào một số lĩnh vực đang có tốc độ phát triển tốt như điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn... việc ứng dụng công nghệ để giữ gìn bản sắc văn hóa là tất yếu, tạo đà bứt phá cho các lĩnh vực thông qua ứng dụng công nghệ hiện đại của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Đồng thời, tăng cường hợp tác nghiên cứu khoa học về văn hóa nghệ thuật với các tổ chức nghiên cứu khoa học nước ngoài, đẩy mạnh công bố quốc tế các công trình khoa học về văn hóa, nghệ thuật; tiếp tục thực hiện chính sách tôn vinh, đãi ngộ đội ngũ cán bộ khoa học, chuyên gia đầu ngành về văn hóa nghệ thuật; Phân đầu có viện hàn lâm văn hóa nghệ thuật ngang tầm viện nghiên cứu tiên tiến của các nước trong khu vực, nâng cao chất lượng

ngiên cứu và đào tạo khoa học quản lý văn hóa tại các viện nghiên cứu và các trường đại học về văn hóa, nghệ thuật.

Đến Văn kiện Đại hội XIII (2021) của Đảng nêu lên yêu cầu mới là phát triển công nghiệp văn hóa gắn liền với việc phát huy sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam và tiếp thu, vận dụng có hiệu quả tinh hoa văn hóa nhân loại: *Khẩn trương triển khai phát triển có trọng điểm, trọng tâm ngành công nghiệp văn hóa và dịch vụ văn hóa trên cơ sở xác định và phát huy sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam, vận dụng có hiệu quả các giá trị, tinh hoa và thành tựu mới của văn hóa, khoa học, kỹ thuật, công nghệ của thế giới.* Việc hình thành các phương tiện truyền thông xã hội, các phương thức mới liên kết xã hội trong môi trường mạng đang đặt ra những vấn đề mới trong công tác quản lý, phát triển văn hóa, thông tin. Cần chủ động sử dụng và phát huy vai trò của các phương tiện truyền thông truyền thống và các phương tiện truyền thông mới trong tổ chức các hoạt động văn hóa để thích ứng sự thay đổi nhanh chóng của khoa học công nghệ<sup>v</sup>.

Trong xu thế của thời đại và với đặc điểm của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, các ngành công nghiệp văn hóa của Việt Nam “sinh sau, đẻ muộn” sẽ phát triển thế nào cho đúng hướng và hiệu quả? Chúng ta đều nhận thức được rằng, các ngành công nghiệp văn hóa là công nghiệp sáng tạo, luôn gắn với sự phát triển của nền kinh tế tri thức, dựa chủ yếu vào nguồn tài nguyên tri thức. Các ngành công nghiệp văn hóa là sự kết hợp ở tầm cao giữa tinh thần và vật chất, giữa văn hóa và sản xuất, kinh doanh, để tạo ra những sản phẩm có hàm lượng trí tuệ, chất lượng văn hóa cao, chiếm tỷ trọng lớn trong phần giá trị gia tăng của sản phẩm hàng hóa, đáp ứng nhu cầu tinh thần ngày một tăng của nhân loại. Đây là một đòi hỏi của nhiều quốc gia, nhất là các quốc gia phát triển. Nhu cầu đó ở Việt Nam cũng đang tăng lên đáng kể.

Nền kinh tế Việt Nam đang phát triển theo xu thế của thời đại là hội nhập quốc tế, dần hình thành một nền kinh tế tri thức trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đây là xu thế không thể đảo ngược, đòi hỏi chúng ta có chính sách phù hợp, tổ chức tốt, hợp quy luật để thúc đẩy nền kinh tế phát triển, trong đó, cần đặc biệt quan tâm đến chính sách thúc đẩy các ngành công nghiệp văn hóa. Các ngành công nghiệp văn hóa sẽ giữ một vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, vì *thứ nhất*, đây là lĩnh vực, hướng phát triển tích cực, phù hợp với xu thế thời đại, là động lực góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, tạo giá trị gia tăng, hiệu quả ngày càng cao cho nền kinh tế; *thứ hai*, là công cụ bảo đảm cho định hướng xã hội chủ nghĩa cả về thượng tầng kiến trúc và hạ tầng cơ sở; giúp chúng ta chủ động cho hội nhập quốc tế, giao thoa với văn hóa khu vực và thế giới, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc,

chống văn hóa lai căng và sự “xâm lăng mềm” về văn hóa. Do vậy, việc nắm bắt thời cơ, thuận lợi hiện nay, thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng của các ngành công nghiệp văn hóa, đồng thời tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với các ngành công nghiệp văn hóa là cần thiết và cấp bách hơn bao giờ hết.

Để các ngành công nghiệp văn hóa phát triển trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cần phải thực hiện cơ chế thị trường hiện đại và vận hành đầy đủ theo các quy luật của thị trường, song không thể bỏ qua vai trò hỗ trợ và quản lý của Nhà nước. Đây không phải là vấn đề mới, mà là ở chỗ vận dụng như thế nào trong điều kiện, hoàn cảnh, giai đoạn và lĩnh vực nào cho hợp lý. Có những lĩnh vực không nhà nước nào có thể buông, thả trôi theo cơ chế thị trường, nhất là lĩnh vực liên quan đến tư tưởng, văn hóa, bao gồm cả đạo đức và lối sống, định hướng dư luận. Có những lĩnh vực không thể chạy theo lợi nhuận một cách thuần túy, phải cân nhắc trên nhiều khía cạnh, đó là bảo tồn bản sắc văn hóa truyền thống, là bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, là bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc. Có những lĩnh vực Nhà nước cần khuyến khích, giúp đỡ trong việc đào tạo nguồn nhân lực và đầu tư kết cấu hạ tầng, như điện ảnh, thể thao (trừ bóng đá), nghệ thuật truyền thống..., nhưng có những lĩnh vực cần để cho cơ chế thị trường điều tiết là chủ yếu, như kiến trúc, thiết kế, phần mềm, bóng đá. Không chỉ công tác quản lý nhà nước, mà các chính sách cũng cần thay đổi theo từng giai đoạn cho phù hợp với sự phát triển.

Trong bối cảnh đất nước đang tiếp tục đổi mới, tăng cường hội nhập quốc tế, tiến hành sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển các ngành công nghiệp văn hóa là một trong những bước đi đột phá để biến những khát vọng của đất nước thành hiện thực. Nó chính là công cụ hiệu quả để biến văn hóa thành động lực phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy nền kinh tế cạnh tranh, đa dạng và hiệu quả hơn, tiếp tục tái khẳng định Việt Nam như một xã hội đổi mới và tiến bộ. Các ngành công nghiệp văn hóa đem lại những giá trị trực tiếp và gián tiếp: tạo ra những cơ hội mới trong công ăn việc làm, thúc đẩy tiến trình cải tổ, mở ra những thị trường mới cho các sản phẩm và dịch vụ sáng tạo. Các sản phẩm văn hóa sẽ là kênh quan trọng để quảng bá mạnh mẽ thương hiệu quốc gia. Trong bối cảnh cần giữ chủ quyền và tính độc lập của văn hóa Việt Nam thì phải đẩy nhanh việc xây dựng công nghiệp văn hóa, nâng cao sức cạnh tranh và thị phần quốc nội trong thị trường hàng hóa văn hóa để chống lại sự xâm thực của các hiện tượng phản văn hóa.

Hiện nay, một số cường quốc kinh tế đang lợi dụng ưu thế công nghiệp văn hóa của nước mình để thúc đẩy bá quyền văn hóa trong cạnh tranh thị trường văn hóa quốc tế. Đối mặt với nguy cơ này, chúng ta phải biết sử dụng và

phát huy tối đa tài nguyên văn hóa độc đáo của mình, đẩy mạnh xây dựng công nghiệp ảnh, nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật. Ở các nước phát triển, như Mỹ, Nhật Bản, sở dĩ phát triển công nghiệp văn hóa thành công phần lớn là nhờ vào sự kết tinh văn hóa kỹ thuật cao. Những nước đi sau như Việt Nam phải biết tận dụng những thành quả của cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại, thực hiện chiến lược “đi tắt đón đầu” hợp lý, nhằm tạo sự bứt phá mạnh mẽ trong việc xây dựng nền công nghiệp văn hóa hiện đại, mang bản sắc Việt Nam. Để phát triển công nghiệp văn hóa cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp. Trong *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030*, phần phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp về phát triển văn hóa, xã hội... Đảng đã chỉ rõ: “Hoàn thiện các cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp văn hóa; phát triển những sản phẩm, loại hình văn hóa độc đáo, sáng tạo có sức lan tỏa để quảng bá, giới thiệu ra thế giới”<sup>vi</sup> văn hóa dân tộc, từng bước chiếm lấy thị phần nhất định trong thị trường văn hóa quốc tế, góp phần bảo vệ chủ quyền và an ninh văn hóa của nước ta, thúc đẩy sự tiến bộ và phồn vinh của văn hóa dân tộc.

Đồng thời, chúng ta cũng cần nhận thấy mặt trái của công nghệ, những thay đổi về cách thức giao tiếp, thông tin và văn hóa trên Internet và mạng xã hội cũng đặt con người và văn hóa xã hội phải đối diện với nhiều biến đổi bất thường... Chúng ta sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức, nhất là trong các lĩnh vực an ninh mạng, an ninh văn hóa, an ninh con người, an ninh phi truyền thống, tội phạm công nghệ cao, tội phạm xuyên quốc gia... Các phương tiện truyền thông xã hội, mạng viễn thông, internet tạo thuận lợi cho giao lưu, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, đồng thời cũng diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt để bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ thể chế chính trị, an ninh quốc gia, an ninh văn hóa, an ninh con người ... Mặt trái của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư còn có thể gây ra sự bất bình đẳng về văn hóa, xã hội. Nó có thể phá vỡ thị trường lao động truyền thống, có thể làm gia tăng mức chênh lệch về cơ hội tiếp cận công nghệ và phúc lợi xã hội về văn hóa của các nhóm dân cư; nó có thể làm gia tăng sự xâm lược, đồng hóa văn hóa của các thế lực thù địch, sự xâm nhập của các hiện tượng phản văn hóa, phi văn hóa, phi nhân tính, không phù hợp với nền tảng tinh thần của chế độ xã hội chủ nghĩa, đòi hỏi cần có sự chủ động ứng phó và kiểm soát tốt.

Công nghiệp văn hóa là ngành ứng dụng những thành tựu khoa học, kỹ thuật, công nghệ hiện đại để sáng tạo, sản xuất, phổ biến, lưu giữ các sản phẩm và nâng cao chất lượng dịch vụ văn hóa. Vì vậy, việc tăng cường tiếp thu, hợp tác, tranh thủ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến từ các quốc gia phát triển là điều vô cùng cần thiết. Đồng thời, cần thực hiện đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của các ngành công nghiệp văn hóa gắn với ứng dụng khoa học và công

nghệ hiện đại; nâng cao hàm lượng khoa học, kỹ thuật trong chuỗi sản xuất sản phẩm, dịch vụ của các ngành công nghiệp văn hóa. Nghiên cứu, đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật để sẵn sàng ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tự động hóa, công nghệ vật liệu trong hoạt động của các lĩnh vực, như điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật... Phát triển các hạ tầng cơ sở sẽ giúp Việt Nam bảo đảm nền tảng số hóa thuận lợi cho sự phát triển các nguồn lực quyền lực mềm, gia tăng khả năng và cách thức tiếp cận đến đối tượng, mang lại năng lực thích ứng nhanh trước các xu hướng thị trường trong ngành công nghiệp văn hóa. Vấn đề tạo ra “không gian sáng tạo” hay môi trường sáng tạo cũng là một giải pháp quan trọng cho việc phát huy sức mạnh mềm văn hóa nước ta hiện nay. Việc bồi dưỡng năng lực sáng tạo và tạo môi trường sáng tạo cho những tài năng văn hóa (văn nghệ sĩ, trí thức khoa học công nghệ) cũng là giải pháp rất căn bản của sự phát triển các ngành công nghiệp văn hóa bên cạnh các giải pháp khác.

### ***Kết luận***

Có thể nói, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư ảnh hưởng sâu rộng đến hầu hết các lĩnh vực trong đời sống xã hội, không loại trừ lĩnh vực văn hóa, cũng như con người - vốn là đối tượng chủ thể của các quan hệ xã hội, là hiện thân của văn hóa, là “bộ nhận diện” văn hóa của từng dân tộc. Những năm gần đây, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tác động mạnh mẽ đến mọi mặt đời sống xã hội ở hầu hết các quốc gia trên thế giới, Việt Nam cũng không là ngoại lệ. Việt Nam có cơ hội lớn tiếp thu những giá trị từ nhiều nền văn hóa, nhưng cũng đứng trước những nguy cơ đánh mất bản sắc văn hóa dân tộc. Sự thay đổi trong văn hóa, lối sống là không tránh khỏi, vấn đề là cần hướng sự thay đổi đó theo xu thế tích cực; cần nhìn nhận và tận dụng sự phát triển của các thành tựu khoa học - công nghệ như một điều kiện thuận lợi cho việc lưu giữ, phát triển và truyền bá các giá trị văn hóa dân tộc ra thế giới. Qua đó, chúng ta thấy rõ sự ảnh hưởng đa chiều của khoa học, công nghệ đối với sự phát triển của nền văn hoá dân tộc, đòi hỏi chúng ta phải tìm được những giải pháp phù hợp và hiệu quả để giải quyết những khó khăn của thời đại hội nhập văn hoá nói chung và của Việt Nam nói riêng.

Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa được xem như một khâu đột phá trong phát triển văn hóa, con người Việt Nam hiện nay, giúp chúng ta phát huy giá trị văn hóa và sức mạnh con người Việt Nam nhằm thực hiện khát vọng phát triển Việt Nam phồn vinh, hạnh phúc, để văn hóa thật sự là nền tảng tinh thần, soi đường cho quốc dân đi trong sự nghiệp đổi mới hiện nay. Phát triển công nghiệp văn hóa Việt Nam phải hướng tới phát huy tính năng động, sáng tạo của các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ sở văn hóa, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau tham gia phát triển các ngành công

ngành văn hóa; nhằm tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa có chất lượng, góp phần tích cực vào việc đáp ứng nhu cầu văn hóa tinh thần ngày càng cao của nhân dân, làm động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế về văn hóa; Ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại trong sáng tạo, sản xuất, phổ biến, lưu giữ các sản phẩm văn hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ văn hóa; thực hiện đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của các ngành công nghiệp văn hóa gắn với ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại; nâng cao hàm lượng khoa học kỹ thuật trong chuỗi sản xuất sản phẩm, dịch vụ của các ngành công nghiệp văn hóa.

Để tận dụng các lợi thế, đón đầu các cơ hội và giảm thiểu bất lợi trước các thách thức của cách mạng công nghiệp 4.0, ngành văn hóa thực sự cần sự đổi mới đặc biệt ở nguồn lực con người, cần một giải pháp đầu tư có trọng điểm trong đó ưu tiên ứng dụng công nghệ tiên tiến để phát triển một số lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh như điện ảnh, âm nhạc, nghệ thuật biểu diễn... song hành với việc từng bước nâng cao nhận thức của toàn xã hội về vai trò của văn hóa và các ngành công nghiệp văn hóa để tìm đến sự phát triển bền vững và thực sự hiện đại, theo kịp tốc độ và xu hướng phát triển trên toàn thế giới./.



# NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GÓP PHẦN QUAN TRỌNG VÀO HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY CHO NGUỒN NHÂN LỰC NGÀNH DI SẢN VĂN HÓA

*Luu Ngọc Thành<sup>15</sup>*

## **Tóm tắt**

Nghiên cứu khoa học và giảng dạy là hai hoạt động chính trong đào tạo ở các đại học, trong đó nghiên cứu khoa học là góp phần bổ sung tri thức mới cho hoạt động đào tạo. Trường Đại học Văn hóa Hà Nội là cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trình độ đại học, sau đại học về văn hóa nghệ thuật, trong đó có đào tạo nguồn nhân lực cho ngành Di sản văn hóa (Bảo tàng học và chuyên ngành Quản lý di sản văn hóa), Bên cạnh đó, đây cũng là cơ quan nghiên cứu khoa học có uy tín của ngành văn hóa trong nhiều năm qua. Hoạt động nghiên cứu khoa học của nhà trường nói chung và của Khoa Di sản văn hóa đã trực tiếp tham gia vào quá trình nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo nguồn nhân lực cho ngành di sản văn hóa trong nhiều năm qua.

*Từ khóa: Nghiên cứu khoa học; Nghiên cứu di sản*

## **Đặt vấn đề**

Hiện nay, bất cứ một trường đại học nào cũng đều có hai nhiệm vụ chính và quan trọng nhất đó chính là: Giảng dạy và nghiên cứu khoa học, trong đó trường Đại học Văn hóa Hà Nội luôn xác định đây là nhiệm cốt yếu trong chiến lược phát triển toàn diện của nhà trường. Trên thực tế, đây là hai hoạt động có mối quan hệ hữu cơ, chiến lược và hỗ trợ cho nhau. Do vậy, có thể khẳng định rằng, cùng với hoạt động giảng dạy, và hỗ trợ cho nhau là thước đo năng lực chuyên môn của giảng viên nhằm hướng tới mục tiêu cao nhất là đào tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng đáp ứng nhu cầu của ngành di sản văn hóa. Trên thực tế, giảng viên của trường Đại học Văn hóa Hà Nội và giảng viên của Khoa Di sản văn hóa tích cực tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, đây được coi là một trong những biện pháp “Quan trọng - bắt buộc - cần thiết” để hướng đến nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng tốt hơn nhu cầu ngày càng cao của ngành di sản văn hóa và của xã hội hiện nay. Vì vậy, việc nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học là yêu cầu thường xuyên của trường Đại học Văn hóa Hà Nội nói chung và của Khoa Di sản văn hóa nói riêng. Từ vấn đề này, bài viết triển khai các nội dung nghiên cứu như sau:

## **1. Mối quan hệ giữa nghiên cứu khoa học và giảng dạy tại trường Đại học Văn hóa Hà Nội**

---

<sup>15</sup>ThS, Gv. Khoa Di sản văn hóa; Email: [ngocthanh06101984@gmail.com](mailto:ngocthanh06101984@gmail.com); ĐT: 0984459889

Như chúng ta đã biết, nghiên cứu khoa học không chỉ có ý nghĩa khoa học và thực tiễn trong sự tồn tại và phát triển của từng lĩnh vực xã hội mà nó còn có vị trí cực kỳ quan trọng trong công tác đào tạo. Công tác nghiên cứu khoa học hiện đang được xem là một “mắt xích” quan trọng không thể thiếu được trong việc góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, tạo ra nguồn nhân lực đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của ngành di sản văn hóa và của xã hội. Và hiện nay, công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học là hai nhiệm vụ song hành của từng giảng viên ở trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

Trên thực tế, nghiên cứu khoa học và giảng dạy là nhiệm vụ trọng tâm của trường Đại học Văn hóa Hà Nội trong nhiều năm qua. Nghiên cứu khoa học đã tạo cơ sở, điều kiện, tiền đề nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy ở trên lớp, ngược lại, công tác giảng dạy phản ánh kết quả của hoạt động và hỗ trợ cho nhau. Do vậy, vấn đề nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học là yếu tố quan trọng, có sự tác động lớn đến chất lượng đào tạo của Nhà trường. Để đánh giá khả năng lao động chuyên môn, tư duy lý luận và nhận thức thực tiễn của giảng viên tại trường Đại học Văn hóa Hà Nội và Khoa Di sản văn hóa nhất thiết phải có sự kết hợp tốt hoạt động nghiên cứu khoa học với hoạt động đào tạo đặt ra.

## **2. Thực trạng nghiên cứu khoa học về di sản văn hóa của giảng viên Khoa Di sản văn hóa, trường Đại học Văn hóa Hà Nội**

Nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác nghiên cứu khoa học, trong những năm qua, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội đã đẩy mạnh công tác này và xác định đây là một trong những hoạt động chủ yếu để nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, đồng thời nâng cao chất lượng giảng dạy của Nhà trường để hướng tới nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành đào tạo, trong đó có ngành Di sản văn hóa. Hội đồng Trường, Đảng ủy và Ban giám hiệu Nhà trường luôn quan tâm sát sao đến công tác nghiên cứu khoa học, lãnh đạo và chỉ đạo kịp thời các khoa, phòng chuyên môn. Đến nay, hoạt động nghiên cứu khoa học của Nhà trường đã đạt được kết quả nhất định, nhiều đề tài cấp Bộ và cấp tỉnh/thành phố được thực hiện, nhiều bài báo đã được công bố trên các tạp chí, hội thảo khoa học trong và ngoài nước, trong đó Khoa Di sản văn hóa là một đơn vị có truyền thống nghiên cứu khoa học trong nhiều năm qua.

Theo khảo sát thực tế tại trường Đại học Văn hóa Hà Nội trong những năm qua cho thấy, đội ngũ giảng viên Khoa Di sản văn hóa đã thực hiện nhiều hoạt động nghiên cứu khoa học ở các cấp độ khác nhau:

\* Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ: Trong gần 10 trở lại đây, giảng viên Khoa Di sản văn hóa đã thực hiện thành công 05 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ như:

1/Điều tra, nghiên cứu một số sưu tập cổ vật tư nhân ở vùng châu thổ Bắc Bộ do PGS.TS. Nguyễn Sỹ Toàn chủ trì, năm 2013.

2/Các giải pháp nhằm phát triển và nâng cao chất lượng hoạt động của các bảo tàng ngoài công lập ở Việt Nam do ThS. Trần Đức Nguyên chủ trì, năm 2014.

3/Phát huy giá trị di sản Hán Nôm tại các di tích Quốc gia đặc biệt trên địa bàn thành phố Hà Nội do PGS.TS. Nguyễn Sỹ Toàn chủ trì, năm 2018.

4/Nghiên cứu linh vật Việt trong các di tích quốc gia ở Hà Nội do PGS TS Nguyễn Văn Tiến chủ trì, năm 2018.

5/Nghiên cứu xây dựng mô hình đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bảo tàng Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ lần thứ tư do PGS.TS. Nguyễn Sỹ Toàn chủ trì, năm 2022.

Với các đề tài nghiên cứu này đã thu hút được sự tham gia của các cán bộ, giảng viên trong Khoa Di sản văn hóa. Đây là cơ hội để tập thể cán bộ, giảng viên gắn kết và cùng nhau triển khai nhiệm vụ nghiên cứu để mỗi giảng viên có thể ứng dụng những nội dung cụ thể trong mỗi đề tài vào việc biên soạn, điều chỉnh nội dung bài giảng của từng học phần đảm trách thuộc ngành Bảo tàng học và chuyên ngành Quản lý di sản văn hóa.

Những kết quả triển khai từ hoạt động nghiên cứu khoa học nêu trên của tập thể giảng viên Khoa Di sản văn hóa đạt được đã góp phần rất quan trọng trong việc nâng cao vị thế của Nhà trường (là đơn vị thực hiện các đề tài khoa học, tổ chức hội thảo, đồng thời là địa chỉ đáng tin cậy để các tổ chức trong nước và quốc tế mời tham dự vào các diễn đàn khoa học về văn hóa nghệ thuật và du lịch). Kết quả của các đề tài nghiên cứu khoa học do giảng viên của Khoa Di sản văn hóa triển khai có tính thực tiễn cao, đã và sẽ có tác dụng nâng cao hiệu quả trong hoạt động giảng dạy cho sinh viên chuyên ngành nhằm tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng cho ngành di sản văn hóa, đồng thời góp phần vào việc xây dựng thương hiệu cho Nhà trường.

Vừa qua, Nhà trường đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ mới để phù hợp hơn với điều kiện thực tế, trong đó, có khuyến khích đội ngũ giảng viên tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, có chế độ khen thưởng kịp thời đối với mỗi cá nhân có thành tích trong nghiên cứu khoa học để tạo động lực và kích thích tính tích cực tự giác của giảng viên đối với công tác nghiên cứu khoa học.

Thực tiễn cho thấy, hoạt động nghiên cứu khoa học là một công việc không dễ dàng, đòi hỏi phải đầu tư thời gian dài, phương pháp làm việc nghiêm túc và khoa học, cần phải có tinh thần tự giác và sự đam mê mới có thể theo được. Vì vậy, trường Đại học Văn hóa Hà Nội luôn quan tâm đến những chính sách khuyến khích, động viên để khơi gợi, kích thích tính tự giác và lòng đam mê của mỗi giảng viên trong công tác nghiên cứu khoa học. Chúng tôi cho rằng, trên thế giới rất hiếm có những trường đại học nào có đẳng cấp quốc tế mà lại không là một trường đại học mạnh về nghiên cứu khoa học. Do đó, vai trò của nghiên cứu khoa học về di sản văn hóa tại trường Đại học Văn hóa Hà Nội là rất lớn, không chỉ đối với Khoa Di sản văn hóa mà còn đóng góp vào sự phát triển của ngành di sản văn hóa và của toàn xã hội. Để nâng cao thương hiệu của Nhà trường về đào tạo di sản văn hóa, trong thời gian tới cần khuyến khích các nhóm nghiên cứu để phát huy năng lực nghiên cứu của mỗi giảng viên trong Khoa Di sản văn hóa cho thực hiện các đề tài khoa học các cấp và đặc biệt là công bố bài báo trong nước và quốc tế, từ đó làm tăng uy tín, thương hiệu của trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

### **3. Vai trò của hoạt động nghiên cứu khoa học về di sản văn hóa đối với giảng viên của Khoa Di sản văn hóa, trường Đại học Văn hóa Hà Nội**

Từ việc đánh giá hoạt động nghiên cứu khoa học về di sản văn hóa của đội ngũ giảng viên Khoa Di sản văn hóa, trường Đại học Văn hóa Hà Nội, ở phần này, chúng tôi đánh giá vai trò của hoạt động này đối với giảng viên của Khoa trong Nhà trường như sau:

*Một là*, nghiên cứu khoa học giúp giảng viên trong Khoa có điều kiện đào sâu hơn, nắm bắt kỹ hơn kiến thức chuyên môn về di sản văn hóa mà mình đang trực tiếp giảng dạy, kịp thời điều chỉnh, bổ sung những nội dung kiến thức chưa chuẩn xác trong bài giảng do mình phụ trách. Giảng viên trong Khoa Di sản văn hóa tham gia nghiên cứu khoa học một mặt vừa củng cố lại kiến thức chuyên môn, mặt khác vừa có điều kiện mở rộng kiến thức trong các lĩnh vực khác.

*Hai là*, quá trình thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học là cơ hội tốt để giảng viên trong Khoa Di sản văn hóa có môi trường, cơ hội bồi dưỡng năng lực nghiên cứu khoa học, góp phần phát triển năng lực sáng tạo, khả năng làm việc độc lập, trau dồi tri thức và các phương pháp nhận thức khoa học. Quá trình tham gia nghiên cứu khoa học với nhiều hình thức khác nhau như: Viết tham luận, viết bài cho hội thảo, hội nghị trong và ngoài trường, giảng viên có thể là thành viên hoặc là chủ nhiệm của một đề tài các cấp... sẽ giúp chính bản thân họ rèn luyện và phát triển thêm tư duy độc lập, tư duy phản biện, bảo vệ lập trường khoa học của mình. Đây cũng là cơ sở cần thiết để tiến hành đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy. Điều này sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực tại Khoa Di sản văn hóa.

*Ba là*, thông qua hoạt động nghiên cứu khoa học, sẽ tăng thêm kiến thức thực tiễn về di sản văn hóa và hoạt động bảo tồn di sản văn hóa, góp phần hình thành đam mê nghề nghiệp cho giảng viên trong Khoa, đặc biệt là các giảng viên trẻ. Chúng tôi thấy rằng, đây là điều cần thiết và quan trọng trong quá trình giảng dạy và hoạt động chuyên môn của giảng viên trong Khoa ở bên ngoài trường. Điều này sẽ giúp giảng viên trong Khoa Di sản văn hóa có thể hòa nhập tốt hơn, chủ động hơn trong công việc của mình ở lĩnh vực di sản văn hóa.

*Bốn là*, trong quá trình tham gia nghiên cứu khoa học, nếu đạt kết quả tốt, sẽ là yếu tố quan trọng góp phần khẳng định chính bản thân giảng viên, đồng thời nâng cao vị thế, uy tín của Khoa Di sản văn hóa và của Nhà trường với ngành di sản văn hóa Việt Nam.

Hoạt động nghiên cứu khoa học được cán bộ, giảng viên trong Khoa Di sản văn hóa thực hiện tốt sẽ góp phần quan trọng vào việc đào tạo, giảng dạy trên giảng đường nhằm tạo ra các thế hệ sinh viên - Nguồn nhân lực có chất lượng cung cấp cho các cơ quan chuyên môn (Khu di tích, bảo tàng, viện nghiên cứu văn hóa...) của ngành di sản văn hóa của nước ta.

#### **4. Một số vấn đề đặt ra**

Trước yêu cầu về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển con người và đòi hỏi của thực tiễn đặt ra từ ngành Di sản văn hóa ở nước ta; nhằm nâng cao hơn nữa về chất lượng, hướng các hoạt động đào tạo đi vào chiều sâu, gắn liền với thực tiễn của ngành Di sản văn hóa, tạo cơ sở, nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững về đào tạo nguồn nhân lực, với vị thế là một trong các cơ sở giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học có uy tín của Bộ VH,TT&DL về lĩnh vực di sản văn hóa, đòi hỏi Trường Đại học Văn hóa Hà Nội hiện nay cần tiếp tục ưu tiên đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học của tập thể cán bộ, giảng viên và sinh viên trong khoa Di sản văn hóa, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cho ngành Di sản văn hóa của đất nước. Do đó, để hoạt động này triển khai và thực hiện có hiệu quả trong thời gian tới, chúng tôi đặt ra một số vấn đề có tính chất trao đổi dưới đây:

*Một là, phát huy vai trò, trách nhiệm của tập thể Khoa Di sản văn hóa, Trường Đại học Văn hóa trong giải quyết mối quan hệ giữa giảng dạy và nghiên cứu khoa học về giá trị di sản văn hóa và quản lý di sản văn hóa*

Chất lượng, hiệu quả của quá trình gắn kết này phụ thuộc vào nhiều yếu tố, đặc biệt là nhận thức, trình độ năng lực và trách nhiệm của Khoa Di sản văn hóa. Trước tiên, phải kể đến vai trò của Ban Chủ nhiệm Khoa trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện đến giảng viên trong Khoa. Trên cơ sở Nghị quyết lãnh đạo của Đảng ủy Ban Giám hiệu Nhà trường, Ban Chủ

nhiệm Khoa cần quán triệt nghiêm túc, cụ thể hóa vào hoạt động chuyên môn của Khoa mình cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ. Từ đó, tổ chức, hướng dẫn và trao đổi trong tập thể cán bộ, giảng viên nhằm thực hiện các nội dung nghiên cứu chuyên môn đặt ra bảo đảm sự thống nhất, chặt chẽ, nghiêm túc và hiệu quả trong nghiên cứu khoa học. Trong quá trình thực hiện, bảo đảm đội ngũ giảng viên chuyên ngành của Khoa Di sản văn hóa cần nhận thức sâu sắc, đề cao vai trò trách nhiệm, phát huy trí tuệ, gắn với vị trí việc làm, nhiệm vụ cụ thể để tổ chức, phối hợp, thực hiện với tinh thần: “Mỗi giảng viên trong Khoa phải thực sự là người truyền cảm hứng trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học, cần tích cực hơn nữa trong đổi mới nội dung, phương pháp dạy, nâng cao chất lượng nội dung bài giảng, gắn lý luận với thực tiễn, lấy người học làm trung tâm.

*Hai là, gắn kết giữa nghiên cứu khoa học và giảng dạy chuyên môn.* Nội dung này cần được thực hiện trong suốt quá trình đào tạo của Khoa, từ xác định nhu cầu đến việc đánh giá chất lượng sau khi kết thúc khóa học. Những yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ của nguồn nhân lực hành chính trong giai đoạn hiện nay và những năm tiếp theo cần được nhận diện để định hướng cho hoạt động đào tạo. Nghiên cứu khoa học của Khoa Di sản văn hóa, trường Đại học Văn hóa Hà Nội phải hướng đến cung cấp cho công tác đào tạo của ngành Di sản văn hóa một bức tranh tổng thể đang cần những kiến thức, kỹ năng nào để đáp ứng yêu cầu của ngành này đặt ra. Nghiên cứu khoa học sẽ cung cấp cơ sở cho việc xây dựng chương trình, tài liệu (Giáo trình, sách tham khảo), tìm ra cơ sở khoa học cho việc xác định các nội dung của các học phần thuộc ngành và chuyên ngành. Đồng thời, nghiên cứu khoa học sẽ cung cấp tri thức mới cho việc xây dựng hệ thống giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, học liệu của ngành và chuyên ngành một cách cập nhật, khoa học...

*Ba là, nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học của Khoa Di sản văn hóa nói riêng và của Trường Đại học Văn hóa Hà Nội nói chung.* Để nâng cao chất lượng nghiên cứu về lĩnh vực di sản văn hóa, cơ quan quản lý khoa học cấp Bộ và cấp trường cần tạo điều kiện và định hướng chủ đề nghiên cứu để tập thể giảng viên của Khoa nghiên cứu và đăng ký cũng như dành thời gian cho nghiên cứu khoa học. Do đó, cơ quan quản lý khoa học cấp Bộ phải có sự quy định, chế tài cụ thể (thưởng và phạt) đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, đặc biệt là việc triển khai nhiệm vụ nghiên cứu do Bộ VH,TT&DL và cơ sở đào tạo phê duyệt. Mặt khác, vấn đề nghiên cứu khoa học cần được nhận thức, đánh giá có tầm quan trọng như hoạt động giảng dạy chuyên môn. Điều này hàm ý, việc lựa chọn các vấn đề nghiên cứu phải thực sự khoa học, xác định những nhiệm vụ nghiên cứu thiết thực, có tính khả thi, có giá trị tham khảo trong đào

tạo của Khoa và thể hiện tính cập nhật, phản ánh thực tiễn xã hội đặt ra. Cơ quan quản lý khoa học cấp Bộ và Nhà trường cũng cần có cơ chế đánh giá chất lượng các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ do cán bộ, giảng viên trong Khoa Di sản văn hóa thực hiện một cách nghiêm túc hơn để các nhiệm vụ nghiên cứu được triển khai có trách nhiệm hơn, luận giải được các vấn đề sâu sắc hơn, khả dụng hơn trong phục vụ mục tiêu vận dụng vào hoạt động giảng dạy về di sản văn hóa tại Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

*Bốn là, đổi mới hoạt động giảng dạy theo hướng kích thích, tạo động lực cho hoạt động nghiên cứu khoa học*

Quán triệt, cụ thể hóa tinh thần đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo của Đảng: “Tiếp tục đổi mới đồng bộ mục tiêu, nội dung, chương trình, phương thức, phương pháp giáo dục và đào tạo theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế, phát triển con người toàn diện, đáp ứng những yêu cầu mới của phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ, thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư” [1]. Do đó, đổi mới chương trình, nội dung, hình thức, phương pháp giảng dạy đối với ngành Bảo tàng học và chuyên ngành Quản lý di sản văn hóa hiện nay không dừng lại ở việc trang bị tri thức lý luận, thực tiễn đơn thuần như trước mà cần hướng đến ngày càng chuẩn hóa, hiện đại hóa, sát mục tiêu, nhu cầu đào tạo của ngành di sản văn hóa ở nước ta đặt ra. Đặc biệt, trong quá trình giảng dạy hiện nay, đòi hỏi phải đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo không chỉ đối với người dạy mà còn đối với cả người học trong quá trình học tập tại Khoa Di sản văn hóa, trường Đại học Văn hóa Hà Nội. Quá trình giảng dạy chú trọng sử dụng các phương pháp dạy học tích cực thông qua tăng cường các hoạt động trao đổi, thảo luận, thực tế thực hành, đối thoại nhằm khuyến khích, phát huy khả năng tư duy độc lập, sáng tạo của sinh viên. Thông qua quá trình học tập, tiến hành và tham gia các hoạt động triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học đòi hỏi giảng viên và sinh viên đều phải phát triển tư duy, đào sâu nghiên cứu, thường xuyên cập nhật, bổ sung kiến thức, tiếp cận vấn đề từ cơ sở lý luận và thực tiễn đặt ra đối với ngành di sản văn hóa.

*Năm là, cụ thể hóa kết quả nghiên cứu khoa học vào các khâu, các bước của quá trình giảng dạy*

Nghiên cứu khoa học về di sản văn hóa ở Khoa Di sản văn hóa, trường Đại học Văn hóa Hà Nội trực tiếp góp phần quan trọng vào việc phát triển lý luận về di sản văn hóa và quản lý di sản văn hóa... cung cấp những vấn đề lý luận khoa học về di sản văn hóa để cơ quan quản lý các cấp của ngành di sản văn hóa có thể tham khảo... Do đó, cơ quan quản lý khoa học các cấp của ngành văn hóa cần tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học

thông qua các việc triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp Trường, hội thảo khoa học của ngành. Tập trung tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức và thu hút cán bộ, giảng viên, sinh viên ưu tú tham gia vào hoạt động nghiên cứu. Tích cực, chủ động xây dựng, triển khai đồng bộ kế hoạch nghiên cứu khoa học của ngành di sản văn hóa hướng đến kết hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu cơ bản với nghiên cứu ứng dụng. Coi trọng đổi mới, nâng cao chất lượng công tác quản lý nghiên cứu khoa học. Đồng thời, thường xuyên quan tâm tạo điều kiện, xây dựng môi trường giáo dục thuận lợi nhằm khuyến khích, động viên, phát huy tính tích cực, tự giác cao nhất của cán bộ, giảng viên và sinh viên trong tham gia các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học các cấp. Thiết nghĩ, những tri thức mới về di sản văn hóa do nghiên cứu khoa học tạo ra đều xuất phát từ yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn đặt ra. Khi những tri thức này được cập nhật, cụ thể hóa vào chương trình, nội dung, phương pháp đào tạo sẽ giúp cho người dạy và người học có cơ sở khoa học vững chắc trong giảng dạy và lĩnh hội tri thức về di sản văn hóa. Do đó, để bảo đảm cho hoạt động nghiên cứu khoa học đi vào thực chất và có ý nghĩa thiết thực đòi hỏi đặt ra là từ kết quả nghiên cứu, đặc biệt là từ các công trình đã được hội đồng khoa học các cấp nghiệm thu, cơ quan quản lý khoa học các cấp cần có chương trình, kế hoạch để nhanh chóng đưa vào ứng dụng trong các học phần của do Khoa Di sản văn hóa đảm trách, nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy chuyên môn của giảng viên. Đặc biệt, trên cơ sở các phân tích, lập luận, phản biện khoa học của các kết quả nghiên cứu, giảng viên lựa chọn, vận dụng và cụ thể hóa vào từng học phần của ngành Bảo tàng học và chuyên ngành Quản lý di sản văn hóa để sinh viên thấy được tính hệ thống, lôgic chặt chẽ, sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong các nội dung của từng học phần chuyên ngành... Và nghiên cứu khoa học - Cơ sở, nền tảng, điều kiện và là một động lực quan trọng, cung cấp cơ sở dữ liệu, thông tin khoa học để nâng cao chất lượng giảng dạy về di sản văn hóa tại Khoa Di sản văn hóa, trường Đại học Văn hóa Hà Nội hiện nay.

*Sáu là, cần xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu khoa học hành chính.* Việc tập hợp và phân loại các kết quả nghiên cứu, tạo điều kiện cho giảng viên nói chung và giảng viên của Khoa Di sản văn hóa tiếp cận các kết quả nghiên cứu, phục vụ trực tiếp cho việc cập nhật, đổi mới nội dung bài giảng, là nguồn tư liệu phục vụ cho việc xây dựng, đổi mới chương trình của Khoa Di sản văn hóa. Cơ sở dữ liệu được xây dựng đồng bộ, toàn diện cũng giúp cho cán bộ, giảng viên của Khoa Di sản văn hóa có sự hình dung đầy đủ hơn về kết quả nghiên cứu, những khoảng trống mà các nghiên cứu đi trước chưa phát hiện. Từ đó, tạo tiền đề hình thành những ý tưởng, những nghiên cứu mới, tạo ra những kết quả nghiên cứu có thể kế thừa đưa vào hoạt động giảng dạy. Mặt khác, về lâu dài, cơ quan quản lý khoa học cấp Bộ nên định hướng xây dựng “Mô hình nghiên cứu khoa học



ứng dụng” mà cơ sở đào tạo đại học, trong đó có trường Đại học Văn hóa Hà Nội - Đơn vị thực thi nhiệm vụ nghiên cứu khoa học. Bởi lẽ, cơ sở giáo dục đại học là nơi đào tạo chuyên môn, khẳng định vị thế của mình trong ngành và việc đào tạo của Khoa di sản văn hóa với tư cách một đơn vị của trường Đại học Văn hóa Hà Nội có trách nhiệm trong việc kiến tạo những tri thức mới về di sản văn hóa, trong đó khai thác giá trị di sản văn hóa phục vụ phát triển kinh tế xã hội là một nhiệm vụ trọng tâm.

### **Kết luận**

Như vậy, suy đến cùng, nghiên cứu khoa học và đào tạo về di sản văn hóa của trường Đại học Văn hóa Hà Nội là cung cấp điều kiện để người học có những tri thức khoa học mới. Trong những năm qua, cơ quan quản lý khoa học cấp Bộ và Nhà trường đã tạo môi trường gắn kết hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học thông qua các đề tài nghiên cứu các cấp, các hội thảo, hội nghị về di sản văn hóa. Và nghiên cứu khoa học cần thực sự là động lực nội sinh để phát triển đào tạo và là lý do tồn tại của đào tạo ngành di sản văn hóa. Quá trình đào tạo về di sản văn hóa của trường Đại học Văn hóa Hà Nội đã đi sâu tổng kết những tri thức thực tiễn, những thành tựu khoa học để hình thành những công trình khoa học, tạo ra giáo trình, sách tham khảo, chuyên khảo, bài giảng phục vụ đào tạo của Khoa Di sản văn hóa nhằm đào tạo ra các thế hệ sinh viên - Nguồn nhân lực chất lượng làm việc trong ngành di sản văn hóa. Do đó, thay đổi nhận thức và giải quyết tốt mối quan hệ giữa giảng dạy và nghiên cứu khoa học là một trong những vấn đề có tính quy luật, quy định bản chất, nội dung, phương hướng phát triển và là một trong những động lực căn bản, chủ yếu góp phần đột phá vào nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo. Từ đó, không ngừng nâng cao vị thế, uy tín của trường Đại học Văn hóa Hà Nội luôn xứng đáng là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực di sản văn hóa hàng đầu của cả nước trong mọi thời điểm.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb CTQG, Hà Nội, tr.136.
2. Nguyễn Sỹ Toán (2022), “Nghiên cứu xây dựng mô hình đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bảo tàng Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ lần thứ tư”, *Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ*, Hà Nội.
3. Tư liệu khảo sát của tác giả, tháng 8 năm 2022.

# ĐÁNH GIÁ VỀ THÀNH TỰU VÀ ĐÓNG GÓP CỦA HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG PHÁT TRIỂN VĂN HÓA CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA HÀ NỘI

Viện Văn hóa – Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

## Tóm tắt:

*Trường ĐHVHHN là một trong những cơ sở giáo dục đại học hàng đầu của ngành văn hóa, trong những năm qua, bên cạnh hoạt động giảng dạy, Nhà trường đã cố gắng thúc đẩy nhiều hoạt động KH, CN&ĐMST nhằm phục vụ người học, hoàn thành nhiệm vụ chính trị và đáp ứng nhu cầu phát triển văn hóa của xã hội. Thành tựu KH, CN&ĐMST mà Trường ĐHVHHN đạt được trong những năm gần đây tuy còn khiêm tốn, nhưng cũng có những đóng góp nhất định cho sự phát triển văn hóa của đất nước, điều này được minh chứng bằng những công trình khoa học có giá trị được cộng đồng khoa học thừa nhận và xã hội đánh giá cao. Căn cứ vào những thành tựu đã đạt được cũng như những mặt còn hạn chế của hoạt động KH, CN&ĐMST trong giai đoạn vừa qua, Trường đã đề ra các mục tiêu và giải pháp về hoạt động KH, CN&ĐMST cho giai đoạn phát triển tiếp theo của Nhà trường, tầm nhìn đến năm 2030.*

**Từ khóa:** Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, thành tựu KH, CN&ĐMST, phát triển văn hóa

## 1. Đặt vấn đề

Bước sang thế kỷ 21, cùng với quá trình toàn cầu hóa, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đã ảnh hưởng sâu sắc đến hầu hết mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có văn hóa. Nhận thức rõ xu thế này, Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của BCH TW Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước đã đề cập tới vai trò quan trọng của khoa học trong phát triển văn hóa, và đến năm 2021, trong Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 đã đề ra những mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp nhằm đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ra Quyết định số 4227/QĐ-BVHTTDL ngày 29/11/2013 Phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch giai đoạn 2013-2020, tầm nhìn 2030, và mới đây là Quyết định 909/QĐ-BVHTTDL ngày 18/4/2022 Kế hoạch xây dựng Chiến lược Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo ngành văn hóa, thể thao và du lịch đến năm 203. Đây là những cơ

sở lí luận quan trọng để các đơn vị trong ngành văn hóa triển khai các hoạt động KH,CN&ĐMST nhằm phát triển văn hóa đất nước trong bối cảnh hiện nay.

Trường ĐHVHHN là một trong những cơ sở giáo dục đại học hàng đầu của ngành văn hóa, trong những năm qua, bên cạnh nhiệm vụ giảng dạy, Nhà trường còn tích cực triển khai các hoạt động KH,CN&ĐMST nhằm phát triển văn hóa, hoàn thành nhiệm vụ chính trị cũng như đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn xã hội. Trong giai đoạn phát triển Trường từ năm 2014 đến nay, hoạt động KH,CN&ĐMST luôn là một trong những nhiệm vụ chiến lược, trọng tâm của Nhà trường. Trong quá trình triển khai, bên cạnh những mặt thuận lợi, còn có những khó khăn nhất định cả về mặt chủ quan lẫn khách quan, mặc dù vậy, hoạt động KH,CN&ĐMST của Nhà trường cũng đã gặt hái được những thành tựu nhất định, đóng góp một phần vào sự nghiệp chung phát triển văn hóa cho đất nước. Những đánh giá, phân tích cụ thể dưới đây sẽ khái quát các thành tựu trong hoạt động KH,CN&ĐMST của Trường ĐHVHHN trong giai đoạn vừa qua, đồng thời làm rõ những thuận lợi, thách thức hiện nay cũng như vạch ra mục tiêu, định hướng phát triển KH,CN&ĐMST đến năm 2030.

## **2. Thành tựu KH,CN&ĐMST của Trường ĐHVHHN trong phát triển văn hóa**

### *2.1. Thành tựu KH,CN&ĐMST của đội ngũ cán bộ, giảng viên Nhà trường*

Trường ĐHVHHN xác định rõ muốn thúc đẩy KH,CN&ĐMST thì trước hết cần tập trung vào nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên (CB,GV), kết quả là, chất lượng về đội ngũ đã có sự thay đổi đáng kể, trong đó, tỉ lệ CB,GV có trình độ từ thạc sĩ trên tổng số cán bộ, giảng viên, chuyên viên trở lên của năm 2020 đã tăng 12% so với năm 2015. Trong đó đối tượng có trình độ tiến sĩ trở lên chiếm tỉ lệ 35% trên tổng số giảng viên, nghiên cứu viên của Trường [4, tr.4]. Đây là lực lượng chủ chốt trong các hoạt động KH,CN&ĐMST của Trường. Thống kê nghiên cứu khoa học 5 năm gần đây cho thấy hoạt động nghiên cứu khoa học của CB,GV Nhà trường đã đạt được những thành tựu đáng kể. Nhìn vào bảng thống kê, có thể thấy số lượng đề tài cấp Bộ tăng dần trong những năm gần đây, điều này chứng tỏ uy tín khoa học của CB,GV Nhà trường đối với ngành ngày càng tăng lên, các công trình khoa học không chỉ phục vụ nhu cầu giảng dạy mà còn đáp ứng nhiệm vụ chính trị cũng như gắn với những vấn đề cấp thiết mà thực tiễn xã hội đang đặt ra.

**Bảng 1: Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:**

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					
		2017	2018	2019	2020	2021	7/2022
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	2	2	0	0	9	6
3	Đề tài cấp trường	11	5	7	8	8	1
	<b>Tổng cộng</b>	<b>13</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>17</b>	<b>7</b>

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

Nguồn: Trường Đại học Văn hóa Hà Nội (2022), *Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục*

Chất lượng của các công trình nghiên cứu cũng được đánh giá cao, kết quả khảo sát, thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng hoạt động NCKH của CBVC tiến hành năm 2011 cho thấy có đến 97,3% ý kiến cho rằng công trình khoa học của CB, GV *có tính mới*; 92,5% cho rằng *đảm bảo tính khoa học*; 76,5% cho rằng *có tính ứng dụng*. Đây là những phản hồi tích cực giúp cho CB, GV có thêm động lực để thực hiện thêm nhiều công trình nghiên cứu khoa học hữu ích cho xã hội.

Bên cạnh việc tham gia nghiên cứu đề tài khoa học các cấp, CB, GV Nhà trường còn tham gia, biên soạn giáo trình, viết sách chuyên khảo, sách tham khảo, nhiều công trình có giá trị được xã hội đánh giá cao, như cuốn sách chuyên khảo “Ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của một số nhà cải cách ở khu vực Đông Á nửa cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX” của GV Nguyễn Tiến Dũng đã đạt giải C - Giải thưởng Sách quốc gia lần thứ 4 (năm 2021) do Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp với Hội Xuất bản Việt Nam tổ chức.

**Bảng 2: Số lượng sách Trường ĐHVHHN được xuất bản trong 5 năm gần đây**

TT	Phân loại sách	Số lượng					
		2017	2018	2019	2020	2021	Tổng số
1	Sách chuyên khảo	0	0	1	0	0	1
2	Sách giáo trình	5	7	2	0	3	17

TT	Phân loại sách	Số lượng					
		2017	2018	2019	2020	2021	Tổng số
3	Sách tham khảo	1	0	0	0	1	2
4	Sách hướng dẫn	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	6	7	3	0	4	20

Nguồn: Trường Đại học Văn hóa Hà Nội (2022), *Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục*

Bên cạnh việc tham gia nghiên cứu công trình khoa học các cấp và viết giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo, các hoạt động khoa học khác của CB, GV như tham gia Hội thảo các cấp, viết bài đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong và ngoài nước được thực hiện thường niên. Nhiều bài viết được công bố tại Kỳ yếu Hội thảo quốc gia và quốc tế có chỉ số xuất bản ISBN, đáng chú ý là 2 năm gần đây, CB, GV Nhà trường đã có những bài báo khoa học được đăng trên tạp chí quốc tế nằm trong danh mục ISI và Scopus, điều đó chứng tỏ hoạt động khoa học của Nhà trường đáp ứng được các tiêu chí khoa học khắt khe của quốc tế. Đây là những thành tựu có tính chất bước ngoặt, đánh dấu sự hội nhập của hoạt động khoa học của Trường ĐHVHHN với cộng đồng khoa học quốc tế, qua đó nâng cao uy tín, vị thế khoa học của Nhà trường. Một thành tựu đáng được ghi nhận nữa trong hoạt động khoa học của Trường trong thời gian qua, đó là sự tăng trưởng cả về số lượng và chất lượng các bài báo khoa học công bố trên các tạp chí khoa học theo từng năm. Nếu như năm 2017 mới chỉ có 2 bài được đăng trên tạp chí khoa học quốc tế, thì đến năm 2021 đã có 12 bài báo được công bố. Các công bố trên tạp chí khoa học trong nước cũng có xu hướng tăng rõ rệt: từ 82 bài năm 2017, đến năm 2021 tăng lên 102 bài được công bố. Nhìn vào bảng thống kê dưới đây sẽ thấy rõ sự phát triển khoa học của Trường ĐHVHHN trong 5 năm qua.

**Bảng 3: Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của CSGD được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây**

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng						
		2017	2018	2019	2020	2021	7/2022	Tổng số
							2	

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng						
		2017	2018	2019	2020	2021	7/2022	Tổng số
1	Tạp chí KH quốc tế Trong đó:	2	14	10	5	12	4	47
	Danh mục ISI	0	0	0	0	2	1	3
	Danh mục Scopus	0	0	0	0	2	2	4
	Khác	0	14	10	5	8	1	38
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	82	69	79	100	102	75	507
3	Tạp chí/tập san của cấp trường							
	<b>Tổng cộng</b>	<b>84</b>	<b>97</b>	<b>99</b>	<b>110</b>	<b>126</b>	<b>83</b>	<b>590</b>

Nguồn: Trường Đại học Văn hóa Hà Nội (2022), *Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục*

Ngoài ra, đội ngũ CB, GV Nhà trường còn tham gia quản lý, điều hành, biên tập ấn phẩm khoa học là Tạp chí Nghiên cứu Văn hóa của Trường. Tính đến nay, đã có 39 số tạp chí được xuất bản. Chất lượng các bài viết đăng trong tạp chí được đánh giá cao và được tính 0.75 điểm theo quy định của Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước. Có thể nói, đây là niềm tự hào, sự khẳng định thương hiệu khoa học của Trường ĐHVHHN trong bối cảnh nhiều tạp chí khoa học trong nước đang giảm sút về mặt chất lượng, điểm khoa học không cao.

Mặc dù còn có những thách thức, khó khăn, nhưng những thành tựu KH, CN & ĐMST trong giai đoạn vừa qua của đội ngũ CB, GV Nhà trường đã đáp ứng được phần lớn mục tiêu phát triển hoạt động khoa học của Trường, qua đó, đóng góp nhất định vào sự phát triển văn hóa của ngành và của toàn xã hội. Nhìn nhận một cách khách quan, thành tựu KH, CN & ĐMST của CB, GV Trường ĐHVHHN còn chưa tương xứng với kì vọng của ban lãnh đạo cũng như tiềm năng của đội ngũ CB, GV. Nguyên nhân làm hạn chế thành tựu khoa học của CB, GV Nhà trường là do một bộ phận chỉ chú trọng đến hoạt động giảng dạy mà chưa nhận thức đúng đắn tầm quan trọng của hoạt động nghiên cứu khoa học trong môi trường đại học. Ngoài ra, do trình độ ngoại ngữ của đa số

CB, GV còn thấp nên hạn chế cơ hội công bố công trình nghiên cứu khoa học trên các tạp chí, diễn đàn khoa học quốc tế.

## 2.2. Thành tựu KH, CN & ĐMST của người học

Với hoạt động NCKH của người học (NH), Trường ĐHVHHN xác định “Đảm bảo tính nghiêm túc và hiệu quả trong công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, hướng tới mục tiêu giáo dục phù hợp, tạo điều kiện cho sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh có điều kiện phát triển toàn diện” [6, tr.47]. Để phát triển quan điểm giáo dục này, hoạt động NCKH của người học luôn được Nhà trường quan tâm đúng mức.

**Bảng 4: Thống kê số lượng đề tài NCKH do NH thực hiện từ năm 2017 - 2021**

TT	Tiêu chí	Kết quả thực hiện của Nhà trường
1	Số lượng đề tài NCKH của sinh viên	68
2	Số lượng đề tài NCKH đạt giải cấp Bộ trở lên	10
3	Số lượng bài viết của học viên thạc sĩ, NCS đăng trên tạp chí	107

Nguồn: Trường Đại học Văn hóa Hà Nội (2022), *Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục*

Việc triển khai hoạt động NCKH của sinh viên được tiến hành đều đặn hàng năm theo quy trình ISO. Vào tháng 9, Nhà trường gửi thông báo kế hoạch NCKH sinh viên tới toàn thể sinh viên đại học hệ chính quy. Các Khoa có nhiệm vụ phân công giảng viên tham gia tư vấn đề tài và định hướng NCKH cho sinh viên. Hội đồng khoa học các Khoa họp duyệt các thuyết minh đề tài, hướng dẫn sinh viên triển khai đề cương chi tiết và lựa chọn 1-3 đề cương chi tiết gửi thực hiện cấp Trường. Nhà trường tổ chức Hội đồng khoa học để tư vấn, đánh giá 20-30 đề cương chi tiết và xét cấp kinh phí thực hiện 10-20 đề tài. Đồng thời, Nhà trường tổ chức thành lập các hội đồng chuyên môn để tư vấn, đánh giá kết quả thực hiện đề tài, xét chọn các đề tài đủ điều kiện gửi dự thi cấp Bộ và Giải thưởng Sinh viên NCKH Euréka (do Thành đoàn Hồ Chí Minh tổ chức).

Hàng năm, Nhà trường tổ chức Lễ trao thưởng cho sinh viên và giảng viên hướng dẫn đạt giải cấp Trường, cấp Bộ, Euréka trong Hội thảo Sinh viên

Nghiên cứu khoa học cấp Trường. Trong số các nhóm sinh viên đạt giải thưởng cao quý, đáng chú ý có 2 nhóm sinh viên có bài nghiên cứu đăng tạp chí uy tín: Bùi Văn Hải với bài viết “Hội nhập của công giáo với văn hóa Việt Nam (qua nghiên cứu một số biểu tượng tại nhà thờ công giáo ở giáo phận Hà Nội và giáo phận Bùi Chu)” (đồng tác giả Đỗ Trần Phương) đăng tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo tháng 3/2019 và nhóm sinh viên Lê Thị Huyền Trang, Dương Bích Thùy với bài viết “Vấn đề nữ giới đầu thế kỷ XX nhìn từ chuyên mục “Nhời đàn bà” của Nguyễn Văn Vĩnh” (đồng tác giả Trần Hồng Liễu) đăng tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư số 4/2021.

Nhìn chung, hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên được Nhà trường quan tâm đầu tư, tuy nhiên thành tựu khoa học của sinh viên còn hạn chế về số lượng, chưa tương xứng với quy mô của Nhà trường, nguyên nhân là do người học chưa thực sự ham mê nghiên cứu khoa học cho nên số lượng tham gia còn thấp.

### *2.3. Thành tựu hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học*

Bên cạnh việc vẫn tiếp tục hợp tác nghiên cứu khoa học với các đối tác truyền thống thuộc hệ thống Nhà nước (thực hiện đấu thầu thành công các đề tài cấp Bộ, Sở) và tổ chức các cuộc hội thảo, hội nghị cấp quốc gia với các địa phương, các trường đại học trong cả nước thì Trường ĐHVHHN còn chú trọng đến hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học. Việc thiết lập các mối quan hệ hợp tác quốc tế trong nghiên cứu phải hướng đến việc đáp ứng các mục tiêu: a) Mở rộng hợp tác với nước ngoài phải đảm bảo chất lượng và hiệu quả cao nhằm phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học; b) Tiếp cận các chuẩn mực giáo dục của các nước trong khu vực và trên thế giới để áp dụng, sáng tạo, phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường; c) hợp tác quốc tế trên tinh thần bình đẳng, nâng cao năng lực và đem lại nguồn thu cho Nhà trường [6, tr.52].

Trường ĐHVHHN là một trong những cơ sở giáo dục đại học hàng đầu của cả nước về lĩnh vực văn hóa, do vậy Nhà trường chú trọng hợp tác với các tổ chức, đơn vị, trường đại học bên ngoài có lĩnh vực hoạt động liên quan như: quản lý văn hóa, di sản văn hóa, thông tin – lưu trữ, văn hóa du lịch, xuất bản phẩm, ngôn ngữ, văn học. Việc lựa chọn đối tác hợp tác dựa trên nguyên tắc: khai thác các mối quan hệ có hiệu quả; triển khai từng bước có lựa chọn, đảm bảo khả thi và hiệu quả cao; khai thác triệt để đội ngũ giáo viên và chuyên gia tình nguyện; có sự phối hợp nghiên cứu và đào tạo với cơ sở đào tạo ngoài nước.

Hàng năm Nhà trường đều cử các đoàn cán bộ đi nước ngoài để học tập nghiên cứu với mục đích: tham gia hội thảo khoa học quốc tế, hợp tác nghiên



cứu; tìm kiếm và thiết lập cơ hội hợp tác mới; học hỏi mô hình đào tạo; học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Các đối tác là những tổ chức, cơ sở giáo dục uy tín: hàng năm cử các giảng viên tham gia các khóa thực tập sinh, nghiên cứu khoa học với trường đại học Zialona Gora – Ba Lan; cử các giảng viên đi đào tạo nghiên cứu sinh ở các trường đại học danh tiếng của Trung Quốc (Đại học Thượng Hải, Đại học Nam Kinh); cử các CB, GV tham gia hội thảo khoa học ở Nga, Thái Lan, Trung Quốc .v.v.

Nhà trường cũng đã đón tiếp nhiều nhà khoa học, giảng viên nghệ thuật, các nghệ sĩ nước ngoài đến tham gia vào các hoạt động giao lưu văn hóa, sinh hoạt chuyên môn của Nhà trường như: nói chuyện chuyên đề, mở các lớp ngắn hạn, tổ chức giao lưu văn hóa nghệ thuật hay Workshop, qua đó tăng cường sự giao lưu học thuật với quốc tế. Ngoài ra, hàng năm, Nhà trường còn đón tiếp rất nhiều nhà khoa học, đoàn khách quốc tế đến giao lưu, làm việc với Nhà trường. Nhìn chung, các hoạt động hợp tác nghiên cứu khoa học với quốc tế của Nhà trường theo xu hướng đa dạng hóa, ngày càng được mở rộng với các tổ chức, cơ sở giáo dục của nhiều quốc gia khác nhau trên thế giới.

Kết quả của các hoạt động hợp tác quốc tế này là nhiều hợp đồng, biên bản ghi nhớ hợp tác khoa học được kí kết giữa Nhà trường và các đơn vị, tổ chức như: biên bản ghi nhớ giữa Trường Đại học Văn hóa Hà Nội với Trường Đại học Soongsils (2014-2017) và Trường Đại học Kosin (Hàn Quốc) (2018-2022) về thỏa thuận trao đổi, hợp tác trong lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu khoa học; Thỏa thuận hợp tác học thuật giữa Trường Đại học Văn hóa Hà Nội và Viện Anh ngữ Hoa Kỳ tại Việt Nam (Elic) 2018-2020 về tăng cường năng lực ngoại ngữ tiếng Anh cho cán bộ, giảng viên và sinh viên Trường; Thỏa thuận hợp tác học thuật giữa Trường Đại học Văn hóa Hà Nội và Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Kiến Hành (Đài Loan) nhằm tăng cường kết nối các hoạt động đào tạo và nghiên cứu học thuật giữa hai trường; phối hợp tổ chức in chung sách chuyên đề, kỷ yếu hội thảo quốc tế với đại học Zielona Gora – Ba Lan, trường Nghệ thuật Begarod Liên bang Nga. Năm 2016, Trường ĐHVHHN đã phối hợp với Trường Đại học Tân Trào và Trường Đại học Sakon Nakhon Rajabhat (Thái Lan) tổ chức thành công Hội thảo Quốc tế “Văn hóa và Ngôn ngữ các dân tộc trong sự giao thoa giữa các quốc gia Đông Nam Á”

Những thành tựu bước đầu trong hợp tác quốc tế cho mục đích khoa học của Nhà trường tuy còn khiêm tốn nhưng đã đặt nền móng để phát triển mạnh hơn nữa các hoạt động này trong giai đoạn phát triển tiếp theo của Trường.

*2.4. Ứng dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo trong các hoạt động của Trường ĐHVHHN*

Trong những năm gần đây, Nhà trường đã đẩy mạnh áp dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý, giảng dạy; số hóa tài liệu và học liệu giảng dạy; xây dựng hệ thống E-learning để đào tạo qua mạng internet. Nhà trường đã thực hiện quản lý SV qua hệ thống máy tính với các phần mềm chuyên dụng: phần mềm quản lý hồ sơ SV(Stuman); phần mềm quản lý điểm (phòng đào tạo khai thác sử dụng); phần mềm quản lý thời khóa biểu, phần mềm HUC Connections tích hợp truyền thông và quản lý SV; thẻ SV được mã hóa sử dụng như thẻ thư viện; có hệ thống máy tính phục vụ SV tra cứu, sử dụng internet; ứng dụng công nghệ trong tuyển sinh trực tuyến, nhập học trực tuyến. Các hoạt động này đến nay vận hành tốt, đem lại hiệu quả cao, đáp ứng được yêu cầu của Nhà trường. Trang thiết bị công nghệ phục vụ công tác giảng dạy được Trường đầu tư phù hợp với thực tế: đến năm 2015, 100% phòng học lý thuyết và thực hành có máy chiếu, (hiện nay, đa số giảng viên áp dụng công nghệ vào hoạt động giảng dạy); đầu tư trang thiết bị cho phòng Studio Khoa Viết văn Báo chí; Phòng thực hành của Khoa Du lịch; cải tạo và bổ sung trang thiết bị cho Trung tâm Thông tin - Thư viện. Việc đầu tư trang thiết bị công nghệ trên giúp nâng cao rõ rệt chất lượng đào tạo của Nhà trường. Đặc biệt, trong thời gian dịch Covid bùng phát (2020-2021), Nhà trường đã nhanh chóng triển khai ứng dụng công nghệ thông tin để giảng dạy trực tuyến cũng như tổ chức các hoạt động khác như hội họp, tọa đàm, hội thảo online, đảm bảo mọi hoạt động của Trường không bị gián đoạn.

Trong công tác kiểm định và đảm bảo chất lượng giáo dục, Nhà trường đã hoàn tất việc khai thác hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008. Hệ thống được triển khai đồng bộ giúp cho công tác quản lý trong nhà trường đạt hiệu quả cao. Bên cạnh đó, Trường đã chủ động trong việc ứng dụng công nghệ thông tin vào các mảng hoạt động: ứng dụng CNTT cho công tác xây dựng lịch thi; hoàn thiện và đưa vào sử dụng hệ thống thi trắc nghiệm trên máy cho thi chuẩn đầu ra tiếng Anh; áp dụng thi trắc nghiệm máy cho kỳ thi kết thúc học phần, ứng dụng CNTT cho việc khảo sát trực tuyến, xử lý số liệu, phân tích dữ liệu khảo sát.

Trong giai đoạn vừa qua, trong Nhà trường đã xuất hiện nhiều ý tưởng đổi mới sáng tạo mang lại hiệu quả thiết thực cho Nhà trường, như: việc áp dụng nhanh chóng nền tảng giao tiếp trực tuyến Microsoft Teams trong hoạt động giảng dạy trong thời gian dân cách xã hội vì đại dịch Covid đã giúp cho hoạt động đào tạo của Nhà trường không bị gián đoạn mà vẫn đảm bảo chất lượng; đưa vào sử dụng phần mềm HUC Connections để tích hợp và kết nối các tiện ích quản lý sinh viên và các hoạt động khác của Trường một cách đơn giản và hiệu quả; Trung tâm Thông tin – Thư viện tích cực đổi mới, đa dạng hóa

phương thức hoạt động (như tổ chức các buổi giới thiệu sách, nói chuyện chuyên đề, tổ chức các cuộc thi cho bạn đọc..) lôi kéo, hấp dẫn được nhiều sinh viên đến thư viện đọc sách; Nhà trường cũng linh hoạt chuyển đổi mục tiêu mở hệ đào tạo chất lượng cao sang đào tạo cử nhân tài năng (Khoa Viết văn, Báo chí triển khai) cho phù hợp với thể mạnh và điều kiện thực tế của Trường. Tất cả những sáng kiến đổi mới này đang được thực hiện và đã chứng tỏ được tính hiệu quả trong thực tế.

Có thể nói, trong điều kiện còn nhiều khó khăn về tài chính, cơ sở vật chất, nhân lực, cơ chế, nhưng Trường ĐHVHHN vẫn áp dụng được nhiều công nghệ trong các hoạt động của Nhà trường, bên cạnh đó, xuất hiện nhiều sáng kiến đổi mới đem lại những lợi ích thiết thực cho Nhà trường.

### **3. Định hướng chiến lược về KH,CN&ĐMST đến năm 2030 của Trường ĐHVHHN**

Căn cứ vào những thành tựu đã đạt được cũng như những mặt còn hạn chế của hoạt động KH,CN&ĐMST trong giai đoạn vừa qua; căn cứ vào điều kiện thực tế và những cơ hội, thách thức của bối cảnh trong nước và quốc tế hiện nay. Trường ĐHVHHN đặt mục tiêu: trở thành cơ sở đào tạo mạnh về NCKH, chuyên giao công nghệ thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; đến năm 2030, Trường trở thành địa chỉ tin cậy trong công tác đào tạo và tư vấn về văn hóa cơ bản và văn hóa ứng dụng, có chỉ số NCKH được đánh giá trong top đầu các cơ sở đào tạo về văn hóa trong nước; tham gia xây dựng, đóng góp ý kiến dựa trên các kết quả nghiên cứu để hoạch định chính sách văn hóa quốc gia.

#### *Các mục tiêu cụ thể:*

Tăng cường công bố khoa học: công bố quốc tế trong danh mục ISI/Scopus từ 3-5 bài/ năm; công bố trên các tạp chí chuyên ngành nước ngoài có chỉ số ISSN 5-10 bài/ năm; công bố trên các tạp chí chuyên ngành trong nước có chỉ số ISSN nằm trong danh mục tính điểm của HĐGSNN ít nhất 150-180 bài/năm.

- Tăng cường công bố các công trình chuyên khảo/công trình dịch; hợp tác/liên kết xuất bản các công trình chuyên khảo với chuyên gia/tổ chức nước ngoài; Xuất bản công trình chuyên khảo trong nước; Tăng số lượng bài viết tại các Kỷ yếu Hội thảo có chỉ số xuất bản ISBN; Tổ chức dịch và xuất bản sách chuyên khảo nước ngoài.

- Chú trọng việc xây dựng và khẳng định uy tín khoa học: 100% cán bộ nghiên cứu/giảng viên cập nhật lý lịch khoa học; Cập nhật lý lịch khoa học tại các địa chỉ khoa học uy tín như Google Scholar..., Tăng số lượng trích dẫn bài báo/công trình khoa học; Tăng số lượng giải thưởng khoa học công nghệ hàng

năm; Tăng số lượng nhà khoa học được mời trình bày tại Hội thảo quốc gia, quốc tế.

- Tăng cường tổ chức Hội thảo: Hội thảo quốc tế 2 năm 1 lần; Hội thảo quốc gia 1 năm 1 lần; Hội thảo cấp trường triển khai thường xuyên hàng năm theo hướng: giao đề tài cấp trường cho các khoa thực hiện, trong đó Khoa thực hiện đề xuất chủ đề, triển khai các công tác chuẩn bị nội dung, Nhà trường thực hiện quy trình tổ chức và kiểm soát về yêu cầu và chất lượng.

- Tăng cường việc triển khai đề tài NCKH: Phân đấu đề tài cấp Nhà nước 2 đề tài/ 5 năm; Đề tài cấp Bộ/ thành phố/ tỉnh/ địa phương (quận/ huyện) 2-3 đề tài/ 1 năm; Đề tài cấp Trường 7 - 10 đề tài/ 1 năm.

- Phát triển Tạp chí Nghiên cứu Văn hóa: Có lộ trình nâng điểm từ 0,75 lên 1.0 trong danh mục tính điểm của HDGSNN, dự kiến đạt được vào năm 2025; Có lộ trình tăng số tạp chí từ 4 lên 6 số/ năm vào năm 2025; Tăng số lượng phát hành mỗi số lên 10-20%/ năm; Tăng nguồn thu ngoài ngân sách của tạp chí, từ đáp ứng 1 phần đến đáp ứng 20-25% kinh phí hoạt động của tạp chí/ năm.

- Xây dựng các nhóm nghiên cứu.

- Tăng cường năng lực ngoại ngữ cho cán bộ nghiên cứu/giảng viên: Duy trì và bổ sung thêm các lớp học tiếng Anh, tiếng Hàn.

- Nâng cao năng lực nghiên cứu cho cán bộ/giảng viên: Tổ chức các Tọa đàm khoa học, Nói chuyện chuyên đề; Tổ chức đi thực tế, khảo sát, điền dã khoa học trong nước và ngoài nước.

- Tăng cường công tác NCKH của sinh viên: Tổ chức Hội nghị SV NCKH cấp Trường định kỳ 1 năm 1 lần; Tổ chức/phát động phong trào/giao nhiệm vụ SV NCKH cấp khoa; Thường xuyên tham gia các Hội nghị/Chương trình/Giải... SV NCKH các cấp cao hơn hoặc của các đơn vị/tổ chức khác; Tổ chức 1 CLB Kỹ năng nghiên cứu khoa học cho SV; Đề ra chỉ tiêu số lượng sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học hàng năm, tăng số đề tài/chương trình/dự án từ cấp cơ sở trở lên có sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh tham gia hàng năm.

#### *Các giải pháp để đạt mục tiêu*

- Ưu tiên tuyển thêm giảng viên giỏi, đặc biệt là giảng viên có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế, giảng viên được đào tạo chính quy ở nước ngoài.

- Tăng cường đầu tư cho hoạt động NCKH.

- Xây dựng các quy định, kế hoạch, hướng nghiên cứu hàng năm; xác định và triển khai các hướng nghiên cứu cơ bản tại mỗi chuyên ngành, bộ môn, đưa

yêu cầu xác định hướng nghiên cứu cơ bản vào tiêu chí đánh giá các chuyên ngành, bộ môn.

- Hiện đại hóa quản lý khoa học công nghệ: sử dụng công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả quản lý; xây dựng và phát triển cơ sở dữ liệu khoa học công nghệ, tăng cường công tác thông tin khoa học công nghệ; khuyến khích, hỗ trợ các tập thể, cá nhân nghiên cứu đăng ký và thực thi quyền sở hữu trí tuệ, mua bán bản quyền và chuyển giao công nghệ các công trình nghiên cứu.

- Tăng cường hợp tác quốc tế trong NCKH.

- Có chế độ khuyến khích, đãi ngộ cho cán bộ/ giảng viên có thành tích tốt trong NCKH và chuyển giao công nghệ.

- Phối hợp với địa phương, Bộ/ ban/ ngành, các đơn vị/ tổ chức để tranh thủ nguồn kinh phí ngoài ngân sách của Trường.

- Xây dựng và triển khai chính sách tăng cường NCKH của SV, đưa tiêu chí giảng viên có hướng dẫn SV nghiên cứu khoa học vào đánh giá giảng viên hàng năm.

- Ngân sách cho NCKH chiếm ít nhất 5% ngân sách của Trường trong 5 năm tới.

- Giải pháp phát triển Tạp chí Nghiên cứu Văn hóa:

+ Xây dựng và phát triển đội ngũ cộng tác viên có uy tín, chuyên môn cao.

+ Đẩy mạnh việc liên kết với các địa phương, đơn vị trong công tác xuất bản, phát hành và tổ chức sự kiện khoa học.

#### **4. Kết luận**

Trường ĐHVHHN là một trong những cơ sở đào tạo và nghiên cứu hàng đầu của ngành văn hóa. Trường phát triển theo định hướng đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, mạnh về nghiên cứu, từng bước đảm bảo các điều kiện hội nhập khu vực, góp phần đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thủ đô Hà Nội cũng như tham gia hoạch định chiến lược phát triển văn hóa của đất nước. Với mục tiêu xác định như vậy, nên trong những năm qua, bên cạnh nhiệm vụ giảng dạy, Trường ĐHVHHN đã cố gắng thúc đẩy nhiều hoạt động KH, CN & ĐMST nhằm phục vụ người học, cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn cho ngành văn hóa cũng như cho sự phát triển chung của xã hội. Thành tựu KH, CN & ĐMST mà Trường ĐHVHHN đạt được trong những năm gần đây tuy còn khiêm tốn, nhưng cũng có những đóng góp nhất định cho sự phát triển văn hóa của đất nước, điều này được minh chứng bằng những công trình khoa học có giá trị được cộng đồng khoa học thừa nhận và xã hội đánh giá cao. Thế kỷ

21, chúng ta đang được chứng kiến cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 diễn ra mạnh mẽ ở khắp nơi trên thế giới và hoạt động KH,CN&ĐMST đóng vai trò như là động lực then chốt cho sự phát triển, vì vậy Trường ĐHVHHN cần phải kế thừa thành quả và xây dựng kế hoạch cụ thể nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu về KH,CN&ĐMST đề ra cho giai đoạn phát triển tiếp theo của Nhà trường, tầm nhìn đến năm 2030.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của BCH TW Đảng khóa XI *về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.*
2. Quyết định số 4227/QĐ-BVHTTDL ngày 29/11/2013 *Phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch giai đoạn 2013-2020, tầm nhìn 2030.*
3. Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ *phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030.*
4. Trường Đại học Văn hóa Hà Nội (2020), *Báo cáo đánh giá cuối giai đoạn kết quả thực hiện chiến lược phát triển Trường ĐHVHHN giai đoạn 2014-2020.*
5. Trường Đại học Văn hóa Hà Nội (2022), *Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục.*
6. Trường Đại học Văn hóa Hà Nội (2013), *Đề án Chiến lược phát triển Trường ĐHVHHN giai đoạn 2013-2020, tầm nhìn đến năm 2030.*

# HỘI NHẬP QUỐC TẾ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG ĐÀO TẠO TẠI KHOA DU LỊCH – TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA HÀ NỘI

ThS. Trần Nguyễn Việt Anh

Khoa Du lịch – Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

*Tóm tắt: Hàng năm, ngành Du lịch Việt Nam đòi hỏi một lượng nhân lực rất lớn để đảm bảo cho quá trình vận hành, phục vụ của toàn ngành. Khoa Du lịch – trường Đại học Văn hóa Hà Nội là một trong những đơn vị đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực du lịch hàng đầu. Song song với phương châm “Đào tạo theo yêu cầu và nhu cầu xã hội”, khoa cũng có nhiều hoạt động thúc đẩy hội nhập quốc tế và đổi mới sáng tạo trong hoạt động đào tạo. Trong quá trình thực hiện, bên cạnh những thuận lợi và đạt được thành tựu rõ nét vẫn còn những khó khăn thách thức đặt ra, đòi hỏi phải có phương hướng phát triển mới trong tương lai.*

1. Quá trình hội nhập quốc tế tại khoa Du lịch – Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

Được thành lập trên cơ sở chuyên ngành Văn hóa Du lịch trực thuộc khoa Di sản văn hóa – trường Đại học Văn hóa Hà Nội từ năm 1993, trong suốt gần 30 năm hình thành và phát triển, khoa Du lịch đã là đơn vị uy tín và có thương hiệu trên thị trường đào tạo nhân lực Du lịch. Năm 2018, với sự kiện Nhận diện thương hiệu Văn hóa Du lịch và ra mắt logo mới, khoa Du lịch một lần nữa khẳng định tên tuổi trên thị trường, trở thành một trong những lựa chọn hàng đầu đối với học sinh các trường Trung học phổ thông khi lựa chọn vào Đại học.

Thực hiện đúng quan điểm, chủ trương của Đảng và nhà nước “Phát triển du lịch theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng, hiệu quả; đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học công nghiệp 4.0 và chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao” [1, 1], đồng thời góp phần vào tầm nhìn chung của trường Đại học Văn hóa Hà Nội “Đến năm 2030, là Trường đại học hàng đầu tại Việt Nam trong đào tạo văn hóa và du lịch, có năng lực hội nhập cao với hệ thống giáo dục đại học trong khu vực” [2], khoa Du lịch đã thực hiện nhiều chương trình liên kết – hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước, đẩy mạnh áp dụng các phương pháp giảng dạy mới trong hoạt động đào tạo trong thời gian qua.

Trong lĩnh vực hợp tác quốc tế, khoa đã tiến hành nhiều hoạt động với các trường đại học lớn trong khu vực và trên thế giới. Với khẩu hiệu “Đi cùng tri thức”, khoa Du lịch – Trường Đại học Văn hóa Hà Nội đã tổ chức các hoạt động trao đổi thông tin; trao đổi giảng viên, sinh viên, trao đổi, tham khảo các

chương trình và phương pháp, cách thức đào tạo... Trong năm 2018, khoa đã phối hợp cùng trường Đại học Zielona Gorá của Ba Lan thực hiện một số chương trình hợp tác và trao đổi sinh viên, trong đó có sinh viên khối ngành Du lịch. Năm 2022, sau khi kết thúc giãn cách xã hội do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, khoa tiếp tục cử sinh viên tham gia chương trình đào tạo – thực tập tu nghiệp tại Ý.

Đi theo phương hướng “Phát triển nguồn nhân lực du lịch theo cơ cấu hợp lý, bảo đảm số lượng, chất lượng, cân đối về cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo, đáp ứng yêu cầu cạnh tranh, hội nhập” [3, 1], khoa đã có nhiều chương trình hợp tác với các đối tác. Khoa đã ký kết hợp tác với các đối tác uy tín như Đại sứ quán vương quốc Hà Lan, Đại học Youngsan University (Hàn Quốc), Đại học Ubon Ratchathani (Thái Lan), Đại học East London (Vương quốc Anh), Đại học Business Collage London (Vương quốc Anh)...

Song song các hoạt động kể trên, khoa Du lịch còn tổ chức hoạt động đào tạo ngôn ngữ cho sinh viên, chú trọng đặc biệt về Tiếng Anh. Các hoạt động xen kẽ giữa đào tạo và ngoại khóa đều hướng tới mục tiêu giúp sinh viên trong khoa nhanh chóng tiếp cận, sử dụng một cách hiệu quả ngôn ngữ này trong cuộc sống lẫn trong công việc. Khoa đã tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề bằng tiếng Anh, trong đó có chủ đề Kinh doanh khách sạn trong thời kỳ hiện đại (tháng 3/2018) thu hút được đông đảo sinh viên quan tâm; giao lưu với các trung tâm đào tạo tiếng Anh trên địa bàn thành phố Hà Nội (các năm 2017 – 2019), cử sinh viên trong khoa tham gia cuộc thi hùng biện bằng Tiếng Anh do các đơn vị tại Hà Nội và một số trường đại học quốc tế tổ chức (các năm 2018, 2019) và đạt được những giải thưởng nhất định. Khoa cũng đã tổ chức một số lớp học tiếng Anh, mời giảng viên người nước ngoài giảng dạy cho sinh viên.

Ngoài ra, năm 2020, mặc dù gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh COVID và giãn cách xã hội, khoa đã thành lập Câu lạc bộ tiếng Anh du lịch (Engtour) để hỗ trợ cho sinh viên trong khoa nâng cao năng lực vận dụng ngoại ngữ. Trong điều kiện còn nhiều khó khăn, câu lạc bộ Tiếng Anh du lịch đã tổ chức nhiều buổi sinh hoạt trực tuyến, chia sẻ kinh nghiệm học tập bổ ích và thiết thực cho sinh viên. Tới năm 2022, trước đề nghị của Đoàn Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, câu lạc bộ Tiếng Anh du lịch tiếp tục trở thành những hạt nhân – đội nòng cốt gây dựng phong trào học tiếng Anh trong toàn trường, tiến tới thành lập và nhân rộng mô hình sinh hoạt tiếng Anh trong sinh viên.

Khoa Du lịch – trường Đại học Văn hóa Hà Nội đã thực hiện chương trình đào tạo tiếng Anh chuyên ngành cho sinh viên. Từ những nội dung ban đầu, gồm nhiều học phần với các chủ đề chuyên biệt: Tiếng Anh du lịch di tích lịch sử - văn hóa, Tiếng Anh làng nghề, Tiếng Anh du lịch ẩm thực, Tiếng Anh du lịch lễ



hội, Tiếng Anh du lịch sinh thái... trước đây, hiện nay khoa đã thu gọn nội dung và xây dựng các học phần tiếng Anh chuyên ngành một cách cô đọng, hàm súc và thiết thực: Tiếng Anh hướng dẫn du lịch và Tiếng Anh khách sạn – nhà hàng. Theo lộ trình học, sinh viên trong khoa được kiểm tra trình độ tiếng Anh cơ bản để phân loại và lựa chọn các mức độ học phù hợp với khả năng. Sau khi hoàn thành các học phần tiếng Anh cơ bản này, sinh viên được học tiếp tiếng Anh chuyên ngành. Việc bố trí lộ trình, phương hướng học tập như vậy nhằm giúp cho sinh viên có thể tiếp thu một cách hiệu quả, đồng thời có thời gian để chuẩn bị khi tiếp cận với các khối kiến thức chuyên ngành bằng tiếng Anh.

Theo định hướng đã được ban chủ nhiệm khoa nêu và đạt được thống nhất trong toàn khoa, từ năm học 2022 – 2023, khoa Du lịch – Trường Đại học Văn hóa Hà Nội áp dụng thí điểm chương trình đào tạo chất lượng cao, xây dựng chương trình đào tạo chuyên sâu và có các môn chuyên ngành được giảng dạy bằng tiếng Anh. Mục tiêu ban đầu là 50% thời lượng đào tạo của các học phần được chỉ định sẽ được giảng dạy bằng tiếng Anh và tiến tới 100% thời lượng trong các năm học tiếp sau. Trước đó, đã có một số học phần cơ sở ngành được các giảng viên trong khoa xây dựng nội dung giảng dạy bằng tiếng Anh và áp dụng thử nghiệm khi lên lớp.

Với những cố gắng như vậy, đặc biệt với phong trào thúc đẩy học tập, vận dụng tiếng Anh trong sinh viên, những năm vừa qua, số lượng sinh viên tốt nghiệp và nhanh chóng có việc làm của khoa Du lịch – Trường Đại học Văn hóa Hà Nội luôn đạt tỷ lệ cao (trung bình đạt trên 80% tổng số sinh viên ra trường qua các năm được khảo sát). Trong đó, số sinh viên công tác tại các đơn vị có yếu tố nước ngoài tăng dần theo thời gian, từ 10 đơn vị năm 2017 lên đến 37 đơn vị trong năm 2020 [3]. Đây là minh chứng khả quan, cho thấy sinh viên trong khoa đã có sự đầu tư nhất định nhằm nâng cao trình độ ngoại ngữ cho bản thân, đáp ứng yêu cầu công việc trong giai đoạn mới cũng như nhanh chóng hòa nhập với thị trường lao động với các tiêu chuẩn quốc tế.

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực, song khoa Du lịch – Trường Đại học Văn hóa Hà Nội vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong hoạt động hội nhập quốc tế.

Thứ nhất, khoa Du lịch hiện đang thiếu số lượng lớn giảng viên giỏi, có trình độ quốc tế, có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Anh. Đây là lực lượng tiên phong trong hoạt động hội nhập, có khả năng tiếp cận – tiếp thu các kiến thức mới nhanh chóng. Song, hiện tại, khoa Du lịch chưa có được nguồn giảng viên đáp ứng được yêu cầu này. Số lượng sinh viên trong khoa rất đông (xấp xỉ 1.600 sinh viên – chiếm tỷ lệ 1/3 sinh viên toàn trường, trên tổng số 10 khoa chuyên ngành) đồng nghĩa với việc số lượng môn học, lớp học rất lớn. Nhưng hiện tại, số lượng giảng viên trong khoa là 14 giảng viên, trong đó có 3 giảng viên đạt

trình độ Tiên sĩ được đào tạo trong nước, chưa có giảng viên được đào tạo tại các trường Đại học nước ngoài. Khoa Du lịch đã chủ động liên hệ với các giảng viên bên ngoài, thậm chí mời cả những giám đốc doanh nghiệp tới giảng đường để chia sẻ những kiến thức thực tế cho sinh viên, nhưng vì số lượng lớp học quá đông, nhu cầu của sinh viên quá lớn nên các hoạt động này chưa thể diễn ra toàn diện, toàn bộ.

Thứ hai, tình trạng thiếu thôn cơ sở vật chất cũng có tác động không nhỏ tới quá trình học tập và hội nhập quốc tế trong khoa. Năm 2018, khoa Du lịch được Trường Đại học Văn hóa Hà Nội trang bị 02 phòng thực hành nghiệp vụ Lữ hành và nghiệp vụ Lễ tân – Khách sạn. Khoa đã xây dựng phương án bảo quản, sử dụng hiệu quả các trang thiết bị tại các phòng thực hành này. Tuy nhiên, do diện tích các phòng quá nhỏ, còn thiếu nhiều cơ sở vật chất (các thiết bị điện thoại, máy tính, hệ thống phần mềm chuyên môn, các trang thiết bị và dụng cụ khác...) trong khi số lượng lớp học quá đông khiến việc thực hành tại các phòng học này cũng có nhiều hạn chế. Các giảng viên trong khoa cũng đã có phương án liên hệ, mời một số chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn (thậm chí mời chuyên gia nước ngoài) đến trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm cho sinh viên và thực hành để sinh viên quan sát các thao tác nghề theo tiêu chuẩn quốc tế, nhưng vì điều kiện cơ sở vật chất chưa đảm bảo nên các chương trình này vẫn chưa thể thực hiện được.

Thứ ba, khoa Du lịch – Trường Đại học Văn hóa Hà Nội đang thiếu những công cụ truyền thông hữu hiệu để quảng bá hình ảnh, thu hút và tiếp cận được với các đối tác lớn trong và ngoài nước. Từ năm 2015 trở lại đây, khoa đã xây dựng fanpage trên Facebook, tới năm 2020 tiếp tục được đầu tư không gian riêng để giới thiệu hình ảnh của khoa trên website “<https://huc.edu.vn>” của trường Đại học Văn hóa Hà Nội nhưng các công cụ này chưa thực sự phát huy được hết hiệu quả. Ngôn ngữ chủ yếu trên các trang này vẫn là tiếng Việt, khoa chưa có điều kiện xây dựng phiên bản tiếng Anh. Việc cập nhật thông tin trên các trang này, đặc biệt tại website của trường chưa nhanh chóng, còn nhiều thao tác phức tạp.

Thứ tư, sinh viên tuyển sinh đầu vào tại khoa Du lịch chủ yếu là khối C. Khoa Du lịch hiện đang có 3 ngành và chuyên ngành đào tạo: chuyên ngành Văn hóa Du lịch, chuyên ngành Lữ hành – Hướng dẫn du lịch, ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Ngoại trừ hai chuyên ngành có thể tuyển sinh xen kẽ, ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành cần hướng tới tuyển sinh 100% bằng khối D. Việc tuyển sinh phần lớn bằng khối C, khiến nhiều sinh viên trong khoa bị thiếu hụt nền tảng tiếng Anh ngay từ đầu vào, gây khó khăn khi theo học và đáp ứng các yêu cầu khi ra trường (đặc biệt với chuẩn đầu ra B1 theo khung năng lực

ngoại ngữ 6 bậc của châu Âu như hiện nay). Bên cạnh đó, chương trình đào tạo có các học phần Tiếng Anh chuyên ngành, yêu cầu sinh viên phải có năng lực tiếng Anh nhất định song lượng sinh viên đầu vào khối C lớn khiến việc dạy và học còn rất nhiều khó khăn.

Thứ năm, tâm lý của sinh viên vẫn nặng về vấn đề bằng cấp, chưa thực sự hiểu được chuyên ngành đang theo học, chưa có định hướng rõ ràng cho tương lai nên càng không hiểu được những lợi ích của hội nhập quốc tế. “Tâm lý coi trọng bằng cấp, nhìn từ góc độ tiêu cực, lại khiến cho nhiều sinh viên có tâm lý học tập một cách hình thức (hư học), với mục đích có tấm bằng đại học mà không quan tâm đến kiến thức. Hệ quả là ở một số nơi, tấm bằng đại học không phản ánh đúng bản chất của nó, một số ngành đào tạo cung lớn hơn cầu, trong khi nhu cầu của xã hội về những người lao động có tay nghề cao thì vẫn không được đáp ứng. Những khảo sát gần đây cho thấy nhiều sinh viên tốt nghiệp đại học thất nghiệp, trong khi các cơ sở sản xuất vẫn thiếu thợ lành nghề” [8]. Tâm lý như vậy càng khiến cho một bộ phận sinh viên có tư tưởng buông xuôi, coi sự hội nhập quốc tế này là trách nhiệm mơ hồ chứ không phải nhiệm vụ cụ thể của bản thân. Sinh viên không nhìn ra được lợi ích của hội nhập quốc tế, không thấy được trách nhiệm phấn đấu để khi tốt nghiệp trở thành một nhân lực đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn quốc tế và tăng được tính cạnh tranh cho bản thân trên thị trường tuyển dụng lao động.

## 2. Thực hiện đổi mới sáng tạo trong hoạt động đào tạo của khoa Du lịch – Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

Bước vào giai đoạn phát triển mới, trường Đại học Văn hóa Hà Nội đã đề ra giá trị cốt lõi “Chất lượng – Sáng tạo – Nhân văn” và Triết lý giáo dục “Đổi mới toàn diện, nâng tầm sáng tạo” [2]. Điều này cho thấy quan điểm nhất quán của nhà trường với hoạt động đổi mới sáng tạo. Đặc biệt, với định hướng từ Thủ tướng chính phủ “Phát triển nguồn nhân lực du lịch theo cơ cấu hợp lý, bảo đảm số lượng, chất lượng, cân đối về cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo, đáp ứng yêu cầu cạnh tranh, hội nhập; có chính sách khuyến khích thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực và thị trường lao động toàn diện, nâng cao chất lượng nhân lực du lịch cả về quản lý nhà nước, quản trị doanh nghiệp và kỹ năng nghề du lịch, chú trọng đào tạo nhân lực quản lý cấp cao và lao động lành nghề” [6, 1], yêu cầu đổi mới đào tạo với riêng ngành Du lịch để có được nguồn nhân lực chất lượng cao, kịp thời đáp ứng yêu cầu hội nhập với thị trường quốc tế lại càng cần thiết hơn bao giờ hết. Trong những năm vừa qua, khoa Du lịch – trường Đại học Văn hóa Hà Nội đã có nhiều nỗ lực trong việc thúc đẩy đổi mới sáng tạo trên nhiều phương diện, trong đó có hoạt động đào tạo.

Khoa Du lịch từ lâu đã thực hiện nhiều chương trình đào tạo – bồi dưỡng nhân lực Du lịch với các nội dung sáng tạo nhưng vẫn bám sát với tình hình thực tế như:

- Chương trình khai thác giá trị các di sản văn hóa trong kinh doanh du lịch
- Chương trình bồi dưỡng Nghiệp vụ kinh doanh lữ hành
- Chương trình bồi dưỡng Nghiệp vụ kinh doanh khách sạn – nhà hàng du lịch
- Chương trình đào tạo kỹ năng xây dựng Sản phẩm du lịch
- Chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về du lịch cộng đồng
- Chương trình bồi dưỡng kiến thức Marketing du lịch...

Năm 2017, nắm bắt được nhu cầu thị trường lao động, khoa đã xây dựng chương trình đào tạo cho ngành học mới: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Đây là một ngành học đặc biệt, đòi hỏi phải vận dụng nhiều kiến thức trong lĩnh vực kinh tế (hoàn toàn khác với thế mạnh của khoa trước đó là sự chuyên sâu, chuyên biệt về di sản văn hóa dân tộc). Chương trình đào tạo được tham khảo từ nhiều chương trình, chuẩn đầu ra của các cơ sở đào tạo uy tín như Chương trình ngành Quản trị kinh doanh du lịch của trường Swiss School of Tourism and Hospitality, chương trình Cử nhân ngành Tài chính và Kinh tế của Trường Đại học Anh quốc Việt Nam (BUV), bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề chung ASEAN thuộc thỏa thuận MRA. Từ đây, đội ngũ giảng viên trong khoa có sự chuyển biến mạnh mẽ khi tiếp cận với một ngành học mới, với những khối kiến thức mới, đòi hỏi quá trình thâm nhập sâu vào hoạt động kinh doanh du lịch trên thực tế để chọn lọc và truyền đạt hiệu quả tới sinh viên.

Ngoài ra, với hai chuyên ngành đã có từ lâu là Văn hóa Du lịch và Lữ hành – Hướng dẫn du lịch, khoa Du lịch cũng đã có nhiều sự thay đổi trong khung chương trình đào tạo theo hướng tăng tính sáng tạo trong hoạt động giảng dạy lẫn học tập, đẩy mạnh tiếp cận thực tế và ứng dụng nhiều phương pháp giảng dạy mới cho người học. Lối học cũ theo hình thức nghe giảng – ghi chép thuần túy dần được thay thế bằng những phương pháp giảng dạy mới, được áp dụng linh hoạt trong từng học phần như phương pháp “Bê cá” – tổ chức thảo luận, kỹ thuật Kipling, phương pháp Jigsaw hay hình thức trình bày bài giảng vận dụng sơ đồ tư duy. Đặc biệt, một số giảng viên trẻ trong khoa đã bắt đầu ứng dụng kỹ thuật sơ đồ tư duy khi diễn giải các nội dung lý thuyết, để sinh viên nhanh chóng nắm bắt thay vì trình bày bài giảng bằng các phần mềm như PowerPoint hay Prezi như trước đây.

Nhiều giảng viên trung thành với các phương pháp đã có từ lâu lại đổi mới sáng tạo bằng hình thức trình bày slide bài giảng. Nhiều slide học phần được đầu tư

công phu, hấp dẫn với nhiều hiệu ứng, hình ảnh, giao diện bắt mắt và thu hút được sự quan tâm, chú ý của sinh viên, tăng hiệu quả tiếp thu. Trong một số học phần Nghiệp vụ, giảng viên lại có sự sắp xếp linh hoạt, xen kẽ giữa nghe giảng với việc thực hành chuyên môn.

Song song với các hình thức giảng dạy nêu trên, đội ngũ giảng viên trong khoa Du lịch cũng đã tích cực, chủ động trong việc nghiên cứu các loại phần mềm, công cụ mới để phục vụ cho công tác giảng dạy. 100% giảng viên được trang bị máy tính cá nhân, máy tính xách tay và các thiết bị di động cần thiết, có khả năng đồng bộ cao để phục vụ công tác giảng dạy. Một số giảng viên thậm chí còn linh hoạt, tìm hiểu các trang thiết bị mới và phần mềm mới để áp dụng vào giờ giảng (micro cài đầu không dây, hệ thống loa di động, các phần mềm chỉnh sửa hình ảnh, phần mềm dựng video...). Trong năm 2020, trước tình hình diễn biến phức tạp của dịch COVID-19, khoa Du lịch đã linh hoạt tổ chức các hoạt động trực tuyến qua các phần mềm hội họp như Zoom, Google Meet, MS Teams để đảm bảo hoạt động trong khoa luôn thông suốt với nhiều sự kiện, tọa đàm, hội thảo khoa học như cuộc thi Mining Smartphone – Khoa Du lịch của tôi, Đón tân sinh viên K29, lễ Bảo vệ khóa luận tốt nghiệp trực tuyến (các khóa 2017 – 2021, 2018 – 2022), nói chuyện trực tuyến chuyên đề Những đặc trưng của hệ thống tích Nho học Việt Nam (diễn giả: PGS. TS. Dương Văn Sáu), hội thảo khoa học trực tuyến Phát triển du lịch ngoại ô Hà Nội (tháng 12/ 2021), v.v...

“Cách mạng công nghệ số góp phần tạo thêm nhiều việc làm mới trong ngành Du lịch. Bên cạnh việc có thể cắt giảm một số vị trí việc làm du lịch, cách mạng công nghệ số cũng góp phần tạo ra nhiều việc làm mới, cả việc làm trực tiếp và việc làm có liên quan đến du lịch. Với sự bùng nổ của công nghệ và việc áp dụng các công nghệ cốt lõi của CMCN 4.0 với ngành Du lịch đã hình thành nên một số xu hướng du lịch mới như du lịch công nghệ cao (high-technical tourism), du lịch thông minh (smart tourism), du lịch ảo (virtual reality tourism)” [4]. Trước sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin trong mọi lĩnh vực nói chung và trong ngành Du lịch nói riêng, khoa Du lịch – Trường Đại học Văn hóa Hà Nội đã mạnh dạn đi tiên phong xây dựng hai môn học mới: Công nghệ thông tin trong du lịch và Kinh doanh du lịch trực tuyến. Với mục tiêu trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cần thiết để vận dụng thành thạo các công cụ trực tuyến trong kinh doanh du lịch; bổ sung và nâng cao khả năng ứng dụng các loại hình công nghệ mới trên mạng Internet vào hoạt động du lịch từ đó tăng khả năng cạnh tranh cho sinh viên trên thị trường lao động. Trong đó, môn học Kinh doanh du lịch trực tuyến đã được hoàn thiện và thẩm định tập bài giảng, đưa vào giảng dạy từ năm 2020, góp

phần không nhỏ trong việc nâng cao trình độ cũng như phát huy khả năng sáng tạo của người học khi thực hiện quy trình kinh doanh du lịch với sự hỗ trợ của các công cụ trực tuyến.

Phong trào nghiên cứu khoa học trong khoa cũng được chú trọng, mặc dù số lượng đề tài hàng năm của cả giảng viên và sinh viên không nhiều, đây đều là những đề tài chất lượng tốt, có tính thực tiễn và ứng dụng cao. Nhiều giảng viên tâm huyết với hoạt động phát triển nghiên cứu khoa học trong sinh viên, đã truyền được cảm hứng và khuyến khích sinh viên trong khoa nghiên cứu được nhiều đề tài mang tính sáng tạo. Có những đề tài mang tính sáng tạo cao được lựa chọn dự thi cấp Bộ và cuộc thi Sinh viên nghiên cứu khoa học Eureka.

Bên cạnh những cố gắng và thành tựu bước đầu quá trình đổi mới sáng tạo trong hoạt động đào tạo tại khoa Du lịch cũng còn tồn tại một vài hạn chế nhất định. Các nguyên nhân chủ yếu là:

Trang thiết bị, cơ sở vật chất trong nhà trường còn nhiều khó khăn, thiếu thốn, chưa đáp ứng được yêu cầu sử dụng của đông đảo sinh viên. Nhà trường đã có phòng lab, song quy mô và số lượng máy tính còn ít. Các máy này chưa thể cài đặt một số phần mềm chuyên dùng trong lĩnh vực du lịch để sinh viên có điều kiện tiếp cận và thực hành.

Lực lượng giảng viên trong khoa có tuổi đời, tuổi nghề tương đối cao. Hiện nay giảng viên trẻ nhất trong khoa sinh năm 1989 và giảng viên cao tuổi nhất sinh năm 1964. Tuổi tác là một trong những yếu tố gây trở ngại rất lớn đối với đội ngũ giảng viên khi tiếp cận các phần mềm, công nghệ mới (Mặc dù các giảng viên trong khoa đều cố gắng tự học hỏi hoặc chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức vi tính) Điều này đặt ra yêu cầu trẻ hóa nguồn nhân lực đối với khoa.

Một bộ phận sinh viên trong khoa khi thay đổi từ môi trường học tập có sự quản thúc từ gia đình và nhà trường sang môi trường tự học ở trường đại học đã có dấu hiệu lơ là. Tình trạng làm thêm nhiều cũng khiến cho sinh viên mất tập trung với việc học tập, dần dần đánh mất hứng thú, động lực học hỏi, khám phá kiến thức, nghiên cứu khoa học. Thậm chí có những sinh viên sau một thời gian theo học dần bị hoang mang, mất phương hướng cho tương lai. “Trong khi đó, đầu ra yêu cầu sinh viên kỹ năng nghề nghiệp cao hơn, có văn hóa nghề, kỹ năng sống, kỹ năng khởi nghiệp, tư duy chủ động sáng tạo, sử dụng thành thạo công nghệ thông tin và ngoại ngữ, chủ động sáng tạo, linh hoạt, thích ứng cao với nhiều công việc khác nhau” [5]. Các yêu cầu này tuy đúng với thực tế của thị trường lao động, nhưng lại trở thành rào cản với chính các sinh viên đó, khiến cảm hứng và khả năng sáng tạo trong học tập dần bị mai một.

3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế và đổi mới sáng tạo trong hoạt động đào tạo tại khoa Du lịch – Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4-11-2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI “Về đổi mới căn bản toàn diện GD&ĐT, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN) và hội nhập quốc tế” đã xác định: “Chủ động hội nhập quốc tế về GD&ĐT trên cơ sở giữ vững độc lập, tự chủ, bảo đảm định hướng XHCN, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa, thành tựu KH&CN của nhân loại. Hoàn thiện cơ chế hợp tác song phương và đa phương, thực hiện các cam kết quốc tế về GD&ĐT” [6].

Đặt vào trường hợp cụ thể tại khoa Du lịch – Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, để nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế và đổi mới sáng tạo trong hoạt động đào tạo, cần sự nỗ lực rất lớn từ chính bản thân khoa và sự phối hợp của nhà trường. Trên lộ trình hướng đạt được mục tiêu, tầm nhìn hướng tới năm 2030, khoa và nhà trường cần thực hiện một số biện pháp đổi mới:

Một là, trường Đại học Văn hóa Hà Nội cần có chính sách phát triển, quy hoạch dành riêng cho hoạt động chuyên môn, đào tạo và nghiên cứu khoa học của khoa Du lịch. Với đặc thù là một khoa nghiên cứu, vận dụng các yếu tố văn hóa (là thế mạnh của nhà trường) nhằm phục vụ phát triển du lịch (là hướng phát triển kinh tế), hình thức đào tạo của khoa Du lịch có nhiều nét khác biệt so với những ngành học lâu đời trong trường. Trong đó có nhiều học phần cần được chú trọng đặc biệt khâu thực hành (các học phần Nghiệp vụ), vì chính hoạt động thực hành tạo nên sức hấp dẫn cho chương trình học và khơi gợi được hứng thú, sự sáng tạo cho sinh viên. Ngoài ra, cần có những cơ chế riêng đối với hoạt động thực hành để giảng viên và sinh viên có sự đầu tư bài bản, bám sát với các tiêu chuẩn nghề quốc tế cũng như tại Việt Nam.

Hai là, khoa Du lịch cần phối hợp với các phòng ban chức năng trong nhà trường để thực hiện các hoạt động tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho sinh viên. Các hoạt động này cần được tổ chức chuyên sâu, chuyên biệt thay vì lồng ghép thành một nội dung nhỏ trong các hoạt động chung của nhà trường. Có như vậy mới chỉ ra được những lợi ích, cơ hội việc làm to lớn cho sinh viên trong khoa. Từ đó, sinh viên được tạo động lực, tự xác định phương án học tập hiệu quả, có sự gắn kết chặt chẽ với nội dung đào tạo và phát huy được tối đa khả năng sáng tạo của bản thân sinh viên trong quá trình học tập, nghiên cứu tại trường.

Ba là, cần đẩy mạnh những hoạt động chuyên môn, chuyên sâu dưới hình thức ngoại khóa như các buổi tọa đàm, chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp, hội thảo

sinh viên... thông qua sự phối hợp và lên chủ đề, kịch bản từ các câu lạc bộ (có sự cố vấn từ đội ngũ giảng viên trong khoa). Các hoạt động này sẽ thu hút được sự quan tâm, chú ý và ý thức tự giác tham gia của sinh viên. Khi đã có được những hoạt động tiên phong, “hạt giống” này, có thể nhân rộng mô hình sinh hoạt trong toàn khoa, mở rộng phạm vi sinh hoạt ra toàn trường để thúc đẩy hơn nữa tinh thần sáng tạo, duy trì đều đặn hoạt động của các sinh viên nòng cốt lẫn sinh viên đóng vai trò khách mời tham gia. Trong đó chú trọng đặc biệt tới mô hình câu lạc bộ tiếng Anh, câu lạc bộ chuyên môn du lịch để thúc đẩy tinh thần học tập, khám phá và trải nghiệm của sinh viên.

Bốn là, “cần có các cơ chế chính sách động viên, khuyến khích các nhà khoa học nghiên cứu và tích cực công bố quốc tế các kết quả nghiên cứu. Về lâu dài cần đặt ra lộ trình tiến tới quốc tế hóa các tiêu chuẩn đánh giá hoạt động khoa học và hoạt động về chuyên môn trong tất cả các cơ sở giáo dục đại học, cần coi đây là giải pháp quan trọng để đưa giáo dục đại học Việt Nam hội nhập sâu hơn vào môi trường quốc tế” [8] Có cơ chế, chính sách khuyến khích đội ngũ giảng viên trong khoa không ngừng học tập, nâng cao trình độ, thúc đẩy khả năng nghiên cứu và công bố các công trình nghiên cứu quốc tế nhằm nâng cao khả năng hội nhập và đổi mới tư duy sáng tạo.

Năm là, thường xuyên tổ chức các chương trình học tập, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy giữa đội ngũ giảng viên trong khoa với các diễn giả, các giảng viên có trình độ chuyên môn giảng dạy cao trong và ngoài trường. Các buổi sinh hoạt được xây dựng theo các chuyên đề riêng, giới thiệu các phương pháp giảng dạy mới, phương pháp áp dụng đối với đặc thù lĩnh vực đào tạo Du lịch.

#### 4. Kết luận:

Hội nhập quốc tế và đổi mới sáng tạo luôn là vấn đề vô cùng quan trọng đối với bất cứ cơ sở đào tạo nào. Với một cơ sở đào tạo quy mô lớn, có số lượng sinh viên đông đảo như khoa Du lịch – Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, yêu cầu ấy lại càng đáng quan tâm hơn bao giờ hết. Trong thời gian qua, hoạt động đào tạo tại đơn vị đã bước đầu thu được những thành quả nhất định, nhưng trước những yêu cầu của thời đại mới, khoa Du lịch càng cần phải nỗ lực và nỗ lực hơn nữa. Đặc biệt trong tiến trình hội nhập với thị trường lao động chung trên thế giới, các hàng rào kinh tế dần dần được dỡ bỏ hoặc dỡ bỏ, mức độ cạnh tranh ngày càng gia tăng, việc đẩy mạnh hội nhập quốc tế và đổi mới sáng tạo lại trở thành chiếc chìa khóa vàng mở ra cơ hội phát triển mới cho khoa, để góp phần vào mục tiêu chung “Du lịch thực sự là ngành kinh tế mũi nhọn và phát triển bền vững. Việt Nam trở thành điểm đến đặc biệt hấp dẫn, thuộc nhóm 30 quốc gia



có năng lực cạnh tranh du lịch hàng đầu thế giới, đáp ứng đầy đủ yêu cầu và mục tiêu phát triển bền vững.” [2, 1]

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định Phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030* (Số: 147/ QĐ-TTg).
2. Trường Đại học Văn hóa Hà Nội (2020), *Sứ mệnh, tầm nhìn và phương hướng phát triển của Trường Đại học Văn hóa Hà Nội*, Website Trường đại học Văn hóa Hà Nội: <https://huc.edu.vn/a/52870/Su-menh-tam-nhin-va-phuong-huong-phat-trien-cua-Truong-Dai-hoc-Van-hoa-Ha-Noi>
3. Trường Đại học Văn hóa Hà Nội (2020), *Tình hình việc làm sinh viên tốt nghiệp (tính theo năm tốt nghiệp)*, Website Trường Đại học Văn hóa Hà Nội: <https://huc.edu.vn/c/5411/Ba-cong-khai>
4. TS. Nguyễn Anh Tuấn, TS. Lê Quang Đăng (2020), *Phát triển nhân lực du lịch trong bối cảnh cách mạng công nghệ số*, Tạp chí Du lịch: <https://vtr.org.vn/phat-trien-nhan-luc-du-lich-trong-boi-canhh-cach-mang-cong-nghe-so.html>
5. NGUT, TS. Phạm Xuân Khánh (2021), *Nỗ lực đổi mới, sáng tạo trong đào tạo nghệ*, Báo Hà Nội mới: <https://hanoimoi.com.vn/tin-tuc/Xa-hoi/1005865/no-luc-doi-moi-sang-tao-trong-dao-tao-nghe>
6. Ngọc Minh (2021), *Giáo dục Việt Nam chủ động, tích cực hội nhập quốc tế*, Báo điện tử Quân đội nhân dân: <https://www.qdnd.vn/chinh-tri/dua-nghi-quyet-cua-dang-vao-cuoc-song/nghi-quyet-va-cuoc-song/giao-duc-viet-nam-chu-dong-tich-cuc-hoi-nhap-quoc-te-649292>
7. PGS.TS. Ngô Minh Thủy (2021), *Giáo dục Việt Nam trước cơ hội và thách thức của hội nhập quốc tế*, Viện nghiên cứu Phát triển Văn hóa, ngôn ngữ và giáo dục: <https://clef.vn/vi-goc-giao-duc/giao-duc-viet-nam-truoc-co-hoi-va-thach-thuc-cua-hoi-nhap-quoc-te.html>
8. PGS. TS. Phạm Công Nhật (2015), *Đổi mới giáo dục đại học theo hướng hội nhập quốc tế*, Tạp chí điện tử Lý luận chính trị: <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/dao-cao-boi-duong/item/1055-doi-moi-giao-duc-dai-hoc-theo-huong-hoi-nhap-quoc-te.html>

# ĐÓNG GÓP CỦA KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO ĐẾN PHÁT TRIỂN VĂN HÓA PHÁP LUẬT

TS. Ngô Ngọc Diễm

*Giảng viên Khoa Luật – Trường Đại học Văn hoá Hà Nội*

**Đặt vấn đề:** Để khẳng định vai trò, nâng cao nhận thức của toàn dân trong việc phát triển văn hóa pháp luật thì sự đóng góp của Khoa học - Công nghệ và Đổi mới sáng tạo đóng vai trò rất lớn trong những năm gần đây. Bài viết sẽ phân tích, đánh giá về thành tựu và đóng góp của Khoa học - Công nghệ và Đổi mới sáng tạo trong việc phát triển văn hóa pháp luật đề từ đó đưa ra những kiến nghị và giải pháp.

**Từ khóa:** Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, văn hóa, pháp luật, văn hóa pháp luật

## I. Cơ sở lý luận của Khoa học - Công nghệ và Đổi mới sáng tạo trong phát triển văn hóa pháp luật

### 1.1. Các khái niệm

\* Khoa học – Công nghệ được hiểu dưới góc độ pháp lý,

Theo khoản 2 Điều 3 của Luật Khoa học và Công nghệ 2013 thì “*Khoa học là hệ thống tri thức về bản chất, quy luật tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy*”. Khoa học (Science) được hiểu là toàn bộ hệ thống quy luật mang tính khách quan của vật chất và xã hội tư duy, theo đó, những quy luật này đã được các nhà khoa học quan sát và nghiên cứu, tìm hiểu một cách kỹ càng để từ đó sắp xếp lại thành dữ liệu nhằm giải thích cách thức hoạt động và sự tồn tại của một hiện tượng, sự vật nào đó. Những tri thức về quy luật khách quan giúp con người có thể dùng chúng để áp dụng vào thực tiễn sản xuất và đời sống, vận dụng các quy luật để sáng tạo ra các nguyên lý, các giải pháp tác động vào các sự vật, hiện tượng nhằm biến đổi trạng thái của chúng.

Và có thể hiểu, khoa học là những gì đã được nghiên cứu kỹ và có bằng chứng xác thực qua một quá trình vận dụng các ý tưởng, nguyên lý và phương pháp khoa học để tìm ra các kiến thức mới nhằm mô tả, giải thích hay dự báo các sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan, nhằm làm phong phú thêm các tri thức khoa học, đưa ra các câu trả lời để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

Cũng theo khoản 2, Điều 3 của Luật Khoa học và Công nghệ 2013, quy định “*Công nghệ là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có kèm theo hoặc*

*không kèm theo công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm*". Ngoài ra, theo Ủy ban Kinh tế Xã hội Châu Á Thái Bình Dương Liên Hợp Quốc (ESCAP) quy định “*Công nghệ là kiến thức có hệ thống và quy trình, kỹ thuật dùng để chế biến vật liệu và thông tin, bao gồm kiến thức, thiết bị, phương pháp và các hệ thống dùng trong việc tạo ra hàng hóa và cung cấp dịch vụ*”. Như vậy, công nghệ (Technology) là bao gồm kiến thức và kỹ năng cần thiết để sản xuất hàng hóa và dịch vụ, là kết quả của sức mạnh tư duy và kiến thức của con người và sự kết hợp của các quy tắc tồn tại trong tự nhiên; là ứng dụng có hệ thống của khoa học và tri thức được tổ chức cho các nhiệm vụ thực tế và kỹ thuật, giải thích quá trình chuyển đổi đầu vào thành đầu ra<sup>16</sup>. Hoạt động khoa học và công nghệ là hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và triển khai thực nghiệm, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, phát huy sáng kiến và hoạt động sáng tạo khác nhằm phát triển khoa học và công nghệ.

Như vậy, Khoa học - Công nghệ hiểu khái quát là *tổng hợp toàn bộ những hoạt động có tính sáng tạo và hệ thống giúp phát triển được những kiến thức liên quan đến tự nhiên và xã hội, ứng dụng liên quan đến hoạt động con người, phát triển kinh tế*.

Trong việc phát triển văn hóa pháp luật, việc đặt ra các chính sách khoa học công nghệ (science and technology policy) là rất quan trọng và cần thiết. Được hiểu, cần phải tạo ra hệ thống các quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc chỉ đạo, định hướng phát triển, các thể chế và biện pháp thúc đẩy việc tiếp thu, phát triển và sử dụng Khoa học – Công nghệ và các ngành khoa học hỗ trợ công nghệ để thực hiện các mục tiêu kép, phát triển văn hóa pháp luật trong thời đại cách mạng công nghệ 4.0 như hiện nay.

#### *\* Đổi mới sáng tạo*

Theo định nghĩa gốc, đổi mới sáng tạo (Innovation) là việc tạo ra và ứng dụng các thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa.

Theo OECD (2005), đổi mới sáng tạo là việc thực hiện một sản phẩm (hàng hóa và dịch vụ) mới hoặc một quy trình mới hoặc được cải tiến đáng kể, một phương pháp marketing mới, hoặc phương pháp tổ chức quản lý trong thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh, trong tổ chức công việc hoặc trong quan hệ với bên ngoài.

---

<sup>16</sup> Kamaladdin Rahmani, Mahmood Behraves, Masoud Behraves, Nayere Karegar and Abolfazl Fereidooni (2010), “Examining the Level and Strength of Technology in the Industries of the Iran by Using ESCAP Model and Introducing Solutions for Developing Technology”, pp. 2-3.

Qua đó, đổi mới sáng tạo là quá trình chuyển ý tưởng, tri thức thành một kết quả cụ thể như sản phẩm, dịch vụ, quy trình... mang lại lợi ích gia tăng cho khoa học, xã hội trong đó cũng đóng góp vai trò phát triển văn hóa pháp luật.

*\* Văn hóa pháp luật*

Theo từ điển Tiếng Việt, văn hóa là tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử, là một hệ thống tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên xã hội<sup>17</sup>. Văn hóa là hiện tượng xã hội hết sức đa dạng, đa cấp độ, được nhìn nhận, tiếp cận theo nhiều cách thức khác nhau. Ở trình độ lý luận và yêu cầu của xã hội hiện nay, văn hóa được coi là tất cả những gì liên quan đến con người, ít nhiều thể hiện sức mạnh bản chất của con người. Theo đó, văn hóa có thể hiểu là những phương thức và kết quả hoạt động của con người đạt được trong lịch sử, bao gồm giá trị vật chất, giá trị tinh thần do con người sáng tạo ra. Hiểu theo nghĩa hẹp, văn hóa phản ánh hệ thống các giá trị và quy tắc ứng xử được xã hội chấp nhận, hàm chứa những quan điểm về mục đích và lý tưởng xã hội.

Trong lĩnh vực hoạt động pháp luật, văn hóa tồn tại với tư cách là sự thăng hoa trong một lĩnh vực hoạt động xã hội – chính trị đặc thù. Yếu tố văn hóa trong lĩnh vực pháp luật là sự thống nhất hữu cơ giữa quá trình hoạt động của con người trong quan hệ pháp lý và hiệu quả đối tượng hóa năng lực của con người trong lĩnh vực đó.

Văn hóa pháp luật là thuật ngữ dùng để mô tả mối quan hệ gắn bó khăng khít giữa các giá trị pháp luật và các giá trị văn hóa, là tổng thể các hoạt động hàm chứa các giá trị pháp luật được hình thành trên cơ sở tri thức pháp luật, lòng tin, tình cảm đối với pháp luật và hành vi pháp lý thực tiễn.

Theo GS.TS. Lê Minh Tâm, văn hóa pháp luật là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần mà con người đã tạo ra trong lĩnh vực pháp luật bao gồm hệ thống quy phạm pháp luật được ban hành trong các thời kỳ lịch sử, những tư tưởng, quan điểm, luận điểm, nguyên lý, nguyên tắc, những tác phẩm văn hóa pháp luật, những kinh nghiệm và thói quen tích lũy được trong quá trình xây dựng và thực thi pháp luật<sup>18</sup>.

Có thể thấy, khái niệm văn hóa pháp luật có nhiều nghĩa, được thể hiện ở trình độ tư duy pháp lý, trình độ cảm nhận, nhận thức về thực tiễn pháp luật; mức độ tôn trọng pháp luật; trình độ tri thức pháp luật của nhân dân, thực trạng

---

<sup>17</sup> Từ điển Tiếng Việt, NXB Sự Thật, tr.34, Hà Nội 1994.

<sup>18</sup> Lê Minh Tâm (1998), “Vấn đề văn hóa pháp luật ở nước ta trong giai đoạn hiện nay”, Tạp chí Luật học số 5, tr17-24.

của quá trình lập pháp và thực hiện pháp luật có chất lượng; các phương thức hoạt động pháp luật đặc thù như của các cơ quan pháp luật, kiểm tra hiến pháp, kết quả của hoạt động pháp luật dưới dạng sản phẩm tinh thần và vật chất do con người xây dựng như luật, hệ thống lập pháp, thực tiễn tư pháp...

Như vậy, văn hóa pháp luật là một bộ phận của nền văn hóa nói chung, là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần được con người sáng tạo ra trong lĩnh vực pháp luật. Do đó, văn hóa pháp luật cũng được cấu thành từ các yếu tố: ý thức pháp luật, hệ thống pháp luật, hành vi pháp luật và lối sống theo pháp luật.

## ***1.2. Chức năng của Khoa học - Công nghệ và Đổi mới sáng tạo trong phát triển văn hóa pháp luật***

Khoa học – Công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần không nhỏ trong việc xây dựng, phát triển văn hóa pháp luật; cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách phát triển đất nước.

Trong điều kiện thực tế của nước ta hiện nay, để nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật của người dân thì việc giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật đóng vai trò quan trọng. Qua đó, việc ứng dụng khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo vào quá trình phổ biến pháp luật là rất cần thiết. Qua quá trình nghiên cứu khoa học pháp lý, đổi mới tư duy, nhận thức của người làm luật để áp dụng vào thực tiễn đời sống, phổ cập pháp luật cho người dân từ đó đưa ra giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả phát triển văn hóa pháp luật. Văn hóa pháp luật là sản phẩm hoạt động pháp luật của con người; văn hóa pháp luật định hướng cho các thành viên xã hội lựa chọn cách xử sự hợp lý để tránh xung đột với các cá nhân khác, cách giải quyết hài hòa các lợi ích xã hội và lợi ích cá nhân mà không vi phạm pháp luật. Việc chọn lọc nhanh hơn các cách xử sự đó, kiểm nghiệm qua thời gian và trở thành khuôn mẫu hành vi, thấm thấu vào ý thức pháp luật của mỗi người thì khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo có vai trò quan trọng.

Bên cạnh đó, Khoa học – Công nghệ và Đổi mới sáng tạo hỗ trợ đưa ra hệ thống các quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc chỉ đạo, định hướng phát triển, các thể chế và biện pháp thúc đẩy việc tiếp thu, phát triển và sử dụng Khoa học – Công nghệ và các ngành khoa học hỗ trợ công nghệ để thực hiện các mục tiêu kép, phát triển văn hóa pháp luật trong thời đại cách mạng công nghệ 4.0 như hiện nay. Điều đó thể hiện ở sự vận dụng và phát huy các kết quả nghiên cứu văn hóa pháp luật vào hoạt động thực tiễn hoạch định, xây dựng chính sách pháp luật của nhà nước. Việc xây dựng và ban hành pháp luật, có ảnh hưởng

manh mẽ tới ý thức của con người; góp phần hình thành ý thức pháp luật của cá nhân và các nhóm xã hội.

Dưới tác động của Khoa học – Công nghệ và Đổi mới sáng tạo vào văn hóa pháp luật, việc hoạch định và xây dựng chính sách pháp luật đúng đắn là định hướng quan trọng cho việc phát triển và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Nói tóm lại, sự phát triển của văn hóa pháp luật đòi hỏi phải có sự phù hợp giữa nội dung hệ thống pháp luật thực định với những đòi hỏi khách quan của thực tiễn đời sống xã hội trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, ứng dụng Khoa học – Công nghệ và Đổi mới sáng tạo là vô cùng cần thiết.

### ***1.3. Các yếu tố ảnh hưởng của Khoa học - Công nghệ và Đổi mới sáng tạo trong phát triển văn hóa pháp luật***

Hiện nay, Khoa học – Công nghệ và Đổi mới sáng tạo trong phát triển văn hóa pháp luật bị ảnh hưởng bởi các yếu tố sau:

*Thứ nhất*, tạo ra công cụ, phương tiện truyền tải, tuyên truyền làm lan tỏa, nâng cao nhận thức và hình thành văn hóa pháp luật trong các chủ thể như các buổi tư vấn, lấy ý kiến xây dựng và thực thi văn bản pháp luật, các hội thảo, tọa đàm...

*Thứ hai*, tăng thêm chủ thể tiếp cận văn hóa pháp luật khi sự ra đời của khoa học công nghệ và sáng tạo kéo theo sự ra đời của các chủ thể mới tiếp cận văn hóa pháp luật. Các nhà nghiên cứu và xa hơn là trí tuệ nhân tạo, robot và sự ra đời của các quan hệ pháp luật mới như quan hệ thương mại điện tử, Sở hữu trí tuệ cần được phổ cập và xây dựng hệ thống văn hóa pháp luật tương ứng.

Thứ ba, nâng cao chất lượng văn hóa pháp luật do nâng cao kiến thức pháp luật tạo ra hoặc tạo điều kiện du nhập và giao lưu văn hóa pháp luật giữa các hệ thống pháp lý để học hỏi văn hóa pháp luật của nhau hoặc tạo ra văn hóa pháp luật mới mang tính chất hỗn hợp.

Ngoài ra, khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo làm nổi bật hơn được các đặc điểm của văn hóa pháp luật. Sự tác động của khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo đến văn hóa pháp luật cũng đồng thời tác động lên đặc tính cá nhân, môi trường trên phương diện văn hóa pháp luật đối với quá trình lập pháp – hành pháp – tư pháp. Có thể nói, khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo chịu sự tác động của văn hóa pháp luật và ngược lại.

## **2. Thực trạng của Khoa học - Công nghệ và Đổi mới sáng tạo trong phát triển văn hóa pháp luật**

Trong những năm qua, pháp luật ngày càng được coi trọng đúng với vị trí, ý nghĩa của nó, là một điều kiện quan trọng cho nền văn hóa pháp luật Việt Nam hiện đại hình thành và phát triển. Trong nền văn hóa đó, không thể bỏ qua việc ứng dụng của Khoa học – Công nghệ và Đổi mới sáng tạo vào sự phát triển của văn hóa pháp luật.

Những ứng dụng của khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo là các công cụ giúp cho việc mở rộng ghi nhận, thúc đẩy và bảo vệ quyền con người, phát triển văn hóa pháp luật. Chẳng hạn, quyền tiếp cận thông tin được thực hiện một cách nhanh chóng và đầy đủ hơn với sự hỗ trợ của internet, dữ liệu lớn, sự phát triển của hệ thống thông tin trực tuyến, mạng xã hội... Dữ liệu lớn giúp cho việc thu thập và phân tích dữ liệu dễ dàng hơn, thông qua đó có thể hỗ trợ và giám sát tình trạng phân biệt đối xử với các nhóm dễ bị tổn thương. Thông tin về các vi phạm quyền con người cũng được chia sẻ nhanh chóng hơn, nhờ đó các chính phủ, tổ chức phi chính phủ và các bên chịu trách nhiệm về quyền con người có thể tiếp nhận và đưa ra giải pháp hỗ trợ kịp thời.

Hiện nay, Luật Chuyển giao công nghệ và Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được Quốc hội thông qua đã góp phần hoàn thiện môi trường pháp lý, thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ, thương mại hóa và ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ hiện đại, lành mạnh hóa, nâng cao văn hóa pháp luật trong các lĩnh vực như kinh tế, văn hóa, chính trị... tạo nền tảng để thực hiện thành công công cuộc xây dựng nhà nước pháp quyền ở nước ta hiện nay.

Ngoài ra, truyền thông và mạng xã hội ngày càng trở thành một kênh quan trọng thể hiện quyền tự do biểu đạt, tự do ngôn luận của người dân trên thế giới. Các ứng dụng công nghệ mới cũng tạo điều kiện thuận lợi trong việc tiếp cận quyền cho các nhóm dễ bị tổn thương. Chẳng hạn, công nghệ góp phần làm tăng khả năng tiếp cận dịch vụ, giảm chi phí hỗ trợ cho người khuyết tật. Người khuyết tật sẽ có cơ hội được sử dụng nhiều hơn các thiết bị hiện đại hỗ trợ cho tình trạng khuyết tật. Sự phát triển của công nghệ gen cũng giúp cho việc điều tra tội phạm dễ dàng hơn, đặc biệt là các loại tội phạm xâm hại phụ nữ, trẻ em...

Bên cạnh đó, tài sản trí tuệ là một vấn đề rất quan trọng trong hội nhập quốc tế, đồng thời đây cũng là một lĩnh vực của khoa học máy tính, tập trung vào việc tạo ra những cỗ máy thông minh, có thể hoạt động, tư duy... như trí tuệ con người. Chính phủ nước ta cũng đang tận dụng lợi thế và những lợi ích của tài sản trí tuệ giúp phát triển văn hóa pháp luật. Tuy nhiên, việc vận dụng tài sản trí tuệ, Khoa học – Công nghệ và Đổi mới sáng tạo trong việc phát triển văn hóa pháp luật còn gặp khó khăn trong việc xác định chủ thể, đối tượng điều chỉnh pháp luật. Bởi trí tuệ nhân tạo không phải thực thể tự nhiên như con

người. Do đó, không thể gộp trí tuệ nhân tạo vào nhóm điều chỉnh như “luật định”.

Tuy nhiên, sản phẩm của khoa học công nghệ cũng tạo ra thách thức về quyền lao động và vấn đề việc làm của người lao động, bất bình đẳng, sự gia tăng tính dễ bị tổn thương cho các nhóm đối tượng trong xã hội. Mặc dù, sự ra đời của công nghệ số với các nền tảng trực tuyến có thể góp phần thúc đẩy bình đẳng giới thông qua việc hỗ trợ phụ nữ tiếp cận thông tin, giáo dục và kết nối với các cơ hội phát triển, nhưng cũng làm tăng nguy cơ bị tấn công, quấy rối, bạo lực tình dục qua mạng. Đối với lĩnh vực lao động, vào năm 1998, hãng máy ảnh Kodak tuyển dụng 170.000 người lao động, chiếm 85% thị trường giấy ảnh trên thế giới thì gần đây, lĩnh vực kinh doanh này đã không còn hoạt động. Các lĩnh vực nghề nghiệp thủ công cũng sẽ biến mất, thay vào đó là sự xuất hiện ngành, nghề mới đòi hỏi kỹ năng tay nghề cao. Theo nghiên cứu của Viện Toàn cầu McKinsey, ước tính đến năm 2030 sẽ có khoảng 400 - 800 triệu việc làm trên thế giới được thay thế bằng công nghệ tự động hóa<sup>19</sup>. Sự ra đời của các “nhà máy thông minh”, trong đó máy móc được kết nối in-tơ-nét và liên kết với nhau qua một hệ thống có thể tự hình dung toàn bộ quy trình sản xuất, đưa ra quyết định sẽ thay thế dần các dây chuyền sản xuất trước đây. Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng sẽ dẫn tới xu hướng các nước có lợi thế về công nghệ và vốn sẽ quay trở lại đầu tư vào quốc gia của mình trên cơ sở áp dụng công nghệ “nhà máy thông minh”, chứ không đầu tư sang các nước có lợi thế về nguồn lao động.

### **3. Đánh giá về thành tựu và đóng góp của Khoa học - Công nghệ và Đổi mới sáng tạo trong phát triển văn hóa pháp luật**

#### ***3.1. Những kiến nghị***

Hiện nay, trong lĩnh vực dân sự, các bên đương sự đã sử dụng các dữ liệu điện tử để chứng minh cho yêu cầu của mình cũng như phản đối yêu cầu, toà án cũng sử dụng dữ liệu điện tử làm nguồn chứng cứ để xác định chứng cứ cho việc giải quyết vụ việc dân sự. Để sử dụng dữ liệu điện tử làm chứng cứ trong vụ việc cần tuân thủ những yêu cầu nhất định như: Việc thu thập dữ liệu điện tử phải hợp pháp; chứng cứ điện tử được sử dụng làm căn cứ trong quá trình tố tụng phải đảm bảo có liên quan và cần thiết, hợp pháp và tuân thủ các yêu cầu về thủ tục; bảo đảm tính xác thực, tính toàn vẹn hoặc chính xác. Một thông tin được rút ra từ dữ liệu điện tử để được coi là chứng cứ phải đảm bảo thuộc tính: tính khách quan, tính liên quan và tính hợp pháp. Để đảm bảo các thuộc tính của

---

<sup>19</sup> Nguyễn Thị Thanh Hải (2020), Viện Quyền con người, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, “Tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến bảo đảm quyền con người”, Công thông tin điện tử Tạp chí Cộng sản.



chứng cứ điện tử thì việc thu thập và đánh giá chứng cứ phải đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Về bản chất, chứng cứ điện tử có thể bị thay đổi, hư hỏng hoặc bị phá hủy do xử lý hoặc kiểm tra không đúng cách, do đó, cần phải có biện pháp phòng ngừa để có thể thu thập được đúng chứng cứ điện tử.

Bên cạnh đó, Nhà nước cần có chính sách ưu tiên, đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực Khoa học - Công nghệ - Văn hóa và cần đào tạo kiến thức chuyên sâu về pháp luật với đội ngũ cán bộ chuyên biệt, đủ về số lượng, nâng cao về chất lượng. Để làm được điều đó, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, ban ngành như Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch, Bộ Công an, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tư pháp...

Ngoài ra, trong xu thế phát triển của khoa học – kỹ thuật, đặc biệt là sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức tự học tập, tự đào tạo của người dân, xây dựng xã hội học tập nhằm: “Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Xây dựng văn hóa trong hệ thống chính trị, trong từng cộng đồng làng, bản, khu phố, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và mỗi gia đình. Phát huy vai trò của gia đình, cộng đồng, xã hội trong việc xây dựng môi trường văn hóa, làm cho văn hóa trở thành nhân tố thúc đẩy con người Việt Nam hoàn thiện nhân cách... Từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền và các giai tầng xã hội”<sup>20</sup>.

### **3.2. Những giải pháp**

*Thứ nhất*, tác động của Khoa học - Công nghệ, Đòi hỏi sáng tạo đòi hỏi phải sự thay đổi và hình thành tư duy mới về pháp luật. Vẫn trên cơ sở nền tảng pháp luật pháp quyền, dân chủ nhưng cần hình thành và phát triển cách tiếp cận, ứng dụng về công nghệ pháp luật trên cả luật nội dung và luật hình thức<sup>21</sup>. Để có thể đáp ứng tối đa nhu cầu điều chỉnh pháp luật cần phải có hệ thống pháp luật điều chỉnh những vấn đề liên quan đến Khoa học - Công nghệ và Đòi hỏi sáng tạo và đồng thời đảm bảo về chất lượng các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành. Trong xã hội, lợi ích của mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng, giai tầng đều khác nhau nên đòi hỏi pháp luật phải phản ánh một cách hài hòa những lợi ích cơ bản, ý chí, nguyện vọng cơ bản của tất cả các lực lượng chủ yếu trong xã hội. Hoạt động xây dựng pháp luật phải bám sát quan điểm, chủ trương, đường

---

<sup>20</sup> Nghị quyết về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

<sup>21</sup> Nguyễn Thị Quế Anh, Ngô Huy Cương (2018), “Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và những vấn đề đặt ra đối với cải cách pháp luật Việt Nam”, NXB Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.

lối của Đảng, đồng thời xác định thứ tự những vấn đề cần ưu tiên, đặc biệt là những vấn đề quan trọng có tác động lớn đối với xã hội. Để khoa học – công nghệ và đổi mới sáng tạo phát huy hết vai trò khi có sự tác động cùng chiều, phù hợp với văn hóa pháp luật thì khi xây dựng pháp luật cần phải xem xét, nghiên cứu sao cho các quy định của pháp luật phải phù hợp với phong tục, tập quán, truyền thống, giá trị đạo đức của người dân.

*Thứ hai*, áp dụng Khoa học - Công nghệ và Đổi mới sáng tạo vào việc xử lý các hành vi vi phạm pháp luật. CMCN 4.0 giúp cho sự tham gia của người dân vào công tác giám sát xã hội. Sự phối hợp của các phương tiện, thiết bị an ninh hiện đại là không thể thiếu được trong công tác phòng ngừa những vi phạm pháp luật. Bởi lẽ, hành vi của con người là hành vi có ý thức, thể hiện năng lực cá nhân trước những tình huống thực tế nhằm đạt được những mục đích nhất định và dự liệu được kết quả của hành vi đó. Pháp luật có chức năng điều chỉnh các hành vi đó và ngược lại, bằng những hành vi hợp pháp, thực tế của các chủ thể, làm cho pháp luật được hiện thực hóa trong cuộc sống. Những hành vi được thực hiện không đúng với yêu cầu của pháp luật sẽ đều bị xử lý theo luật định. Việc xử lý kịp thời, nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật là tác động trực tiếp đến tư tưởng, tình cảm pháp luật của người dân. Theo đó, cần phải ứng dụng khoa học – công nghệ hiện đại vào việc đánh giá, xử lý ở những bước cơ bản ban đầu như ở các khâu kiểm tra, xác thực thông tin nhanh chóng, tạo môi trường pháp lý lành mạnh, tạo tính răn đe cho người dân.

Ngoài ra, việc áp dụng Đổi mới sáng tạo, Khoa học - Công nghệ, trí tuệ nhân tạo có ý nghĩa rất lớn trong việc triển khai mạnh mẽ công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật bằng nhiều biện pháp khác nhau để người dân nhận thức đúng đắn về pháp luật. Từ đó, hình thành lối sống theo pháp luật, kỷ cương, trật tự, an ninh, an toàn xã hội được đảm bảo, xây dựng nếp sống văn minh trong toàn xã hội. Do đó, cần phải đẩy mạnh việc tuyên truyền giáo dục thông qua Khoa học – Công nghệ và Đổi mới sáng tạo.

## ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CHO HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TRONG LĨNH VỰC GIA ĐÌNH HIỆN NAY.

*TS. Trần Thị Thu Nhung*

*Trường Đại học Văn hóa Hà Nội*

Trong bất kỳ lĩnh vực nào của quốc gia cũng vậy, nguồn nhân lực đóng vai trò then chốt cho sự phát triển. Việt Nam đang đứng trước rất nhiều cơ hội song cũng nhiều thách thức từ sự phát triển đến chóng mặt của khoa học công nghệ trên toàn thế giới. Việt Nam có rút ngắn được khoảng cách phát triển với các nước đi trước hay không phụ thuộc rất nhiều vào việc tạo ra nguồn lực chất lượng, có khả năng nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ trong các lĩnh vực của quốc gia. Gia đình là lĩnh vực từ lâu đã được Đảng và Nhà nước quan tâm, điều đó được thể hiện rất rõ trong nhiều văn kiện của Đảng. Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII xác định: “Xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh; xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người gắn với gìn giữ, phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kì mới”. Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030 đặt mục tiêu chung xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, là hạt nhân, tế bào lành mạnh của xã hội, tổ ấm của mỗi người; là nơi nuôi dưỡng, bồi đắp nhân cách, lối sống tôn trọng đạo lý truyền thống tốt đẹp của dân tộc; phát huy, nhân rộng các giá trị tốt đẹp góp phần thúc đẩy phát triển bền vững đất nước. Mục tiêu này có đạt được hay không phụ thuộc chính vào mỗi cá nhân trong gia đình lớn Việt Nam và vai trò của nguồn nhân lực làm công tác gia đình hiện nay.

Nói đến nguồn nhân lực làm công tác gia đình hiện nay, về cơ bản chúng ta thấy có những nhóm cơ bản sau:

Nguồn nhân lực làm công tác nghiên cứu và giảng dạy về gia đình. Nguồn nhân lực này được đào tạo bài bản từ hệ thống các trường đại học không chỉ trong ngành văn hóa nghệ thuật mà từ các ngành khác. Ngoài những người có điều kiện học tập, nghiên cứu đúng chuyên ngành về quản lý nhà nước về gia đình, gia đình học, chúng ta thấy nguồn nhân lực này cũng có thể được đào tạo từ các ngành khoa học khác như tâm lý học, xã hội học... nhưng sau đó đi sâu nghiên cứu về lĩnh vực gia đình.

Nguồn nhân lực làm công tác tư vấn và cung cấp dịch vụ gia đình. Đây là nguồn nhân lực tư vấn và cung cấp dịch vụ tại các trung tâm, công ty, các tổ

chức đoàn thể xã hội, các tổ chức chính phủ, phi chính phủ về các vấn đề liên quan đến giới, con người, gia đình...

Nguồn nhân lực có nhu cầu tìm hiểu kiến thức về gia đình để tổ chức tốt đời sống gia đình. Đó là những kiến thức về chăm sóc sức khỏe gia đình, ứng xử trong gia đình, các phương pháp giáo dục con cái...[2]

Việc đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực gia đình từ trước tới nay luôn được các cơ quan chức năng, các nhà quản lý quan tâm, song việc tạo ra nguồn nhân lực cho nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào lĩnh vực gia đình vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn và cần có những hướng đi cụ thể.

Nhìn từ góc độ đào tạo, trong nhiều năm qua, vấn đề đào tạo nhân lực nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực gia đình đã từng bước khởi sắc.

Trước tiên là việc ra đời ngành gia đình học tại Việt Nam đã cho thấy sự quan tâm của các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu, sự nỗ lực trong việc tạo ra nguồn nhân lực được trang bị kiến thức cơ bản về gia đình để nghiên cứu sâu về vấn đề này. Mỗi lĩnh vực nghiên cứu cần có nguồn nhân lực nghiên cứu được đào tạo bài bản. Trong khi đó, tính đến năm 2012, ở Việt Nam chưa có ngành đào tạo nào chuyên sâu nghiên cứu các vấn đề về gia đình. Qua khảo sát các đối tượng là giảng viên các trường đại học, cao đẳng, trung học văn hóa nghệ thuật, các trường khoa học xã hội nhân văn, các nhà quản lý đào tạo Bộ Văn hóa, Thể thao và du lịch về nhu cầu đào tạo nhân lực được đào tạo về gia đình học cho thấy sự cần thiết trong việc xây dựng một ngành học chuyên sâu nghiên cứu về lĩnh vực gia đình.[2]

Hướng đào tạo	Đồng ý		Không đồng ý		Không ý kiến	
	SP	TL	SP	TL	SP	TL
Nhà nghiên cứu lý luận về gia đình nói chung	174	72,5	15	6,25	51	21,25
Cán bộ quản lý nhà nước về lĩnh vực gia đình ở cơ quan Trung ương	171	71,25	15	6,25	54	22,5
Cán bộ nghiệp vụ làm công tác văn hóa cơ sở ở địa phương	207	86,25	0	0	33	13,75

Giáo viên	168	70	12	5	60	25
Nhân lực làm công tác cung cấp các dịch vụ gia đình	147	61,25	27	11,25	66	27,5
Nhân lực trực tiếp làm công tác dịch vụ gia đình	132	55	39	16,25	69	28,75
Nhân lực làm công tác tư vấn, khai thác, chăm sóc khách hàng của các đơn vị sản xuất hàng tiêu dùng	93	38,75	63	26,25	84	35
Nhân lực am hiểu về kiến thức gia đình để có thể tham gia vào các lĩnh vực hoạt động của đời sống có liên quan đến gia đình	168	70	12	5	60	25

Xuất phát từ nhu cầu về đào tạo nguồn nhân lực chuyên sâu nghiên cứu về gia đình, năm 2012, ở Việt Nam đã có chuyên ngành Quản lý nhà nước về gia đình và năm 2014 ngành học Gia đình học đã ra đời. Đây là dấu hiệu cho thấy sự quan tâm của xã hội, các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý đến vấn đề đào tạo nguồn lực nghiên cứu về gia đình được đào tạo kiến thức cơ bản chuyên sâu về gia đình ở bậc đại học.

Các kết quả nghiên cứu gần đây cho thấy nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học về gia đình ngày càng phát triển cả về số lượng và chất lượng. Hiện nay có rất nhiều các tổ chức, đơn vị cung cấp nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học thuộc khối nhà nước và ngoài nhà nước. Đó là Viện nghiên cứu gia đình và giới trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Vụ Gia đình thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ban nghiên cứu văn hóa gia đình thuộc Viện Văn hóa nghệ thuật Quốc gia Việt Nam, các trường Đại học Văn hóa Hà Nội, trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, các trung tâm nghiên cứu như Trung tâm nghiên cứu Giới, gia đình và phát triển cộng đồng (GFCD), Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng khoa học về Giới-Gia đình-Phụ nữ và Vị thành niên (CSAGA)...Nguồn nhân lực nghiên cứu từ các đơn vị, tổ chức này hàng năm đã cho ra đời rất nhiều các công trình nghiên cứu khoa học về lĩnh vực gia đình. Tính riêng các công trình nghiên cứu của cán bộ, các nhà nghiên cứu khoa học ở Viện nghiên cứu Gia đình và giới trong 5 năm qua, từ năm 2015 đến năm 2020 đã thực hiện được 4 đề tài cấp nhà nước tập trung

nghiên cứu những vấn đề nổi cộm hiện nay như vấn đề hôn nhân xuyên biên giới, bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số, hôn nhân và gia đình ở cộng đồng tộc người ở Tây Nam Bộ và hạnh phúc của người Việt Nam; đã và đang thực hiện 11 đề tài cấp bộ trọng điểm, đề tài cấp bộ độc lập và 6 nhiệm vụ cấp bộ. Nhiều công bố kết quả nghiên cứu của cá nhân các nhà nghiên cứu của Viện cũng được đánh giá về chất lượng rất tốt và có giá trị khoa học và thực tiễn cao với số lượng 210 bài tạp chí khoa học trong nước, 14 cuốn sách, 25 bài viết/chương sách trong các công trình xuất bản khác; các sản phẩm khoa học công bố quốc tế (chưa kể các báo cáo hội thảo quốc tế) gồm 8 bài tạp chí và 4 chương sách. Nội dung các công trình nghiên cứu của đội ngũ làm nghiên cứu khoa học của Viện đã chỉ ra những đặc điểm, thực trạng về hôn nhân và gia đình, các quan hệ gia đình trong bối cảnh biến đổi xã hội và hiện đại hóa cũng như chỉ ra xu thế phát triển của xã hội Việt Nam trong lĩnh vực gia đình, phụ nữ và giới. Các sản phẩm nghiên cứu này cũng góp phần bổ sung vào những lĩnh vực, khía cạnh trước đây chưa được nghiên cứu, ngoài ra các nghiên cứu này còn là nguồn tư liệu, tài liệu tham khảo hữu ích cho những nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách trong lĩnh vực gia đình. [5] Như vậy, chỉ tính riêng nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực gia đình tại một đơn vị thuộc nhà nước quản lý đã thấy sự đóng góp của các công trình nghiên cứu đối với sự phát triển của lĩnh vực gia đình nói riêng và toàn xã hội nói chung. Số lượng các nhà nghiên cứu khoa học lĩnh vực gia đình ngày càng tăng về số lượng khi nhu cầu nghiên cứu về lĩnh vực này ngày càng nhiều. Đất nước Việt Nam đang trên đà phát triển, tuy nhiên những vấn đề nổi cộm như bạo hành gia đình, hôn nhân cận huyết thống trong các gia đình dân tộc thiểu số, tỷ lệ ly hôn ngày càng tăng...chính là những vấn đề rất cần đội ngũ nhân lực làm nghiên cứu khoa học quan tâm.

Đội ngũ nhân lực làm nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực gia đình ngày càng được quan tâm đào tạo nâng cao chuyên môn nghiên cứu cũng như khả năng ứng dụng công nghệ vào việc thực hiện các công trình khoa học. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ không chỉ ở Việt Nam mà trên toàn thế giới. Việc tiếp cận các phương tiện kỹ thuật mới, hiện đại vào nghiên cứu là xu thế tất yếu của nghiên cứu khoa học hiện nay. Trong lĩnh vực nghiên cứu gia đình, các nhà nghiên cứu đã tiếp cận những thông tin tin cậy trên thế giới mang tính chính thống bằng cách tham gia các dự án, đề án có uy tín của các tổ chức trên thế giới, từ đó được phép truy cập tiếp nhận thông tin có giá trị nhằm phục vụ cho nghiên cứu ở Việt Nam. Điều đó đòi hỏi các nhà khoa học phải am hiểu về công nghệ, kết nối phần mềm trong và ngoài nước tốt. Ngoài ra, để đào tạo được nguồn lực nghiên cứu khoa học tốt, các nhà nghiên cứu đi trước, hệ thống các chuyên gia, giảng viên đã luôn phải

tiếp nhận những thông tin mới, phương pháp mới trong việc thiết kế các bài giảng hiện đại, thu hút sự quan tâm của người học, người nghe-nguồn nhân lực nghiên cứu trong tương lai bằng cách tạo ra những sản phẩm bằng video, đĩa ghi âm, ghi hình, dựng phim...Để làm được điều đó, một số cơ quan, đơn vị nhất là các đơn vị của nhà nước đã tạo điều kiện cho các nhà nghiên cứu lĩnh vực gia đình học tập nâng cao trình độ cả về chuyên môn và năng lực nghiên cứu, biết khai thác bộ số liệu trên phần mềm, biết khai thác, phân tích xử lý các số liệu nghiên cứu bằng các phương pháp, phương tiện hiện đại. Việc ứng dụng công nghệ vào việc giảng dạy, nghiên cứu cũng đã mang lại hiệu quả nhất định trong hoạt động nghiên cứu khoa học của các nhà nghiên cứu lĩnh vực gia đình hiện nay. Ngoài ra, việc ứng dụng khoa học công nghệ vào công tác gia đình cũng được các nhà quản lý, làm công tác gia đình chú trọng. Trong tuyên truyền các vấn đề liên quan đến an toàn tình dục, tình yêu và hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình, phòng chống bạo lực gia đình... các diễn giả đã sử dụng nhiều thước phim, video minh họa sinh động, giúp người dân tiếp cận các thông tin một cách hiệu quả hơn.

Hiện nay hầu hết đội ngũ làm công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực gia đình đều được đào tạo kiến thức cơ bản từ các ngành khoa học khác. Hướng đào tạo của họ chủ yếu chuyên sâu về xã hội học, tâm lý học, lịch sử học, dân tộc học...Thực trạng này có những ưu điểm song cũng gặp không ít khó khăn. Điểm mạnh của xu hướng nghiên cứu về gia đình dưới góc độ nghiên cứu liên ngành là nhìn nhận vấn đề gia đình đa chiều và mang lại những kết quả nghiên cứu tốt. Đội ngũ các nhà khoa học này trên cơ sở được tiếp thu những kiến thức từ các ngành khoa học cơ bản, họ tiếp tục tích lũy kiến thức về gia đình để có thể đi sâu nghiên cứu lĩnh vực này theo từng hướng tiếp cận riêng.

Những năm gần đây, các sản phẩm nghiên cứu của lực lượng nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực gia đình ngày càng thiết thực, gắn với thực tiễn và mang tính cụ thể hơn. Thực tế cho thấy trong công tác quản lý gia đình rất cần những sản phẩm nghiên cứu mang tính ứng dụng, thiết thực. Vì vậy, ngoài những nghiên cứu về lý thuyết các nhà khoa học ngày càng quan tâm đến các vấn đề thực tiễn gắn với con người và gia đình như nghiên cứu giới và phân công lao động giới, hôn nhân xuyên biên giới, nạn bạo hành phụ nữ và trẻ em trong các gia đình dân tộc thiểu số... Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình ra đời cũng chính là minh chứng cho một sản phẩm cụ thể, thiết thực của nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực gia đình.

Mặc dù việc đào tạo nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực gia đình đã có bước phát triển nhất định, song thực tế cho thấy còn rất nhiều vấn đề cần phải giải quyết.

Việc đào tạo nguồn nhân lực cho nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ vào lĩnh vực gia đình hiện nay có trình độ cơ bản chuyên sâu về gia đình mặc dù đã được đặt ra song việc đào tạo chưa đạt được mục tiêu như mong muốn. Bất cứ lĩnh vực nào muốn phát triển cũng cần có nguồn nhân lực được đào tạo bài bản, chuyên sâu về lĩnh vực đó. Chúng ta đã xây dựng được chương trình đào tạo chuyên ngành quản lý nhà nước về gia đình và ngành gia đình học, tuy nhiên, sau gần 10 năm đào tạo chuyên ngành quản lý nhà nước về gia đình, 8 năm đào tạo ngành gia đình học, đến nay nguồn lực được đào tạo bài bản, chuyên sâu về lĩnh vực gia đình chưa phát huy tốt khả năng của mình trong nghiên cứu khoa học cũng như hoạt động trong lĩnh vực gia đình. Điều này xuất phát từ một số nguyên nhân cơ bản sau:

Một là do lĩnh vực nghiên cứu về gia đình chuyên sâu còn mới ở Việt Nam so với các nước trên thế giới, mọi người còn e dè trong việc tiếp cận hướng nghiên cứu sâu về gia đình. Hiện nay khi lựa chọn ngành học, người học thường quan tâm đến thị trường đầu ra-nhu cầu của xã hội và sở thích ngành nghề của cá nhân. Trong khi đó nghiên cứu về lĩnh vực gia đình lại không phải là lĩnh vực được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Nhìn ra các nước trên thế giới, việc đào tạo nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học về lĩnh vực gia đình chuyên sâu đã được nhiều nước tiếp cận và đào tạo từ lâu. Riêng ở Mỹ đã có rất nhiều trường có Đại học đào tạo nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học chuyên sâu về gia đình như đại học Towson, đại học Connecticut, đại học Arizona, đại học Texas Tech, đại học New Hampshire, đại học Bắc Carolina, đại học Tây Michigan, đại học New Mexico UNM... Ở Canada có đại học Mount Saint Vincent, đại học British Columbia, đại học Brescia...Đầu ra cho người học ngành gia đình học là vấn đề chính hiện nay. Người học ngành gia đình học ở nước ngoài thường có xu hướng phát triển nghiên cứu độc lập hoặc tham gia các tổ chức hỗ trợ phát triển phi chính phủ hoặc chỉ đơn giản là được trang bị kiến thức kỹ năng cho bản thân để thực hiện các công việc ở các trung tâm, dịch vụ về gia đình. Trong khi đó tư duy của người học ngành này ở Việt Nam là hướng đến các cơ quan nghiên cứu của nhà nước hoặc chỉ đơn giản là tiếp thu kiến thức nhưng khả năng đáp ứng công việc, sự chuyên tâm cho mục đích tự thân nghiên cứu rất hạn chế. Vì vậy tỷ lệ lựa chọn ngành học này vẫn còn là con số khiêm tốn. Việc ít người lựa chọn học chuyên ngành, ngành nghiên cứu chuyên sâu về gia đình ở Việt



Nam hiện đang là trở ngại lớn cho việc tạo ra nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực gia đình.

Thứ hai, chất lượng đầu vào tuyển sinh của ngành học nghiên cứu về gia đình còn hạn chế, khả năng ngoại ngữ chưa cao nên số lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu công việc nghiên cứu khoa học về gia đình còn ít. Trong xu thế hội nhập quốc tế hiện nay, với trình độ khoa học kỹ thuật phát triển, nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học trong mọi lĩnh vực nói chung và lĩnh vực gia đình nói riêng cần phải có khả năng ngoại ngữ tốt, tiếp cận khoa học công nghệ tốt. Để có thể thực hiện các dự án nghiên cứu, đặc biệt là các dự án có nguồn kinh phí từ các tổ chức nước ngoài về vấn đề cộng đồng, giới và gia đình, đòi hỏi người tham gia nghiên cứu phải có trình độ ngoại ngữ nhất định, khả năng áp dụng công nghệ thông tin để khai thác nguồn tin chính thống trên thế giới trong nghiên cứu phải tốt. Trong khi khả năng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ của nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học này ở Việt Nam vẫn còn hạn chế gây khó khăn trong việc tiếp cận, làm việc trong các tổ chức nghiên cứu về gia đình ở trong và ngoài nước.

Thứ ba, cơ hội việc làm hiện nay rất đa dạng, sinh viên sau khi được đào tạo cơ bản về lĩnh vực gia đình mặc dù có khả năng nghiên cứu tốt, có khả năng ứng dụng công nghệ tốt nhưng vẫn lựa chọn các ngành nghề khác với thu nhập cao hơn so với công việc nghiên cứu. Đây là một trong những khó khăn trong việc tạo dựng nguồn nhân lực làm khoa học trong lĩnh vực gia đình trong tương lai.

Hiện nay việc tiếp cận nguồn số liệu thống kê chính thống, đồng bộ trong lĩnh vực gia đình gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực này. Mỗi cơ quan, đơn vị có chức năng hoạt động liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến gia đình đều đưa ra các số liệu khác nhau dựa trên nội dung hoạt động, nghiên cứu của đơn vị mình. Đây là tình trạng “mạnh ai người ấy làm”. Cùng là số liệu về tình trạng bạo hành trong gia đình song mỗi ngành, mỗi lĩnh vực cho ra con số khác nhau. Hệ thống bệnh viện, các trạm y tế đưa ra con số bạo hành trên cơ sở những người đến khám chữa bệnh liên quan đến hậu quả của bệnh nhân bị bạo hành, trong khi còn nhiều người khác cũng bị bạo hành nhưng chưa đến mức phải nhập viện. Tòa án đưa ra con số nạn nhân bị bạo hành dựa trên số liệu ly hôn do bạo hành. Lực lượng an ninh có con số nạn nhân bị bạo hành dựa trên số đơn kiện cáo, phản ánh và giải quyết theo thẩm quyền... Như vậy, hiện nay các bộ số liệu phục vụ nghiên cứu khoa học, kết quả của những công trình nghiên cứu chưa được đồng bộ, số hóa để chúng ta có thể tiếp cận chính xác.

Nhiều xuất bản phẩm, công trình, sản phẩm nghiên cứu trong nước và quốc tế về lĩnh vực gia đình hiện nay chưa được phổ biến công khai rộng rãi, điều này gây khó khăn trong việc tiếp cận thông tin phục vụ nghiên cứu và giảng dạy. Vẫn biết là các sản phẩm, công trình nghiên cứu do đơn đặt hàng của nhà nước hoặc của các tổ chức, đơn vị đầu tư nghiên cứu sẽ do các tổ chức, đơn vị đó quyết định tính bảo mật hay công khai. Tuy nhiên, có những sản phẩm, ấn phẩm nghiên cứu cần được thông tin rộng rãi, cập nhật để phục vụ công tác gia đình được tốt hơn. Trong thời đại công nghệ 4.0 hiện nay, việc cập nhật thông tin về các công bố nghiên cứu là cần thiết giúp nguồn lực nghiên cứu về gia đình tiếp cận được nhiều thông tin cần thiết phục vụ cho các nghiên cứu tiếp theo của mình, tránh tình trạng trùng lặp trong ý tưởng, thực hiện đề tài nghiên cứu.

Sự phối hợp giữa các nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực gia đình hiện nay giữa các tổ chức, đơn vị có chức năng nghiên cứu còn chưa chặt chẽ, chưa tạo được khối liên kết xuyên suốt từ khâu thực hiện đề tài nghiên cứu đến quá trình ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn. Hiện nay chúng ta có rất nhiều các tổ chức, đơn vị có nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học về gia đình cùng hoạt động song lại trực thuộc các cấp quản lý khác nhau. Vì vậy mỗi đơn vị thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu riêng mà chưa có sự kết nối giữa các đơn vị trong việc khai thác sản phẩm, kết quả nghiên cứu của nhau nhằm giảm bớt chi phí nghiên cứu và thời gian nghiên cứu. Thiếu sự kết nối chặt chẽ giữa các cơ quan nghiên cứu của nhà nước với các tổ chức phi chính phủ, các doanh nghiệp, đơn vị tư nhân, các trung tâm cung cấp dịch vụ gia đình phần nào tạo ra sự đứt chuỗi trong việc nghiên cứu và ứng dụng nghiên cứu vào thực tiễn.

Thực hiện chiến lược phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030, trong đó có nhiệm vụ về phát triển nguồn nhân lực khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo có trình độ và năng lực sáng tạo cao và chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030 nhằm xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh, chúng ta cần phải xây dựng được đội ngũ nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực gia đình. Từ thực tiễn những khó khăn và hạn chế hiện nay trong việc đào tạo nguồn nhân lực và hoạt động nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực gia đình, cần xác định một số vấn đề phải giải quyết sau đây:

- Có cơ chế chính sách đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nghiên cứu khoa học, đặc biệt là các nhà nghiên cứu khoa học trẻ trong lĩnh vực nghiên cứu về gia đình. Các cơ chế chính sách này có thể được thực hiện chủ động từ chính các đơn vị nghiên cứu, các trường đại học thông qua việc hỗ trợ kinh phí đào tạo,

hỗ trợ học bổng cho các cá nhân được tham gia các lớp, các khóa đào tạo nâng cao năng lực nghiên cứu. Về lâu dài, phải có chế độ đãi ngộ tốt đối với nguồn nhân lực nghiên cứu nói chung và nghiên cứu trong lĩnh vực gia đình nói riêng. Chế độ đãi ngộ tốt sẽ thu hút nguồn nhân lực nghiên cứu tốt, hơn thế nhìn vào mức đãi ngộ tốt của một nghề-nghề nghiên cứu, người học sẽ lựa chọn và chuyên tâm vào đào tạo, tạo động lực học tập và chuyên tâm, gắn bó với nghề, với lĩnh vực nghiên cứu.

- Trước khi đào tạo nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực gia đình tốt, chúng ta cần đào tạo ra đội ngũ giảng dạy trong các trường đại học, các học viện có trình độ cao. Khi đội ngũ giảng viên giảng dạy tốt sẽ trang bị kiến thức nền tảng để phục vụ nghiên cứu tốt. Các giảng viên và các nhà nghiên cứu đều phải không ngừng học tập, nâng cao trình độ chuyên môn cũng như khả năng ứng dụng công nghệ vào việc giảng dạy và nghiên cứu. Một giảng viên, nhà nghiên cứu khoa học giỏi phải là người tiếp cận được khoa học kỹ thuật hiện đại, áp dụng vào việc thiết kế bài giảng, sử dụng công cụ phục vụ nghiên cứu hiện đại như các phần mềm sử dụng xử lý số liệu hiện đại, biết truy cập các trang thông tin trong nước và nước ngoài để cập nhật các thông tin, bộ số liệu chuẩn trong nước và quốc tế để phục vụ nghiên cứu. Và để cập nhật được các bộ số liệu, các thông tin, video chuyên sâu về lĩnh vực gia đình độc quyền, các giảng viên, nhà nghiên cứu phải tham gia vào được các dự án nghiên cứu uy tín trong nước và quốc tế và muốn làm được điều đó, không có cách nào khác ngoài việc phải nâng cao năng lực nghiên cứu, trình độ ngoại ngữ và am hiểu và biết ứng dụng công nghệ khoa học.

- Mặc dù hiện nay việc đào tạo cơ bản một ngành nghiên cứu chuyên sâu về gia đình đang có những khó khăn song đội ngũ nghiên cứu từ những nền tảng kiến thức cơ bản khác như tâm lý học, xã hội học, nhân học... vẫn phát huy tốt khả năng nghiên cứu của mình trong lĩnh vực gia đình. Tuy nhiên, để hiệu quả hơn, ngay từ khi theo học bậc đại học, người học cũng cần xác định sớm hướng nghiên cứu của mình để chuẩn bị cho việc sẵn sàng bắt tay vào nghiên cứu về lĩnh vực gia đình ngay sau khi tốt nghiệp ra trường. Điều này lại đòi hỏi hệ thống các giảng viên trong các trường đại học, học viện định hướng tốt hướng nghiên cứu nói chung và hướng nghiên cứu lĩnh vực gia đình nói riêng cho người học ngay trong quá trình tiếp cận các kiến thức cơ bản trong quá trình học tập bậc đại học.

-Để đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học về gia đình, cần phải có sự liên kết giữa các cơ quan, tổ chức, viện nghiên cứu khối nhà nước và tư nhân, giữa các đơn vị tổ chức phi chính phủ với các trung tâm, đơn vị cung ứng dịch vụ gia đình. Vì khi có sự liên kết chặt chẽ này,

nguồn nhân lực nghiên cứu sẽ được tiếp cận trực tiếp các trường hợp nghiên cứu điển hình, tiếp cận các thông tin đa chiều từ thực tiễn để phục vụ nghiên cứu tốt hơn, mang lại hiệu quả cao trong nghiên cứu. Ngược lại, khi có sản phẩm nghiên cứu, các đơn vị tư nhân, các trung tâm, dịch vụ... lại được hưởng lợi, khai thác các sản phẩm nghiên cứu một cách tối đa.

- Cần ứng dụng khoa học công nghệ vào nghiên cứu lĩnh vực gia đình trong việc tạo ra nguồn số liệu thống kê chính xác, chính thống trong nước và quốc tế. Việt Nam cần thiết phải xây dựng bộ dữ liệu liên quan đến vấn đề quản lý nhà nước về gia đình mang tính quốc gia. Bộ số liệu này được cập nhật thường xuyên và chính xác. Nếu cần thiết, người khai thác bộ số liệu có thể phải trả phí để có được thông tin phục vụ nghiên cứu khoa học một cách hiệu quả.

- Các đơn vị chức năng, các trường đại học, các viện nghiên cứu tổ chức các khóa học, các đợt tập huấn thường xuyên để trang bị các phương pháp nghiên cứu mới, các công cụ, phương tiện nghiên cứu hiện đại, ứng dụng khoa học công nghệ vào nghiên cứu cho lực lượng các nhà nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực gia đình. Chia sẻ những kinh nghiệm trong việc đăng bài quốc tế, xuất bản phẩm quốc tế về lĩnh vực gia đình. Nâng cao cả về số lượng và chất lượng các công bố khoa học trên các tạp chí uy tín trên thế giới, có chỉ số ISI và Scopus. Có chế độ khen thưởng kịp thời, tôn vinh đối với những cá nhân có thành tích trong nghiên cứu khoa học của đơn vị.

- Muốn đào tạo, khai thác hiệu quả các kết quả nghiên cứu từ những đề án, đề tài nghiên cứu khoa học, các bộ, ban ngành, các tổ chức, các tỉnh, địa phương cần có những định hướng nghiên cứu dài hơi, chia sẻ các định hướng nghiên cứu trong lĩnh vực gia đình một cách công khai trên diện rộng và kịp thời. Từ sự cập nhật này, nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học sẽ có những nghiên cứu sát với nhu cầu của địa phương, tạo ra sản phẩm nghiên cứu chất lượng, phục vụ tốt nhiệm vụ đặt ra của nhà nước cũng như của từng địa phương, bộ, ban ngành.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới đã ảnh hưởng đến mọi mặt đời sống của người dân trên phạm vi toàn cầu. Việt Nam đã và đang luôn quan tâm đến yếu tố con người, vì chính con người sẽ quyết định sự ảnh hưởng đó theo chiều hướng tích cực hay tiêu cực. Việc đào tạo nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo trong mọi lĩnh vực luôn đóng vai trò quan trọng, nhất là trong lĩnh vực gia đình. Vì gia đình là tế bào của xã hội, gia đình tốt thì xã hội tốt. Nếu giải quyết tốt các vấn đề liên quan đến đào tạo nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực gia đình, chúng ta

sẽ có căn cứ để cho ra những giải pháp cần thiết và những định hướng đúng đắn nhằm xây dựng gia đình Việt Nam phát triển bền vững trong tương lai.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2011), Kỹ yếu hội thảo đào tạo ngành Gia đình học trong các trường Văn hóa nghệ thuật.
2. Nguyễn Văn Cương (2016), Ngành gia đình học ở Việt Nam, Nxb. Lao động.
3. Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 về ban hành Chiến lược phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030.
4. Quyết định số 2238/QĐ-TTg ngày 30/12/ 2021 về phê duyệt Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030.
5. <https://moha.gov.vn/75-nam/van-ban-huong-dan/vien-nghien-cuu-gia-dinh-va-gioi-day-manh-phong-trao-thi-dua-gan-voi-hieu-qua-cong-tac-45492.html>

# ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC VĂN HOÁ NGHỆ THUẬT TIẾP CẬN CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ 4

*ThS. Nguyễn Khánh Ngọc<sup>22</sup>*

*Tóm tắt: CMCN 4.0 đang diễn ra tập trung tại các nước phát triển như Mỹ, châu Âu và một phần châu Á (như Nhật Bản, Hàn Quốc,...). Bên cạnh những cơ hội mới, CMCN 4.0 cũng đặt ra nhiều thách thức đối với Chính phủ/tổ chức nhằm thích ứng với thay đổi. Trước tác động của CMCN 4.0 thì vấn đề đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực văn hoá nghệ thuật cần được nghiên cứu nghiêm túc, cần là những người có khả năng tích hợp và sáng tạo ra các giá trị mới. Bởi chỉ có những con người tự do sáng tạo, có khả năng kết nối, tích hợp thì trí tuệ nhân tạo, robot mới không thể thay thế họ trong công việc.*

## **1. Bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4**

*- Khái niệm cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4:*

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (sau đây gọi tắt là CMCN 4.0) đang diễn ra từ năm 2000 (còn gọi là cuộc cách mạng số), xu hướng hiện thời trong việc tự động hoá và trao đổi dữ liệu trong công nghệ sản xuất thông qua các công nghệ như Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), thực tế ảo (VR), tương tác thực tại ảo (AR), mạng xã hội, điện toán đám mây, di động, phân tích dữ liệu lớn (SMAC),... để chuyển hoá toàn bộ thế giới thực thành thế giới số. CMCN 4.0 diễn ra trên 3 lĩnh vực chính gồm: kỹ thuật số, vật lý và công nghệ sinh học.

Theo GS. Klaus Schwab – Chủ tịch Diễn đàn Kinh tế thế giới, CMCN 4.0 hiểu một cách ngắn gọn là một thuật ngữ bao gồm một loạt các công nghệ tự động hoá hiện đại, xu hướng trao đổi dữ liệu, công nghệ chế tạo và sản xuất thông minh. Cuộc CMCN 4.0 được định nghĩa là “một cụm thuật ngữ cho các công nghệ và khái niệm tổ chức trong không gian ảo, internet kết nối vạn vật (internet of thing) và internet của các dịch vụ (internet of services).

Hiện CMCN 4.0 đang diễn ra tập trung tại các nước phát triển như Mỹ, châu Âu và một phần châu Á (như Nhật Bản, Hàn Quốc,...). Bên cạnh những cơ hội mới, CMCN 4.0 cũng đặt ra nhiều thách thức đối với Chính phủ/tổ chức nhằm thích ứng với thay đổi do CMCN 4.0 mang lại.

---

<sup>22</sup> Khoa Quản lý văn hóa nghệ thuật – Trường Đại học Văn hoá Hà Nội

- *Cơ hội, thách thức của CMCN 4.0:*

Thông qua việc kết nối các cá nhân và cộng đồng trên toàn thế giới với nhau sẽ mang lại cơ hội để hợp nhất các nhu cầu của đại đa số dân cư trên thế giới dẫn đến nhu cầu tăng thêm cho các sản phẩm, dịch vụ sẵn có. Điều này giúp mở rộng thị trường toàn cầu, thúc đẩy sản xuất phát triển và tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, chi phí thông tin liên lạc giảm xuống, các chuỗi cung ứng toàn cầu trở nên hiệu quả hơn, chi phí thương mại giảm sẽ giúp cho việc mở rộng thị trường. Cuộc CMCN 4.0 cũng tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ mới với chi phí không đáng kể để phục vụ nhu cầu người tiêu dùng (mua một sản phẩm, thực hiện thanh toán, nghe nhạc hay xem phim... đều có thể được thực hiện từ xa thông qua internet).

Tuy nhiên, CMCN 4.0 cũng mang lại nhiều thách thức lớn: tình trạng bất bình đẳng lớn hơn đặc biệt là nguy cơ phá vỡ thị trường lao động. Trong tương lai tài năng, tri thức sẽ đại diện cho yếu tố quan trọng của sản xuất trong CMCN 4.0, hơn là yếu tố vốn; Nguy cơ do công nghệ kỹ thuật số thâm nhập vào việc chia sẻ thông tin của truyền thông xã hội. Hơn 30% dân số thế giới hiện nay sử dụng các nền tảng truyền thông xã hội như Facebook, Twitter,... để kết nối, học hỏi và chia sẻ thông tin. Trong một thế giới lý tưởng, những tương tác này sẽ là cơ hội cho sự hiểu biết liên văn hoá và liên kết toàn cầu. Tuy nhiên, nó cũng có thể tạo ra và tuyên truyền cho những kỳ vọng không thực tế, cũng như tạo ra cơ hội cho ý tưởng cực đoan lây lan; Kết nối vạn vật (IoT) cũng tạo ra các thách thức liên quan đến an toàn, bảo mật thông tin. Chẳng hạn như việc gia tăng sử dụng hệ sinh thái IoT sẽ làm tăng nguy cơ xâm phạm đời tư, an ninh mạng và những vấn đề liên quan đến trách nhiệm con người trong sử dụng các sản phẩm kết nối không dây, hay các phương tiện không người lái...

## **2. Chiến lược và chính sách của một số nước và Việt Nam trước cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4**

- *Mỹ*: với mục đích trở thành “*thời nam châm cho sản xuất*” và để tạo ra các ngành sản xuất chất lượng cao, Mỹ đã tập trung nỗ lực quốc gia vào các ngành công nghiệp, các trường đại học và các ngành công nghiệp mới nổi, nhưng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc sử dụng công nghệ hiện đại để tác động vào các ngành truyền thống, được coi là những động lực cho cuộc CMCN lần thứ 4.

- *Đức*: chính phủ Đức đã thành lập một tổ chuyên trách về CMCN 4.0, bao gồm một Ban chỉ đạo (các thành viên từ Chính phủ liên bang, các công ty, đại diện các hiệp hội nghề nghiệp, các chuyên gia, các nhà khoa học) được hỗ trợ bởi Hội đồng tư vấn khoa học, Ban thư ký. Đây là một bước quan trọng hướng

tới việc đảm bảo rằng tiềm năng đổi mới CMCN 4.0 được nâng cao trong tất cả các lĩnh vực.

Các lĩnh vực được Chính phủ Đức ưu tiên triển khai trong CMCN 4.0 gồm: Tiêu chuẩn hoá và tiêu chuẩn mở cho kiến trúc tham chiếu; Quản lý hệ thống tổ hợp; Cung cấp cơ sở hạ tầng băng thông rộng toàn diện cho ngành công nghiệp; An toàn và an ninh là các yếu tố quan trọng cho sự thành công của CMCN 4.0; Tổ chức công việc và thiết kế công việc trong thời đại công nghiệp kỹ thuật số; Đào tạo và tiếp tục phát triển chuyên môn cho CMCN 4.0; Hiệu quả nguồn nhân lực.

Để giải quyết vấn đề thiếu hụt trầm trọng nguồn nhân lực có trình độ và chất lượng cao, Chính phủ Đức đã dần nới rộng chính sách nhập cư cho công dân ngoài khối Liên minh châu Âu, đặc biệt là đối với các chuyên gia CNTT.

- *Trung Quốc*: năm 2015, Chính phủ Trung Quốc đã đưa ra chiến lược công nghiệp “Made in China 2025”, với mục tiêu biến Trung Quốc thành một người khổng lồ về sản xuất trong vòng 10 năm tới bằng cách sử dụng các công nghệ tiên tiến như robot, cảm biến và trí tuệ nhân tạo. Trung Quốc cũng đã có một số chính sách ưu đãi về thuế, tài chính để ưu tiên phát triển và khuyến khích các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.

- *Thái Lan*: Được mệnh danh là những chiến binh kinh tế mới, mục tiêu của Chính phủ là chuyển đổi sang “Thái Lan 4.0” để nâng cao tính cạnh tranh của quốc gia với sự đổi mới kỹ thuật số, tạo cơ hội bình đẳng thông qua thông tin và dịch vụ số, phát triển nguồn nhân lực phục vụ thời đại kỹ thuật số và cách mạng hoá hoạt động của Chính phủ để tăng tính minh bạch và hiệu quả. Để đạt được mục tiêu này, năm 2016, Chính phủ Thái Lan đã phát động quỹ đầu tư trị giá 20 tỷ Baht và đưa ra các chính sách phù hợp hơn để hỗ trợ cho sự tăng trưởng của các công ty mới thành lập, cho phép các doanh nhân hoàn toàn tập trung sáng tạo.

- *Việt Nam*: Chính phủ Việt Nam đã thể hiện rõ quyết tâm cải cách mạnh mẽ để phù hợp với xu thế cuộc CMCN 4.0. Chính phủ đã nhiều lần ra thông điệp với các doanh nghiệp, người dân và bạn bè quốc tế về Việt Nam đang phát triển các ngành sử dụng công nghệ cao; quan tâm chú trọng vào giáo dục đầu tư, phát triển con người và bày tỏ muốn nhận được sự hỗ trợ của các nước phát triển.

Hàng loạt văn bản, cơ chế, chính sách liên quan đến phát triển CMCN 4.0 nói chung và phát triển công nghệ thông tin thời kỳ CMCN 4.0 nói riêng đã được Đảng, Chính phủ ban hành:



- Nghị quyết số 36/NQ-TW ngày 1/7/2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 26/2015/NQ-CP ngày 15/4/2015 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 36/NQ-TW;

- Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử;

- Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 26/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016-2020;

- Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 4/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc CMCN 4.0.

### **3. Ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo nguồn nhân lực văn hoá nghệ thuật tăng cường năng lực tiếp cận CMCN 4.0**

- *Về quan điểm chỉ đạo:* Thực hiện quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (VHTTDL) đã xây dựng kế hoạch và đề xuất sản phẩm chủ lực của ngành phù hợp với cuộc CMCN 4.0 và Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hoá Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Trong công tác quản lý, Bộ VHTTDL sẽ đổi mới công nghệ và triển khai ứng dụng mạnh mẽ các công nghệ mới. Trong các lĩnh vực thuộc Bộ VHTTDL quản lý sẽ được đầu tư cơ sở vật chất, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tự động, công nghệ vật liệu trong việc sáng tạo các sản phẩm văn hoá như: điện ảnh, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn, thư viện, du lịch, thể dục thể thao..., xây dựng những sản phẩm văn hoá chủ lực, có lợi thế cạnh tranh trên nền tảng GIS, công nghệ thực tế ảo, lưu trữ, kết nối và khai thác dữ liệu lớn.

Tuy nhiên, để hiện thực hoá những kế hoạch đã được Bộ VHTTDL xây dựng thì giải pháp quan trọng nhất chính là chất lượng giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực. Bởi con người vừa là sản phẩm, vừa là chủ thể của môi trường xã hội. Trước tác động của CMCN 4.0 thì vấn đề đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực văn hoá nghệ thuật cần được nghiên cứu nghiêm túc. Bởi vì bản chất của CMCN 4.0 khác hoàn toàn so với các cuộc cách mạng công nghiệp diễn ra trước đó, chúng ta cần chuẩn bị hành trang và hành xử chính xác. Ba cuộc cách mạng trước về bản chất là các nền đại công nghiệp, vì vậy nguồn nhân lực được đào tạo để đáp ứng nhu cầu xã hội lúc này phải là những chuyên gia hoặc thợ kỹ thuật được chuyên môn hoá cao. Nhưng sự ra đời của CMCN 4.0 với những đặc trưng cơ bản như hợp nhất thực tế thực và ảo, kết nối vạn vật, dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo...thì nguồn nhân lực để tạo ra các sản phẩm đáp ứng nhu cầu xã

hội không còn là những chuyên gia trong một lĩnh vực cụ thể, càng không thể là con người công cụ chỉ biết thực hiện những công việc có tính chất lặp đi lặp lại. Nguồn nhân lực trong thời đại CMCN 4.0 cần là những người có khả năng tích hợp và sáng tạo ra các giá trị mới. Bởi chỉ có những con người tự do sáng tạo, có khả năng kết nối, tích hợp thì mới không bị trí tuệ nhân tạo, robot lấy đi công việc.

- *Về thực trạng đào tạo:* Công tác đào tạo nguồn nhân lực văn hóa nghệ thuật của chúng ta từ giai đoạn bắt đầu cho đến những năm 1990 được tiến hành song song theo hai hướng: Cử cán bộ đi đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài để trở về làm lực lượng cán bộ, giảng viên, làm nòng cốt hoạt động trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật của đất nước; mặt khác, đào tạo trong nước theo mô hình và phương thức đào tạo của Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu. Từ năm 1992, cho đến hiện nay, kể từ khi Liên Xô và khối XHCN Đông Âu không còn, công tác đào tạo nguồn nhân lực văn hóa nghệ thuật chủ yếu được đào tạo ở trong nước. Số lượng cán bộ được cử đi đào tạo ở nước ngoài với số lượng ít, rất hạn chế.

Mặt khác, xu thế toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện, ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường đã tác động mạnh mẽ, làm chuyển hóa sâu sắc mọi mặt của đời sống xã hội, tác động không nhỏ đến nhu cầu thưởng thức nghệ thuật, đến thị hiếu thẩm mỹ của công chúng Việt Nam với những yêu cầu mới phức tạp như yêu cầu tăng chất lượng, đa dạng về phong cách, về thể loại. Năm 2021 làn sóng tàn phá của dịch COVID-19 đã khiến các đơn vị tổ chức biểu diễn, nhà hát đóng cửa không thể tổ chức biểu diễn, ảnh hưởng tới đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân. Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đã chỉ đạo Cục Nghệ thuật biểu diễn phối hợp cùng các đơn vị nghệ thuật triển khai ghi hình, thu phát các chương trình nghệ thuật trên các kênh truyền hình nhằm tháo gỡ những khó khăn cho các đơn vị đồng thời, nâng cao đời sống tinh thần, kích lệ tinh thần chống dịch trong nhân dân. Việc áp dụng công nghệ, đưa các chương trình nghệ thuật lên sóng truyền hình và livestream trên các nền tảng số như kênh Youtube, Fanpage, Facebook đã giúp các nhà hát có thể tổ chức biểu diễn trong điều kiện dịch bệnh và tạo cơ hội cho khán giả trên khắp mọi miền của Tổ quốc có thể thưởng thức những tác phẩm nghệ thuật mà không phải đi xem trực tiếp, đảm bảo công tác chống dịch.

Những chương trình nghệ thuật trực tuyến được tổ chức được thực hiện từ tháng 7 năm 2021 như: chương trình “Những ngôi sao bất tử” nhằm tri ân những thương bệnh binh, các anh hùng liệt sĩ do PGS.TS Tạ Quang Đông – Thứ trưởng Bộ VHTT&DL chỉ đạo nghệ thuật. Nhà hát Ca múa nhạc dân gian Việt Bắc dàn dựng, biểu diễn và truyền hình trên VTV2 ngày 27/7/2021; tiếp đó là

chuỗi chương trình nghệ thuật online “San sẻ yêu thương vượt qua đại dịch” với số đầu tiên được phát ngày ngày 28/7, với chủ đề "Tổ quốc trong tim" cũng đã được Bộ Văn hóa - Thể thao & Du lịch và Cục Nghệ thuật biểu diễn giao cho Nhà hát Ca Múa Nhạc Việt Nam tổ chức thực hiện với 5 điểm cầu: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Nghệ An, Bình Thuận và Paris (Pháp); số 2 với chủ đề “Cháy lên”; số 3 “Trung thu cho em”; số 4 “Ở nhà cùng vui”; số 5 “Cháy lên 2”... Hay như chương trình “Nối vòng tay lớn” do Sở Văn hóa và Thể thao thành phố Hồ Chí Minh, Hội Khoa học và Chuyên gia Việt Nam toàn cầu và Quỹ Trịnh Công Sơn phối hợp tổ chức. Bên cạnh các chương trình nghệ thuật có quy mô lớn, nhiều chương trình nghệ thuật trực tuyến do các cá nhân thực hiện theo hình thức không có khán giả trực tiếp và chỉ phát trên các nền tảng kỹ thuật số như Youtube, Fanpage. Có thể nói, việc ứng dụng công nghệ trong hoạt động tổ chức biểu diễn chuyển các chương trình nghệ thuật từ biểu diễn trực tiếp sang trực tuyến với mô hình “nhà hát online”, “sân khấu online” vừa là giải pháp tình thế đối phó với đại dịch Covid 19 vừa là xu hướng tất yếu trong kỷ nguyên mới.

Điều đặc biệt của chương trình là tiết mục nghệ thuật đặc sắc được biểu diễn đồng thời được livestream trên các nền tảng số như kênh Youtube, Fanpage, Facebook của Cục Nghệ thuật biểu diễn, của Nhà hát Ca Múa Nhạc Việt Nam và các giao diện trực tuyến khác.

Trong lễ khai mạc và bế mạc SEA Games 31 vừa qua, khán giả không khỏi choáng ngợp trước những hình ảnh đẹp mắt từ các màn trình diễn được thực hiện với sự hỗ trợ của công nghệ mới. Theo ban tổ chức, một số loại công nghệ tiêu biểu đã được sử dụng trong lễ khai mạc, gồm - Hình ảnh đồ họa (Mapping); Thực tế ảo (Virtual Reality - VR); Thực tế ảo tăng cường (Augmented Reality - AR); Thực tế hỗn hợp (MR - Mixed Reality); Thực tế mở rộng (Extended Reality - EX).

Chẳng hạn như hình ảnh chú rồng bay lượn trên sân được tạo ra với công nghệ thực tế ảo tăng cường. Công nghệ này cho phép khán giả xem qua các nền tảng truyền hình, smartphone với trải nghiệm chân thực hơn. Đó là công nghệ hiện đại mà thế giới sử dụng ở các kỳ Olympic tại Rio (Brazil), Tokyo (Nhật Bản) cùng nhiều kỳ đại hội thể thao quốc tế lớn. Lễ khai mạc và bế mạc SEA Games 31 vừa qua cũng được truyền thông quốc tế đánh giá cao.

Đây chính là giai đoạn với những khó khăn, thách thức lớn đối với công tác đào tạo nguồn nhân lực văn hóa nghệ thuật, nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội và hội nhập thế giới.

- *Về đề xuất giải pháp*: Một trong những giải pháp quan trọng trong giai đoạn này là xây dựng một mô hình đào tạo chú trọng ứng dụng công nghệ thông

tin hiện đại để đáp ứng yêu cầu đào tạo đội ngũ nhân lực chất lượng cao đủ số lượng, đảm bảo về chất lượng, hay nói cách khác là nguồn nhân lực văn hoá nghệ thuật có khả năng tích hợp và sáng tạo ra các giá trị mới. Các nền tảng công nghệ mới cần được các cơ sở đào tạo văn hoá nghệ thuật nghiên cứu và thiết lập, tạo nền tảng hỗ trợ thực hiện các định hướng ứng dụng công nghệ thông tin.

+ Đôi với công nghệ mạng xã hội (Social): Trước đây các giao tiếp giữa cá nhân và cá nhân, giữa cá nhân và các tổ chức, cơ quan...là giao tiếp một chiều, hầu như không có sự tương tác. Khi các công nghệ mạng xã hội ra đời với các ứng dụng được phổ biến rộng rãi trên toàn thế giới như: Skype, FaceTime, Twitter, Facebook, WhatsApp, Snapchat, Instagram,... thì sự tương tác hai chiều trở thành xu thế tất yếu.

Các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực văn hoá nghệ thuật có thể ứng dụng công nghệ này để xây dựng và phát huy mạnh mẽ môi trường tương tác với sinh viên và các đối tượng liên quan đến công tác đào tạo trong và ngoài nước. Đây là một kênh thông tin quan trọng để cung cấp cũng như nhận những thông tin phản hồi. Đồng thời là kênh truyền thông quảng bá hữu hiệu cho thương hiệu của cơ sở đào tạo. Giảng viên, sinh viên có thể trao đổi, chia sẻ nhanh chóng khả năng sáng tạo trong học tập và nghiên cứu khoa học trong và ngoài nhà trường, hướng đến môi trường học tập tích cực, khách quan, công bằng.

+ Đôi với công nghệ di động (Mobility): Việc tiếp cận với công nghệ Mobility thể hiện ở việc cơ sở đào tạo (các giảng viên, sinh viên, cán bộ công chức...), các tổ chức và cá nhân có liên quan hoặc quan tâm đến hoạt động của cơ sở đào tạo có thể truy cập được các dịch vụ các ứng dụng nghiệp vụ mọi lúc, mọi nơi bằng máy tính, các thiết bị di động (máy tính bảng, điện thoại thông minh) thông qua mạng Internet. Hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin này trong đào tạo nguồn nhân lực văn hoá nghệ thuật sẽ làm tăng năng suất lao động của giảng viên, nâng cao chất lượng đào tạo, chú trọng phương pháp học tích cực và sáng tạo của sinh viên.

+ Đôi với công nghệ phân tích dữ liệu lớn (Analytics): Cơ sở đào tạo có thể xây dựng một số kho cơ sở dữ liệu (Datawarehouse) để lưu trữ dữ liệu cần thiết phục vụ cho công tác quản lý, đào tạo và giảng dạy. Ví dụ: xây dựng cơ sở dữ liệu (CSDL) về bài giảng, CSDL về giảng viên thỉnh giảng trong nước và quốc tế; CSDL cựu sinh viên; CLDL về học liệu; CSDL về các cá nhân, tổ chức có liên quan; ...

+ Đôi với công nghệ điện toán đám mây (Cloud): từ góc độ của nhà cung cấp dịch vụ thì điện toán đám mây là một môi trường với các nguồn tài nguyên

được ảo hoá ở mức độ rất cao. Trong đào tạo nguồn nhân lực văn hoá nghệ thuật ứng dụng công nghệ đám mây là một xu hướng đào tạo khả thi. Ứng dụng công nghệ này sẽ giúp các cơ sở đào tạo chuyển đổi từ hình thức đào tạo truyền thống sang đào tạo trực tuyến online (Elearning). Lợi ích của Elearning là xoá bỏ khoảng cách địa lý, rút ngắn thời gian đào tạo, tiết kiệm chi phí tổ chức đào tạo và học phí cho người học, khả năng chia sẻ hay dùng chung nguồn lực cao, hiệu quả đào tạo vượt trội. Sinh viên ngành văn hoá nghệ thuật có thể tiếp cận với phương pháp học linh hoạt, được trao đổi học thuật, hoạt động sáng tạo văn hoá nghệ thuật với các chuyên gia trong nước và quốc tế để nâng cao năng lực chuyên môn.

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực văn hóa nghệ thuật luôn là một nhiệm vụ quan trọng, nhất là trong bối cảnh toàn cầu hoá. Hệ thống các trường đào tạo văn hóa nghệ thuật có vai trò rất quan trọng trong việc phát hiện, đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực này. Vì vậy việc nâng cao chất lượng đào tạo; hiện đại hoá hệ thống đào tạo văn hoá nghệ thuật trên cơ sở kế thừa những thành quả giáo dục - đào tạo của đất nước, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá nhân loại, tiếp thu các phương thức giáo dục tiên tiến trên thế giới, ứng dụng công nghệ hiện đại nhằm đào tạo ra đội ngũ nhân lực văn hoá nghệ thuật có trình độ cao, tinh thông về nghề nghiệp, mạnh mẽ về thể chất, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trong thời kỳ hội nhập và phát triển để văn hoá thực sự vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

#### Tài liệu tham khảo

1. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (2016), Đề án đào tạo, bồi dưỡng tài năng trong lĩnh vực văn hoá nghệ thuật đến 2030.
2. Phan Xuân Dũng (2018), Cách mạng công nghiệp lần thứ tư – cuộc cách mạng của hội tụ và tiết kiệm, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
3. Phạm Minh Hạc, Geoger F.McLean (2007), Con người, dân tộc và các nền văn hoá chung sống trong thời đại toàn cầu hoá, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Philip Kotler (2017), Tiếp thị 4.0 dịch chuyển truyền thông sang công nghệ số, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

# **THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC TĐTT BẮC NINH GIAI ĐOẠN 2016-2021 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

*PGS.TS. Đặng Văn Dũng, PGS.TS. Đinh Quang Ngọc*

*TS. Ngô Sách Thọ - Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh*

## **I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ (KH,CN) VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO (ĐMST) CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC TĐTT BẮC NINH GIAI ĐOẠN 2011-2020**

### **1.1. Về nâng cao nhận thức của các cấp đối với vai trò KH,CN và ĐMST trong phát triển ngành**

Đảng uỷ, Ban giám hiệu Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh luôn xác định rõ KH,CN và ĐMST là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, then chốt phát triển Trường trong thời kỳ đổi mới. Nhà trường đã ban hành nhiều văn bản về công tác khoa học như: Chiến lược phát triển khoa học công nghệ (KH,CN) của Trường giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn 2020; Ban hành Quy định hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN); Quy chế sáng kiến... Chú trọng việc triển khai thực hiện các văn bản của Đảng và Nhà nước về phát triển KH,CN và ĐMST: Thực hiện tốt Luật Khoa học và Công nghệ - Luật số 21/2000/QH10; Quyết định số 2198/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2020; Quyết định số 418/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011 – 2020; tham gia tích cực vào các chương trình KH,CN giai đoạn 2010-2020 như: Chương trình “Nghiên cứu khoa học phát triển kinh tế và quản lý kinh tế ở Việt Nam đến năm 2020”, Mã số KX.01/11-15; Chương trình "Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030", mã số CTĐT/16-20; Chương trình: Nghiên cứu những vấn đề trọng yếu về khoa học xã hội và nhân văn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội”, Mã số: KX.01/16-20. Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện cơ cấu tổ chức, bộ máy Nhà trường theo hướng tinh gọn và khoa học.

### **1.2. Về thành tựu và đóng góp của Nhà trường về KH,CN và ĐMST trong phát triển ngành**

*a) Những đóng góp chủ yếu về KH,CN và ĐMST trong các kết quả, thành tích đạt được*

Từ năm 2011 đến năm 2020 Nhà trường đã tích cực chủ động tham gia đăng ký và triển khai các nhiệm vụ KH&CN giải quyết những vấn đề mang tính cấp bách của ngành TĐTT và xã hội. Cụ thể là:

- Triển khai và nghiệm thu 03 đề tài cấp quốc gia;
- Triển khai và nghiệm thu 25 đề tài và dự án cấp bộ;
- Liên kết với các tỉnh: Cao Bằng; Thái Nguyên; Hà Nội tổ chức triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ giải quyết các nhiệm vụ trọng tâm trong việc phát triển văn hoá, xã hội thể dục thể thao của tỉnh;
- Hỗ trợ đào tạo được 61 tiến sĩ;
- Tổ chức 04 hội nghị khoa học quốc tế về TĐTT và nhiều Hội nghị, Hội thảo;

Hợp tác với nhiều tổ chức KH&CN trong nước: Viện khoa học TĐTT, Tổng cục TĐTT; Viện Kinh tế Việt Nam; Viện Nhà nước và Pháp luật; Viện Chiến lược và Phát triển; Trường Đại học Kinh tế (Đại học Quốc gia Hà Nội); Trường Đại học Kinh tế Quốc dân; Trường Đại học TĐTT Đà Nẵng; Trường Đại học Sư phạm TĐTT TP. Hồ Chí Minh; Cục Bảo Trợ xã hội; Viện Lao động xã hội...

Từ những kết quả đạt được trong KH&CN cùng với kết quả của đào tạo Nhà trường đã vinh dự được nhận huân chương độc lập hạng nhất lần thứ 2, nhiều cá nhân nhà trường đã được tặng bằng khen của Bộ; của Thủ tướng chính phủ.

***b) Đánh giá chung những thành tựu, đóng góp; những hạn chế, tồn tại chủ yếu của KH,CN và ĐMST trong phát triển Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh và đóng góp của Nhà trường trong phát triển KH,CN và ĐMST ngành.***

Nhìn chung hoạt động KH&CN của cán bộ, giảng viên trong đơn vị, bước đầu đã đạt được một số thành tựu nhất định. Song bên cạnh đó, còn có những hạn chế, tồn tại như:

- Chưa có những giải pháp mang tính cấp thiết trong việc tu sửa, mua sắm, trang thiết bị, cũng như kinh phí giành cho NCKH;
- Chưa khai thác triệt để cơ sở vật chất phục vụ cho NCKH;
- Nguồn nhân lực không được đào tạo đúng chuyên môn phục vụ trong NCKH;
- Việc đề xuất nhiệm vụ NCKH nhiều khi không bám sát với yêu cầu, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị;
- Do thiếu kinh phí để trao đổi học thuật, học hỏi kinh nghiệm thực tiễn ở các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu quốc tế có uy tín trong lĩnh vực TĐTT nhằm nâng cao trình độ chuyên môn;

- Chưa có những hoạt động cải tiến đột phá trong quản lý;
- Chưa đề xuất được phương án để Bộ chủ quản ban hành văn bản quản lý nhà nước đối với các loại hình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ TĐTT trong cả nước (tiên tới đề nghị Bộ chủ quản giao cho Trường chịu trách nhiệm cấp các loại văn bằng chứng chỉ hành nghề về lĩnh vực TĐTT).

### **1.3. Về tiềm lực KH,CN và ĐMST của Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh**

*a) Kết quả nổi bật về phát triển tiềm lực KH,CN và ĐMST: nhân lực KH&CN; thông tin KH&CN; kinh phí đầu tư cho KH,CN và ĐMST.*

#### **- Nguồn nhân lực KH&CN**

Tính tới thời điểm tháng 9/2022 nguồn nhân lực khoa học cơ hữu của Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh gồm 235 cán bộ, giảng viên. Trong đó có: 1 Giáo sư, 12 Phó giáo sư, 56 tiến sĩ, 116 Thạc sĩ, 37 cử nhân (Bảng 1). Ngoài ra, Trường còn có đội ngũ các chuyên gia, các nhà khoa học có uy tín là cộng tác viên nghiên cứu trong lĩnh vực TĐTT. Nguồn nhân lực chất lượng cao của Nhà trường đã khẳng định được năng lực của mình trong việc hoàn thành những đề tài, dự án KH&CN cấp Nhà nước, cấp Bộ với quy mô nghiên cứu trên phạm vi toàn quốc.

**Bảng 1. Nguồn nhân lực khoa học cơ hữu của Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh (thời điểm tháng 9 năm 2022)**

<b>TT</b>	<b>Nguồn nhân lực</b>	<b>Nam</b>	<b>Nữ</b>	<b>Tổng</b>
1.	Giáo sư	1	0	1
2.	Phó giáo sư	8	4	12
3.	Tiến sĩ	47	9	56
4.	Thạc sĩ	62	54	116
5.	Đại học	24	13	37
6.	Khác	9	4	13
<b>Tổng</b>		<b>151</b>	<b>84</b>	<b>235</b>

Nguồn nhân lực KH&CN của trường, ngoài việc tự học tập để nâng cao năng lực NCKH, còn thường xuyên được cập nhật thông tin KH&CN tiên tiến, được tạo điều kiện thuận lợi để tham gia các diễn đàn khoa học trong nước và



quốc tế. Định kỳ hàng tháng các đơn vị và Nhà trường tổ chức sinh hoạt khoa học cho đội ngũ cán bộ, giảng viên.

### **- Thông tin KH&CN**

Hàng năm các cán bộ, giáo viên Nhà trường đều có các công trình được đăng trên các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế. Mỗi năm Nhà trường xuất bản 6 số Tạp chí khoa học đào tạo và huấn luyện thể thao và 01 số đặc biệt, số lượng bài đăng tải trong các số này mỗi năm khoảng trên 200 lượt bài. Ngoài ra các còn có các bài đăng trên Hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế.

- Kinh phí đầu tư cho KH,CN: Bên cạnh nguồn kinh phí thường xuyên được cấp chi cho các hoạt động KH&CN cấp cơ sở của giáo viên và sinh viên, nguồn kinh phí đầu tư cho các hoạt động được lấy từ các đề tài cấp bộ, cấp quốc gia và các dịch vụ hoạt động khoa học và công nghệ hàng năm khoảng 1.800 triệu đồng. Riêng từ năm 2016-2020 trung bình mỗi năm khoảng 3.200 triệu đồng

*b) Đánh giá chung về tiềm lực KH,CN và ĐMST của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh (điểm mạnh, điểm yếu, tồn tại)*

#### ***Điểm mạnh:***

- Luôn được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Luôn được sự quan tâm của Đảng uỷ, Ban giám hiệu Nhà trường;

- Đảng uỷ, Ban giám hiệu nhà trường coi đào tạo, bồi dưỡng nhân lực KH&CN là nhiệm vụ trọng tâm trong quá trình phát triển của Nhà trường;

- Đội ngũ cán bộ, giáo viên nhận thức rõ tầm quan trọng của việc đào tạo, bồi dưỡng nhân lực KH&CN có ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển bền vững của Nhà trường;

- Có nhiều cán bộ, giảng viên trình độ cao (1 Giáo sư, 12 Phó giáo sư, 56 tiến sĩ, 116 Thạc sĩ);

- Lực lượng cán bộ, giảng viên trẻ yêu nghề và có lòng đam mê với NCKH.

#### ***Điểm yếu, tồn tại:***

- Chưa khai thác triệt để cơ sở vật chất phục vụ cho NCKH;

- Kinh phí dành cho đào tạo, bồi dưỡng nhân lực KH&CN còn hạn chế;

- Quy chế, chế tài trong việc cử cán bộ KH&CN đi đào tạo, bồi dưỡng còn nhiều thủ tục;

- Chưa thành lập được đội ngũ các nhà khoa học theo từng hướng nghiên cứu chuyên sâu như: Huấn luyện thể thao; Giáo dục thể chất; Y sinh học TĐTT; Quản lý TĐTT; Kinh tế TĐTT...

#### **1.4. Về thực hiện các nhiệm vụ KH&CN và hoạt động ĐMST của Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh**

##### ***a) Về thực hiện nhiệm vụ KH&CN***

*Những kết quả chủ yếu thực hiện các nhiệm vụ KH&CN giai đoạn 2011-2020:*

- Tổng số nhiệm vụ KH&CN đã thực hiện và tổng kinh phí theo các giai đoạn 5 năm 2011-2015 và 2016-2020.

+ *Giai đoạn từ năm 2011-2015:* Nhà trường đã triển khai 01 nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia; 08 đề tài cấp bộ và tương đương và 161 nhiệm vụ cấp cơ sở. Tổng số kinh phí chi cho các hoạt động khoa học công nghệ giai đoạn này gần 8 tỷ đồng.

+ *Giai đoạn từ năm 2016-2020:* Nhà trường đã triển khai 02 nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia; 12 đề tài cấp bộ và tương đương; 04 dự án cấp bộ và 216 nhiệm vụ cấp cơ sở. Tổng số kinh phí chi cho các hoạt động khoa học công nghệ giai đoạn này gần 15 tỷ đồng.

- Tỷ lệ số nhiệm vụ KH&CN có kết quả được ứng dụng vào thực tiễn/tổng số nhiệm vụ KH&CN đã thực hiện theo các giai đoạn 5 năm 2011-2015 và 2016-2020:

+ Các nhiệm vụ KH&CN cấp bộ, cấp quốc gia 100% đều có cam kết và địa chỉ ứng dụng kết quả nghiên cứu;

+ Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở chủ yếu phục vụ hoạt động giảng dạy và học tập của nhà trường với tỷ lệ ứng dụng trên 80%.

- Số lượng các công bố khoa học, công bố quốc tế/tổng số các nhiệm vụ KH&CN thực hiện theo các giai đoạn 5 năm 2011-2015 và 2016-2020:

+ Giai đoạn 2011-2015 trung bình mỗi năm Nhà trường công bố 5-8 bài báo quốc tế.

+ Giai đoạn 2016-2020 trung bình mỗi năm Nhà trường công bố 10-15 bài báo quốc tế.

- Số lượng các sáng chế, giải pháp hữu ích,.../tổng số các nhiệm vụ KH&CN thực hiện theo các giai đoạn 5 năm 2011-2015 và 2016-2020. Mỗi năm Nhà trường nghiệm thu từ 4-5 sáng kiến phục giải quyết trực tiếp những vấn đề nảy sinh trong công việc hàng ngày tại các đơn vị..

*Đánh giá chung về thực hiện các nhiệm vụ KH&CN của bộ/ngành (điểm mạnh, điểm yếu, tồn tại).*

***Điểm mạnh:***

- Tích cực chủ động đề xuất và thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ của Bộ, cấp quốc gia;
- Đa dạng hoá các hướng nghiên cứu, chủ động sáng tạo các phương pháp nghiên cứu mới nhằm giải quyết mục tiêu nghiên cứu;
- Tổ chức liên kết, phối hợp với nhiều đơn vị; bộ ngành, cục, vụ, viện giải quyết các mục tiêu nghiên cứu.

***Điểm yếu, tồn tại:***

- Tỷ lệ các nhiệm vụ đề xuất được phê duyệt còn thấp;
- Chưa thu hút được nhiều nguồn kinh phí cho hoạt động KH&CN;
- Kết quả chuyển giao các nhiệm vụ và ứng dụng sau nghiệm thu chưa cao;
- Chưa thành lập được đội ngũ các nhà khoa học theo từng hướng nghiên cứu chuyên sâu như: Huấn luyện thể thao; Giáo dục thể chất; Y sinh học TDTT; Quản lý TDTT; Kinh tế TDTT...;

***b) Về hoạt động ĐMST***

***Những kết quả nổi bật về hoạt động ĐMST:***

- Ban hành quyết định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trong Nhà trường, trong đó Viện KH&CN TDTT có chức năng tổ chức quản lý và thực hiện các hoạt động dịch vụ KH&CN;
- Tổ chức ban hành quy định về hoạt động KH&CN, quy định về sáng kiến...;
- Tổ chức đối thoại thường xuyên với sinh viên với sinh viên mỗi năm 1 lần nhằm tiêu hiểu những vấn đề vướng mắc của sinh viên trong quá trình học tập để tìm ra hướng giải quyết phù hợp;
- Tổ chức sinh hoạt khoa học thường kỳ 1 tháng/lần nhằm phổ biến những kiến thức văn bản mới về khoa học cũng như chia sẻ những kinh nghiệm khoa học giữa các nhà khoa học;
- Tổ chức hướng nghiệp cho sinh viên với các doanh nghiệp và nhà tuyển dụng;

- Tổ chức ký kết hợp tác đào tạo với các công ty, doanh nghiệp nhằm tìm xúc tiến việc làm cho sinh viên.

### **1.5. Về hội nhập quốc tế trong KH,CN và ĐMST của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh**

#### *a) Những kết quả chủ yếu*

- Tổ chức ký kết hợp tác đào tạo và NCKH với các cơ sở đào tạo ở: Nga, Tây Ban Nha, Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Campuchia.

- Cử các đoàn cán bộ, giáo viên giáo viên tham dự Hội nghị, hội thảo khoa học ở nước ngoài.

- Tổ chức các Hội nghị khoa học quốc tế tại Việt Nam.

#### *b) Đánh giá chung những thành tựu, những hạn chế, tồn tại chủ yếu trong hội nhập quốc tế về KH,CN và ĐMST của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh*

- Điểm mạnh:

+ Hoạt động hợp tác quốc tế của Nhà trường luôn tuân theo các quy định và hướng dẫn của các cấp quản lý.

+ Nhà trường đã ban hành được các quy định, quy chế liên quan đến hợp tác quốc tế, quản lý người nước ngoài, quản lý đoàn ra đoàn vào, chế độ cho cán bộ đi học tập ở nước ngoài và quy chế về an ninh trật tự.

- Tồn tại hạn chế:

+ Nhà trường chưa có đơn vị hợp tác quốc tế độc lập do vậy ảnh hưởng nhất định tới việc triển khai một số hoạt động chuyên môn.

+ Một số đơn vị trong trường còn lúng túng trong việc thực hiện các quy trình, thủ tục hợp tác quốc tế.

### **1.6. Về kết quả trong lĩnh vực tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, sở hữu trí tuệ rong phát triển Nhà trường**

- Kết quả hoạt động nổi bật của các lĩnh vực nêu trên:

+ Hoàn thành 04 dự án xây dựng TCVN về thiết bị bể bơi với 09 tiêu chuẩn;

+ Tổ chức triển khai 02 dự án về thiết bị sân tập thể thao;

- Những hạn chế, tồn tại chủ yếu trong hoạt động của các lĩnh vực nêu trên:

Trong quá trình tổ chức triển khai xây dựng TCVN, quy trình tổ chức lấy ý kiến 60 ngày ít nhận được sự góp ý trả lời của các đơn vị chuyên môn, các tổ chức xã hội.

## **II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KH,CN VÀ ĐMST CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC TĐTT BẮC NINH GIAI ĐOẠN 2021-2030**

### **2.1. Tầm nhìn/mục tiêu chung về phát triển KH,CN và ĐMST**

Mục tiêu hoạt động KH&CN của Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh giai đoạn 2021 – 2030 được xác định là: Xây dựng đội ngũ cán bộ có năng lực chuyên môn nghiệp vụ cao, có phẩm chất đạo đức tốt để triển khai hoạt động NCKH, từng bước đổi mới quản lý NCKH và xúc tiến hiệu quả dịch vụ NCKH thông qua khai thác các nguồn NCKH trong và ngoài nước phục vụ có hiệu quả sự nghiệp TĐTT nước nhà. Tăng cường NCKH theo hướng Nghị định thư với các trường Đại học TĐTT ở Nga, Đức, Trung Quốc, Thái Lan, Lào... theo hướng chuyên giao công nghệ hiện đại. Tăng cường tiềm lực NCKH, nâng cấp phòng thí nghiệm theo hướng hiện đại, phù hợp với sự phát triển chung của khu vực và thế giới. Đẩy mạnh hoạt động KH&CN nhằm thực hiện Chiến lược phát triển Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh theo định hướng nghiên cứu.

### **2.2. Mục tiêu về đóng góp của KH,CN và ĐMST vào phát triển của Nhà trường**

- 1) KH,CN và ĐMST đóng góp vào phát triển của đơn vị. Tăng nguồn thu từ hoạt động khoa học của đơn vị đạt 3 – 4%/năm (khoảng 5 -6 tỷ).
- 2) Xây dựng Nhà trường đến năm 2020 thành một cơ sở đào tạo cán bộ TĐTT hàng đầu Việt Nam có cơ cấu theo hướng đa ngành về TĐTT.
- 3) Xây dựng trường theo mô hình chức năng: Đào tạo nhân lực – Bồi dưỡng nhân tài.
- 4) Xây dựng cơ sở vật chất đáp ứng cơ cấu ngành học, môn học hợp lý phục vụ đào tạo đa ngành về TĐTT.
- 5) Đổi mới phương thức quản lý và tăng cường công tác nghiên cứu khoa học theo hướng liên kết, hợp tác với cơ sở đào tạo trong và ngoài nước, với các địa phương trong nước góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và thiết thực phục vụ phong trào TĐTT nước nhà.
- 6) Trang bị, nâng cấp và hiện đại hóa cơ sở vật chất - kỹ thuật – công nghệ theo hướng tự khai thác, sản xuất, liên kết với cơ sở đào tạo trong và ngoài nước phục vụ tốt đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ.

### **2.3. Mục tiêu về kết quả hoạt động KH,CN và ĐMST của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh**

1) Số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích,...(tỷ lệ tăng theo các giai đoạn 5 năm 2021-2025 và 2026-2030). Giai đoạn 2021-2025 phấn đấu mỗi năm nghiệm thu 6-8 sáng kiến tới năm 2030 nghiệm thu 10 sáng kiến/năm.

2) Công bố khoa học trên các tạp chí quốc tế (theo các giai đoạn 5 năm 2021-2025 và 2026-2030). Giai đoạn 2021-2025 mỗi năm công bố từ 10-12 bài báo quốc tế. Giai đoạn 2026-2030 mỗi năm công bố từ 15-20 bài báo quốc tế.

3) Tỷ lệ kết quả các nhiệm vụ KH&CN được ứng dụng vào thực tiễn/tổng số nhiệm vụ thực hiện vào năm 2025 và năm 2030. Mỗi năm triển khai 40 đề tài cấp cơ sở, 03 - 5 đề tài cấp bộ và tương đương. Đến năm 2030 triển khai từ 3-5 đề tài cấp quốc gia. Các đề tài được nghiệm thu được ứng dụng để giải quyết những vấn đề trong thực tiễn giảng dạy – huấn luyện, cũng như các vấn đề kinh tế - xã hội của đất nước có liên quan đến TDTT.

4) Tỷ lệ tăng tổng giá trị chuyên giao công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu của đơn vị theo các giai đoạn 5 năm 2021-2025 và 2026-2030. Tăng nguồn thu từ các hoạt động khoa học công nghệ hàng năm đạt 5-6 tỷ đồng.

5) Tỷ lệ kinh phí của Nhà nước cho hoạt động KH,CN và ĐMST và nguồn thu từ thực hiện dịch vụ KH,CN và ĐMST của đơn vị (chuyên giao công nghệ, các dịch vụ tư vấn KH&CN, thương mại hóa kết quả nghiên cứu,...) vào năm 2025 và năm 2030. Phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ kinh phí thu từ các hoạt động KH&CN đạt 4-5% đến năm 2030 đạt 6-8% tổng nguồn thu của Trường.

### **2.4. Mục tiêu về phát triển tiềm lực KH,CN và ĐMST của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh**

1) Xây dựng đội ngũ các chuyên gia đầu ngành theo các lĩnh vực: Huấn luyện thể thao; Giáo dục thể chất; Y sinh học TDTT; Kinh tế TDTT...

2) Nâng cấp phòng thí nghiệm theo hướng hiện đại hoá đáp ứng yêu cầu của hội nhập hoá trong thời kỳ công nghiệp 4.0.

3) Nâng cấp thư viện thành thư viện điện tử.

4) Xây dựng ngân hàng dữ liệu khoa học của ngành TDTT.

5) Nâng cấp tạp chí khoa học đào tạo và huấn luyện thể thao.

6) Tăng nguồn thu từ các hoạt động khoa học công nghệ đến năm 2025 đạt 5% và tới năm 2030 đạt 7% tổng nguồn thu.

### **2.5. Các mục tiêu khác**

1) Đăng bài ISI trên các tạp chí nước ngoài.

2) Tăng cường công bố công trình khoa học trên các tạp chí quốc tế phân đầu đến năm 2030 mỗi năm khoảng 20 bài.

### **III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KH, CN VÀ ĐMST CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC TDTT BẮC NINH GIAI ĐOẠN 2021-2030**

#### **3.1. Định hướng phát triển các hoạt động KH&CN**

- Đổi mới quản lý và tổ chức hoạt động KH&CN: Hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hệ thống quản lý KH&CN; Rà soát và ban hành các văn bản qui định về quản lý KH&CN nhằm khuyến khích các hoạt động sáng tạo KH&CN, thúc đẩy việc áp dụng nhanh các tiến bộ KH&CN vào phát triển kinh tế - xã hội. Đổi mới căn bản việc xây dựng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN, hình thành các chương trình khoa học cấp Bộ, tham gia đề xuất và đấu thầu nhiệm vụ KH&CN cấp Nhà nước và cấp Bộ. Xây dựng cơ chế liên kết đào tạo - NCKH - dịch vụ, kết hợp chặt chẽ đào tạo với NCKH, giữa trường với các trung tâm TDTT, sở TDTT các tỉnh. Thực thi quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật. Nâng cao nhận thức về quyền sở hữu trí tuệ trong các đơn vị của trường; phổ biến các tài liệu hướng dẫn thực thi sở hữu trí tuệ.

- Phát triển tiềm lực KH&CN: Xây dựng qui hoạch, kế hoạch về bồi dưỡng, đào tạo lại và đào tạo nguồn nhân lực KH&CN (bao gồm cả công tác quản lý KH&CN) của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, chú trọng đào tạo cán bộ KH&CN có trình độ cao, đầu ngành, tăng cường gửi cán bộ đi đào tạo ở các nước có trình độ KH&CN TDTT tiên tiến như Nga, Đức, Úc, Trung Quốc, Singapo, Thái Lan,... Những người được trường cử đi học phải có cam kết thời gian phục vụ tối thiểu cho trường sau khi tốt nghiệp. Có kế hoạch đưa cán bộ KH&CN luân phiên tham dự các lớp bổ sung kiến thức chuyên môn nghiệp vụ ngắn hạn, chú trọng đào tạo ngoại ngữ, tin học để đáp ứng cho hoạt động KH&CN. Nâng cao vai trò tư vấn của Hội đồng Khoa học và Đào tạo trường theo hướng tiếp tục kiện toàn và nâng cao chất lượng hoạt động của Hội đồng Khoa học và Đào tạo trường. Xây dựng cơ sở vật chất, cơ sở dữ liệu phục vụ NCKH - công nghệ; ứng dụng công nghệ thông tin trong triển khai thực hiện và quản lý các hoạt động KH&CN. Xây dựng các biện pháp nhằm phát triển hợp tác quốc tế về KH&CN; thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ quốc tế cho phát triển KH&CN; thu hút các dự án đầu tư cho hoạt động KH&CN của Đại học TDTT Bắc Ninh.

- Thích ứng với cơ chế thị trường trong hoạt động KH&CN: Xây dựng cơ chế tổ chức và quản lý các hoạt động KH&CN và các đơn vị NCKH phù hợp

với cơ chế thị trường; Hình thành các đơn vị dịch vụ, sản xuất tham gia phát triển thị trường KH&CN (tư vấn, dịch vụ chuyển giao KH&CN...).

- Tập trung chỉ đạo việc thực hiện các hướng ưu tiên phát triển KH&CN của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh: Nghiên cứu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH; chuyển giao công nghệ đào tạo tiên tiến vào điều kiện thực tiễn ở Trường Đại học TDTT Bắc Ninh; nghiên cứu phát triển mô hình tổ chức và quản lý đại học đa ngành TDTT. Nghiên cứu cải tiến phương thức giảng dạy, chú ý sử dụng công nghệ thông tin vào việc dạy và học, sử dụng Internet trong các ngành học. Nghiên cứu cải tiến chương trình, nội dung đào tạo. Biên dịch tài liệu nước ngoài phục vụ cho giảng dạy – huấn luyện. Nâng cấp mạng nội bộ của trường nhằm đáp ứng cho hoạt động quản lý, giảng dạy và đảm bảo cho hoạt động KH&CN. Tập hợp các nhà khoa học trong và ngoài trường thuộc nhiều lĩnh vực chuyên môn để hình thành các nhóm nghiên cứu liên ngành, đủ sức đề xuất và thực hiện các đề tài, dự án có quy mô lớn, có khả năng cạnh tranh cao. Huy động và kết hợp nhiều nguồn lực tài chính phục vụ cho công tác NCKH, khai thác có hiệu quả các đề án, dự án và chương trình khoa học. Đẩy mạnh hợp tác với nước ngoài về KH&CN để nâng cao năng lực của đội ngũ giảng viên về nhiều mặt, trong đó có năng lực NCKH./.

### **3.2. Định hướng phát triển công nghệ ưu tiên của Nhà trường**

Đẩy mạnh ứng dụng, phát triển và tự chủ như: Các công nghệ cao; các công nghệ 4.0; công nghệ số;... và đề xuất các hướng công nghệ ưu tiên cụ thể. Chú trọng các hướng công nghệ mũi nhọn có tính đột phá tạo động lực mới cho phát triển ngành.

### **3.3. Định hướng phát triển ĐMST của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh**

- Định hướng về các chính sách hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động ĐMST (hỗ trợ chuyển giao kết quả nghiên cứu từ các viện nghiên cứu, trường đại học phục vụ ĐMST của doanh nghiệp; các hoạt động ĐMST của doanh nghiệp).

- Định hướng về hoạt động chuyển giao, thương mại hóa kết quả nghiên cứu của các viện nghiên cứu, trường đại học.

- Định hướng về hoạt động hỗ trợ ĐMST trong ngành (các chương trình xúc tiến và hỗ trợ thương mại hóa sản phẩm ĐMST, hoạt động trung gian môi giới về sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, dịch vụ đo kiểm kỹ thuật, thông tin KH&CN...).

- Định hướng về hợp tác, gắn kết giữa viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp trong hoạt động KH, CN và ĐMST (các chương trình liên kết



nghiên cứu, đào tạo, sản xuất – kinh doanh; các chương trình/dự án hỗ trợ chuyên giao kết quả nghiên cứu từ các tổ chức KH&CN cho các doanh nghiệp;...).

- Định hướng phát triển các sản phẩm, dịch vụ trọng điểm của ngành.

### **3.4. Định hướng phát triển tiềm lực KH,CN và ĐMST của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh**

Xây dựng qui hoạch, kế hoạch về bồi dưỡng, đào tạo lại và đào tạo nguồn nhân lực KH&CN (bao gồm cả công tác quản lý KH&CN) của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, chú trọng đào tạo cán bộ KH&CN có trình độ cao, đầu ngành, tăng cường gửi cán bộ đi đào tạo ở các nước có trình độ KH&CN TDTT tiên tiến như Nga, Đức, Úc, Trung Quốc, Singapo, Thái Lan,... Những người được trường cử đi học phải có cam kết thời gian phục vụ tối thiểu cho trường sau khi tốt nghiệp. Có kế hoạch đưa cán bộ KH&CN luân phiên tham dự các lớp bổ sung kiến thức chuyên môn nghiệp vụ ngắn hạn, chú trọng đào tạo ngoại ngữ, tin học để đáp ứng cho hoạt động KH&CN. Nâng cao vai trò tư vấn của Hội đồng Khoa học và Đào tạo trường theo hướng tiếp tục kiện toàn và nâng cao chất lượng hoạt động của Hội đồng Khoa học và Đào tạo trường. Xây dựng cơ sở vật chất, cơ sở dữ liệu phục vụ NCKH - công nghệ; ứng dụng công nghệ thông tin trong triển khai thực hiện và quản lý các hoạt động KH&CN. Xây dựng các biện pháp nhằm phát triển hợp tác quốc tế về KH&CN; thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ quốc tế cho phát triển KH&CN; thu hút các dự án đầu tư cho hoạt động KH&CN của Đại học TDTT Bắc Ninh.

### **3.5. Định hướng phát triển lĩnh vực dịch vụ KH&CN của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh**

- Tăng cường mở rộng hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước tổ chức chuyên giao các hoạt động KHCN, các sản phẩm của KHCN.
- Phối hợp với các đơn vị tổ chức triển khai các hoạt động dịch vụ KHCN.
- Xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia trong lĩnh vực TDTT.
- Tổ chức đăng ký quyền sở hữu trí tuệ.

## **IV. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KH,CN VÀ ĐMST CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC TDTT BẮC NINH GIAI ĐOẠN 2021-2030**

### **4.1. Giải pháp về nâng cao nhận thức về KH,CN và ĐMST**

- Đề xuất những giải pháp tuyên truyền, đào tạo bồi dưỡng, hành chính,... để nâng cao nhận thức của các cấp lãnh đạo, doanh nghiệp và người dân, về sứ mệnh, vị trí, vai trò của KH,CN và ĐMST.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của ngành trong phát triển KH,CN và ĐMST (chủ động xây dựng kế hoạch, cơ chế, chính sách, chương trình hành động để triển khai thực hiện kịp thời các văn bản của Đảng và Nhà nước về phát triển KH,CN và ĐMST).

#### **4.2. Giải pháp về đổi mới thể chế tạo động lực cho phát triển KH,CN và ĐMST**

- Đổi mới quản lý và tổ chức hoạt động KH&CN: Hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hệ thống quản lý KH&CN; Rà soát và ban hành các văn bản qui định về quản lý KH&CN nhằm khuyến khích thúc đẩy việc áp dụng nhanh các tiến bộ KH&CN vào phát triển kinh tế - xã hội.

- Đổi mới căn bản việc xây dựng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN, hình thành các chương trình khoa học cấp Bộ, tham gia đề xuất và đấu thầu nhiệm vụ KH&CN cấp bộ và cấp quốc gia.

- Xây dựng cơ chế liên kết đào tạo - NCKH - dịch vụ, kết hợp chặt chẽ đào tạo với NCKH, giữa trường với các trung tâm TDTT, sở TDTT các tỉnh.

- Huy động các nguồn lực của Nhà trường tham gia vào các hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ. Tận dụng tiềm lực của các đơn vị, cá nhân trong trường trong việc xúc tiến các hoạt động dịch vụ tư vấn, kiểm tra, đánh giá, tuyển chọn VĐV với các sở, các trung tâm TDTT.

- Xây dựng cơ chế phù hợp cho cá nhân, đơn vị trong việc tìm kiếm và ký kết các hợp đồng dịch vụ.

#### **4.3. Giải pháp về xây dựng năng lực KH,CN và ĐMST**

- Tiếp tục đẩy mạnh tăng cường hợp tác quốc tế về lĩnh vực KH&CN. Bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiên cứu cho các nhà khoa học, thường xuyên cử các nhà khoa học tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế.

- Tạo cơ chế chính sách cho các đơn vị trong việc chủ động tăng cường liên kết nghiên cứu xây dựng mạng lưới nghiên cứu chặt chẽ giữa các đơn vị nghiên cứu trong và ngoài ngành.

- Xây dựng cơ sở vật chất, cơ sở dữ liệu phục vụ NCKH - công nghệ; ứng dụng công nghệ thông tin trong triển khai thực hiện và quản lý các hoạt động KH&CN. Xây dựng các biện pháp nhằm phát triển hợp tác quốc tế về KH&CN; thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ quốc tế cho phát triển

KH&CN; thu hút các dự án đầu tư cho hoạt động KH&CN của Đại học TDTT Bắc Ninh.

- Thích ứng với cơ chế thị trường trong hoạt động KH&CN: Xây dựng cơ chế tổ chức và quản lý các hoạt động KH&CN và các đơn vị NCKH phù hợp với cơ chế thị trường; Hình thành các đơn vị dịch vụ, sản xuất tham gia phát triển thị trường KH&CN (tư vấn, dịch vụ chuyển giao KH&CN...).

- Tập trung chỉ đạo việc thực hiện các hướng ưu tiên phát triển KH&CN của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh: Nghiên cứu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH; chuyển giao công nghệ đào tạo tiên tiến vào điều kiện thực tiễn ở Trường Đại học TDTT Bắc Ninh; nghiên cứu phát triển mô hình tổ chức và quản lý đại học đa ngành TDTT. Nghiên cứu cải tiến phương thức giảng dạy, chú ý sử dụng công nghệ thông tin vào việc dạy và học, sử dụng Internet trong các ngành học. Nghiên cứu cải tiến chương trình, nội dung đào tạo. Biên dịch tài liệu nước ngoài phục vụ cho giảng dạy – huấn luyện. Nâng cấp mạng nội bộ của trường nhằm đáp ứng cho hoạt động quản lý, giảng dạy và đảm bảo cho hoạt động KH&CN.

- Xây dựng các nhóm nghiên cứu liên ngành, đủ sức đề xuất và thực hiện các đề tài, dự án có quy mô lớn, có khả năng cạnh tranh cao. Huy động và kết hợp nhiều nguồn lực tài chính phục vụ cho công tác NCKH, khai thác có hiệu quả các đề án, dự án và chương trình khoa học.

- Nâng cao vai trò tư vấn của Hội đồng Khoa học và Đào tạo trường theo hướng tiếp tục kiện toàn và nâng cao chất lượng hoạt động của Hội đồng Khoa học và Đào tạo trường.

#### **4.4. Giải pháp hội nhập quốc tế về KH,CN và ĐMST**

- Đẩy mạnh hợp tác với nước ngoài về KH&CN để nâng cao năng lực của đội ngũ giảng viên về nhiều mặt, trong đó có năng lực NCKH.

- Đẩy mạnh ứng dụng, phát triển và tự chủ như: Các công nghệ cao; các công nghệ 4.0; công nghệ số;... và đề xuất các hướng công nghệ ưu tiên cụ thể. Chú trọng các hướng công nghệ mũi nhọn có tính đột phá tạo động lực mới cho phát triển Nhà trường và ngành.

- Xây dựng chương trình hợp tác, gắn kết giữa viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp trong hoạt động KH,CN và ĐMST (các chương trình liên kết nghiên cứu, đào tạo, sản xuất – kinh doanh; các chương trình/dự án hỗ trợ chuyển giao kết quả nghiên cứu từ các tổ chức KH&CN cho các doanh nghiệp;...).

#### **4.5. Giải pháp về đầu tư cho KH,CN và ĐMST**

- Giải pháp tăng mạnh đầu tư đề KH,CN và ĐMST đáp ứng được yêu cầu là một giải pháp đột phá cho phát triển Nhà trường và ngành.

- Giải pháp đổi mới cơ chế, chính sách đầu tư cho KH,CN và ĐMST (cơ chế, chính sách đầu tư của Nhà nước, đầu tư của xã hội; cơ chế hợp tác công – tư; cơ chế, chính sách đầu tư vượt trội cho các dự án hạ tầng kỹ thuật, nhiệm vụ KH,CN và ĐMST ưu tiên, trọng điểm,...)/.

---

## CHÚ THÍCH

<sup>i</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Nghị quyết số 03-NQ/TW về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc* - <https://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-luocdo.aspx?dvid=13&ItemID=84840&Keyword=>

<sup>ii</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam (2014), *Nghị quyết số 33-NQ/TW*, ngày 9/6/2014, Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước - <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-xi/nghi-quyet-so-33-nqtw-ngay-962014-hoi-nghi-lan-thu-9-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xi-ve-xay-dung-va-phat-trien-590>

<sup>iii</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt *Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030* - <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-quy-pham-phap-luat/quyet-dinh-so-1909qd-ttg-ngay-12112021-cua-thu-tuong-chinh-phu-ve-viec-phe-duyet-chien-luoc-phat-trien-van-hoa-den-nam-2030-7972>

<sup>iv</sup> Bùi Hoài Sơn (2021), “*Công nghiệp văn hóa đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy bản sắc văn hóa và hiện đại hơn cho đất nước*” - <https://toquoc.vn/cong-nghiep-van-hoa-dong-vai-tro-then-chot-trong-viec-thuc-day-ban-sac-van-hoa-va-hien-dai-hon-cho-dat-nuoc-20211104083239734.htm>

<sup>v</sup> Ban Tuyên giáo TW Đảng (2021), “*Tài liệu học tập các văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ 13 của Đảng*”, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.

<sup>vi</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.264

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Văn hóa, Truyền thông, Thể thao Anh - DCMS: Creative Industries Mapping Document, Luân Đôn, 1998; Hesmondhalgh, D.: Cultural and creative industries, 2008.
2. Bùi Hoài Sơn (2022), Công nghiệp văn hóa là khâu đột phá trong phát triển văn hóa, <https://nhandan.vn/cong-nghiep-van-hoa-la-khau-dot-pha-trong-phat-trien-van-hoa-post674575.html>
3. CISAC, *Thời đại văn hóa: bản đồ toàn cầu đầu tiên về các ngành công nghiệp văn hóa và sáng tạo*, 12-2015.
4. Octovio Kulesz, *Cultural policies in the age of platforms, Global report 2018 of UNESCO (Chính sách văn hóa trong thời đại của các nền tảng, Báo cáo toàn cầu 2018 của uNeSCo)*, en.unesco.org.

- 
5. O'Connor, J.: The definition of the "cultural industries". *The European Journal of Arts Education*, 2000, tr.15-27.
  6. Galloway, S., và Dunlop, S.: *Deconstructing the concept of 'Creative Industries'*. In *Cultural Industries - The British Experience in International Perspective-(Cultural Industries)*. Humboldt - Universitt zu Berlin, 2006.
  7. UNESCO-UIS: *The 2009 UNESCO Framework for Cultural Statistics (FCS 2009)*. Montreal: UNESCO Institute for Statistics, 2011.
  8. UNESCO, *Các ngành công nghiệp văn hóa - Tâm điểm của văn hóa trong tương lai*, <http://portal.unesco.org/culture/en/ev>